**TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12 THEO TỪNG BÀI HỌC CẢ NĂM**

**CÓ ĐÁP ÁN**

**BÀI 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

**Câu 1.** Nước ta đi lên từ một nước chủ yếu là

**A.** công nghiệp nhẹ.

**B.** nông nghiệp.

**C.** lâm nghiệp.

**D.** ngư nghiệp.

**Câu 2.** Lĩnh vực đầu tiên của công cuộc Đổi mới ở nước ta là

**A.** công nghiệp.

**B.** nông nghiệp.

**C.** dịch vụ.

**D.** tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 3.** Xu thế nào sau đây **không** thuộc đường lối Đổi mới của nước ta được khẳng định từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (nảm 1986)?

**A.** Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**B.** Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội.

**C.** Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

**D.** Đẩy mạnh nền kinh tế theo hướng kế hoạch hóa, tập trung.

**Câu 4.** Đường lối Đổi mới của nước ta được khẳng định từ năm

**A.** 1976.

**B.** 1986.

**C.** 1996.

**D.** 2016.

**Câu 5.** Thành tựu to lớn về xã hội do công cuộc Đổi mới đưa lại cho nước ta là

**A.** nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.

**B.** tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

**C.** cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**D.** xóa đói giảm nghèo; nâng cao đời sống nhân dân.

**Câu 6.** Thách thức đối với nước ta trong toàn cầu hóa là

**A.** tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài về vốn.

**B.** cạnh tranh quyết liệt bởi các nền kinh tế phát triển hơn.

**C.** tiếp cận nguồn lực thế giới và công nghệ.

**D.** tận dụng được thị trường thế giới và khu vực.

**Câu 7.** Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hê từ đầu năm

**A.** 1985.

**B.** 1995.

**C.** 2005.

**D.** 2015.

**Câu 8.** Việt Nam là thành viên của ASEAN từ năm

**A.** 1985.

**B.** 1995.

**C.** 2005.

**D.** 2015.

**Câu 9.** Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) từ năm

**A.** 1987.

**B.** 1997.

**C.** 2007.

**D.** 2017.

**Câu 10.** Nguồn vốn nào sau đây **không** phải hoàn toàn là nguồn vốn đầu tư nước ngoài?

**A.** Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

**B.** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI).

**C.** Đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FPI).

**D.** Xây dựng- vận hành- chuyển giao (BOT).

**Câu 11.** Thành tựu to lớn của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta về kinh tế - xã hội là đẩy mạnh hợp tác về

**A.** an ninh quốc phòng.

**B.** khai thác tài nguyên.

**C.** bảo vệ môi trường.

**D.** kinh tế - khoa học kĩ thuật.

**Câu 12.** Thành tựu nào sau đây của nước ta **không** phải là thành tựu trực tiếp của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực?

**A.** Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** Giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc.

**C.** Ngoại thương phát triển mạnh.

**D.** Đẩy mạnh hợp tác toàn diện.

**Câu 13.** Định hướng chính về tài nguyên môi trường để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập nước ta là

**A.** thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

**B.** đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực quốc gia.

**C.** có giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

**D.** đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri trức.

**Câu 14.** Thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa được biểu hiện:

**A.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**B.** Các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm phát triển mạnh.

**C.** Tỉ trọng của khu vực nông nghiệp giảm của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh.

**D.** Vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo được ưu tiên phát triển.

**Câu 15.** Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta nhiều năm qua đã **không** làm được việc:

**A.** Giảm tỉ lệ nghèo chung.

**B.** Giảm tỉ lệ nghèo lương thực.

**C.** Tăng tỉ lệ người giàu.

**D.** Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

**Câu 16.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là

**A.** các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.

**B.** tỉ trọng của khu vực nông- lâm- ngư nghiệp giảm.

**C.** các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn được phát triển.

**D.** vùng sâu, vùng xa, vùng núi… được ưu tiên phát triển.

**Câu 17.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ được thể hiện rõ rệt, đó là

**A.** các vùng chuyên canh nông nghiệp được phát triển.

**B.** tỉ trọng của nông – lâm- ngư nghiệp giảm.

**C.** hội nhập kinh tế được đẩy mạnh.

**D.** một số mặt hàng được xuất khẩu lớn.

**Câu 18.** Trong cơ cấu kinh tế thời kì Đổi mới, tỉ trọng tăng nhanh nhất thuộc về khu vực

**A.** Công nghiệp và dịch vụ.

**B.** Nông nghiệp.

**C.** Công nghiệp và xây dựng.

**D.** Dịch vụ.

**Câu 19.** Thành tựu nào sau đây **không** thuộc lĩnh vực cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?

**A.** Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.

**B.** Công cuộc xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả cao.

**C.** Các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn được hình thành.

**D.** Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được ưu tiên phát triển.

**Câu 20.** Thành tựu nào sau đây của nước ta **không** phải có được là chỉ nhờ vào Đổi mới?

**A.** Tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

**B.** Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - khoa học kĩ thuật.

**D.** Trở thành nước xuất khẩu khá lớn một số mặt hàng.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về nền kinh tế nước ta trước thời kì Đổi mới?

**A.** Nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu.

**B.** Tình trạng khủng hoảng kinh tế kéo dài.

**C.** Chịu hậu quả nặng nề do chiến tranh.

**D.** Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

**Câu 22.** Sự kiện được xem là quan trọng của nước ta vào năm 2007 là

**A.** bình thường hóa quan hệ với Hoa kì.

**B.** trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

**C.** gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

**D.** tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương.

**Câu 23.** Công cuộc Đổi mới được manh nha từ năm

**A.** 1982.

**B.** 1981.

**C.** 1980.

**D.** 1979.

**BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**Câu 1.** Nước Việt Nam nằm ở

**A.** bán đảo Trung Ấn, khu vực nhiệt đới.

**B.** phía đông Thái Bình dương, khu vực kinh tế sôi động.

**C.** rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

**D.** rìa phía đông châu Á, khu vực ôn đới.

**Câu 2.** Điểm nào sau đây **không** đúng với nước ta?

**A.** Diện tích vùng đất là 331212 km2.

**B.** Đường biên giới trên đất liền dài 5400km.

**C.** Đường bờ biển dài 3260km.

**D.** Có hơn 4000 đảo lớn nhỏ.

**Câu 3.** Điểm cực Bắc của khung hệ tọa độ địa lí nước ta ở vĩ độ

**A.** 23026’**B.**

**B.** 23025’**B.**

**C.** 23024’**B.**

**D.** 23023’**B.**

**Câu 4.** Điểm cực Nam của khung hệ tọa độ địa lí nước ta ở vĩ độ

**A.** 8035’**B.**

**B.** 8034’**B.**

**C.**8033’**B.**

**D.** 8032’**B.**

**Câu 5.** Điểm cực Bắc của nước ta nằm ở xã

**A.** Đất mũi.

**B.** Vạn Thạch.

**C.** Lũng Cú.

**D.** Sín Thầu.

**Câu 6.** Điểm cực Đông của nước ta thuộc vào phạm vi lãnh thổ tỉnh

**A.** Khánh Hòa.

**B.** Quảng Nam.

**C.** Cà Mau.

**D.** Phú Yên.

**Câu 7.** Điểm cực Tây của nước ta thuộc vào phạm vi lãnh thổ tỉnh

**A.** Lai Châu.

**B.** Điện Biên.

**C.** Quảng Ninh.

**D.** Hà Giang.

**Câu 8.** Điểm cực Nam của nước ta thuộc vào phạm vi lãnh thổ tỉnh

**A.** Kiên Giang.

**B.** An Giang.

**C.** Bạc Liêu.

**D.** Cà Mau.

**Câu 9.** Theo chiều Bắc – Nam, phần đất liền nươc sta nằm trong khoảng vĩ tuyến

**A.** 8037’B – 20023’B.

**B.** 8037’B – 21023’B.

**C.** 8037’B – 22023’B.

**D.** 8034’B – 23023’B.

**Câu 10.** Theo chiều Tây – Đông, phần đất liền nước ta nằm trong giới hạn kinh tuyến

**A.** 102010’Đ - 106024’Đ.

**B.** 102010’Đ - 107024’Đ.

**C.** 102010’Đ - 108024’Đ.

**D.** 102009’Đ - 109024’Đ.

**Câu 11.** Trên vùng biển , hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6050’B và khoảng từ 1010Đ đến

**A.** 117020’Đ.

**B.** 117019’Đ.

**C.** 117018’Đ.

**D.** 117017’Đ.

**Câu 12 Việt Nam nằm trong múi giờ số**

**A.** 6.

**B.** 7.

**C.** 8.

**D.** 9.

**Câu 13.** Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất toàn vẹn, bao gồm:

**A.** vùng đất, vùng biển, vùng trời.

**B.** vùng đất, vùng biển, vùng sông.

**C.** vùng núi, vùng đồng bằng, vùng biển.

**D.** vùng đất, vùng biển, vùng núi.

**Câu 14.** Vùng đất là

**A.** phần đất giới hạn bởi đường biên giới và đường bờ biển.

**B.** phần đất liền giáp biển.

**C.** toàn bộ phần đất liền và các hả đảo.

**D.** các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển.

**Câu 15.** Tổng diện tích phần đất của nước ta là

**A.** 331211 km2.

**B.** 331212 km2.

**C.** 331213 km2.

**D.** 331214 km2.

**Câu 16.** Việt Nam không có đường biên giới trên biển với

**A.** Trung Quốc.

**B.** Thái Lan.

**C.** Campuchia.

**D.** Lào.

**Câu 17.** Việt Nam không có đường biển giới trên đất liền với

**A.** Trung Quố**c.**

**B.** Lào.

**C.** Thái Lan.

**D.** Campuchia.

**Câu 18.** Việt Nam không có vùng biển chung với

**A.** Philippin.

**B.** Đông Timo.

**C.** Brunay.

**D.** Malixia.

**Câu 19.** Phần lớn biên giới trên đất liền nước ta nằm ở khu vực

**A.** đồng bằng.

**B.** miền núi.

**C.** gò đồi.

**D.** cao nguyên.

**Câu 20.** Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước làng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu, vì

**A.** thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia.

**B.** phần lớn biên giới nước ta nằm ở miền núi.

**C.** phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi.

**D.** là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.

**Câu 21.** Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt – Trung?

**A.** Cầu Treo.

**B.** Vĩnh Xương.

**C.** Lào Cai.

**D.** Mộc Bài.

**Câu 22.** Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt – Lào?

**A.** Móng Cái.

**B.** Lao Bảo.

**C.** Hữu Nghị.

**D.** Đồng Đăng.

**Câu 23.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 3290km.

**B.** 3280km.

**C.** 3270km.

**D.** 3260km.

**Câu 24.** Đường bờ biển nước ta chạy từ Móng Cái đến

**A.** Cà Mau.

**B.** Bạc Liêu.

**C.** Sóc Trăng.

**D.** Kiên Giang.

**Câu 25.** Số tỉnh (thành phố) nước ta giáp biển là:

**A.** 26

**B.** 27

**C.** 28

**D.** 29

**Câu 26.** Số hòn đảo lớn nhỏ của nước ta là:

**A.** 2000

**B.** 3000

**C.** 4000

**D.** 5000

**Câu 27.** Phần lớn đảo của nước ta là:

**A.** Gần bờ

**B.** Xa bờ

**C.** Ven bờ

**D.** Sát bờ.

**Câu 28.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh (thành phố):

**A.**Quảng Nam

**B.** Đà nẵng

**C.** Quảng Ngãi

**D.** Khánh Hòa

**Câu 29.**Quần đảo Trường Sa thuộc tinht (thành phố)

**A.** Đà Nẵng

**B.** Khánh Hòa

**C.** Phú Yên

**D.** Quảng Nam

**Câu 30.** Đảo lý Sơn thuộc tỉnh (thành phố):

**A.** Quản Nam

**B.** Đà Nẵng

**C.** Quảng Ngãi

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 31.** Đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh (thành phố):

**A.** Hà Tĩnh

**B.** Quảng Bình

**C.** Bình Định

**D.** Phú Yên

**Câu 32.** Hai quần đảo xa bờ của nước ta là:

**A.** Cồn cỏ và Hoàng Sa

**B.** Lý Sơn và Trường Sa

**C.** Hoàng Sa và Trường Sa

**D.** Trường Sa và Côn Đảo.

**Câu 33.** Quốc gia nào sau đây không giáp Biển Đông?

**A.** Trung Quốc

**B.** Philipin

**C.** Lào

**D.** Campuchia

**Câu 34.** Thứ tự các vùng biển của nước ta từ bờ ra như sau (không kể thềm lục địa):

**A.** Nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**B.** Nội thuỷ, vùng tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**C.** Nội thuỷ, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải.

**D.** Nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 35.** Nội thủy là vùng biển

**A.** Có chiều rộng 12 hải lí.

**B.** Tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí.

**C.** Tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

**D.** ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí.

**Câu 36.** Vùng biển được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền là

**A.** Lãnh hải.

**B.** Nội thuỷ.

**C.** Tiếp giáp lãnh hải.

**D.** Đặc quyền kinh tế.

**Câu 37.** Vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở là

**A.** Vùng đặc quyền kinh tế.

**B.** Vùng lãnh hải.

**C.** Vùng nội thuỷ.

**D.** Vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 38.** Ranh giới ngoài của lãnh hải chính là

**A.** Đường biên giới quốc gia.

**B.** Đường biên giới quốc gia trên biển,

**C.** Đường tiếp giáp với vùng biển quốc tể.

**D.** Đường tiếp giáp với bờ biển của nước khác.

**Câu 39: Lãnh hải là:**

**A.** Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.

**B.** Vùng biển rộng 200 hải lí.

**C.** Vùng tiếp giáp với vùng biển quốc tế.

**D.** Vùng có độ sâu khoảng 200m.

**Câu 40.** Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia ứên biển, rộng 12 hải lí được gọi là:

**A.** Nội thuỷ.

**B.** Lãnh hải

**C.** Tiếp giáp lãnh hải.

**D.**Đặc quyền kinh tể.

**Câu 41.** Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không theo Công ước của Liên hợp quôc về Luật Biển năm 1982 là

**A.** Lãnh hải.

**B.** Nội thủy.

**C.** Vùng đặc quyền về kinh tế.

**D.** Vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 42.** Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn vê mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên, được gọi là:

**A.** Lãnh hải.

**B.** Vùng tiếp giáp lãnh hải.

**C.** Thềm lục địa.

**D.** Vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 43.** Vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở, được gọi là:

**A.** Vùng đặc quyền kinh tế.

**B.** Nội thuỷ.

**C.** Vùng tiếp giáp lãnh hải.

**D.** Thềm lục địa.

**Câu 44.** Vùng biển Việt Nam trên Biển Đông có diện tích:

**A.**1 triệu km2.

**B.** 2 triệu km2.

**C.** 3 triệu km2.

**D.** 4 triệu km2.

**Câu 45.** Điểm nào sau đây không đúng với vùng trời Việt Nam?

**A.** Là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

**B.** Trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới.

**C.** Trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

**D.** Được xác định bằng khung toạ độ trên đất liền của nước ta.

**Câu 46.** Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ờ bán cầu Bắc, nên:

**A.** Có nhiều tài nguyên khoáng sản.

**B.** Có nền nhiệt độ cao.

**C.** Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

**D.** Thảm thực vật bốn mùa xanh tốt.

**Câu 47.** Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Tín phong và gió mùa châu Á, nên

**A.** Khí hậu có hai mùa rõ rệt.

**B.** Chan hoà ánh nắng,

**C.** Nền nhiệt độ cao.

**D.**Thảm thực vật đa dạng.

**Câu 48.** Nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ là nhờ:

**A.** Nằm ở phía đông nam lục địa Á - Âu.

**B.** Nằm kề Biển Đông rộng lớn.

**C.** Chịu tác động của các khối khí qua Biển Đông.

**D.** ở trong khu vực gió mùa châu Á.

**Câu 49.** Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lí

**A.** Liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương.

**B.** Tiếp giáp với Biển Đông.

**C.** Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.

**D.** ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới.

**Câu 50.** Do chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển nên thảm thực vật ở nước ta

**A.** Xanh tốt quanh năm.

**B.** Đa dạng về loài.

**C.** Đa dạng về gen.

**D.** Có nhiều tầng cây.

**Câu 51.** Tài nguyên sinh vật nước ta vô cùng phong phú là do nước ta nằm

**A.** ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương.

**B.** Liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương,

**C.** Liền kề với vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

**D.** Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.

**Câu 52.** Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên:

**A.** Khí hậu có hai mùa rõ rệt.

**B.** Cán cân bức xạ quanh năm dương,

**C.** Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

**D.** Có sự phân hoá tự nhiên theo lãnh thổ rõ rệt.

**Câu 53.** Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, nên:

**A.** Khí hậu có bốn mùa.

**B.** Chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển,

**C.** Có nền nhiệt độ cao.

**D.** Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

**Câu 54.** Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ, nên tự nhiên nước ta có sự phân hoá rõ rệt

**A.** Giữa miền Bắc với miền Nam.

**B.** Giữa miền núi với đồng bằng.

**C.** Giữa đất liền và biển.

**D.** Giữa đồi núi với ven biển.

**Câu 55.** Điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của nước ta?

**A.** Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc.

**B.** Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai.

**C.** Nước ta nằm trong vành đai động đất.

**D.** Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

**Câu 56.** Ý nghĩa to lớn của vị trí địa lí nước ta về mặt kinh tế là

**A.** Nằm ở khu vực nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

**B.** Có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá - xã hội với các nước trong khu vực.

**C.** Nằm trên ngả tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.

**D.** Có mối giao lưu lâu đời với nhiều nước trong khu vực.

**Câu 57.** Nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không, nên nước ta có điều kiện thuận lợi để

**A.** Giao lưu với các nước.

**B.** Chung sống hoà bình với các nước,

**C.** Trở thành trung tâm của khu vực.

**D.** Phát triển nhanh hơn các nước khác.

**Câu 58.** Nhờ tiếp giáp biển, nên nước ta có

**A.** Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng.

**B.** Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật.

**C.** Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống.

**D.** Khí hậu có hai mùa rõ rệt.

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 6 | ĐẤT NƯỚC NHIÈU ĐÒI NỦI |
|  |  |

**Câu 1.** Trong diện tích lãnh thổ nước ta, đồi núi chiếm:

**A.** 1/4.

**B.** 3/4.

**C.** 4/5.

**D.** 5/6.

**Câu 2.** Trong diện tích cả nước, địa hình đồng bằng và đồi núi thấp chiếm:

**A.** 65%.

**B.** 75%.

**C.** 85%.

**D.** 95%.

**Câu 3.** Trong diện tích cả nước, địa hình núi cao (trên 2.000m), chiếm:

**A.** 1%.

**B.** 2%.

**C.** 3%.

**D.** 4%.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với cấu trúc địa hình Việt Nam?

**A.** Cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại.

**B.** Có sự phân bậc theo độ cao.

**C.** Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

**D.** Địa hình núi cao chiếm diện tích lớn.

**Câu 5.** Địa hình nước ta có hai hướng chính là:

**A.** Đông bắc - tây nam và vòng cung.

**B.** Đông nam - tây bắc và vòng cung,

**C.** Tây bắc - đông nam và vòng cung.

**D.** Tây nam - đông bắc và vòng cung.

**Câu 6.** Tây Bắc – Đông Nam là hướng chính của

**A.** dãy núi Nam Trung Bộ. **B.** các dãy núi Đông Bắc.

**C.** Các dãy núi Tây Bắc. **C.** Các câu A và C đúng.

**Câu 7.** Vòng cung là hướng chính của

**A.** Dãy Hoàng Liên Sơn. **B.** các dãy núi Đông Bắc.

**C.** Khối núi cực Nam Trung Bộ. **D.** Dãy trường Sơn Bắc.

**Câu 8.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ địa hình núi Việt Nam đa dạng.

**A.** có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.

**B.** có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên…

**C.** Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, có nhiều núi thấp.

**D.** Bên cạnh núi, còn có đồi.

**Câu 9.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ địa hình nước ta phân hóa đa dạng.

**A.** Có núi, đồi, cao nguyên, sơn nguyên, thung lũng.

**B.** Có vịnh, vụng biển, đầm phá, mũi đất.

**C.** Có nhiều vùng núi, đồi và các đồng bằng.

**D.** có đồng bằng châu thổ và đồng bằng duyên hải.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với địa hình Việt nam?

**A.** Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

**B.** Cấu trúc địa hình đa dạng.

**C.** Địa hình vùng nhiệt đới khô hạn.

**D.** Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

**Câu 11.** Nước ta có 4 vùng núi là:

**A.** Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

**B.** Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, vùng bán bình nguyên.

**C.** Đông Bắc, Tây Bắc,Trường Sơn Nam, vùng đồi trung du.

**D.** Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, vùng đồi trung du.

**Câu 12.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

**A.** đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

**B.** có địa hình cao nhất nước ta.

**C.** có 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam.

**D.** gồm các dãy núi liền kề với các cao nguyên.

**Câu 13.** Điểm nào sau đây không đúng với địa hình vùng núi Đông Bắc?

**A.** Nằm ở phía tây của đồng bằng sông Hồng.

**B.** Có 4 cánh cung: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

**C.** Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

**D.** Ở trung tâm là vùng đồi núi thấp.

**Câu 14.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

**A.** gồm các khối núi và cao nguyên.

**B.** có 4 cánh cung lớn.

**C.** có nhiều dãy núi cao và đồ sọ nhất nước ta.

**D.** địa hình thấp và hẹp ngay.

**Câu 15.** Điểm nào sau đây không đúng với địa hình vùng núi Tây Bắc

**A.** Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

**B.** Núi cao nhất nước ta.

**C.** Có 3 dải địa hình hướng tây bắc – đông nam.

**D.** có các cao nguyên badan

**Câu 16.** Ba dải địa hình chạy cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam ở Tây Bắc là:

**A.** Hoàng Liên Sơn, núi dọc biên giới Việt – Lào, các sơn nguyên và cao nguyên.

**B.** Hoàng Liên Sơn, Phan – xi – păng, núi dọc biên giới Việt – Lào.

**C.** Núi dọc biên giới Việt – Lào, Phan – xi – păng, các sơn nguyên và cao nguyên.

**D.** Các sơn nguyên và cao nguyên, Hoàng Liên Sơn, Phan – xi – păng.

**Câu 17.** Địa hình núi cao nhất ở Tây Bắc nằm ở:

**A.** Hoàng Liên Sơn.

**B.** biên giới Việt – Lào.

**C.** Biên giới Việt – Trung.

**D.** Các sơn nguyên đá vôi.

**Câu 18.** Điểm nào sau đây không đúng với vùng núi Trường Sơn Bắc

**A.** Nằm từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.

**B.** Ở giữa nhô cao, hai đầu hạ thấp.

**C.** Hướng tây bắc – đông nam.

**D.** Thấp và hẹp ngang.

**Câu 19.** Trường Sơn Nam gồm:

**A.** Các khối núi và cao nguyên.

**B.** Các khối núi và sơn nguyên.

**C.** các khối núi và bán bình nguyên.

**D.** Các khối núi và bán bình nguyên xen đồi

**Câu 20.** Điểm nào sau đây không đúng vói vùng núi Trường Sơn Nam

**A.** Sương đông dốc, sườn tây thoải.

**B.** Khối núi ở hai đầu nâng cao đồ sộ.

**C.** Có các cao nguyên badan tương đối bằng phẳng

**D.** Địa hình không có sự phân bậ**c.**

**Câu 21.** Đặc điểm khác biệt của Trường Sơn Bắc với Trường Sơn Nam là:

**A.** địa hình cao hơn.

**B.** hai sườn núi ít bất đối xứng hơn

**C.** sườn núi dốc hơn

**D.** có nhiều đỉnh núi hơn.

**Câu 22.** Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là đều

**A.** được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.

**B.** có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan.

**C.** Không được nâng lên trong các vận động tân kiến tạo.

**D.** nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

**Câu 23.** Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi:

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Nam.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 24.** Danh giới của vùng núi Trường Sơn Bắc với vùng núi Trường Sơn Nam là:

**A.** Dãy Hoành Sơn.

**B.** Dãy Bạch Mã.

**C.** Khối núi Kon Tum.

**D.** Đỉnh núi Ngọc Lĩnh.

**Câu 25.** Kiểu địa hình nào sau đây không phổ biến ở vùng núi Trường Sơn Nam?

**A.** Cao nguyên badan.

**B.** Bán bình nguyên xen đồi.

**C.** Núi cao.

**D.** Sơn nguyên đá vôi.

**Câu 26.** Kiểu địa hình nào sau đây không phổ biến ở vùng núi Tây Bắc?

**A.** Cao nguyên badan.

**B.** Sơn nguyên đá vôi.

**C.** Núi cao.

**D.** Đồng bằng giữa núi.

**Câu 27.** Vùng núi gồm các khối núi và cao nguyên bậc thang là:

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Nam.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 28.** Vùng núi cao nhất nước ta là:

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 29.** Vùng núi gồm các dãy núi song song và so le nhau theo hướng đông bắc – tây nam là:

**A.** Trường Sơn Nam.Đông Bắc.

**B.** Trường Sơn Bắc.

**C.** Tây Bắc.

**D.** Đông Bắc.

**Câu 30.** Vùng núi nổi bật với 4 cánh cung núi lớn (Sông Gâm, Ngân sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) là:

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 31.** Địa hình nào sau đây **không** thuộc vào vùng núi Trường Sơn Nam?

**A.** Khối núi Kon Tum.

**B.** Khối núi cực Nam Trung Bộ.

**C.** Dãy núi Bạch Mã.

**D.** các cao nguyên xếp tầng.

**Câu 32.** Hướng núi tây bắc và vòng cung của nước ta được quy định bởi

**A.** hướng của các mảng nền cổ.

**B.** cường độ của vận động nâng lên,

**C.** vị trí địa lí của nước ta.

**D.** hình dạng lãnh thổ đất nước.

**Câu 33.** Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng tây bắc – đông nam điển hình là:

**A.** Đông Bắc.

**B.** Trường Sơn Nam.

**C.** Tây Bắc.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 34.** Đặc điểm chung của vùng núi bắc Trường Sơn là:

**A.** gồm các dãy núi song song, se le theo hướng tây bắc – đông nam.

**B.** có các cánh cung lớn mở ra về phía bắc và đông.

**C.** Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn hướng tây bắc – đông nam.

**D.** gồm các khối núi và cao nguyên xế tầng đất đỏ badan.

**Câu 35.** Dải đồi trung du rộng nhất nước ta nằm ở phía bắc và phía tây của:

**A.** đồng bằng duyên hải miền Trung.

**B.** đồng băng sông Hồng.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** các đồng bằng giữa núi.

**Câu 36.** Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng là:

**A.** Sơn nguyên.

**B.** Bán bình nguyên.

**C.** cao nguyên.

**D.** Núi thấp.

**Câu 37.** Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở

**A.** Đông Bắc.

**B.** Ven rìa đồng bằng sông Hồng.

**C.** Phía tây đồng bằng duyên hải Miền Trung.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 38.** Điểm nào sau đây không đúng với bán bình nguyên Đông Nam Bộ?

**A.** Có các bậc thềm phù sa cổ.

**B.** Có các bề mặt phủ badan.

**C.** Độ cao khoảng 100 – 200 m.

**D.** Có nhiều núi cao.

**Câu 39.** Biểu hiện chứng tỏ địa hình Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm là:

**A.** Hiện tượng đất trượt, đá lở phổ biến ở nhiều nơi do cường độ phong hóa diễn ra mạnh mẽ.

**B.** Hướng núi tây bắc – đông nam thẳng góc với gió tây nam vào mùa hạ, gây mưa ở sườn đón gió.

**C.** Một số dãy núi ở cực Nam Trung Bộ hướng đông bắc – tây nam, song song với hướng gió làm mưa ít.

**D.** Các đồng bằng giữa núi và mặt bằng trên núi có nhiều ở Tây Bắc, Đông Bắc, Trường Sơn Nam.

**Câu 40.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc là:

**A.** có nhiều khối núi vao đồ sộ.

**B.** đồi núi thấp chiếm ưu thế.

**C.** nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam.

**D.** có nhiều sơn nguyên cao nguyên.

**BÀI 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tiếp theo)**

**Câu 1.** So với diện tích lãnh thổ, đồng bằng nước ta chiếm

**A.** ½

**B.** 1/3

**C.** ¼

**D.** 1/5

**Câu 2.** Đồng bằng nước ta được chia thành 2 loại:

**A.** Đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.

**B.** Đồng bằng châu thổ và đồng bằng giữa núi.

**C.** Đồng bằng ven biển và đồng bằng giữa núi.

**D.** Đồng bằng thấp và đồng băng cao.

**Câu 3.** Đồng bằng châu thổ sông nước ta gồm:

**A.** Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hông và đầng bằng sông Cửu Long

**D.** Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 4.** Điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Hồng?

**A.** Được phù sa sông Hồng và sông Thái bình bồi đắp nên.

**B.** Rộng 40.000 Km2

**C.** Đã được con người khai phá lâu đời và làm biến đổi mạnh.

**D.** Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ chia cắt đồng bằng thành từng ô.

**Câu 5.** Địa hình đồng bằng sông Hồng

**A.** thấp trũng ở phía tây, cao ở phía đông.

**B.** cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

**C.** cao ở phía tây, nhiều ô trũng ở phía đông.

**D.** cao ở phía tây bắc và tây nam, thấp trũng ở phía đông.

**Câu 6.** Bề mặt đồng bằng sông Hồng

**A.** bị chia cắt thành nhiều ô.

**B.** không còn được bồi tụ phù sa.

**C.** không có ô trũng ngập nước.

**D.** có nhiều diện tích đất mặn và phèn.

**Câu 7.** Điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Được hệ thống sông Cửu Long bồi đắp phù sa.

**B.** Rộng 15.000 Km2.

**C.** Có mạng lưới sông ngòi,kênh rạch chằng chịt.

**D.** Địa hình thấp và phẳng.

**Câu 8.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**A.** bị ngập nước trên diện rộng về mùa lũ.

**B.** có hệ thống đê điều chằng chịt.

**C.** rất ít đất phèn và đất mặn.

**D.** địa hình cao.

**Câu 9.** Đồng bằng sông Cửu Long

**A.** ít sông ngòi, kênh rạch.

**B.** bị nước triều lấn mạnh về mùa cạn.

**C.** có 1/3 diện tích đất mặn, đất phèn.

**D.** các vùng trũng đã được bồi lấp xong.

**Câu 10.** Điểm giống nhau giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Đều là đồng bằng phù sa châu thổ sông.

**B.** Đều có 2/3 diện tích đất phèn và đất mặn.

**C.** Đều có hệ thống đê ven sông ngăn lũ.

**D.** Đều có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**Câu 11.** Điểm nào sau đây **không** nổi bật ở đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hệ thống đê bao ngăn lũ.

**B.** Bề mặt bị chia cắt thành từng ô.

**C.** Vùng trong đê không được bồi tụ phù sa.

**D.** Thủy triều lấn sâu vào mùa cạn.

**Câu 12.** Điểm nào sau đây **không** nổi bật ở đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Hệ thống đê ven sông.

**B.** Sông ngòi, kênh rạc chằng chịt.

**C.** Về mùa lũ, nước ngập trên diện rộng.

**D.** Nhiều khu ruộng cao bạc màu.

**Câu 13.** Tổng diện tích của dải đồng bằng ven biển miền Trung là:

**A.** 5.000km2.

**B.** 10.000km2.

**C.** 15.000km2.

**D.** 20.000km2.

**Câu 14.** Do biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng duyên hải miền Trung nên:

**A.** đồng bằng phần nhiều hẹp ngang.

**B.** đồng bằng bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**C.** đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

**D.** có một số đông bằng mở rộng ở các của sông lớn.

**Câu 15.** Điểm nào sau đây không đúng với dải đồng bằng duyên hải miền Trung?

**A.** Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**B.** Đất thường nghèo, nhiều cát ít phù sa sông.

**C.** Từ tây sang đông thường có 3 dải địa hình.

**D.** Đồng bằng có diện tích lớn, mở rộng về phía biển.

**Câu 16.** Các dải địa hình ở nhiều đồng bằng duyên hải miền Trung lần lượt từ đông sang tây thường là:

**A.** Cồn cát, đầm phá; vùng thấp trũng; đồng bằng đã được bồi tụ.

**B.** Cồn cát, đầm phá; đồng bằng đã được bồi tụ; vùng đất trũng.

**C.** Đầm phá, cồn cát; vùng thấp trũng; đồng bằng chân núi.

**D.** Đồng bằng đã được bồi tụ; vùng trũng thấp; cồn cát, đầm phá.

**Câu 17.** Đồng bằng có diện tích lớn nhất là:

**A.** đồng bằng sồng Hồng.

**B.** đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ.

**C.** đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 18.** Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây

**A.** công nghiệp.

**B.** lương thự**c.**

**C.** thực phẩm.

**D.** hoa màu.

**Câu 19.** Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ

**A.** địa hình đồi núi thấp.

**B.** phong cảnh đẹp.

**C.**nguồn khoáng sản dồi dào.

**D.** tiềm năng thủy điện lớn.

**Câu 20.** Khoáng sản nào sau đây **không** có ở khu vực đồi núi nước ta?

**A.** Đồng.

**B.** Chì.

**C.** Than đá.

**D.** Dầu mỏ.

**Câu 21.** Thế mạnh nào sau đây **không** nổi bật ở khu vực đồi núi nước ta?

**A.** Nguồn thủy năng dồi dào.

**B.** Tiềm năng du lịch phong phú.

**C.** Cơ sở phát triển lâm – nông nghiệp.

**D.** Đất rộng cho trồng cây lương thự**c.**

**Câu 22.** Khu vực đồi núi nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển ngành

**A.** thủy điện, khai khoáng.

**B.** du lịch, cây thực phẩm.

**C.** khai khoáng, nuôi lợn.

**D.** công nghiệp, lương thự**c.**

**Câu 23.** Hạn chế của khu vực đồi núi nước ta **không** phải là

**A.** địa hình bị chia cắt mạnh.

**B.** lũ lụt, hạn hán thường xuyên.

**C.** lũ quét, xói mòn, trượt lở đất.

**D.** có nguy cơ phát sinh động đất.

**Câu 24.** Do địa hình bị chia cắt, nên khu vực đồi núi nước ta

**A.** trở ngại về giao thông

**B.** có nhiều lũ quét, xói mòn đất.

**C.** thường xảy ra trượt lở đất.

**D.** có nguy cơ phát sinh động đất.

**Câu 25.** Cơ sở cho phát triển nền lâm, nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng ở miền núi nước ta không phải là:

**A.** nguồn nước dồi dào và cung cấp đủ quanh năm.

**B.** rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật nhiệt đới.

**C.** đất feralit diện tích rộng, có nhiều loại khác nhau.

**D.** mưa nhiều, lắm sông suối, hiểm vực.

**Câu 26.** Các cao nguyên và các thung lũng ở khu vực đồi núi không phải là nơi thuận lợi cho việc

**A.** hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

**B.** xây dựng các vùng chuyên canh cây ăn quả.

**C.** phát triển chăn nuôi đại gia sú**c.**

**D.** trồng cây lương thực quy mô lớn.

**Câu 27.** Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du không thích hợp cho việc trồng

**A.** cây công nghiệp.

**B.** cây ăn quả.

**C.** cây hoa màu.

**D.** cây lúa nước.

**Câu 28.** Do mưa nhiều, độ dốc lớn, nên miền núi là nơi dễ xảy ra

**A.** lố**c.**

**B.** mưa đá.

**C.** sương muối.

**D.** lũ quét.

**Câu 29.** Việc khai thác, sử dụng đất và rừng không hợp lí ở miền đồi núi đã gây ra hậu quả xấu cho môi trường sinh thái nước ta biểu hiện ở

**A.** ô nhiễm không khí.

**B.** ô nhiễm nước.

**C.** thiên tai dễ xảy ra.

**D.** cạn kiệt tài nguyên khoáng sản.

**Câu 30.** Thế mạnh chủ yếu của đồng bằng nước ta không phải là:

**A.** cơ sở để phát triển các loại nông sản.

**B.** cung cấp thủy sản, lâm sản.

**C.** cung cấp khoáng sản.

**D.** phát triển đường bộ, đường sông.

**Câu 31.** Thiên tai nào sau đây rất hiếm xảy ra ở đồng bằng nước ta?

**A.** Bão.

**B.** Lũ lụt.

**C.** Hạn hán.

**D.** Động đất.

**Câu 32.** Đồng bằng không phải là nơi có điều kiện thuận lợi cho việc tập trung

**A.** các thành phố.

**B.** các khu công nghiệp.

**C.** các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

**D.** các trung tâm thương mại.

**Câu 33.** Việc giao lưu kinh tế giữa các vùng miền núi gặp khó khăn thường xuyên chủ yếu là do

**A.** địa hình bị chia cắt mạnh.

**B.** động đất xảy ra.

**C.** khan hiếm nước vào mùa khô.

**D.** thiên tai dễ xảy ra.

**Câu 34.** Điểm tương tự nhau giữa đồng bằng sông Hồng và đồng băng sông Cửu Long là:

**A.** có hệ thống đê sông và đê biển.

**B.** do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên.

**C.** có nhiều sông ngòi, kênh rạch.

**D.** diện tích 40.000Km2.

**Câu 35.** Điểm khác biệt của đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** diện tích rộng hơn.

**B.** nước triều xâm nhập sâu về mùa cạn.

**C.** hệ thống đê điều chia bề mặt ra thành ô.

**D.** sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**Câu 36.** Vùng đất ngoài đê của đồng bằng sông hồng là nơi

**A.** không được bồi phù sa hàng năm.

**B.** có nhiều ô trũng ngập nước.

**C.** có bậc ruộng cao bạc màu.

**D.** thường xuyên được bồi phù sa.

**Câu 37.** Ở đồng bằng sông Cửu Long về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn, là do:

**A.** địa hình thấp, phẳng.

**B.** Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

**C.** có nhiều vùng trũng rộng lớn.

**D.** biển bao bọc ba mặt đồng bằng.

**Câu 38.** Dải đồng bằng ven biển miền Trung không phải

**A.** hẹp ngang.

**B.** được hình thành do các sông bồi đắp.

**C.** bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**D.** chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở cửa sông.

**Câu 39.** Đồng bằng được mở rộng ở cửa sông Thu Bồn là

**A.** Ninh Thuận.

**B.** Phú Yên.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Bình Định.

**Câu 40.** Nguyên nhân làm cho đất ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa là:

**A.** Bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều.

**B.** Nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi xuống.

**C.** Các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

**D.** Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành đồng bằng.

**Câu 41.** Các đồng bằng ở ven biển cực Nam Trung Bộ là

**A.** Khánh Hòa, Phú Yên.

**B.** Quảng Nam, Bình Thuận.

**C.** Ninh Thuận, Quảng Ngãi.

**D.** Bình Thuận, Bình Định.

**Câu 42.** Đồng bằng Phú Yên mở rộng ở của sông

**A.** Trà Khú**c.**

**B.** Đà Rằng.

**C.** Thu Bồn.

**D.** Cả.

**Câu 43.** Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hàng năm đe dọa gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là

**A.** sạt lở biển.

**B.** cát bay, cát chảy.

**C.** bão.

**D.** động đất.

**Câu 44.** Thuận lợi nào sau đây không phải là chủ yếu của thiên nhiên khu vực đồng bằng?

**A.** Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, khoáng sản, lâm sản.

**B.** Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.

**C.** Là điều kiện thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

**D.** Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày.

**Câu 45.** Đặc điểm của đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** rộng 15.000Km2.

**B.** có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

**C.** bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông.

**D.** có các bậc ruộng cao bạc màu.

**Câu 46.** Đồng bằng sông Hồng khác với đồng bằng sông Cửu Long ở điểm:

**A.** được hình thành trên vùng suutj lún ở hạ lưu sông.

**B.** có diện tích rộng.

**C.** có đê sông.

**D.** địa hình thấp.

**Câu 47.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng ven biển miền Trung?

**A.** Bề ngang hẹp.

**B.** Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các dãy núi.

**C.** Ven biển thường là các dải cồn cát, đầm phá.

**D.** Được bồi đắp bởi phù sa sông là chủ yếu.

**Câu 48.** Điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Hồng?

**A.** Là đồng bằng phù sa của hai hệ thống sông Hồng – Thái Bình.

**B.** Bị chia cắt ra thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**C.** Đã được khai phá từ lâu.

**D.** Chịu tác động cải biến của con người.

**Câu 49.** Điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Là đồng bằng châu thổ.

**B.** Được bồi đắp phù sa hàng năm của sông Tiền và sông Hậu.

**C.** Trên bề mặt có nhiều đê sông.

**D.** Có mạng lưới kênh rawch chằng chịt.

**Câu 50.** Điểm nào sau đây không đúng với dải đồng bằng ven biển miền Trung?

**A.** Phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**B.** Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành đồng bằng.

**C.** Đất có đặc tính nhiều cát, ít phù sa.

**D.** Tổng diện tích đến 30.000 Km2

**Câu 51.** Đồng bằng không phải là nơi cung cấp nguồn lợi

**A.** hải sản

**B.** thủy sản

**C.** lâm sản

**D.** khoáng sản

**Câu 52.** Nguồn lợi nào sau đây không phải là thế mạnh của đồng bằng?

**A.** Khoáng sản

**B.** Thủy năng

**C.** Rừng

**D.** Du lịch

**BÀI 8 THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**Câu 1.** Biển Đông có diện tích:

**A.** 1.447 triệu Km2

**B.** 2.447 triệu Km2

**C.** 3.447 triệu Km2

**D.** 4.447 triệu Km2

**Câu 2.** Điểm nào sau đây không đúng với Biển Đông?

**A.** Là biển tương đối kín.

**B.** Phía bắc và phía tây là lục địa

**C.** Phần đông và đông nam là vòng cung đảo.

**D.** Nằm trong vùng nhiệt đới khô.

**Câu 3.** Biển Đông là một vùng biển.

**A.** không rộng

**B.** có đặc tính nóng ẩm

**C.** mở rộng ra Thái Bình Dương

**D.** ít chịu ảnh hưởng của gió mùa

**Câu 4.** Biểu hiện nào sau đây không phải là ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta?

**A.** Tăng cường độ ẩm của các khối khí qua biển

**B.** Giảm bớt tính khắc nghiệt của thời tiết trong mùa đông.

**C.** Góp phần làm điều hòa khí hậu

**D.** Tăng cường tính đa dạng của sinh vật nước ta

**Câu 5.** Biển Đông làm cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương là nhờ vào:

**A.** biển rộng, nhiệt độ cao và biến động theo mùa.

**B.** biển rộng, nhiệt độ cao và có hải lưu.

**C.** biển rộng, nhiệt độ cao và chế độ triều phức tạp

**D.** biển rộng, nhiệt độ cao và tương đối kín.

**Câu 6.** Biểu hiện của tính đa dạng địa hình ven biển nước ta là:

**A.** có vịnh cửa sông và bờ biển mài mòn

**B.** có đầm phá và các bãi cát phẳng

**C.** có nhiều địa hình khác nhau.

**D.** có các đảo ven bờ và quần đảo xa bờ

**Câu 7.** Vịnh hạ long thuộc tỉnh (thành phố):

**A.** Hải Phòng.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Thái Bình.

**D.** Nam Định

**Câu 8.** Vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh (thành phố):

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Bình Định.

**C.** Khánh Hòa

**D.** Phú Yên

**Câu 9.** Vịnh Xuân Đài thuộc tỉnh:

**A.** Quảng Nam

**B.** Quảng Ngãi

**C.** Bình Định

**D.** Phú Yên

**Câu 10.** Sự đa dạng và giàu có của hệ sinh thái vùng ven biển nước ta không bao gồm sự đa dạng và giàu có của

**A.** hệ sinh thái vùng ngập mặn

**B.** hệ sinh thái trên đất phèn

**C.** hệ sinh thái rừng trên núi cao

**D.** hệ sinh thái rừng trên các đảo

**Câu 11.** Điểm nào sau đây không đúng với hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta?

**A.** Có nhiều cây gỗ quý

**B.** Cho năng suất sinh vật cao

**C.** Giàu tài nguyên động vật

**D.** Phân bố ở ven biển

**Câu 12.** Rừng ngập mặn ven biển ở nước ta phát triển mạnh nhất ở

**A.** Bắc Bộ

**B.** Nam Bộ

**C.** Bắc Trung Bộ

**D.** Nam Trung Bộ

**Câu 13.** Vùng có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất nước ta là:

**A.** Đồng Bằng Sông Cửu Long

**B.** Đồng Bằng Sông Hồng

**C.** Bắc Trung Bộ

**D.** Duyên Hải Nam Trung Bộ

**Câu 14.** Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất của vùng biển nước ta là:

**A.** muối

**B.** sa khoáng

**C.** cát

**D.** dầu khí

**Câu 15.** Dọc ven biển, nơi có nhiệt độ cao, có ít sông đổ ra biển là nơi thuận lợi cho nghề

**A.** làm muối

**B.** khai thác thủy hải sản

**C.** Nuôi trồng thủy sản

**D.** Chế biến thủy sản

**Câu 16.** Hai bể dầu khí lớn nhất hiện nay đang khai thác ở thềm lục địa nước ta là

**A.** Nam Côn Sơn, Cửu Long

**B.** Thổ Chu – Mã Lai, Cửu Long

**C.** Sông Hồng, Cửu Long

**D.** Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai.

**Câu 17.** Điểm nào sau đây không đúng với sinh vật Biển Đông?

**A.** Giàu thành phần loài

**B.** Năng suất sinh học cao

**C.** Tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới

**D.** Không phong phú về loài

**Câu 18.** Trong biển Đông có trên

**A.** 2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm.

**B.** 2.000 loài cá, hơn 200 loài tôm.

**C.**100 loài cá, trên 2.000 loài tôm

**D.** 100 loài cá, trên 1.000 loài tôm.

**Câu 19.** Trong biển Đông không có

**A.** vài chục loài mực

**B.** hàng nghìn loài sinh vật phù du

**C.** các rạn san hộ

**D.** hàng nghìn loài tôm

**Câu 20.** Mỗi năm trung bình số cơn bão xuất hiện ở Biển Đông là:

**A.** 8 - 9 cơn.

**B.** 8-10 cơn.

**C.** 10 - 11 cơn.

**D.** 11 - 12 cơn.

**Câu 21: Hàng năm, trung bình số cơn bão trực tiếp đổ bộ vào nước ta là:**

**A.** 1- 2 cơn.

**B.** 2 - 3 cơn.

**C.** 3 - 4 cơn.

**D.** 4 - 5 cơn.

**Câu 22.** Bão đổ bộ vào nước ta gây ra

**A.** sóng lừng, mưa lớn, lũ lụt.

**B.** lũ lụt, mưa lớn, động đất.

**C.** động đất, sóng lừng, lũ quét.

**D.** lũ quét, mưa lớn, núi lửa.

**Câu 23.** Các thiên tai diễn ra nhiều ở vùng biển nước ta là:

**A.** bão, sạt lở bờ biển, động đất.

**B.** cát bay, cát nhảy; động đất, sạt lở bờ biển.

**C.** sạt lở bờ biển, bão; sóng thần.

**D.** bão, sạt lở bờ biển; cát bay, cát nhảy.

**Câu 24.** Loại thiên tai ít xảy ra ở vùng biển nước ta là

**A.** bão.

**B.** động đất.

**C.** sạt lở bờ biển.

**D.** cát bay, cát nhảy.

**Câu 25.** Biển Đông nằm trong vùng nội chí tuyến nên có đặt tính là

**A.** độ mặn không lớn.

**B.** nóng ẩm.

**C.** có nhiều dòng hải lưu.

**D.** biển tương đối lớn.

**Câu 26.** Biển Đông trước hết nhất ảnh hưởng đến thành phần tự nhiên nào?

**A.** Đất đai.

**B.** Khí hậu.

**C.** Sông ngòi.

**D.** Địa hình.

**Câu 27.** Hiện tượng cát bay, cát nhảy thường diễn ra phổ biến ở vùng biển

**A.** miền Bắc.

**B.** miền Trung.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Tây Nam Bộ.

**Câu 28.** Sạt lở bờ biển hiện nay diễn ra nhiều ở dải bờ biển miền Trung và

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Tây Nam Bộ.

**Câu 29.** Dầu mỏ hiện đang được khai thác chủ yếu ở

**A.** thềm lục địa Bắc Bộ.

**B.** đồng bằng sông Hồng.

**C.** thềm lục địa Nam Bộ.

**D.** đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 30.** Vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta không phải là

**A.** sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển.

**B.** phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

**C.** thực hiện những biện pháp phòng chống thiên tai.

**D.** tăng cường khai thác nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**Bài 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1.** Nguyên nhân làm cho khí hậu nước ta có đặc điểm nhiệt đới gió mùa là

**A.** vị trí nước ta nằm gần trung tâm gió mùa châu Á và tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.

**B.** nước ta ở trong vùng nội chí tuyến, nằm gần trung tâm gió mùa châu Á, tiếp giáp Biển Đông rộng lớn.

**C.** trong năm, Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và vị trí nước ta nằm gần trung tâm gió mùa Châu Á.

**D.** trong năm Mặt Trời hai lần đi qua thiên đỉnh và vị trí nước ta tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.

**Câu 2.** Hàng năm, lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn do

**A.** góc nhập xạ lớn và hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

**B.** góc nhập xạ lớn và thời gian chiếu sáng kéo dài.

**C.** góc nhập xạ lớn và kề Biển Đông rộng lớn.

**D.** góc nhập xạ lớn và hoạt động của gió mùa.

**Câu 3.** Tổng số giờ nắng tùy nơi ở nước ta đạt (giờ/năm)

**A.** 1400 – 3000.

**B.** 1500 – 3000.

**C.** 1600 – 3000.

**D.** 1700 – 3000.

**Câu 4.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện ở

**A.** tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

**B.** hàng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt Trời lớn.

**C.** trong năm, Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời.

**D.** trong năm, Mặt Trời hai lần lên thiên đỉnh.

**Câu 5.** Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc (trừ các vùng núi cao) đều lớn hơn

**A.** 200**C.**

**B.** 210**C.**

**C.** 220**C.**

**D.** 230**C.**

**Câu 6.** Lượng mưa trung bình năm ở nước ta khoảng (mm)?

**A.** 1800 – 2000.

**B.** 1700 – 2000.

**C.** 1600 – 2000.

**D.** 1500 – 2000.

**Câu 7.** Ở những sườn núi đón gió biển và các khối núi cao, lượng mưa trung bình năm có thể lên đến (mm)

**A.** 1500 – 2500.

**B.** 2500 – 3500.

**C.** 3500 – 4000.

**D.** 4000 – 4500.

**Câu 8.** Độ ẩm không khí ở nước ta cao, trên

**A.** 60%.

**B.** 70%.

**C.** 80%.

**D.** 90%.

**Câu 9.** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến của Bán cầu Bắc nên

**A.** Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm.

**B.** Tín phong bán cầu Nam hoạt động quanh năm.

**C.** các khối khí lạnh phương Bắc ảnh hưởng đến trong mùa đông.

**D.** khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương tác động đến trong mùa hạ.

**Câu 10.** Gió mùa hoạt động ở nước ta gồm

**A.** gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

**B.** gió mùa mùa đông và Tín phong bán cầu Bắc.

**C.** gió mùa mùa hạ và Tín phong bán cầu Bắc.

**D.** gió mùa mùa hạ và Tín phong bán cầu Nam.

**Câu 11.** Gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta gồm

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** Tín phong bán cầu Bắc.

**C.** gió Tây Nam.

**D.** gió mùa Tây Nam.

**Câu 12.** Gió nào sau đây **không** phải là gió mùa ở nước ta?

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió tây nam.

**C.** gió mùa Tây Nam.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 13.** Gió thổi từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương vào nước ta là

**A.** gió tây nam.

**B.** gió mùa tây nam.

**C.** gió mùa Đông Bắc.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 14.** Gió tây khô nóng ở Trung Bộ và nam Tây Bắc nước ta có nguồn gốc từ khối khí

**A.** chí tuyến Thái Bình Dương.

**B.** Bắc Ấn Độ Dương.

**C.** chí tuyến bán cầu Nam.

**D.** phía bắc lục địa Á - Âu.

**Câu 15.** Gió mùa Tây Nam thổi vào nước ta có nguồn gốc từ khối khí

**A.** phía Bắc lục địa Á – Âu.

**B.** Bắc Ấn Độ Dương.

**C.** chí tuyến bán cầu Nam.

**D.** chí tuyến bán cầu Bắc.

**Câu 16.** Gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có nguồn gốc từ khối khí

**A.** chí tuyến tây Thái Bình Dương.

**B.** chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** Bắc Ấn Độ Dương.

**D.** phương Bắc lục địa Á – Âu.

**Câu 17.** Tín phong thổi vào nước ta chỉ mạnh nhất vào thời kì

**A.** mùa hạ.

**B.** mùa đông.

**C.** chuyển tiếp giữa hai mùa.

**D.** đầu mỗi mùa hạ hoặc mùa đông.

**Câu 18.** Tín phong bán cầu Bắc hoạt động ở nước ta theo hướng

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Tây Nam.

**D.** Bắc Nam.

**Câu 19.** Thời gian gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta vào tháng

**A.** IX – IV.

**B.** X – IV.

**C.** XI – IV.

**D.** XII – IV.

**Câu 20.** Thời gian hoạt động của gió mùa mùa hạ ở nước ta vào tháng

**A.** III – X.

**B.** IV – X.

**C.** V – X.

**D.** VI – X.

**Câu 21.** Gió mùa Đông Bắc tác động ở miền Bắc nước ta đến giới hạn phía nam là

**A.** dãy Tam Điệp.

**B.** dãy Hoành Sơn.

**C.** dãy Bạch Mã.

**D.** khối núi Kon Tum.

**Câu 22.** Tính chất của gió mùa Đông Bắc vào đầu mùa đông ở nước ta là

**A.** lạnh khô.

**B.** lạnh ẩm.

**C.** khô hanh.

**D.** ẩm ướt.

**Câu 23.** Tính chất của gió mùa Đông Bắc ở nước ta vào nửa sau mùa đông là

**A.** khô hanh.

**B.** ấm áp.

**C.** lạnh ẩm.

**D.** lạnh khô.

**Câu 24.** Gió mùa Tây Nam khi thổi đến Bắc Bộ có hướng

**A.** đông bắc.

**B.** đông nam.

**C.** tây bắc.

**D.** tây nam.

**Câu 25.** Khu vực nào sau đây vào nửa cuối mùa đông hầu như không có mưa phùn?

**A.** Vùng ven biển.

**B.** Vùng núi Tây Bắc.

**C.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**D.** Đồng bằng Bắc Trung Bộ.

**Câu 26.** Vào nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi đến nước ta gây mưa ở khu vực

**A.** Vùng núi Tây Bắc.

**B.** Vùng núi Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 27.** Gió mùa Đông Bắc khi thổi vào nước ta vào nửa sau mà đông gây nên mưa phùn do

**A.** đi qua biển.

**B.** gặp núi Trường Sơn.

**C.** gặp dãy Bạch Mã.

**D.** đi qua lục địa Trung Hoa.

**Câu 28.** Vào đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc gây mưa từ nam sông Cả vào đến Thừa Thiên Huế do

**A.** gặp dãy Trường Sơn.

**B.** đi qua biển.

**C.** đi qua lục địa Trung Hoa.

**D.** đi qua vùng núi Đông Bắc.

**Câu 29.** Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với

**A.** gió mùa Tây Nam.

**B.** Tín phong bán cầu Bắc.

**C.** gió Tây Nam.

**D.** Tín phong bán cầu Nam.

**Câu 30.** Về mùa đông, từ Đà Nẵng trở vào Nam chiếm ưu thế là

**A.** gió mùa Tây Nam.

**B.** gió Tây Nam.

**C.** gió mùa Đông Bắc.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 31.** Đặc điểm của Tín phong bán cầu Bắc là

**A.** hanh khô.

**B.** khô nóng.

**C.** nóng ẩm.

**D.** lạnh khô.

**Câu 32.** Nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên là

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió mùa Tây Nam.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc.

**D.** gió tây nam.

**Câu 33.** Tín phong bán cầu Bắc vào mùa đông đã

**A.** gây mưa phùn ở Bắc Bộ.

**B.** gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ.

**C.** gây mưa cho đồng bằng Nam Bộ.

**D.** gây mưa cho Tây Nguyên.

**Câu 34.** Gây nên hiện tượng “nồm” của thời tiết ở miền Bắc vào cuối mùa đông là do

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió tây nam.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc.

**D.** gió mùa Tây Nam.

**Câu 35.** Mang lại cho miền Bắc nước ta thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông là

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** tín phong Đông Bắc.

**C.** Tín phong bán cầu Nam.

**D.** gió Tây khô nóng.

**Câu 36.** Nguyên nhân gây mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ là

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** tín phong bán cầu Bắc.

**C.** tín phong bán cầu Nam.

**D.** gió Tây khô nóng.

**Câu 37.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta?

**A.** Chỉ hoạt động ở miền Bắc.

**B.** Thổi liên tục suốt mùa đông.

**C.** Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.

**D.** Tạo nên mùa đông có 2 - 3 tháng lạnh ở miền Bắc.

**Câu 38.** Nửa sau mùa Đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm vì:

**A.** thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.

**B.** thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn.

**C.** di chuyển về phía đông.

**D.** di chuyển càng về gần phía nam.

**Câu 39.** Gió tây nam xuất phát từ vịnh Tây Bengan xâm nhập trực tiếp vào nước ta thông thường trong khoảng thời gian từ tháng ... đến tháng...

**A.** V - VII

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 40.** Gió Tây Nam xuất phát từ vịnh Tây Bengan xâm nhập trực tiếp vào nước ta, sau khi vượt dãy Trường Sơn gây thời tiết khô nóng cho toàn bộ

**A.** Đồng bằng Nam Bộ.

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 41.** Gió thịnh hành trong mùa đông từ vĩ tuyến 16oB trở vào là

**A.** gió mùa Tây Nam thổi từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Nam.

**B.** gió mùa Đông Bắc thổi từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Bắc.

**C.** gió mùa Đông Bắc thổi từ các cao áp phương Bắc.

**D.** gió Tây Nam thổi từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 42.** Gió mùa Tây Nam xuất phát từ cáo áp cận chí tuyến nửa cầu Nam xâm nhập vào nước ta vào thời gian

**A.** nửa đầu mùa hạ.

**B.** giữa và cuối mùa hạ.

**C.** cuối mùa hạ.

**D.** nửa sau mùa hạ.

**Câu 43.** Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc nước ta là

**A.** hoạt động của gió mùa Tây Nam và gió tây nam từ vịnh tây Bengan.

**B.** hoạt động của gió mùa Tây Nam và của dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và Tín phong bán cầu Bắc.

**D.** hoạt động của gió tây nam từ vịnh Tây Bengan và dải hội tụ nhiệt.

**Câu 44.** Nơi trong năm có 2 mùa mưa và mùa khô rõ rệt là

**A.** miền Bắc.

**B.** miền Nam.

**C.** miền Trung.

**D.** Trung Trung Bộ.

**Câu 45.** Mưa vào thu đông là đặc điểm của

**A.** miền Trung.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Bắc.

**D.** miền Nam.

**Câu 46.** Nơi có sự đối lập nhau rõ rệt về hai mùa mưa và khô là

**A.** miền Bắc và miền Nam.

**B.** Nam Bộ và Tây Nguyên.

**C.** miền Nam và miền Trung.

**D.** duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

**Câu 47.** Tín phong bán cầu Bắc hoạt động mạnh vào thời kỳ

**A.** có gió mùa hạ.

**B.** có gió mùa đông.

**C.** chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

**D.** cuối mùa gió mùa mùa hạ.

**Câu 48.** Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

**A.** tín phong bán cầu Bắc xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Bắc.

**B.** gió mùa Tây Nam xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Nam.

**C.** gió tây nam xuất phát từ vịnh Bengan.

**D.** gió mùa Đông Bắc xuất phát từ các cao áp phương Bắc.

**Câu 49.** Từ tháng XI đến tháng IV ở nước ta, loại gió chiếm ưu thế chủ yếu từ vĩ tuyến 16o trở vào Nam là

**A.** gió mùa Đông Bắc.

**B.** Tín phong bán cầu Bắc.

**C.** gió mùa Tây Nam.

**D.** gió tây nam.

**Câu 50.** Nền nhiệt cao, hoạt động của gió mùa tạo nên sự phân mùa khí hậu và lượng mưa lớn ở nước ta là biểu hiện của khí hậu

**A.** nhiệt đới.

B nhiệt đới ẩm.

**C.** nhiệt đới khô.

**D.** nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 51.** Thời tiến rất nóng và khô ở ven nhiển Trung Bộ và phần nam khu vực Tây Bắc nước ta là do loại gió nào sau đây gây ra?

**A.** Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** Tín phong bán cầu Nam.

**C.** Gió Tây Nam.

**D.** Gió mùa Đông Bắc.

**Câu 52.** Khối khí chí tuyến vịnh Bengan (TBg) là một khối khí nóng ẩm, nhưng khi thổi vào duyên hải miền Trung nước ta lại gây thời tiết khô nóng, vì khối khí này

**A.** đã vượt qua dãy Trường Sơn.

**B.** đã gây mưa hết cho Nam Bộ.

**C.** đã bị biến tính qua chặng đường dài.

**D.** đã gặp khu vực địa hình hẹo ngang.

**Câu 53.** Thời tiết do gió phơn mang lại là

**A.** lạnh khô.

**B.** khô nóng.

**C.** lạnh ẩm.

**D.** ẩm ướt.

**Câu 54.** Gió mùa Tây Nam xuất phát từ

**A.** cao áp Tây Thái Bình Dương.

**B.** cao áp cận chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** các cao áp phương Bắc.

**D.** cao áp Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 55.** Dải hội tụ chí tuyến chạy theo hướng kinh tuyến vào đầu mùa hạ ở nước ta nằm giữa hai khối khí

**A.** Bắc Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương.

**B.** Bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** Tây Thái Bình Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

**D.** chí tuyến Bán cầu Nam và bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 56.** Dải hội tụ chí tuyến chạy theo hướng vĩ tuyến vắt ngàng qua nước ta vào giữa và cuối mùa hạ nằm giữa hai khối khí

**A.** Bắc Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương.

**B.** Bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** Tây Thái Bình Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

**D.** chí tuyến bán cầu Nam và bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 57.** Nguyên nhân chủ yếu gây mưa lớn vào tháng IX cho Trung Bộ là:

**A.** gió Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

**B.** gió Tây Nam và gió tây nam.

**C.** gió Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

**D.** gió Tây Nam và Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 58.** Nguyên nhân chủ yếu gây mưa lớn cho động bằng Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kỳ đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của

**A.** bão và áp thấp nhiệt đới.

**B.** khối khí Bắc Ấn Độ Dương.

**C.** khối khí cận chí tuyến bán cầu Nam.

**D.** dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 59.** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào giueã và cuối mùa hạ là do

**A.** gió tây nam TBg và dải hội tụ nhiệt đới.

**B.** frông và dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

**D.** tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 60.** Miền Bắc có

**A.** mùa động lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

**B.** mùa khô và mùa mưa rất rõ rệt.

**C.** sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa các khu khí hậu.

**D.** mùa động lạnh, mưa nhiều và mùa hạ khô nóng.

**Câu 61.** Miền Nam có

**A.** mùa đồng lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

**B.** mùa khô và mùa mưa rất rõ rệt.

**C.** sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa các khu khí hậu.

**D.** mùa đông lạnh, mưa nhiều và mùa hạ khô nóng.

**Câu 62.** Miền Trung có mưa lệch về thu đông là do

**A.** đầu mùa có gió phơn, cuối mùa có gió mùa Tây Nam.

**B.** đầu mùa có gió phơn, cưới mùa có gió mùa Đông Bắc.

**C.** đầu mùa có gió mùa Tây Nam, cuối mùa có gió mùa Đông Bắc.

**D.** đầu mùa có Tín phong bán cầu Bắc, cuối mùa có gió mùa Tây Nam.

**Câu 63.** Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có

**A.** sự đối lập về thời gian mùa mưa và mùa khô.

**B.** sự trùng hợp về thời gian mùa mưa và mùa khô.

**C.** sự lệch nhau về thời gian mùa mưa và mùa khô.

**D.** sự khác nhau ít về thời gia mùa mưa và mùa khô.

**Câu 64.** Sự phân mùa khí hậu của nước ta chủ yếu là do

**A.** bức xạ Mặt Trời.

**B.** hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**C.** hoạt động của gió mùa.

**D.** sự phân bố lượng mưa theo mùa.

**Câu 65.** Các loại gió chủ yếu ở nước ta gồm

**A.** gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam, gió tây nam, Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam, gió tây nam, gió Tây khô nóng.

**C.** gió mùa Đông Bắc, gió đông nam, Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Tây Nam.

**D.** gió mùa Đông Bắc, gió tây nam, Tín phong bán cầu Bắc, gió đông nam.

**Câu 66.** Loại gió gây nên mùa đông lạnh ở miền Bắc nước ta là:

**A.** gió mùa Tây Nam.

**B.** gió mùa Đông Bắc.

**C.** gió tây nam.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 67.** Gió mùa Tây Nam gặp dãy Trường Sơn không gây hiện tượng phơn khô nóng do gió này có

**A.** tốc độ lớn.

**B.** tầng ẩm dày.

**C.** vượt qua xích đạo.

**D.** bị đổi hướng.

**Câu 68.** Điểm nào sau đây không đúng với gió tây nam có nguồn gốc từ khối khí Bắc Ấn Độ Dương thổi vào nước ta?

**A.** Xuất phát từ vịnh Tây Bengan.

**B.** Thổi theo hướng tây nam

**C.** Gây mưa lớn cho Tây Nguyên

**D.** Gây mưa nhiều cho duyên hải miền Trung

**Câu 69.** Điểm nào sau đây **không** đúng với gió mùa Tây Nam.

**A.** Xuất phát từ cao áp chí tuyến bán cầu Bắc.

**B.** Thổi vào nước ta theo hướng tây nam.

**C.** Thổi vào đồng bằng Bắc Bộ theo hướng đông nam.

**D.** Gây mưa cho cả miền Bắc và miền Nam nước ta.

**Câu 70.** Điểm nào sau đây **không** đúng với dải hội tụ nhiệt đới vào giữa và cuối mùa hạ ở nước ta?

**A.** Vắt ngang qua nước ta

**B.** Chậm dần từ bắc vào nam

**C.** Gây mưa lớn

**D.** Không ảnh hưởng đến miền Nam.

**Câu 71: Điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Tây Nam ở nước ta?**

**A.** Hoạt động vào giữa và cuối mùa hạ.

**B.** Gây mưa ở miền Bắc và miền Nam.

**C.** Chạy dọc theo hướng kinh tuyến.

**D.**Thổi vào đồng bằng Bắc Bộ theo hướng Đông Nam.

**Câu 72: Điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta.**

**A.** Thổi từ tháng XI đến tháng IV.

**B.** Gây nên mùa đông lạnh trong cả nước.

**C.** Gây mưa phùn vào nửa cuối mùa đông.

**D.** Gây mưa lớn khi gặp dãy Trường Sơn Bắc.

**Câu 73.** Điểm nào sau đây **không** đúng với gió Tây Nam.

**A.** Thổi vào đầu mùa hạ.

**B.** Gây mưa lớn cho Tây Nguyên.

**C.** Gây mưa lớn cho Nam Bộ.

**D.** Gây mưa lớn cho duyên hải miền Trung.

**Câu 74.** Gió đông nam ở đồng bằng Bắc Bộ vào giữ và cuối hạ có nguồn gốc từ

**A.** Cao áp chí tuyến tây Thái Bình Dương.

**B.** Cao áp chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** Cao áp phương Bắc.

**D.** Cao áp Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 75.** Mưa “Tiểu mãn” ở Miền Trung là do hoạt động của

**A.** dải hội tụ nhiệt đới đầu mùa hạ.

**B.** dải hội tụ nhiệt đới ở giữa và cuối mùa hạ.

**C.** Gió mùa Tây Nam.

**D.** gió Tây Nam.

**Câu 76.** Đầu mùa hạ ở đồng bằng Bắc Bộ thường có

**A.** mưa phùn

**B.** mưa bão

**C.** mưa dông nhiệt.

**D.** mưa ngâu.

**Câu 77.** Tháng mưa cực đại chậm dần từ bắc vào nam là do

**A.** chuyển động biểu kiến của Mặt Trời dịch chuyển về phía bán cầu Nam.

**B.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới dịch chuyển từ bắc vào nam.

**C.** hoạt động của gió mùa Tây Nam mạnh dần về các tháng sau.

**D.** hoạt động của bão chậm dần từ bắc vào nam.

**Câu 78.** Mùa mưa ở miền Nam dài hơn miền Bắc là do

**A.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới chậm dần từ bắc vào nam.

**B.** hoạt động kéo dài của gió mùa Tây Nam ở phía Nam.

**C.** miền Nam có vị trí địa lí gần xích đạo hơn.

**D.** miền Nam có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh gần nhau hơn.

**Câu 79.** Hiện tượng phơn khô nóng xảy ra ở nước ta là do gió tây nam gặp dãy núi

**A.** Trường Sơn

**B.** Hoàng Liên Sơn.

**C.** ở biên giới Việt- Trung.

**D.** ở Bạch Mã.

**Câu 80.** Nơi nào sau đây không có hiện tượng ”phơn” khô nóng về màu hạ ở nước ta?

**A.** phía nam Tây Bắc.

**B.** đồng bằng Bắc Bộ.

**C.** duyên hải miền Trung.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 81.** Loại gió nào sau đây **không** phải là gió mùa ở nước ta?

**A.** gió mùa Tây Nam

**B.** gió mùa Đông Bắc.

**C.** tín phong bán cầu Bắc.

**D.** gió Tây khô nóng.

**Câu 82.** Tháng mưa cực đại ở Bắc Bộ là tháng VIII, vì vào tháng này ở đây có

**A.** hoạt động của gió mùa Tây Nam

**B.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**D.** hoạt động của Tín phong bán cầu bắc.

**Câu 83.** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Tây Nguyên và Nam Bộ vào đầu mùa hạ là do

**A.** gió tây nam.

**B.** gió mùa Tây Nam.

**C.** bão và áp thấp nhiệt đới.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 84.** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Tây Nguyên và Nam Bộ vào giữa và cuối mùa hạ là do

**A.** gió tây nam.

**B.** gió mùa Tây Nam.

**C.** bão và áp thấp nhiệt đới.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 85.** Nhiệt độ trung bình tháng của nước ta.

**A.** tăng dần từ bắc vào nam.

**B.** giảm dần từ bắc vào nam.

**C.** không khác nhau giữa bắc vào nam.

**D.** tương tự nhau giữa bắc và nam.

**Câu 86.** Biên độ nhiệt độ năm của nước ta là

**A.** tăng dần từ Bắc vào Nam.

**B.** giảm dần từ Bắc vào Nam.

**C.** không khác nhau giữa Bắc và Nam.

**D.** tương tự nhau giữa Bắc và Nam.

**Câu 87.** Nhiệt độ trung bình tháng I ở nước ta là

**A.** tăng nhanh từ bắc vào nam.

**B.** giảm nhanh từ bắc vào nam.

**C.** tăng chậm từ bắc vào nam.

**D.** giảm chậm từ bắc vào nam.

**Câu 88.** Nhiệt độ trung bình về mùa hạ chênh lệch không nhiều giữa miền Bắc và miền Nam do cả hai miền đều có

**A.** Mặt Trời đi qua thiên đỉnh.

**B.** gió mùa mùa hạ nóng ẩm hoạt động.

**C.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc hoạt động.

**Câu 89.** Nhiệt độ trung bình tháng VII ở miền Trung cao hơn miền Bắc và miền Nam do ở miền Trung

**A.** hầu như không có mư**a.**

**B.** có gió phơn tây nam hoạt động.

**C.** có Tín phong bán cầu Bắc hoạt động.

**D.** có Mặt Trời đi qua thiên đỉnh.

**Câu 90.** Lượng mưa ở Huế cao hơn ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh do ở Huế chịu tác động mạnh của các nhân tố

**A.** bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới.

**B.** bão, áp thấp nhiệt đới, gió tây nam, dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** bão, áp thấp nhiệt đới, Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam.

**D.** bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc, gió tây nam.

**Câu 91.** TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa lớn hơn Hà Nội do

**A.** gió mùa Tây Nam tác động mạnh và sớm hơn ở Hà Nội.

**B.** gió tây nam không gây hiện tượng phơn như ở Hà Nội.

**C.** gió mùa Tây Nam và gió tây nam đều gây mưa lớn.

**D.** gió mùa Tây Nam hoạt động với thời gian dài hơn ở Hà Nội.

**Câu 92.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự phân chia mùa khí hậu ở nước ta?

**A.** Miền Bắc có một mùa đông lạnh và mùa hạ nóng khô.

**B.** Miền Nam có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**C.** Miền Trung có mùa hạ khô nóng và mùa đông hanh khô.

**D.** Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ có thời gian mùa giống nhau.

**Câu 93.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các loại gió ở Việt Nam?

**A.** Gió mùa Tây Nam thổi vào nước ta có nguồn gốc từ áp cao chí tuyến bán cầu nam.

**B.** Gió tây nam thổi vào nước ta có nguồn gốc từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc có nguồn gốc từ cao áp chí tuyến Tây Thái Bình Dương.

**D.** Gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có nguồn gốc từ cao áp cực Bắc.

**Câu 94.** Gió mùa Tây Nam thổi vào nước ta xuất phát từ

**A.** cao áp chí tuyến bán cầu Bắc.

**B.** cao áp chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** cao áp Bắc Ấn Độ Dương.

**D.** cao áp phái bắc lục địa Á – Âu.

**Câu 95.** Gió mùa đông nam ở đồng bằng Bắc Bộ chính là

**A.** gió mùa Tây Nam.

**B.** gió tây nam.

**C.** Tín phong bán cầu Nam.

**D.** gió Tây khô nóng.

**Câu 96.** Gió Tây khô nóng ở miền Trung nước ta vào đầu mùa hạ có nguồn gốc từ cao áp

**A.** chí tuyến bán cầu Bắc.

**B.** chí tuyến bán cầu Nam.

**C.** Bắc Ấn Độ Dương.

**D.** Nam Ấn Độ Dương.

**Câu 97.** Gió Tây khô nóng thổi ở miền Trung nước ta là tên gọi của

**A.** Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** gió tây nam.

**C.** gió mùa Tây Nam.

**D.** gió mùa Đông Bắc.

**Câu 98.** Nguyên nhân của sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam ở nước ta là

**A.** chiều dài lãnh thổ và gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió mùa Đông Bắc và vĩ độ địa lí.

**C.** vĩ độ địa lí và Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**D.** Mặt Trời lên thiên đỉnh và gió mùa Đông Bắc.

**Câu 99.** Nhiệt độ tháng I và tháng VII ở nước ta chênh lệch nhau là do

**A.** hoạt động của gió mùa.

**B.** Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**C.** vị trí địa lí.

**D.** hiện tượng mùa.

**Câu 100.** Nơi nào sau đây chịu tác động mạnh của gió phơn Tây Nam (gió Tây hoặc gió Lào)?

**A.**  Phía nam của khu vực Tây Bắc và vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ.

**B.** Vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phía bắc của khu vực Tây Bắc.

**C.** Phía bắc của khu vực Tây Bắc và đồng bằng Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng Bắc Trung Bộ và khu vực Đông Bắc.

**Câu 101.** Điểm nào sau đây **không** đúng với tác động của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông ở miền Bắc nước ta?

**A.** Nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh, khô.

**B.** Nửa sau mùa đông thời tiết lạnh, ẩm.

**C.** Nửa sau mùa đông có mưa phùn.

**D.** Nửa đầu mùa đông có mưa nhiều.

**Câu 102.** Mưa phùn là hiện tượng thời tiết ở miền Bắc nước ta trong thời gian

**A.** đầu mùa hạ.

**B.** giữa và cuối mùa hạ.

**C.** nửa đầu mùa đông.

**D.** nửa sau mùa đông.

**BÀI 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (TIẾP)**

**Câu 1.** Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với hiện tượng xâm thực mạnh ở miền đồi núi nước ta?

**A.** Bề mặt địa hình bị chia cắt.

**B.** Đất trượt, đá lở.

**C.** Địa hình cacxtơ.

**D.** Các đồng bằng mở rộng.

**Câu 2.** Địa hình đồi núi nước ta bị xâm thực mạnh do

**A.** lượng mưa lớn theo mùa.

**B.** mất lớp phủ thực vật.

**C.** địa hình dố**c.**

**D.** có nhiều đá vôi.

**Câu 3.** Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là

**A.** ở miền núi có độ dốc lớn.

**B.** có nhiều đồng bằng rộng.

**C.** xâm thực và bồi tụ phổ biến.

**D.** có nhiều cao nguyên.

**Câu 4.** Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu, đất bị bào mòn, rửa trôi, các hiện tượng đất trượt, đá lở…. không phải là kết quả của hiện tượng

**A.** xâm thực đất đá trên sườn dố**c.**

**B.** rửa trôi đất đá trên sườn dố**c.**

**C.** sóng biển đập vào sườn dố**c.**

**D.** bào mòn đất đá trên sườn dố**c.**

**Câu 5.** Địa hình nước ta bị xâm thực mạnh nên đất đai bị

**A.** xói mòn, rửa trôi.

**B.** rửa trôi, bồi tụ.

**C.** bồi tụ, xói mòn.

**D.** xói mòn, dịch chuyển.

**Câu 6.** Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng mở rộng là do

**A.** bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

**B.** xâm thực mạnh ở miền đồi núi.

**C.** bồi tụ nhanh ở miền đồi núi.

**D.** xâm thực mạnh ở đồng bằng hạ lưu sông.

**Câu 7.** Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại là

**A.** bồi tụ - xói mòn.

**B.** xói mòn – xâm thự**c.**

**C.** xâm thực – bồi tụ.

**D.** bồi tụ - vận chuyển.

**Câu 8.** Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là

**A.** sự bồi tụ và mở mang các đồng bằng hạ lưu sông.

**B.** sự hình thành nên các đồng bằng giữa núi.

**C.** sự hình thành các vùng đồi núi thấp.

**D.** sự hình thành các bán bình nguyên xen đồi.

**Câu 9.** Rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần

**A.** trăm mét.

**B.** ngàn mét.

**C.** vài ngàn mét.

**D.** vài trăm mét.

**Câu 10.** Việc sử dụng đất ở nước ta gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của địa hình

**A.** xâm thực, bồi tụ mạnh.

**B.** phân hóa đa dạng.

**C.** già trẻ lại và phân bậ**c.**

**D.** chủ yếu là đồi núi.

**Câu 11.** Nơi có sự bào mòn, rửa trôi đất đai mạnh nhất là ở

**A.** đồng bằng.

**B.** trung du.

**C.** miền núi.

**D.** ven biển.

**Câu 12.** Tác động của địa hình xâm thực bồi tụ mạnh đến việc sử dụng đất ở nước ta là

**A.** tích tụ đất đá thành nón phóng vật ở chân núi.

**B.** tạo thành địa hình cacxtơ với các hang động ngầm.

**C.** bào mòn, rửa trôi đất, làm trơ sỏi đá.

**D.** bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu.

**Câu 13.** Quá trình phong hóa hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại được biểu hiện

**A.** hiện tượng xâm thự**c.**

**B.** thành tạo địa hình cacxtơ.

**C.** hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất.

**D.** đất trượt, đá lở ở sườn dố**c.**

**Câu 14.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

**A.** Mạng lưới dày đặ**c.**

**B.** Nhiều nước.

**C.** Ít phù sa.

**D.** Thủy chế theo mùa.

**Câu 15.** Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10km thì nước ta đã có tới (con sông)

**A.** 2340.

**B.** 2350.

**C.** 2360.

**D.** 2370.

**Câu 16.** Dọc bờ biển nước ta, trung bình mỗi cửa sông cách nhau (km)

**A.** 10.

**B.** 20.

**C.** 30.

**D.** 40.

**Câu 17.** Phần lớn sông ngòi nước ta là sông

**A.** lớn.

**B.** trung bình.

**C.** rất lớn.

**D.** nhỏ.

**Câu 18.** Lượng nước sông ngòi nước ta từ phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ chiếm (%)

**A.** 30.

**B.** 40.

**C.** 50.

**D.** 60.

**Câu 19.** Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc do

**A.** địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa lớn.

**B.** lượng mưa lớn, có các đồng bằng rộng.

**C.** có các đồng bằng rộng, đồi núi dố**c.**

**D.** đồi núi dốc, lớp phủ thực vật bị phá hủy.

**Câu 20.** Sông ngòi nước ta nhiều nước do

**A.** lượng nước lớn và nước từ phần lưu lực ngoài lãnh thổ.

**B.** nước từ phần lưu vực ngoài lãnh thổ và nước ngầm.

**C.** nước ngầm và nhiều hệ thống sông lớn.

**D.** nhiều hệ thống sông lớn và lượng nước theo mùa.

**Câu 21.** Tổng lượng phù sa hàng năm của sông ngòi trên lãnh thổ nước ta là khoảng (triệu tấn)

**A.** 100.

**B.** 200.

**C.** 300.

**D.** 400.

**Câu 22.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với chế độ nước của sông ngòi nước ta?

**A.** Nhịp điệu dòng chảy theo sát nhịp điệu mư**a.**

**B.** Chế độ dòng chảy diễn biến thất thường.

**C.** Đỉnh lũ theo sát tháng mưa cực đại.

**D.** Mùa cạn tương ứng với gió mùa mùa hạ.

**Câu 23.** Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do phụ thuộc vào

**A.** chế độ mưa mùa.

**B.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** hoạt động của bão.

**D.** sự đa dạng của hệ thống sông.

**Câu 24.** Chế độ mưa thất thường đã làm cho sông ngòi nước ta có

**A.** tổng lượng nước lớn.

**B.** nhiều phù sa.

**C.** chế độ dòng chảy thất thường.

**D.** nhiều đợt lũ trong năm.

**Câu 25.** Điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới sông ngòi nước ta?

**A.** Nhiều sông.

**B.** Ít phụ lưu.

**C.** Phần lớn là sông nhỏ.

**D.** Mật độ sông lớn.

**Câu 26.** Chế độ nước của sông ngòi nước ta theo mùa, do

**A.** trong năm có hai mùa khô và mư**a.**

**B.** độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều.

**C.** mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn.

**D.** đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn và mưa nhiều.

**Câu 27.** Sông ngòi nước ta giàu phù sa, do

**A.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**B.** mưa nhiều trên địa hình đồi núi có độ dốc lớn.

**C.** trong năm có hai mùa khô, mưa đắp đổi nhau.

**D.** diện tích đồi núi thấp là chủ yếu, mưa nhiều.

**Câu 28.** Sông có tổng lượng phù sa lớn nhất là sông

**A.** Cửu Long.

**B.** Mã.

**C.** Hồng.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 29.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với sông ngòi nước ta?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặ**c.**

**B.** Ít nước.

**C.** Giàu phù sa.

**D.** Thủy chế theo mùa.

**Câu 30.** Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là

**A.** tạo thành nhiều phụ lưu.

**B.** dòng chảy mạnh.

**C.** tạo thành nhiều chi lưu.

**D.** tổng lượng phù sa lớn.

**Câu 31.** Lượng cát bùn lớn trong các dòng sông gây nên trở ngại chủ yếu là

**A.** làm ô nhiễm nguồn nước ngọt.

**B.** bồi lắng xuống lòng sông làm cạn các luồng lạch giao thông.

**C.** bồi lắng nhiều vật liệu cho đồng bằng ở hạ lưu sông vào mùa lũ.

**D.** gây cản trở cho việc cung cấp nước nông nghiệp.

**Câu 32.** Loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta là đất

**A.** đá ong.

**B.** feralit.

**C.** phù sa cổ.

**D.** badan.

**Câu 33.** Gọi là đất feralit đỏ vàng, vì đất này có

**A.** nhiều sắt.

**B.** nhiều nhôm.

**C.** màu đỏ vàng.

**D.** nhiều chất badơ dễ tan.

**Câu 34.** Đất feralit có đặc điểm là

**A.** chua, nhiều ôxit sắt và ôxit nhôm.

**B.** nhiều ôxit sắt và ôxit nhôm, tầng đất mỏng.

**C.** tầng đất mỏng, không bị chu**a.**

**D.** không bị chua, tầng đất dày.

**Câu 35.** Feralit là loại đất chính ở Việt Nam, vì nước ta

**A.** có diện tích đồi núi lớn.

**B.** chủ yếu là đồi núi thấp.

**C.** có khí hậu nhiệt đới ẩm.

**D.** trong năm có hai mùa mưa, khô.

**Câu 36.** Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm. Đó là quá trình hình thành đất ở vùng có khí hậu

**A.** ôn đới lục đị**a.**

**B.** nhiệt đới khô.

**C.** nhiệt đới ẩm.

**D.** ôn đới hải dương.

**Câu 37.** Nguyên nhân làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là

**A.** khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi thấp.

**B.** khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi.

**C.** mưa theo mùa, xói mòn nhiều, địa hình nhiều đồi núi.

**D.** địa hình nhiều đồi núi, mưa lớn và tập trung vào một mùa.

**Câu 38.** Quá trình ferali diễn ra mạnh mẽ ở vùng

**A.** ven biển.

**B.** đồng bằng.

**C.** đồi.

**D.** núi.

**Câu 39.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng, ẩm là

**A.** rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

**B.** rừng rậm nhiệt đới ẩm, lá rộng thường xanh.

**C.** rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

**D.** rừng thưa nhiệt đới khô.

**Câu 40.** Loại rừng nào sau đây không phổ biến ở khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

**A.** Rừng gió mùa thường xanh.

**B.**Rừng cận nhiệt đới lá rộng.

**C.** Rừng gió mùa nửa rụng lá.

**D.** Rừng thưa khô rụng lá.

**Câu 41.** Điểm nào sau đây không đúng khi nói về sinh vật nước ta?

**A.** Hiện nay rừng nguyên sinh còn lại rất ít.

**B.** Phổ biến hiện nay là rừng thứ sinh.

**C.** Thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

**D.** Không có các loài ôn đới và cận nhiệt đới.

**Câu 42.** Điểm nào sau đây không đúng khi nói về các loài sinh vật ở nước ta?

**A.** Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới.

**B.** Động vật hầu hết trong rừng là các loài chim thú nhiệt đới.

**C.** Các loài thú có lông dày như gấu, chồn, ... hầu như không có.

**D.** Các loài bò sát, ếch nhái, côn trùng rất phong phú.

**Câu 43.** Các hoạt động của giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp lớn nhất của

**A.** các hiện tượng dông, lốc, mưa đá, ...

**B.** sự phân mùa của khí hậu.

**C.** độ ẩm cao của khí hậu.

**D.** tính thất thường của chế độ nhiệt ẩm.

**Câu 44.** Thực vật nào sau đây không phải thuộc các họ cây nhiệt đới?

**A.** Đậu.

**B.** Dâu tằm.

**C.** Dầu.

**D.** Dẻ.

**Câu 45.** Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng

**A.** nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.

**B.** ngập mặn ven biển phát triển trên đất mặn.

**C.** gió mùa thường xanh phát triển trên đá vôi.

**D.** thưa khô rụng lá tới xa van phát triển trên đất ba dan.

**Câu 46.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất

**A.** công nghiệp.

**B.** nông nghiệp.

**C.** du lịch.

**D.** giao thông vận tải.

**Câu 47.** Nền nhiệt cao, khí hậu phân hóa theo mùa không phải là điều kiện cần thiết để

**A.** phát triển lúa nước.

**B.** sản xuất hàng hó**a.**

**C.** tăng vụ, xen canh.

**D.** đa dạng hóa cây trồng.

**Câu 48.** Biện pháp sản xuất nông nghiệp để nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trồng là phát triển

**A.** công tác bảo vệ rừng.

**B.** trồng rừng.

**C.** mô hình nông - lâm kết hợp.

**D.** làm giàu rừng.

**Câu 49.** Khó khăn lớn nhất của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sản xuất nông nghiệp là

**A.** tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu.

**B.** sự khác nhau về đặc điểm khí hậu giữa các vùng.

**C.** khí hậu có một mùa mưa và một mùa khô.

**D.** sự phân hóa khí hậu theo chiều Bắc - Nam.

**Câu 50.** Tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu không ảnh hưởng đến

**A.** hoạt động canh tác.

**B.** kế hoạch thời vụ.

**C.** phòng trừ dịch bệnh.

**D.** đa dạng hóa cây trồng.

**Câu 51.** Ngành nào sau đây ít chịu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa?

**A.** Lâm nghiệp.

**B.** Thủy sản.

**C.** Giao thông vận tải.

**D.** Công nghiệp chế biến.

**Câu 52.** Đặc điểm nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ít gây khó khăn, trở ngại trực tiếp đến hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác?

**A.** sự phân mùa của khí hậu.

**B.** chế độ nước của sông ngòi.

**C.** tính thất thường của khí hậu.

**D.** số giờ nắng trong năm lớn.

**Câu 53.** Khó khăn, trở ngại của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa không biểu hiện ở

**A.** các thiên tai như mưa, bão, lũ lụt, hạn hán, ...

**B.** các hiện tượng thời tiết thất thường như lốc, mưa đá, ...

**C.** sự cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

**Câu 54.** Hằng năm gây tổn thất rất lớn cho mọi ngành sản xuất, thiệt hại về người và tài sản không phải là

**A.** mưa bão.

**B.** lũ lụt.

**C.** rét hại.

**D.** hạn hán.

**Câu 55.** Hiện tượng nào sau đây không gọi là thiên tai của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta?

**A.** dông.

**B.** bão.

**C.** lũ lụt.

**D.** hạn hán.

**BÀI 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**Câu 1.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc- Nam là do:

**A.** hình dạng kéo dài theo kinh tuyến của lãnh thổ nước ta.

**B.** vị trí địa lí nước ta nằm kề Biển Đông.

**C.** hoạt động của gió mùa khác nhau ở các miền.

**D.** nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

**Câu 2.** Thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam **không** phải là do sự khác nhau về

**A.** lượng mư**a.**

**B.** lượng buức xạ.

**C.** số giờ nắng.

**D.** nhiệt độ trung bình.

**Câu 3.** Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên nước ta theo Bắc – Nam là do sự phân hóa của

**A.** sinh vật.

**B.** đất đai.

**C.** khí hậu.

**D.** địa hình.

**Câu 4.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) đặc trưng cho vùng khí hậu

**A.** nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa hạ nóng ẩm.

**B.** nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

**C.** cận nhiệt đới gió mùa có mùa hạ ít mư**a.**

**D.** cận xích đạo gió mùa có mùa khô sâu sắc.

**Câu 5.** Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình năm trên:

**A.** 180**C.**

**B.** 200**C.**

**C.** 220**C.**

**A.** 240**C.**

**Câu 6.** Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên ở miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh, trong đó số tháng lạnh dưới 180C là (tháng)

**A.** 1-2.

**B.** 2-3.

**C.** 3-4.

**D.** 4-5.

**Câu 7.** Những nơi nào sau đây về mùa đông có nhiệt độ xuống thấp nhất nước ta?

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ và đồng bằng Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ và Trung du miền núi phía Bắc.

**D.** Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

**Câu 8.** Điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm khí hậu của miền Bắc nước ta?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm trên 200**C.**

**B.** Trong năm có 2-3 tháng nhiệt độ dưới 180**C.**

**C.** Có một mùa đông lạnh trong năm.

**D.** Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ.

**Câu 9.** Cảnh quan tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là đới rừng

**A.** cận nhiệt đới gió mùa.

**B.** ôn đới gió mùa.

**C.** nhiệt đới gió mùa.

**D.** cận xích đạo gió mùa.

**Câu 10.** Điểm nào sau đây **không** đúng với cảnh sắc thiên nhiên mùa đông ở miền Bắc nước ta?

**A.** Bầu trời nhiều mây.

**B.** Tiết trời lạnh.

**C.** Mưa nhiều.

**D.** Nhiều loài cây rụng lá.

**Câu 11.** Điểm nào sau đây **không** đúng với cảnh sắc thiên nhiên mùa hạ ở miền Bắc nước ta?

**A.** Trời nắng nóng.

**B.** Bầu trời nhiều mây.

**C.** Mưa nhiều.

**D.** Cây cối xanh tốt.

**Câu 12.** Thành phần loài cây cận nhiệt đới có ở miền Bắc nước ta là:

**A.** dẻ, sa mu.

**B.** dẻ, re.

**C.** re, pơ mu.

**D.** sa mu, pơ mu.

**Câu 13.** Thành phần loài cây ôn đới có ở miền Bắc nước ta là:

**A.** pơ mu, sa mu.

**B.** sa mu, dẻ.

**C.** re, pơ mu.

**D.** dẻ, re.

**Câu 14.** Điểm nào sau đây **không** đúng với sinh vật ở miền Bắc nước ta?

**A.** Thành phần loài thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

**B.** Có các loài thú lông dày như gấu, chồn...

**C.** Thành phần loài cận nhiệt đới và ôn đới không xuất hiện.

**D.** Ở vùng đồng bằng, trồng được rau ôn đới.

**Câu 15.** Càng về phía Nam

**A.** biên độ nhiệt càng tăng.

**B.** nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm.

**C.** nhiệt độ trung bình càng tăng.

**D.** nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm.

**Câu 16.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam của nước ta mang sắc thái của vùng khí hậu

**A.** nhiệt đới ẩm gió mùa.

**B.** ôn đới gió mùa.

**C.** cận nhiệt đới gió mùa.

**D.** cận xích đạo gió mùa.

**Câu 17.** Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có nhiệt độ trung bình năm trên (0C)

**A.** 23.

**B.** 24.

**C.** 25.

**D.** 26.

**Câu 18.** Điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm trên 250**C.**

**B.** Không có tháng nào nhiệt độ dưới 200**C.**

**C.** Quanh năm nóng.

**D.** Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

**Câu 19.** Khí hậu gió mùa ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta thể hiện qua đặc điểm:

**A.** có một mùa mưa với lượng mưa lớn.

**B.** có một mùa khô hầu như không có mư**a.**

**C.** sự phân chia làm hai mùa mưa và khô.

**D.**sự khác nhau về hướng gió trong hai mùa.

**Câu 20.** Ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta, hai mùa mưa và mùa khô thể hiện rất rõ ở phía nam của vĩ độ

**A.** 160**B.**

**B.** 140**B.**

**C.** 120**B.**

**D.** 100**B.**

**Câu 21.** Cảnh quan tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng

**A.** cận nhiệt đới gió mùa.

**B.** ôn đới gió mùa.

**C.** nhiệt đới gió mùa.

**D.** cận xích đạo gió mùa.

**Câu 22.** Thành phần thực vật, động vật ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ

**A.** phương Nam (nguồn gốc Mã Lai- Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía bắc (Hoa Nam) đi xuống.

**B.** phương Nam (nguồn gốc Mã Lai- Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ- Mianma) di cư sang.

**C.** phía Bắc (Hoa Nam) đi xuống hoặc từ phía tây (Ấn Độ- Mianma) di cư sang.

**D.** từ phía tây (Ấn Độ- Mianma) di cư sang hoặc từ phía bắc (Hi-ma-lay-a) đi xuống.

**Câu 23.** Điểm nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

**A.** Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô.

**B.** Một số nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô.

**C.** Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo.

**D.** Một số vùng ở đồng bằng trồng được cả cây cận nhiệt.

**Câu 24.** Mùa đông **không** còn rõ rệt ở

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**C.** Vùng núi phía Bắc.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 25.** Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Bắc.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta (từ 160B trở vào)?

**A.** Quanh năm nóng.

**B.** Về mùa khô có mưa phùn.

**C.** Không có tháng nào nhiệt độ dưới 200**C.**

**D.** Có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**Câu 27.** Tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc Bộ đến Trung Bộ là do:

**A.** càng về nam càng xa chí tuyến Bắc bán cầu.

**B.** sự lùi dần về vị trí trung bình của dải hội tụ nội chí tuyến.

**C.** gió tây nam nguồn gốc nam bán cầu suy yếu dần..

**D.** sự lùi dần mùa mưa nói chung từ Bắc Bộ đến Trung Bộ.

**Câu 28.** Nhận xet nào sau đây **không** đúng với sự biến thiên nhiệt độ theo Bắc- Nam ở nước ta?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo Bắc – Nam.

**B.** Nhiệt độ trung bình về mùa hạ ít không khác nhiều giữa hai miền.

**C.** Biên độ nhiệt độ trung bình năm càng vào Nam càng tăng.

**D.** Tổng nhiệt độ càng về phía Nam càng tăng.

**Câu 29.** Mùa mưa ở miền Trung đến muộn hơn so với cả nước do tác động của

**A.** frông lạnh vào thu – đông.

**B.** các dãy núi đâm ngang ra biển.

**C.** gió phơn tây nam khô nóng vào đầu mùa hạ.

**D.** bão đến tương đối muộn so với miền Bắc.

**Câu 30.** Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải rõ rệt:

**A.** Vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng núi cao.

**B.** Vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi.

**C.** Vùng biển và đầm phá, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi.

**D.** Vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi.

**Câu 31.** Điểm nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

**A.** Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền.

**B.** Đường bờ biển Nam Trung Bộ bằng phẳng.

**C.** Thềm lục địa phía bắc và phía nam có đáy nông, mở rộng.

**D.** Thềm lục địa ở miền Trung thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.

**Câu 32.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên vùng biển nước ta?

**A.** Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền.

**B.** Độ rộng- hẹp của thềm lục địa không thay đổi theo từng đoạn bờ biển.

**C.** Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có.

**D.** Thiên nhiên vùng biển nước ta tiêu biểu cho nhiệt đới gió mùa.

**Câu 33.** Đặc điểm của thiên nhiên đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ nước ta là:

**A.** mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông.

**B.** hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ.

**C.** tiếp giáp với vùng biển sâu, thềm lục địa thu hẹp.

**D.** thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ.

**Câu 34.** Vùng biển miền Trung **không** phải là nơi có

**A.** đường bờ biển khúc khuỷu.

**B.** thềm lục địa thu hẹp.

**C.** nhiều bãi triều thấp phẳng.

**D.** phổ biến cồn cát, đầm phá.

**Câu 35.** Khu vực nam vùng tây Bắc Bộ có mùa hạ đến sớm hơn vùng phía đông Bắc Bộ, do nơi đây

**A.** ít chịu tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió tây nam đến sớm hơn.

**C.** gió mùa Đông Bắc đến muộn hơn.

**D.** chịu ảnh hưởng của biển nhiều hơn.

**Câu 36.** Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm nào?

**A.** Mùa đông lạnh đến sớm hơn ở các vùng núi thấp.

**B.** Mùa đông bớt lạnh, nhưng khô hơn.

**C.** Khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao địa hình.

**D.** Mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm.

**Câu 37.** Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông – Tây ở vùng đồi núi nước ta chủ yếu do tác động của

**A.** gió mùa Đông Bắc và Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** các dãy núi hướng tây bắc – đông nam và vòng cung.

**C.** gió mùa với hướng của các dãy núi.

**D.** địa hình phân hóa đa dạng.

**Câu 38.** Nhận xét nào sau đây**không** đúng với sự phân hóa thiên nhiên vùng đồi núi nước ta theo Đông – Tây?

**A.** Khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì ở vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

**B.** Khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** Khi vào thu đông, sườn Đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt.

**D.** Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

**Câu 39.** So với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có

**A.** nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn.

**B.** nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất thấp hơn.

**C.** biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn.

**D.** nhiệt độ tối thấp tuyệt đối thấp hơn.

**Câu 40.** So với TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội có

**A.** lượng mưa lớn hơn.

**B.** nhiệt độ trung bình năm cao hơn.

**C.** nhiệt độ tối cao tuyệt đối cao hơn.

**D.** thời gian mùa mưa dài hơn.

BÀI 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG ( tiếp theo)

**Câu 1.** Sự hình thành ba đai cao trước hết do sự thay đổi theo độ cao của

**A.** đất đai.

**B.** sinh vật.

**C.** khí hậu.

**D.** sông ngòi.

**Câu 2.** Sự phân hóa theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vật.

**B.** sinh vật, đất đai, sông ngòi.

**C.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.

**D.** khí hậu, đất đai, sông ngòi.

**Câu 3.** Ở miền Bắc, đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình dưới (m)

**A.** 400 – 500.

**B.** 500 – 600.

**C.** 600 – 700.

**D.** 700 – 800.

**Câu 4.** Ở miền Nam, đai nhiệt đới gió mùa lên đến độ cao ( m)

**A.** 700- 800.

**B.** 800- 900.

**C.** 900- 1.000.

**D.** 1.000 – 1.100.

**Câu 5.** Đai nhiệt đới gió mùa có nhiệt độ trung bình tháng trên ( 0C)

**A.** 22.

**B.** 23.

**C.** 24.

**D.** 25.

**Câu 6.** Điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

**A.** Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt.

**B.** Mùa hạ nóng.

**C.** Mưa quanh năm.

**D.** Độ ẩm thay đổi tùy nơi.

**Câu 7.** So với diện tích đất tự nhiên của cả nước, đất đồng bằng ở đai nhiệt đới gió mùa chiếm (%)

**A.** 23.

**B.** 24.

**C.** 25.

**D.** 26.

**Câu 8.** Đất đồng bằng ở đai nhiệt đới gió mùa gồm các nhóm

**A.** đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát.

**B.**  đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất badan.

**C.** đất phù sa, đất mặn, đất đá vôi, đất cát.

**D.** đất phù sa, đất phèn, đất đá vôi, đất badan.

**Câu 9.** Trong đai nhiệt đới, nhóm đất ở đồng bằng có diện tích lớn nhất và tốt nhất là

**A.** đất phèn.

**B.** đất phù sa.

**C.** đất mặn.

**D.** đất cát.

**Câu 10.** So với diện tích đất tự nhiên của cả nước, đất vùng đồi núi thấp ở đai nhiệt đới gió mùa chiếm hơn (%)

**A.** 40.

**B.** 50.

**C.** 60

**D.** 70.

**Câu 11.** Đất vùng đồi núi thấp của đai nhiệt đới gió mùa chủ yếu là nhóm đất

**A.** phù sa.

**B.** xám bạc màu.

**C.** đất feralit.

**D.** đất núi đá.

**Câu 12.** Đất đồi núi tốt nhất ở đai nhiệt đới gió mùa là đất feralit nâu đỏ phát triển trên

**A.** đá mẹ ba dan và đá vôi.

**B.** đá mẹ badan và đá axit.

**C.** đá vôi và đá phiến.

**D.** đá phiến và đá axit.

**Câu 13.** Đất ở đai nhiệt đới gió mùa bao gồm

**A.** đất đồng bằng và đất vùng núi cao.

**B.** đất vùng núi cao và đất ven biển.

**C.** đất ven biển và đất vùng đồi núi thấp.

**D.** đất vùng đồi núi thấp và đất đồng bằng.

**Câu 14.** Trong đai nhiệt đới gió mùa, hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp

**A.** mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô rõ rệt.

**B.** mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ.

**C.**mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, hai mùa mưa và khô sâu sắc.

**D.** mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô kéo dài.

**Câu 15.** Nhận xét nào sau đây **không**  đúng với hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh trong đai nhiệt đới gió mùa?

**A.** Rừng có cấu trúc nhiều tầng, với 3 tầng cây gỗ.

**B.** Phần lớn là các loài cây nhiệt đới xanh quanh năm.

**C.** Giới động vật nhiệt đới trong rừng đa dạng và phong phú.

**D.**  Không có thực vật, động vật cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 16.** Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa trong đai nhiệt đới gió mùa gồm

**A.** rừng thường xanh, rừng cận nhiệt đới lá rộng, rừng nửa rụng lá.

**B.** rừng nửa rụng lá, rừng cận nhiệt đới lá kim, rừng thưa nhiệt đới khô.

**C.** rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô.

**D.** rừng thưa nhiệt đới khô, rừng cận nhiệt đới lá rộng, rừng nửa rụng lá.

**Câu 17.** Loại nào sau đây **không** phải là hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt?

**A.** Rừng thường xanh trên đá vôi.

**B.** Rừng ngập mặn trên đất mặn ven biển.

**C.** Rừng tràm trên đất phèn.

**D.** Rừng cận nhiệt lá kim.

**Câu 18.** Đai cận nhiệt gió mùa trên núi ở miền Bắc có độ cao bắt đầu từ (m)

**A.** 500- 600.

**B.** 600 – 700.

**C.** 700- 800.

**D.** 800 – 900.

**Câu 19.** Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Nam có độ cao bắt đầu từ (m)

**A.** 600- 700.

**B.** 800- 900.

**C.** 900- 1000.

**D.** 1000- 1100.

**Câu 20.** Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có độ cao lên đến( m)

**A.** 2.400.

**B.** 2.500.

**C.** 2.600.

**D.** 2.700.

**Câu 21.** Đặc điểm khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là

**A.** không có tháng nào nhiệt độ trên 250C, độ ẩm tăng.

**B.** khí hậu mát mẻ, mưa rất ít.

**C.** không có tháng nào nhiệt độ dưới 250C, mưa nhiều hơn.

**D.** khí hậu khô nóng, hầu như không có mư**a.**

**Câu 22.** Ở độ cao từ 600 – 700m đến 1600 – 1700m có

**A.** đất mùn.

**B.** đất feralit có mùn.

**C.** nhiều loài cây ôn đới.

**D.** chim di cư từ khu hệ Himalay**a.**

**Câu 23.** Ở độ cao từ 1600 đến 1700m có

**A.** rừng cận nhiệt lá rộng và lá kim.

**B.** rêu, địa y phủ kín thân, cành cây.

**C.** nhiều chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.

**D.** nhiều loài thú có lông dày như gấu, sóc…

**Câu 24.** Rừng phát triển kém, đơn giản về thành phần loài là đặc điểm của hệ sinh thái ở độ cao (m)

**A.** dưới 600 – 700.

**B.** dưới 900- 1000.

**C.** từ 700 đến 1600 – 1700.

**D.** trên 1600- 1700.

**Câu 25.** Ở độ cao (m) nào sau đây, trong rừng xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim thuộc khu hệ Himalaya?

**A.** Trên 900 – 1000.

**B.** Dưới 900 – 1000.

**C.** Trên 1600 – 1700.

**D.** Dưới 1600 – 1700.

**Câu 26.** Đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao trên (m)

**A.** 2500.

**B.** 2600.

**C.** 2700.

**D.** 2800.

**Câu 27.** Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở vùng núi

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 28.** Nhiệt độ quanh năm ở đai ôn đới gió mùa là dưới ( 00C)

**A.** 13.

**B.** 14.

**C.** 15.

**D.** 16.

**Câu 29.** Ở đai ôn đới gió mùa trên núi, nhiệt độ về mùa đông xuống dưới ( 00C)

**A.** 3.

**B.** 4.

**C.** 5.

**D.** 6.

**Câu 30.** Thực vật chủ yếu ở đai ôn đới gió mùa là

**A.** đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

**B.** đỗ quyên, lãnh sam, dẻ.

**C.** lãnh sam, re, thiết sam.

**D.** thiết sam, dẻ, re.

**Câu 31.** Đất chủ yếu ở đai ôn đới trên núi là

**A.** feralit.

**B.** phù sa.

**C.** xám bạc màu.

**D.** mùn thô.

**Câu 32.** Đặc trưng cơ bản về địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ **không** phải là

**A.** đồi núi thấp chiếm ưu thế.

**B.** các dãy núi có hướng vòng cung.

**C.** các thung lũng sông nhỏ.

**D.** đồng bằng mở rộng.

**Câu 33.** Đặc trưng cơ bản về khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A.** gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.

**B.** tính chất nhiệt đới tăng dần theo hướng nam.

**C.** gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên mùa đông lạnh.

**D.** có một mùa khô và mùa mưa rõ rệt.

**Câu 34.** Nhận xét nào sau đây không đúng với thiên nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

**A.** Đai cao nhiệt đới hạ thấp.

**B.** Có nhiều loài thực vật phương Bắc.

**C.** Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa.

**D.** Khí hậu cận nhiệt đới biển hiện phổ biến.

**Câu 35.** Địa hình bờ biển của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ đa dạng, biểu hiện là

**A.** có nhiều vịnh, đảo, quần đảo, nơi thấp phẳng.

**B.** vùng biển có đáy nông nhưng vẫn có vịnh nước sâu.

**C.** có vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo.

**D.** có vịnh Hạ Long và vịnh Bắc Bộ.

**Câu 36.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ giàu các loại khoáng sản

**A.** dầu khí, đá vôi, chì, kẽm, bôxit.

**B.** dầu khí, chì, kẽm, bôxit, apatit.

**C.** than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm.

**D.** than, đá vôi, thiếc, sắt, vàng.

**Câu 37.** Trở ngại lớn trong sử dụng tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A.** nhịp điệu mùa khí hậu thất thường, thời tiết không ổn định.

**B.** nhịp điệu dòng chảy sông ngòi thất thường, nhiều thiên tai.

**C.** nhiều thiên tai, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan.

**D.** nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, động đất.

**Câu 38.** Trở ngại lớn nhất trong việc sử dụng tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A.** thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

**B.** khí hậu thất thường, thời tiết không ổn định.

**C.** nạn cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng.

**D.** bão lũ, trượt lở đất, hạn hán diễn ra thường xuyên.

**Câu 39.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là nơi

**A.** có mối quan hệ với Vân Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất - kiến tạo.

**B.** có địa hình núi cao, núi trung bình chiếm ưu thế.

**C.** chịu tác động mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc.

**D.** tính chất nhiệt đới tăng dần với sự có mặt của thực vật phương nam.

**Câu 40.** Đặc điểm nào sau đây về địa hình không đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

**A.** Các dãy núi có hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**B.** Dải đồng bằng thu hẹp.

**C.** Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

**D.** Các dãy núi xen kẽ với thung lũng sông.

**Câu 41.** So với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có

**A.** ảnh hưởng giảm sút hơn của gió mùa Đông Bắc.

**B.** tính chất nhiệt đới giảm dần.

**C.** nhiều loài thực vật cận xích đạo hơn.

**D.** đồng bằng mở rộng hơn.

**Câu 42.** Nhận xét nào sau đây không đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

**A.** Miền duy nhất có địa hình cao ở nước ta với đầy đủ ba đai cao.

**B.** Địa hình núi chiếm ưu thế với các dãy núi hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**C.** Có nhiều cao nguyên đá badan xếp tầng.

**D.** Có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo.

**Câu 43.** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi

**A.** diện tích rừng ít nhất cả nước.

**B.** có sắt, crôm, titan, thiếc, ...

**C.** không có các cồn cát ven biển.

**D.** Ít bão, lũ, hạn hán xảy ra.

**Câu 44.** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi có

**A.** đầy đủ ba đai cao khí hậu ở địa hình miền núi.

**B.** đồng bằng châu thổ mở rộng về phía biển.

**C.** địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế.

**D.** hướng núi và thung lũng nổi bật là hướng vòng cung.

**Câu 45.** Loại thiên tai ít xảy ra trong miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

**A.** bão lũ.

**B.** trượt lở đất.

**C.** sóng thần.

**D.** hạn hán.

**Câu 46.** Khoáng sản chủ yếu ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

**A.** than, sắt, thiế**c.**

**B.** dầu mỏ, bôxit, thiế**c.**

**C.** thiếc, sắt, titan.

**D.** bôxit, than, crôm.

**Câu 47.** Đặc điểm cơ bản về địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

**A.** gồm các khối núi cổ, cao nguyên badan.

**B.** không có các sơn nguyên bóc mòn.

**C.** gồm đồng bằng châu thổ sông lớn.

**D.** có dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 48.** Điểm nào sau đây không đúng với đặc điểm thiên nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Địa hình, khí hậu, thủy văn hai sườn Đông - Tây Trường Sơn tương phản rõ rệt.

**B.** Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.

**C.** Có đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ở ven biển.

**D.** Có cấu trúc địa hình đơn giản với các khối núi ôm lấy các cao nguyên xếp tầng.

**Câu 49.** Biểu hiện nào sau đây không đúng với khí hậu cận xích đạo của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Nền nhiệt cao.

**B.** Biên độ nhiệt độ năm nhỏ.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm dưới 250**C.**

**D.** Hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**Câu 50.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là nơi có sự tương phản rõ rệt giữa sườn Đông và Tây Trường Sơn về

**A.** địa hình, khí hậu, thủy văn.

**B.** thủy văn, khí hậu, sinh vật.

**C.** sinh vật, địa hình, đất đai.

**D.** đất đai, thủy văn, khí hậu.

**Câu 51.** Nhận xét nào sau đây không đúng với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Khí hậu cận xích đạo thuận lợi cho rừng cây họ dầu phát triển.

**B.** Có nhiều loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng.

**C.** Có nhiều diện tích đất badan và đất đỏ đá vôi.

**D.** Ven biển, rừng ngập mặn phát triển với nhiều loại trăn, rắn, cá sấu, ...

**Câu 52.** Các mỏ dầu khí của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ tập trung ở

**A.** ven biển Nam Trung Bộ.

**B.** chân núi Trường Sơn Nam.

**C.** vùng thềm lục địa Nam Bộ.

**D.** bán bình nguyên Đông Nam Bộ.

**Câu 53.** Tài nguyên nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ không phải là

**A.** rừng ngập mặn diện tích rộng.

**B.** sa khoáng và cát ven biển.

**C.** các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, chim.

**D.** các mỏ dầu khí trữ lượng lớn.

**Câu 54.** Khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất đai của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

**A.** thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

**B.** thời tiết không ổn định.

**C.** bão, lũ, trượt lở đất.

**D.** hạn hán, bão, lũ.

**Câu 55.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ không có đai ôn đới do

**A.** vị trí nằm gần xích đạo.

**B.** không có gió mùa đông bắc.

**C.** nằm kề vùng biển ấm rất rộng.

**D.** không có núi cao trên 2600m.

**Câu 56.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là nơi có nhiều

**A.** núi cao trên 2500m.

**B.** địa hình đá vôi.

**C.** cồn cát ven biển.

**D.** cao nguyên badan.

**Câu 57.** Khoáng sản nổi bật của miên Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

**A.** than đá, apatit.

**B.** đá vôi, quặng sắt.

**C.** dầu khí, bôxit.

**D.** thiếc, đá vôi.

**Câu 58.** Khó khăn lớn nhất trong sử dụng đất đai của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ **không** phải là

**A.** xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi.

**B.** ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ.

**C.** thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

**D.** nạn cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn.

**BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1.** Độ che phủ rừng vào năm 19543 của nước ta là ( %)

**A.** 41,0.

**B.** 42,0.

**C.** 43,0.

**D.** 44,0.

**Câu 2.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng của nước ta suy giảm nhanh là do

**A.** cháy rừng vì sét đánh.

**B.** khai thác bừa bãi quá mứ**c.**

**C.** công tác trồng rừng chưa tốt.

**D.** chiến tranh lâu dài.

**Câu 3.** Điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về rừng của nước ta?

**A.** Tổng diện tích rừng đang tăng dần lên.

**B.** Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.

**C.** Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

**D.** Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

**Câu 4.** Từ năm 1983 đến nay, xu hướng biến động rừng **không** tăng về

**A.** chất lượng rừng.

**B.** tổng diện tích có rừng.

**C.** diện tích rừng tự nhiên.

**D.** độ che phủ rừng.

**Câu 5.** Mặc dù tổng diện tích rừng đang tăng dần lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì

**A.** diện tích rừng nghèo và rừng phục hồi tăng lên.

**B.** rừng giàu hiện nay còn rất ít( chỉ vài trăm nghìn ha)

**C.** chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

**D.** diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn.

**Câu 6.** Theo quy hoạch, chúng ta phải nâng độ che phủ của cả nước hiện tại từ trên 30% lên đến (%)

**A.** 45- 50.

**B.** 50- 55.

**C.** 55- 60.

**D.** 60- 65.

**Câu 7.** Ý nghĩa to lớn của rừng đối với môi trường là

**A.** cung cấp gố, củi.

**B.** tài nguyên du lịch.

**C.** cân bằng sinh thái.

**D.** cung cấp dược liệu.

**Câu 8.** Ở nước ta, rừng được phân thành các loại:

**A.** Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vườn quốc gi**a.**

**B.** Vườn quốc gia, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

**C.** Rừng sản xuất, khu dự trữ tự nhiên, rừng phòng hộ.

**D.** Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Câu 9.** Theo mục đích sử dụng, rừng được phân làm ba loại:

**A.** Rừng phòng hộ, rừng rậm, rừng thư**a.**

**B.** Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

**C.** Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng rậm.

**D.** Rừng đặc dụng, rừng tre nứa, rừng cây gỗ.

**Câu 10.** Hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên thuộc loại rừng

**A.** sản xuất. **B.** đặc dụng. **C.** Phòng hộ. **D.** ven biển.

**Câu 11.** Biện pháp nào sau đây được thực hiện đối với cả 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)?

**A.** Trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọ**c.**

**B.** Bảo vệ đa dạng sinh học của các vườn quốc gi**a.**

**C.** Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

**D.** Duy trì phát triển độ phì và chất lượng rừng.

**Câu 12.** Biểu hiện tính đa dạng cao của sinh vật tự nhiên ở nước ta là tính đa dạng về:

**A.** loài, hệ sinh thái, gen. **B.** gen, hệ sinh thái, loài thú.

**C.** loài thú, hệ sinh thái, loài cá. **D.** loài cá, gen, hệ sinh thái.

**Câu 13.** Sự duy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta **không** phải biểu hiện ở sự suy giảm của

**A.** số lượng thành phần loài. **B.** nguồn gen quý hiếm.

**C.** các kiểu hệ sinh thái. **D.** tốc độ sinh trưởng của sinh vật.

**Câu 14.** Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh vật của nước ta là:

**A.** ô nhiễm môi trường. **B.** chiến tranh tàn phá các khu rừng.

**C.** biến đổi khí hậu. **D.** săn bắn động vật hoang dã.

**Câu 15.** Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do

**A.** các dịch bệnh. **B.** sự khai thác bừa bãi và phá rừng.

**C.** chiến tranh tàn phá. **D.** cháy rừng và các thiên tai khác.

**Câu 16.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước bị giảm sút rõ rệt?

**A.** Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mứ**c.**

**B.** Khái thác quá mức và các dịch bệnh.

**C.** Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết bất thường.

**D.** Thời tiết thất thường và khai thác quá mứ**c.**

**Câu 17.** Hậu quả nào sau đây do việc ô nhiễm môi trường ở vùng cửa sông, ven biển gây ra?

**A.** Biến đổi khí hậu. **B.** Mưa axit.

**C.** Hải sản giảm sút. **D.** Cạn kiệt dòng chảy.

**Câu 18.** Bện pháp nào sau đây **không** liên quan đến bảo vệ đa dạng sinh học?

**A.** Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gi**a.**

**B.** Có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

**C.** Ban hành sách đỏ Việt Nam.

**D.** Quy định việc khai thác.

**Câu 19.** Số loài thực vật đưa vào Sách đỏ Việt Nam là

**A.** 340. **B.** 350. **C.** 360. **D.** 370.

**Câu 20.** Số loài động vật đưa vào Sách đỏ Việt Nam là

**A.** 340. **B.** 350. **C.** 360. **D.** 370.

**Câu 21.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan trực tiếp về quy định khai thác để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước?

**A.** Cấm khai thác gỗ quý.

**B.** Cấm săn bắn động vật trái phép.

**C.** Cấm gây ô nhiễm không khí.

**D.** Cấm gây độc hại cho môi trường nước.

**Câu 22.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta?

**A.** Đất sử dụng trong nông nghiệp chiếm trên 50% tổng diện tích đất tự nhiên.

**B.** Trung bình đất nông nghiệp trên đầu người của nước ta rất cao.

**C.** Trong số diện tích đất chưa sử dụng, chủ yếu là đất đồi núi đang bị thoái hó**a.**

**D.** Khải năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng rất lớn.

**Câu 23.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta hiện nay?

**A.** Diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người nhỏ.

**B.** Diện tích đất chuyên dùng ngày càng ít.

**C.** Diện tích đất có rừng còn thấp.

**D.** Diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.

**Câu 24.** Nguyên nhân nào dưới đây trực tiếp làm cho diện tích đất trống đồi núi trọc giảm mạnh trong những năm gần đây?

**A.** Chủ trương toàn dân đẩy mạnh trồng rừng.

**B.** Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**C.** Quy định việc khai thác rừng một cách hợp lí.

**D.** Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng.

**Câu 25.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng về đất nước ta hiện nay?

**A.** Diện tích đất trống, đồi núi trọc giảm mạnh.

**B.** Diện tích đất đai bị suy thoái chỉ còn không đáng kể.

**C.** Khoảng 28% diện tích đất đai bị đe dọa hoàng mạc hó**a.**

**D.** Xâm thực, xói mòn đất diễn ra nhiều nơi ở vùng đồi núi.

**Câu 26.** Hiện tượng nào sau đây biểu hiện của tài nguyên đất bị suy thoái ở miền núi?

**A.** Xói mòn. **B.** Nhiễm mặn. **C.** Phèn. **D.** Glây hó**a.**

**Câu 27.** Cần thực hiện biện pháp nào về mặt kĩ thuật canh tác sau đây để chống xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi?

**A.** Ngăn chặn nạn du canh, du cư. **B.** Áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp.

**C.** Trồng trọt theo đường bình độ. **D.** Bảo vệ rừng và đất rừng.

**Câu 28.** Để hạn chế xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp

**A.** thủy lợi, canh tác. **B.** canh tác, bón phân

**C.** bón phân, bảo vệ rừng. **D.** bảo vệ rừng, định cư.

**Câu 29.** Biện pháp nào sau đây **không** thuộc về kĩ thuật canh tác trên đất dốc để chống xói mòn?

**A.** Làm ruộng bậc thang. **B.** Đào hố vẩy cá.

**C.** Trồng cây theo băng. **D.** Chủ động tưới tiêu.

**Câu 30.** Biện pháp có hiệu quả cao để cải tạo đất hoàng, đồi núi trọc hiện nay là:

**A.** phát triển mạnh thủy lợi.

**B.** thực hiện các kĩ thuật canh tác.

**C.** phát triển mô hình nông – lâm kết hợp.

**D.** xóa đói, giảm nghèo cho người dân.

**Câu 31.** Biện pháp nào kém hiệu quả khi sử dụng để chống xói mòn đất ở vùng đồi núi nước ta?

**A.** Đào hố vẩy cá. **B.** Bón nhiều phân hóa học

**C.** Trồng rừng. **D.** Làm ruộng bậc thang.

**Câu 32.** Cần sử dụng các biện pháp nào sau đây để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp?

**A.** Thâm canh, canh tác hợp lí, bón phân cải tạo đất.

**B.** Làm ruộng bậc thang; chống bạc màu, glây, nhiễm mặn.

**C.** Đào hố vây cá, chống ô nhiễm đất do thuốc trừ sâu.

**D.** Phát triển mô hình nông – lâm kết hợp, chống bạc màu.

**Câu 33.** Đất đồng bằng bị ô nhiễm **không** phải do nguyên nhân nào sau đây gây ra?

**A.** Chất độc hóa học các loại. **B.** Dư lượng thuốc trừ sâu.

**C.** Chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn. **D.** Rác thải từ hoạt động du lịch.

**Câu 34.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan trực tiếp đến bảo vệ tài nguyên đất ở đồng bằng?

**A.** Bón phân cải tạo đất thích hợp. **B.** Canh tác hợp lí.

**C.** Bảo vệ rừng và đất rừng. **D.** Chống nhiễm mặn, nhiễm phèn.

**Câu 35.** Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở đồng bằng là

**A.** áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp.

**B.** thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dố**c.**

**C.** chống suy thoái và ô nhiễm đất.

**D.** ngăn chặn nạn du canh, du cư.

**Câu 36.** Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở đồng bằng là:

**A.** làm ruộng bậc thang. **B.** đào hố vẩy cá.

**C.** bón phân thích hợp. **D.** trồng cây theo băng.

**Câu 37.** Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần:

**A.** quản lí chặt chẽ việc khai thác tài nguyên khoáng sản.

**B.** bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn.

**C.** kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường.

**D.** sử dụng hợp lí các vùng cửa sông ven biển.

**Câu 38.** Nguồn nào sau đât được xem là chủ yếu nhất gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng ở nước ta?

**A.** Chất thải sinh hoạt của các khu dân cư.

**B.** Chất thải của hoạt động du lịch.

**C.** Nước thải công nghiệp và đô thị.

**D.** Hóa chất dư thừa trong nông nghiệp.

**Câu 39.** Vấn đề nào sau đây chưa được xem là quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước ở trong cả nước ta hiện nay?

**A.** Ngập lụt và mùa mư**A.**  **B.** Thiếu nước vào mùa khô.

**C.** Nhiễm mặn ở một số vùng. **D.** Ô nhiễm môi trường nước.

**Câu 40.** Biện pháp nào sau đây **không** tác động trực tiếp đến việc bảo vệ tài nguyên nước ở nước ta hiện nay?

**A.** Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước.

**B.** Đảm bảo cân bằng nước.

**C.** Phòng chống ô nhiễm nước.

**D.** Bảo vệ rừng và trồng rừng.

**Câu 41.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan trực tiếp đến việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở nước ta?

**A.** Quản lí chặt chẽ việc khai thác. **B.** Tránh lãng phí tài nguyên.

**C.** Phòng chống biến đổi khí hậu. **D.** Phòng chống ô nhiễm môi trường.

**Câu 42.** Biện pháp nào sau đây **không** tác động trực tiếp đến việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên du lịch ở nước ta hiện nay?

**A.** Nâng cao số lượt khách du lịch lên nhiều hơn.

**B.** Bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch.

**C.** Bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm.

**D.** Phát triển du lịch sinh thái.

**Câu 43.** Hoạt động nào sau đây được xem là nguyên nhân góp phần làm cho tài nguyên biển bị cạn kiệt

**A.** Giao thông vận tải.

**B.** Du lịch biển đảo

**C.** Đánh bắt thủy sản.

**D.** Nuôi trồng thủy sản.

**Câu 44.** Hoạt động nào sau đây ở nước ta đã sử dụng tài nguyên khí hậu?

**A.** Sản xuất pin mặt trời, phong điện.

**B.** Phong điện, thủy điện.

**C.** Thủy điện, sản xuất pin mặt trời.

**D.** Sản xuất Pin mặt trời và nhiệt điện.

**Câu 45.** Tài nguyên thiên nhiên nước ta bị suy giảm chủ yếu do

**A.** sự phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo hướng thị trường

**B.** khai thác sử dụng bừa bãi không có kế hoạch

**C.** sự phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng nhiều khu công nghiệp.

**D.** sự phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái.

**Câu 46.** Cần phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nước ta, vì

**A.** thiên tai, bão, lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra.

**B.** đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển bền vững lâu dài.

**C.** dân số tăng nhanh, đời sống xã hội nâng cao.

**D.** khoa học, kỹ thuật có nhiều tiến bộ.

**BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 1.** Vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là tình trạng

**A.** Mất cân bằng sinh thái và cạn kiệt tài nguyên.

**B.** Cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

**C.** Ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái.

**D.** Mất cân bằng sinh thái và sự biến đổi khí hậu.

**Câu 2.** Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu nhất gây ra sự mất cân bằng sinh thái môi trường ở nước ta?

**A.** Diện tích rừng bị thu hẹp.

**B.** Chất thải từ khu quần cư

**C.** Hoạt động khai khoáng

**D.** Khí thái từ hoạt động giao thông.

**Câu 3.** Biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái của nước ta là

**A.** nguồn nước bị ô nhiễm

**B.** Thiên tai bão lụt, hạn hán gia tăng

**C.** Khoáng sản cạn kiệt

**D.** đất đai bị bạc màu.

**Câu 4.** Sự biến đổi thất thường về thời tiết, khí hậu của nước ta hiện nay là biểu hiện của

**A.** ô nhiễm môi trường

**B.** cạn kiệt tài nguyên

**C.** mất cân bằng sinh thái môi trường

**D.** suy giảm đa dạng sinh họ**c.**

**Câu 5.** Tình trạng ô nhiễm nước, không khí và đất chưa phải đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở

**A.** các thành phố lớn

**B.** các khu công nghiệp

**C.** các khu đông dân cư

**D.** các vùng miền núi

**Câu 6.** Nguyên nhân nào sau đây đươc xem là chủ yếu gây ra ô nhiễm môi trường nông thôn?

**A.** hoạt động tiểu thủ công nghiệp

**B.** hoạt động khai thác

**C.** hoạt động du lịch

**D.** hoạt động giao thông vận tải

**Câu 7.** Nguyên nhân chủ yếu gây ra ô nhiễm môi trường đô thị là

**A.** hoạt động du lịch

**B.** hoạt động giao thông vận tải

**C.** hoạt động công nghiệp

**D.** hoạt động tiểu thủ công nghiệp

**Câu 8.** Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc

**A.** Sử dụng tài nguyên hợp lí, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường.

**B.** Đảm bảo chất lượng môi trường và phòng chống biến đổi khí hậu.

**C.** Phòng chống biến đổi khí hậu và chống ô nhiễm môi trường không khí.

**D.** Chống ô nhiễm môi trường không khí và bảo vệ tài nguyên rừng.

**Câu 9.** Mùa bão của nước ta từ tháng …đến tháng….

**A.** tháng IV đến tháng IX.

**B.** tháng V đến tháng X

**C.** tháng VI đến tháng XI.

**D.** tháng VII đến XII.

**Câu 10.** Tháng nào sau đây tập trung nhiều bão nhất nước ta

**A.** Tháng VIII

**B.** tháng IX

**C.** tháng X

**D.** tháng XI.

**Câu 11 70% số cơn bão trong toàn mùa bão nằm trong các tháng**

**A.** VI-VII-VIII

**B.** VII-VIII-IX

**C.** VIII-IX-X

**D.** IX-X-XI.

**Câu 12.** Mùa bão ở Việt Nam

**A.** sớm ở miền nam, muộn ở miền bắc.

**B.** chậm dần từ bắc vào nam

**C.** Sớm ở miền Trung, muộn ở miền Bắc.

**D.** chậm dần từ Nam ra Bắc.

**Câu 13.** Số cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta trung bình hàng năm là (cơn)

**A.** 2-3 cơn

**B.** 3-4

**C.** 4-5.

**D.** 5-6.

**Câu 14.** Nơi có nhiều bão nhất ở Việt Nam là

**A.** miền Bắc

**B.** miền Nam

**C.** Tây Nguyên

**D.** miền Trung.

**Câu 15.** mùa bão ở nước ta có đặc điểm là

**A.** ở miền Bắc muộn hơn miền Nam.

**B.** miền Trung sớm hơn miền Bắc.

**C.** chậm dần từ Nam ra Bắc.

**D.** chậm dần từ Bắc vào Nam.

**Câu 16.** Mùa bão ở nước ta xuất hiện sớm nhất trong năm tại các vùng bờ biển

**A.** từ Móng Cái đến Thanh Hó**a.**

**B.** từ Thanh Hóa đến Quảng Trị

**C.** từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi.

**D.** từ Quảng Ngãi đến Đông Nam Bộ.

**Câu 17.** Thời gian có bão tại các vùng bờ biển nước ta từ Thanh Hóa đến Quảng Trị là từ tháng… đến tháng…

**A.** VII- X

**B.** VIII- X

**C.** IX-XII

**D.** . VIII- XII

**Câu 18.** Nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của bão là

**A.** ven biển miền trung.

**B.** đồng bằng sông Hồng.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đông Nam Bộ

**Câu 19.** Hiện tượng nào sau đây đi cùng với bão

**A.** Gió mạnh, mưa lớn, sóng biển to, nước biển dâng cao, ngập lụt trên diện rộng.

**B.** Gió yếu, mưa nhỏ, sóng biển bé, nước biển dâng cao, ngập lụt trên diện rộng.

**C.** Gió mạnh, mưa lớn, sóng biển to, nước biển không dâng cao, không ngập lụt.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hậu quả của bão ở Việt Nam?

**A.** Trên biển, bão gây sóng to có thể lật úp tàu thuyền.

**B.** Gió bão làm mực nước biển dâng cao, gây ngập mặn vùng ven biển.

**C.** Nước sông dâng kết hợp với lũ do mưa lớn thượng nguồn làm ngập lụt.

**D.** Gió mạnh cũng không thể tàn phá nhà cửa, cây cối, cột điện cao thế.

**Câu 21.** Ngày nay, chúng ta dự báo được khá chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão là nhờ vào

**A.** công nghiệp hóa, hiện đại hó**a.**

**B.** hội nhập toàn cầu.

**C.** các thiết bị vệ tinh khí tượng

**D.** nâng cao dân trí.

**Câu 22.**Việc nào sau đây chưa cần phải làm khi có bão?

**A.** Tàu thuyền trên biển phải gấp rút trở về đất liền.

**B.** Tu bổ hệ thống đường sá, cầu cống giao thông.

**C.** Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển.

**D.** Khẩn trương sơ tán dân nếu có bão mạnh.

**Câu 23.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về bão ở nước ta?

**A.** Việc phòng chống bão là hết sức quan trọng.

**B.** Chống bão phải luôn kết hợp với chống lụt.

**C.** Chống bão không cần kết hợp với chống lũ.

**D.** Nếu có bão mạnh cần khẩn trương sơ tán dân.

**Câu 24.** Vùng đồng bằng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất là.

**A.** các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** châu thổ sông Hồng.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

**Câu 25.**Châu thổ sông Hồng chịu lụt úng **không** phải do

**A.** diện mưa bão rộng.

**B.** mật độ xây dựng cao.

**C.** mặt đất thấp, xung quanh có đê bao bọ**c.**

**D.** diện tích đồng bằng rộng.

**Câu 26.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là

**A.** mưa lớn kết hợp với triều cường.

**B.** địa hình thấp và có đê sông, đê biển.

**C.** xung quanh các mặt đất có đê bao bọ**c.**

**D.** mật độ xây dựng cao.

**Câu 27.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho đồng bằng duyên hải miền trung ngập lụt trên diện rộng?

**A.** Có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển.

**B.** Mưa bão lớn, nước biển dang và lũ nguồn về.

**C.** Sông ngắn dốc, tập trug nước nhanh.

**D.** Mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển.

**Câu 28.** Khi tiến hành tiêu nước chống ngập úng ở đồng bằng sông Cửu long cần tính đến các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều, vì nguyên nhân gây lũ ở đây là do

**A.** nước mưa lớn trên nguồn dồn về nhanh, nhiều.

**B.** mặt đất thấp, xung quanh có đê.

**C.** mưa lớn kết hợp với triều cường.

**D.** mật độ dân cư và nhà cửa cao.

**Câu 29.** Mưa bão lớn, nước biển dâng, lũ nguồn đãlàm cho ở nhiều vùng trũng Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung Bộ bị ngập úng mạn vào các tháng

**A.** VIII- IX

**B.** IX- X

**C.** X- XI

**D.** XI- XII.

**Câu 30.** Ngập lụt gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ hè thu ở

**A.** đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng BắcTrung Bộ.

**B.** đồng bằng sông BắcTrung Bộ và các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

**Câu 31.** Lũ quét thường xảy ra ở những khu vực nào sau đây?

**A.** Lưu vực sông suối miền núi.

**B.** Hạ lưu các cứa sông.

**C.** Đồng bằng ven biển.

**D.** Vùng gò đồi.

**Câu 32.** Điều kiện để xảy ra lũ quét ở những khu vực sông suối miền núi là

**A.** địa hình bị chia cắt, độ dốc nhỏ, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống.

**B.** địa hình không bị chia cắt, độ dốc nhỏ, có lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống.

**C.** địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống.

**D.** địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, còn lớp phủ thực vật, bề mặt đất khó bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống.

**Câu 33.**Đặc điểm của mưa gây ra lũ quét là

**A.** cường độ nhỏ, lượng mưa kéo dài.

**B.** cường độ rất lớn diễn ra trong vài giờ.

**C.** cường độ không lớn và thời gian mưa ngắn.

**D.** cường độ tương đối nhỏ và thời gian mưa ngắn.

**Câu 34.** Vùng nào sau đây thường xuyên có lũ quét xảy ra?

**A.** Tây nguyên, Trường Sơn Bắc.

**B.** Vùng núi Trường Sơn, Đông Nam Bộ.

**C.** Vùng núi phía Bắc, vùng núi miền Trung.

**D.** Đông Nam Bộ, Trường Sơn Nam.

**Câu 35.** Ở miền Bắc, lũ quét thường xảy ra vào các tháng

**A.** V- IX

**B.** VI- X

**C.** VII- XI.

**D.** VIII- XII

**Câu 36.** Lũ quét xảy ra nhiều nơi ở suốt dải miền Trung trong khoảng thời gian các tháng

**A.** VII- IX

**B.** IX- XI

**C.** X- XII

**D.** VIII- X

**Câu 37.**Vào các tháng X- XII, lũ quét thường xảy ra ở

**A.** thượng nguồn sông Đà( Sơn La, Lai Châu)

**B.** suốt dải miền Trung

**C.** lưu vực sông thao( Lào Cai, Yên Bái)

**D.** lưu vực sông Cầu( Bắc Cạn, Thái Nguyên)

**Câu 38.**Quản lí sử dụng đất đai hợp, thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc, là các biện pháp nhằm vào việc giảm thiểu tác hại của

**A.** lũ quét

**B.** ngập lụt.

**C.** động đất.

**D.** hạn hán.

**Câu 39.** Biện pháp nào sau đây không có tác động trực tiếp đến việc giảm thiểu thiệt hại do lũ quét

**A.** Quy hoạch dân cư tránh các vùng có thể xảy ra lũ quét nguy hiểm.

**B.** quản lí sử dụng đất đai hợp lí.

**C.** Thực hiện các biện pháp kĩ thuật nông nghiệp trên đất dố**c.**

**D.** Xây dựng các điểm dân cư xa các sông suối.

**Câu 40.** Nahwmf hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất, cần thực hiện các biện pháp trực tiếp nào sau đây?

**A.** Các biện pháp thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dố**c.**

**B.** Trồng rừng, làm nhà sàn, sản xuất nương rẫy.

**C.** Các kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc, xóa đói giảm nghèo.

**D.** Làm nhà sàn, ruộng bậc thang, xóa đói giảm nghèo.

**Câu 41.**Ở miền Bắc, tại các thung lũng khuất gió như Yên Châu, Sông Mã(Sơn La), Lục Ngạn(Bắc Giang), mùa khô kéo dài(tháng)

**A.** 2-3

**B.** 3-4

**C.** 4-5

**D.** 5-6

**Câu 42.** Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp Tây Nguyên, thời kì khô hạn kéo dài đến(tháng)

**A.** 3-4

**B.** 4-5

**C.** 5-6

**D.** 6-7

**Câu 43.** Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ, mùa khô kéo dài đến(tháng)

**A.** 3-4

**B.** 5-6

**C.** 6-7

**D.** 7-8

**Câu 44.** Mùa khô kéo dài đến 6-7 tháng ở

**A.** Tây Nguyên

**B.** Đồng bằng Nam Bộ

**C.** Bắc Trung Bộ

**D.** Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ

**Câu 45.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình trạng hạn hán trong mùa khô ở nước ta?

**A.** Khô hạn và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra ở nhiều nơi

**B.** Ở miền Nam, mùa khô khắc nghiệt hơn miền Bắc

**C.** Ở miền Bắc, mùa khô thường xảy ra ở những thung lũng khuất gió

**D.** Lượng nước thiếu hụt trong mùa khô ở miền Nam không nhiều như ở miền Bắc

**Câu 46.** Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam nước ta là do tại miền Bắc

**A.** nằm ở vĩ độ cao hơn

**B.** có mưa phùn

**C.** nằm gần biển

**D.** nằm gần chí tuyến Bắc

**Câu 47.** Mùa khô ở miền Bắc, lượng nước thiếu hụt không nhiều như ở miền Nam, vì có

**A.** mưa dông

**B.** mưa ngâu

**C.** mưa phùn

**D.** mưa Tiểu mãn

**Câu 48.** Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

**A.** sản xuất theo mô hình nông lâm kết hợp

**B.** xây dựng các công trình thủy lợi hợp lí

**C.** bố trí nhiều trạm bơm nước

**D.** thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc

**Câu 49.** Vùng có động đất tập trung nhất ở nước ta là

**A.** Tây Bắc

**B.** Ven biển Nam Trung Bộ

**C.** Bắc Trung Bộ

**D.** Tây Nguyên

**Câu 50.** Sắp xếp các khu vực có hoạt động động đất từ mạnh đến yếu như sau:

**A.** Đông Bắc, Tây Bắc, miền Trung, Nam Bộ

**B.** Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung, Nam Bộ

**C.** Miền Trung, Đông Bắc, Nam Bộ, Tây Bắc

**D.** Nam Bộ, Tây Bắc, miền Trung, Đông Bắc

**Câu 51.** Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển

**A.** Bắc Trung Bộ

**B.** Nam Trung Bộ

**C.** Đông Nam Bộ

**D.** Bắc Bộ

**Câu 52.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với động đất ở nước ta?

**A.** Việc dự báo trước thời gian xảy ra động đất rất khó

**B.** Động đất có thể phòng tránh một cách dễ dàng

**C.** Đến nay, động đất vẫn là thiên tai bất thường

**D.** Ở nước ta, động đất xảy ra ở một số nơi

**Câu 53.** Loại thiên tai nào sau đây mang tính cục bộ địa phương, nhưng xảy ra thường xuyên và cũng gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân?

**A.** Ngập úng, lũ quét và hạn hán

**B.** Bão

**C.** Lốc, mưa đá, sương muối

**D.** Động đất

**Câu 54.** Mục tiêu chung của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam là:

**A.** đảm bảo sự bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

**B.** đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với sự phát triển bền vững

**C.** chú trọng việc bảo vệ môi trường chống ô nhiễm

**D.** bảo vệ tài nguyên khỏi cạn kiệt và môi trường khỏi bị ô nhiễm

**Câu 55.** Trong số các nhiệm vụ mà chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam đề ra, nhiệm vụ nào sau đây không nhấn mạnh và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên?

**A.** Duy trì các hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người

**B.** Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được

**C.** Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người

**D.** Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại

**Câu 56.** Trong số các nhiệm vụ mà chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam đề ra, nhiệm vụ nào sau đây nhấn mạnh vào bảo vệ môi trường?

**A.** Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được

**B.** Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được

**C.** Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường

**D.** Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí các tài nguyên tự nhiên

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**Câu 1.** Điểm nào sau đây thể hiện nước ta dân đông?

**A.** Đứng thứ ba khu vực Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới

**B.** Nước ta có dân số đông và có nguồn lao động dồi dào

**C.** Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước

**D.** Có 54 dân tộc sống ở khắp các vùng lãnh thổ đất nước

**Câu 2.** Nhận xét nào sau đây **không** còn đúng với cư dân Việt Nam hiện nay?

**A.** Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

**B.** Dân số còn tăng nhanh

**C.** Cơ cấu dân số trẻ

**D.** Phân bố dân cư chưa hợp lí

**Câu 3.** Thuận lợi của dân số đông đối với phát triển kinh tế đất nước là:

**A.** nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn

**B.** nguồn lao động trẻ nhiều, thị trường tiêu thụ rộng lớn

**C.** lao động có trình độ cao nhiều, khả năng huy động lao động lớn

**D.** số người phụ thuộc ít, số người trong độ tuổi lao động nhiều

**Câu 4 Khó khăn nào sau đây không phải do dân số đông gây ra?**

**A.**Trở ngại cho phát triển kinh tế.

**B.** Trở ngại cho nâng cao đời sống nhân dân.

**C.** Trở ngại cho bảo vệ môi trường

**D.** Trở ngại cho bảo vệ quốc phòng.

**Câu 5 Số dân tộc nước ta hiện nay là**

**A.** 52

**B.** 53

**C.** 54

**D.** 55

**Câu 6 So với tổng số dân của nước ta năm 2006, dân tộc Kinh chiếm (%)**

**A.** 66,2

**B.** 76,2

**C.** 86,2

**D.** 96,2

**Câu 7 Số người Việt hiện đang sinh sống ở nước ngoài hiện nay là (triệu người)**

**A.** 1,2

**B.** 2,2

**C.** 3,2

**D.** 4,2

**Câu 8 Các nước ngoài có người Việt đang sinh sống nhiều nhất là**

**A.** Hoa Kì, Ô-trây-li-a, Hàn Quố**c.**

**B.** Hoa Kì, Ô-trây-li-a, một số nước châu Âu.

**C.** Hoa Kì, Ô-trây-li-a, Nhật Bản.

**D.** Hoa Kì, Ô-trây-li-a, Lào.

**Câu 9 Phát biểu nào sau đây không đúng với dân cư và dân tộc nước ta?**

**A.** Các dân tộc luôn đoàn kết bên nhau.

**B.** Các dân tộc luôn phát huy truyền thống sản xuất.

**C.** Sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch.

**D.** Mức sống của các dân tộc ít người đã ở mức cao.

**Câu 10 Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, dân số nước ta đứng thứ**

**A.** 10

**B.** 11

**C.** 12

**D.** 13

**Câu 11 Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta đứng thứ**

**A.** 2

**B.** 3

**C.** 4

**D.** 5

**Câu 12 Dân số nước ta năm 2006 là (triệu người)**

**A.** 84,1

**B.** 84,2

**C.** 84,3

**D.** 84,4

**Câu 13 Đặc điểm nào sau đây không phải là của dân số nước ta hiện nay?**

**A.** Đông

**B.** Trẻ

**C.** Tăng nhanh

**D.** Phân bố không đều

**Câu 14 Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về dân số nước ta?**

**A.** Dân số nước ta tăng nhanh

**B.** Việt Nam là một nước đông dân

**C.** Phần lớn dân số ở thành thị

**D.** Cơ cấu dân số chuyển sang già.

**Câu 15 Thời kỳ nào sau đây, ở nước ta diễn ra sự bùng nổ dân số**

**A.** Từ năm 1989-1999.

**B.** Từ sau năm 2000.

**C.** Đầu thế kỷ XX.

**D.** Nửa cuối thế kỷ XX.

**Câu 16 Do dân số đông và tăng nhanh nên Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc**

**A.** cải thiện chất lượng cuộc sống.

**B.** mở rộng thị trường tiêu thụ

**C.** giải quyết được nhiều việc làm.

**D.** khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

**Câu 17 Hậu quả của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường là**

**A.** làm giảm tốc độ phát triển kinh tế

**B.** chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện.

**C.** không đảm bảo sự phát triển bền vững.

**D.** tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp cao.

**Câu 18 Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống ở khía cạnh thu nhập là**

**A.** ô nhiễm môi trường

**B.** giảm tốc độ phát triển kinh tế

**C.** giảm GDP bình quân đầu người.

**D.** cạn kiệt tài nguyên.

**Câu 19 Giai đoạn nào sau đây tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nước ta cao nhất?**

**A.** 1954-1960.

**B.** 1960-1965.

**C.** 1965-1970

**D.** 1970-1975.

**Câu 20 Trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng khoảng**

**A.** 70 vạn người.

**B.** 80 vạn người

**C.** 90 vạn người

**D.** 1 triệu người.

**Câu 21 Nguyên nhân bao trùm nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện tốt**

**A.** công tác kế hoạch hóa gia đình.

**B.** chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**C.** Các hoạt động giáo dục dân số.

**D.** Các hoạt động về kiểm soát sự gia tăng tự nhiên

**Câu 22 Mật độ dân số trung bình nước ta năm 2016 là (người/km2)**

**A.** 251

**B.** 252

**C.** 253

**D.** 254

**Câu 23 So với dân số cả nước, số dân tập trung ở đồng bằng nước ta khoảng (%)**

**A.** 72

**B.** 73

**C.** 74

**D.** 75.

**Câu 24 Phát biểu nào sau đây không đúng với sự phân bố dân cư nước ta?**

**A.** Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa các vùng.

**B.** Trung du, miền núi nhiều tài nguyên nhưng dân cư ít.

**C.** Đồng bằng có tài nguyên hạn chế nhưng dân cư đông.

**D.** Mật độ dân cư miền núi cao hơn mật độ dân cư trung bình cả nước.

**Câu 25 Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?**

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 26 Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?**

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 27 Tây Nguyên có mật độ dân số cao hơn**

**A.** Đông Bắc

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Bắc.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 28 Trong cơ cấu dân số nước ta, dân số thành thị năm 2005 chiếm khoảng (%)**

**A.** 25

**B.** 26

**C.** 27

**D.** 28

**Câu 29 Trong cơ cấu dân số nước ta, dân số nông thôn năm 2005 chiếm khoảng (%)**

**A.** 70

**B.** 71

**C.** 72

**D.** 73

**Câu 30 Phát biểu nào sau đây không đúng với dân số nông thôn và thành thị nước ta?**

**A.** Dân số nông thôn nhiều hơn thành thị.

**B.** Dân số thành thị đông hơn dân nông thôn.

**C.** Dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.

**D.** Cả dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.

**Câu 31 Sự phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến việc**

**A.** sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.

**B.** khai thác tài nguyên nâng cao dân trí

**C.** nâng cao dân trí đào tạo nhân lự**c.**

**D.** đào tạo nhân lực, khai thác tài nguyên.

**Câu 32 Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng dân số thành thị nước ta ngày càng tăng là**

**A.** quá trình công nghiệp hóa và đô thị hó**a.**

**B.** phân bố lại dân cư giữa các vùng.

**C.** ngành nông lâm ngư nghiệp phát triển.

**D.** đời sống nhân dân thành thị nâng cao.

**Câu 33 Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về phân bố dân cư nước ta?**

**A.** Dân cư phân bố không đồng đều trên phạm vi cả nước.

**B.** Dân cư phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.

**C.** Mật độ dân cư ở đồi núi và cao nguyên cao nhất.

**D.** Phần lớn dân cư sinh sống ở nông thôn.

**Câu 34 Nội dung nào sau đây của chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta liên quan trực tiếp đến dân số thành thị**

**A.** Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số.

**B.** Thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

**C.** Xây dựng chính sách đáp ứng chuyển dịch cơ cấu nông thôn và thành thị.

**D.** Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn.

**Câu 35 Nội dung nào sau đây của chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta liên quan trực tiếp đến khắc phục sự phân bố dân cư chưa hợp lí**

**A.** Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc đô tăng dân số.

**B.** Thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

**C.** Xây dựng chính sách đáp ứng chuyển dịch cơ cấu nông thôn và thành thị.

**D.** Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn.

**BÀI 17 LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1 Năm 2005, trong tổng số dân của nước ta, dân số hoạt động kinh tế chiếm (%)**

**A.** 51,1

**B.** 51,2

**C.** 51,3

**D.** 51,4

**Câu 2 Hiện nay, mỗi năm nước ta có thêm hơn (triệu lao động)**

**A.** 0,5

**B.** 1

**C.** 1,5

**D.** 2

**Câu 3 Đặc điểm nào sau đây đúng với người lao động nước ta?**

**A.** Cần cù, sáng tạo; có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

**B.** Sáng tạo, thông minh, có kinh nghiệm trong hoạt động thương mại.

**C.** Thông minh, cần cù, có kinh nghiệm trong hoạt động dịch vụ.

**D.** Cần cù, sáng tạo; có kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

**Câu 4 Người lao động nước ta**

**A.** thông minh, sáng tạo.

**B.** cần cù, sáng tạo.

**C.** có kinh nghiệm phòng chống thiên tai.

**D.** có kinh nghiệm về thương mại.

**Câu 5 Nhận xét nào sau đây không đúng với đặc điểm lao động nước ta hiện nay?**

**A.** Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**B.** Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.

**C.** Đội ngũ cán bộ quản lí còn thiếu nhiều.

**D.** Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề đông đảo.

**Câu 6 Đặc tính nào sau đây không đúng hoàn toàn đối với lao động nước ta?**

**A.** Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật nhanh.

**B.** Cần cù sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất gắn với truyền thống dân tộc.

**C.** Có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao.

**D.** Có kinh nghiệm sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp phong phú.

**Câu 7: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm lao động nước ta?**

**A.** Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**B.** Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu.

**C.** Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**D.** Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

**Câu 8: Trong tổng số lao động có việc làm năm 2005 của nước ta, lao động đã qua đào tạo chiếm (%)**

**A.** 23.

**B.** 24.

**C.** 25.

**D.** 26.

**Câu 9: Theo thống kê năm 2005, lao động đã qua đào tạo so với lao động chưa qua đào tạo chiếm**

**A.** 1/5.

**B.** 1/4.

**C.** 1/3.

**D.** 1/2.

**Câu 10: Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn của nước ta trong thời gian gần đây?**

**A.** Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng, qua đào tạo tăng.

**B.** Tỉ trọng lao động chưa qua đào tạo giảm, chưa qua đào tạo giảm.

**C.** Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo giảm, chưa qua đào tạo tăng.

**D.** Tỉ trọng lao động chưa qua đào tạo giảm, đã qua đào tạo giảm.

**Câu 11: Nhận xét nào sau đây không đúng với đặc điểm lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn của nước ta trong thời gian gần đây?**

**A.** Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng.

**B.** Tỉ trọng lao động chưa qua đào tạo giảm.

**C.** Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo giảm.

**D.** Tỉ trọng lao động đã và chưa qua đào tạo tăng.

**Câu 12: Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng**

**A.** giảm tỉ trọng lao động khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.

**B.** giảm tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp – xây dựng.

**C.** tăng tỉ trọng lao động khu vực ngoài nhà nước.

**D.** tăng tỉ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 13: Sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta hiện nay chủ yếu là do tác động của**

**A.** việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

**B.** sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp cần nhiều lao động.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**D.** sự phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.

**Câu 14: Nhận xét nào sau đây không đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta từ khi Đổi mới đến nay?**

**A.** Thành phần kinh tế Nhà nước tăng.

**B.** Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm.

**C.** Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

**D.** Thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước đều tăng.

**Câu 15: Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành thị, nông thôn nước ta tong nhiều năm trở lại đây?**

**A.** Tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng, ở thành thị giảm.

**B.** Tỉ trọn lao động ở thành thị giảm, ở nông thôn giảm.

**C.** Tỉ trọng lao động ở nông thôn giảm, ở thành thị tăng.

**D.** Tỉ trọng ở thành thị tăng, ở nông thôn giảm.

**Câu 16: Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta được thể hiện ở**

**A.** giảm tỉ trọng dân số nông thôn, tỉ trọng dân số thành thị không đổi.

**B.** tăng tỉ trọng dân số thành thị, tỉ trọng dân số nông thôn không đổi.

**C.** tăng tỉ trọng dân số thành thị, tỉ trọng dân số nông thôn giảm.

**D.** tỉ trọng dân số thành thị giảm, tỉ trọng dân số nông thôn tăng.

**Câu 17: Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng**

**A.** tỉ trọng lao động ở thành thị giảm.

**B.** tỉ trọng lao động ở nông thôn không tăng.

**C.** tỉ trọng lao động ở thành thị tăng.

**D.** tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng.

**Câu 18: Phù hợp với quá trình phát triển kinh tế của nước ta hiện nyay, hướng chuyển dịch lao động hợp lí hơn cả là**

**A.** từ dịch vụ sang công nghiệp – xây dựng.

**B.** từ thành thị về nông thôn.

**C.** từ nông – lâm – ngư nghiệp sang công nghiệp – xây dựng.

**D.** từ công nghiệp xây dựng sang dịch vụ.

**Câu 19: Đặc điểm của sự phân bố lực lượng lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật trong giai đoạn hiện nay ở nước ta là**

**A.** phân bố tập trung ở vùng nông thôn và miền núi nhằm thực hiện công nghiệp hoá.

**B.** phân bố đồng đều ở cả nông thôn và thành thị để phát triển kinh tế cả nưuocws.

**C.** phân bố tập trung ở khu vực đồng bằng, nhất là ở đô thị lớn có số dân đông.

**D.** phân bố tập trung ở các vùng biên giới để phát triển dịch vụ và thương mại.

**Câu 20: Khó khăn lớn nhất do sự tập trung lao động đông đảo ở các đô thị lớn ở nước ta gây ra là**

**A.** giải quyết việc làm.

**B.** khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**C.** đảm bảo phúc lợi xã hội.

**D.** bảo vệ môi trường.

**Câu 21: Lực lượng lao động có kĩ thuật của nước ta tập trung chủ yếu ở**

**A.** nông thôn.

**B.** các đô thị lớn.

**C.** vùng duyên hải.

**D.** các làng nghề truyền thống.

**Câu 22: Phát biểu nào sau đây không đúng với lao động nước ta hiện nay?**

**A.** Phần lớn lao động có thu nhập thấp.

**B.** Quá trình phân công lao động xã hội chẩm chuyển biến.

**C.** Quỹ thời gian lao động ở nhiều xí nghiệp quốc doanh chưa được sử dụng triệt để.

**D.** Năng suất lao động xã hội ngày càng tăng và đã ngang bằng thế giới.

**Câu 23: Việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta vì**

**A.** các tệ nạn xã hội có xu hướng tăng.

**B.** tỉ lệ. người thiếu việc làm và thất nghiệp cao.

**C.** phần lớn người lao động sản xuất nông nghiệp.

**D.** nhu cầu lớn về lao động có tay nghề cao.

**Câu 24: Số lao động mỗi năm mà nền kinh tế nước ta tạo ra là (triệu việc làm mới)**

**A.** 0,5.

**B.** 1,0.

**C.** 1,5.

**D.** 2,0.

**Câu 25: Phát biểu nào sau đây không đúng với vấn đề việc làm hiện nay ở nước ta?**

**A.** Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

**B.** Sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế đã tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm hiện nay đã được giải quyết triệt đệ.

**D.** Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao.

**Câu 26: Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nước ta nào sau đây không thuộc vào lĩnh vực kinh tế?**

**A.** Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất.

**B.** Tăng cường hợp tác, liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**D.** Mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 27: Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nào say đây chủ yếu tập trung vào người lao động?**

**A.** Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất.

**B.** Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**C.** Tăng cường hợp tác, liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** Mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 28: Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nước ta nào sau đây chủ yếu tập trung vào vấn đề con người?**

**A.** Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất.

**B.** Tăng cường hợp tác, liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

**D.** Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

**Câu 29: Phương hướng trước tiên làm cho lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành một nguồn lao động có chất lượng là**

**A.** mở rộng các ngành nghề thủ công mĩ nghệ.

**B.** tổ chức hướng nghiệp chu đáo.

**C.** có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí.

**D.** lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.

**BÀI 18: ĐÔ THỊ HOÁ**

**Câu 1: Đặc điểm đô thị hoá của nước ta là**

**A.** trình độ đô thị hoá thấp.

**B.** tỉ lệ dân thành thị giảm.

**C.** phân bố đô thị đều giữa các vùng.

**D.** quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh.

**Câu 2: Được xem là đô thị đầu tiên của Việt Nam đối với**

**A.** Phú Xuân.

**B.** Cổ Loa.

**C.** Phố Hiến.

**D.** Hội An.

**Câu 3: Đặc điểm nào sau đây của đô thị thời Pháp thuộc ở nước ta không đúng?**

**A.** Hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng.

**B.** Các tỉnh, huyện lị thường có quy mô nhỏ.

**C.** Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

**D.** Đến cuối thế kỉ XX mới có một số đô thị lớn.

**Câu 4: Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 195, quá trình đô thị hoá**

**A.** diễn ra nhanh, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.

**B.** các đô thị thay đổi chậm, nhiều đô thị mở rộng.

**C.** diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.

**D.** diễn ra nhanh, các đô thị lớn xuất hiện.

**Câu 5: Phát biểu nào sau đây không đúng với quá trình phát triển đô thị từ năm 1954 đến năm 1975?**

**A.** Ở miền Nam, đô thị được dùng như một biện pháp phục vụ chiến tranh.

**B.** Ở miền Bắc, đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá trên cơ sở đô thị đã có.

**C.** Từ năm 1965 đến năm 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại.

**D.** Ở cả hai miền, qúa trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ.

**Câu 6: Đặc điểm nào sau đây không đúng với đô thị hoá nói chung và ở Việt Nam nói riêng?**

**A.** Hoạt động của dân cư gắn với công nghiệp.

**B.** Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị.

**C.** Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

**D.** Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.

**Câu 7.** Điểm nào sau đây **không đúng** với quá trình đô thị hóa của nước ta?

**A.** Thời kì phong kiến, đô thị Việt Nam được hình thành ở những nơi có vị trí thuận lợi với các chức năng hành chính, thương mại, quân sự.

**B.** Thời kì Pháp thuộc, hệ thống các đô thị mở rộng, các đô thị lớn được tập trung phát triển mạnh.

**C.** Từ 1954-1975, ở miền Bắc, đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị có từ trước.

**D.** Từ 1975 đến nay, đô thị hóa phát triển mạnh, các đô thị được mở rộng nhanh hơn, đặc biệt là phát triển các đô thị lớn.

**Câu 8.** Biểu hiện nào chứng tỏ trình độ đô thị hóa của nước ta còn thấp?

**A.** Các vấn đề an ninh, trật tự xã hội, môi trường còn nhiều nổi cộm, chưa được giải quyết triệt để.

**B.** Số lao động đổ xô tự do vào đô thị kiếm công ăn việc làm đang còn phổ biến ở các đô thị lớn.

**C.** Hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội còn thấp so vơi các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** Nếp sống đô thị và nông thôn còn xen lẫn vào nhau, đặc biệt các thị xã, thị trấn ở vùng đồng bằng.

**Câu 9.** Đặc điểm của quá trình đô thị hóa nước ta từ 1975 đến nay là:

**A.** chuyển biến khá tích cực nhưng cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp.

**B.** cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp, nhưng nếp sống đô thị đã rất tốt.

**C.** nếp sống đô thị đã rất tốt, nhưng số lao động tự do còn nhiều.

**D.** số lao động tự do tuy còn nhiều, nhưng môi trường đô thị tốt.

**Câu 10.** Theo thống kê năm 2005, tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân cả nước gần?

**A.** 25.

B 26.

**C.** 27.

**D.** 28.

**Câu 11.** So với các nước trong khu vực, tỉ lệ dân thành thị của nước ta ở mức

**A.** rất thấp.

**B.** thấp.

**C.** trung bình.

**D.** cao.

**Câu 12.** Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 13.** Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng đô thị ít nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14.** Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng thành phố nhiều nhất nước ta?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15.** Theo thông kê năm 2006, vùng có số dân thành thị đông nhất cả nước là:

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 16.** Theo thông kê năm 2006, vùng có số dân thành thị ít nhất cả nước là?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 17.** Căn cứ vào các tiêu chí nào sau đây để phân loại đô thị ở nước ta?

**A.** Số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ phi nông nghiệp.

**B.** Tỉ lệ phi nông nghiệp, mật độ dân số, các khu công nghiệp tập trung.

**C.** Các khu công nghiệp tập trung, chức năng, mật độ dân số, số dân.

**D.** Mật độ dân số, tỉ lệ phi nông nghiệp, diện tích, số dân.

**Câu 18.** Hai đô thị loại đặc biệt của nước ta là:

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Hải Phòng, Tp Hồ Chí Minh.

**C.** Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**D.** Hà Nội, Cần Thơ.

**Câu 19.** Các đô thị trực thuộc trung ương của nước ta là:

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Tp Hồ Chí Minh.

**B.** Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Hạ Long, Cần Thơ, Huế.

**D.** Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 20.** Đô thị nào sau đây không phải là đô thị trực thuộc trung ương?

**A.** Hài phòng.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Huế.

**D.** Cần Thơ.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

**A.** Tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.

**B.** Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tê – xã hội của các địa phương.

**C.** Sử dụng không nhiều lực lượng lao động có trình độ chuyên môn lĩ thuật.

**D.** Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

**Câu 22.**Phát biểu nào sau đây không đúng với các thành phố, thị xã ở nước ta?

**A.** Là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng.

**B.** Nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

**C.** Có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, không có sức hút đối với đầu tư nước ngoài.

**D.** Đóng góp một tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP của địa phương, các vùng.

**Câu 23.** Quá trình đô thị hóa ở nước ta đã nảy sinh những hậu quả về các vấn đề nào sau đây?

**A.** Môi trường, an ninh trật tự xã hội.

**B.** An ninh trật tự xã hội, gia tăng dân số tự nhiên.

**C.** Gia tăng dân số tự nhiên, việc làm.

**D.** Việc làm, mật độ dân số.

**Câu 24.** Nguyên nhân làm cho quá trình đô thị hóa hiện nay ở nước ta phát triển là:

**A.** nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.

**B.** hội nhập quốc tế và khu vực.

**C.** quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh.

**D.** thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

**BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1.** Điểm nào sau đây biểu hiện chủ yếu nhất cho một nền kinh tế tăng trưởng bền vững?

**A.** Cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ hợp lí.

**B.** Cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế hợp lí và phân bố rộng khắp.

**C.** Cơ cấu giữa các ngành và các vùng lãnh thổ hợp lí, kinh tế ngoài nhà nước là chủ đạo.

**D.** Cơ cấu các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ hợp lí, dịch vụ phát triển.

**Câu 2.** Vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là:

**A.** Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bố lại sản xuất.

**B.** Xác định cơ cấu kinh tế hợp lí và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** Xác định cơ cấu kinh tế hợp lí và tổ chức phân công lao động lãnh thổ.

**D.** Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sản xuất chuyên môn hó**a.**

**Câu 3.** Cơ cấu GDP của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng:

**A.** tăng tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực I.

**B.** tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I.

**C.** giảm tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II.

**D.** giảm tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực III.

**Câu 4.** Theo thống kê năm 2005, thứ tự tỉ trọng của các ngành trong cơ cấu kinh tế các ngành như sau:

**A.** Khu vực I, khu vực II, khu vực III.

**B.** Khu vực II, khu vực III, khu vực I.

**C.** Khu vực III, khu vực II, khu vực I.

**D.** Khu vực II, khu vực I, khu vực III.

**Câu 5.** Theo thống kê năm 2005, trong cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm(%)

**A.** 40.

**B.** 41.

**C.** 42.

**D.** 43.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1990-2005?

**A.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hó**a.**

**B.** Tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

**C.** Tỉ trọng khu vực II tăng, khu vực I giảm, khu vực III chưa ổn định.

**D.** Khu vực I chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP theo ngành.

**Câu 7.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây đúng với khi vực I của nền kinh tế nước ta?

**A.** Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng thủy sản.

**B.** Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng chăn nuôi.

**C.** Giảm chăn nuôi, tăng lương thự**c.**

**D.** Tăng tỉ trọng lương thực, giảm tỉ trọng thủy sản.

**Câu 8.** Xu hướng nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp(theo nghĩa hẹp) ở nước ta?

**A.** Tỉ trọng chăn nuôi giảm, tăng tỉ trọng thủy sản.

**B.** Tỉ trọng trồng trọt giảm, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

**C.** Tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều giảm.

**D.** Tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều tăng.

**Câu 9.** Theo thống kê năm 2005, thứ tự tỷ trọng giá trị sản xuất của các phân ngành trong cơ cấu kinh tế theo ngành nông nghiệp như sau:

**A.** chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp.

**B.** trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi.

**C.** dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt.

**D.** trồng chọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 10.** Theo thống kê năm 2005, tỉ trọng của trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp là(%)

**A.** 73,5.

**B.** 73,4.

**C.** 73,3.

**D.** 73,2.

**Câu 11.** Trong ngành trồng trọt, xu hướng giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, nhằm để:

**A.** phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

**B.** nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

**C.** chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hó**a.**

**D.** tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

**Câu 12: Ở KVII, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng sản phẩm để**

**A.** tận dụng các thế mạnh về khoáng sản, nguồn lao động.

**B.** phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và sử dụng tốt nguồn lao động.

**C.** phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.

**D.** tăng hiệu quả đầu tư và tận dụng các thế mạnh khoáng sản.

**Câu 13: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây đúng với KVII (công nghiệp – xây dựng)?**

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác lẫn công nghiệp chế biến.

**D.** Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác lẫn công nghiệp chế biến.

**Câu 14: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây không đúng với KVII (công nghiệp – Xây dựng) ở nước ta?**

**A.** Hình thành và phát triển các ngành công nghệ cao: sản xuất ô tô, thiết bị chính xác, máy móc, điện tử và viễn thông.

**B.** Phát triển các ngành chủ lực: chế biến thực phẩm, dệt, da gày, may mặc, sản xuất hóa chất, cao su, plasti**c.**

**C.** Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.

**D.** Tăng tỉ trọng các sản phẩm có khả năng cạnh tranh về chất lượng và giá cả, giảm tỉ trọng các sản phẩm ít có khả năng cạnh tranh.

**Câu 15: Cơ cấu sản phẩm công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng**

**A.** tăng tỉ trọng sản phẩm trung bình, giảm tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

**B.** tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, trung bình; giảm tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

**C.** tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp.

**D.** giảm tỉ trọng sản phẩm cao cấp, tăng tỉ trọng các sản phẩm chất lượng trung bình.

**Câu 16: Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu của KVIII ở nước ta?**

**A.** Đã có những bước tăng trưởng ở một số mặt.

**B.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

**C.** Dịch vụ về lĩnh vực phát triển đô thị tăng trưởng nhanh.

**D.** Tỉ trọng của KVIII trong cơ cấu GDP cao và ổn định.

**Câu 17: Từ Đổi mới đến nay, nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như**

**A.** viễn thông, tư vấn đầu tư, thương mại.

**B.** viễn thông, ngân hàng, chuyển giao công nghệ.

**C.** viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ.

**D.** viễn thông, tư vấn đầu tư, giao thông vận tải.

**Câu 18: Từ năm 1995 đến 2005, trong cơ cấu GDP của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, tỉ trọng của thành phần kinh tế nào sau đây giảm xuống?**

**A.** Kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể.

**B.** Kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể.

**D.** Kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác.

**Câu 19: Từ năm 1995 đến 2005, sự chuyển dịch nào sau đây đúng với cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta?**

**A.** Kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**B.** Kinh tế Nhà nước tăng, ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**C.** Kinh tế ngoài Nhà nước và Nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**D.** Kinh tế ngoài Nhà nước giảm, Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**Câu 20: Phát biểu nào sau đây không đúng với kinh tế Nhà nước?**

**A.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**B.** Quản lí các ngành và lĩnh vực then chốt.

**C.** Tỉ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm.

**D.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

**Câu 21: Biểu hiện nào sau đây không đúng với sự chuyển biến tích cực của cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta?**

**A.** Kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**B.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không có vai trò gì trong nền kinh tế.

**C.** Tỉ trọng kinh tế tư nhân có xu hướng tăng.

**D.** Các ngành và các lĩnh vực then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

**Câu 22: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế không phải là đã hình thành nên**

**A.** vùng động lực phát triển kinh tế.

**B.** khu công nghiệp tập trung.

**C.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** khu chế xuất.

**Câu 23: Việc phát huy thế mạnh của từng vùng đã dẫn tới**

**A.** sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất giữa các vùng.

**B.** phân hóa sản xuất giữa các vùng và hình thành vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành ngành viễn thông.

**D.** hình thành vùng kinh tế trọng điểm và dịch vụ tư vấn đầu tư.

**Câu 24: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế là đã hình thành nên**

**A.** ngành công nghiệp chế biến và viễn thông, tư vấn đầu tư.

**B.** các vùng chuyên canh, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.

**C.** khu chế xuất, dịch vụ chuyển giao công nghệ, vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** vùng kinh tế trọng điểm, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, khu chế xuất.

**Bài 21: Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta**

**Câu 1: Nguyên nhân nào sau đây dẫn tới sự phân hóa mùa vụ trong nông nghiệp ở nước ta?**

**A.** Sự phân hóa khí hậu.

**B.** Sự phân hóa đất đai.

**C.** Độ cao địa hình khác nhau.

**D.** Hệ thống sông khác nhau.

**Câu 2: Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cơ cấu sản phẩm nông nghiệp?**

**A.** Các loại đất trồng khác nhau giữa các vùng đất nước.

**B.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa rõ rệt theo lãnh thổ.

**C.** Nguồn nước khác nhau rất nhiều giữa các vùng đồng bằng.

**D.** Địa hình đa dạng, có cả núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.

**Câu 3: Phải áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng là do sự phân hóa của các điều kiện**

**A.** địa hình, khí hậu.

**B.** khí hậu, nguồn nước.

**C.** nguồn nước, địa hình.

**D.** địa hình, đất trồng.

**Câu 4: Việc sử dụng đất trong điều kiện nông nghiệp nhiệt đới không cần chú ý đến vấn đề**

**A.** xâm thực, xói mòn.

**B.** bạc màu, giảm độ phì.

**C.** đầm lầy hó**a.**

**D.** sa mạc hó**a.**

**Câu 5: Thế mạnh nông nghiệp ở trung du và miền núi nước ta là**

**A.** cây lâu năm và chăn nuôi lợn.

**B.** chăn gia cầm và cây hàng năm.

**C.** cây hàng năm và cây lâu năm.

**D.** cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 6: Thế mạnh nào sau đây không phải ở đồng bằng nước ta?**

**A.** Cây trồng ngắn ngày.

**B.** Cây lâu năm.

**C.** Thâm canh, tăng vụ.

**D.** Nuôi trồng thủy sản.

**Câu 7: Để phòng chống tính bấp bênh trong nông nghiệp do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra, nhiệm vụ quan trọng của nông nghiệp nước ta là phòng chống**

**A.** thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh.

**B.** dịch bệnh, động đất sâu bệnh.

**C.** sâu bệnh, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh.

**D.** dịch bệnh, lũ quét, sâu bệnh.

**Câu 8: Nguyên nhân nào làm tăng thêm tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp nước ta?**

**A.** Đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích lãnh thổ.

**B.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thay đổi thất thường.

**C.** Nguồn nước sông từ ngoài lãnh thổ chảy vào.

**D.** Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp.

**Câu 9: Nền nông nghiệp nước ta đang trong quá trình chuyển đổi rất sâu sắc, với tính chất sản xuất hàng hóa ngày càng cao, quy mô sản xuất ngày càng lớn, nên chịu tác động mạnh mẽ của**

**A.** sự biến động của thị trường.

**B.** nguồn lao động đang giảm.

**C.** các thiên tai ngày càng tăng.

**D.** tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp.

**Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng với việc khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?**

**A.** Cây, con phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

**B.** Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng trong phòng tránh thiên tai.

**C.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn giao thông và chế biến nông sản.

**D.** Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước.

**Câu 11: Tính mùa vụ của nông nghiệp nước ta được khai thác tốt hơn không phải nhờ vào việc**

**A.** sử dụng ngày càng nhiều công nghệ bảo quản nông sản.

**B.** đẩy mạnh hoạt động vận tải.

**C.** tăng cường sản xuất chuyên môn hó**a.**

**D.** áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến.

**Câu 12: Biểu hiện nào sau đây không đúng với việc nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?**

**A.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

**B.** Đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước, hạn chế xuất khẩu.

**C.** Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái.

**D.** Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.

**Câu 13: Phương hướng quan trọng để phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta là**

**A.** Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

**B.** Tăng cường chăn nuôi gia súc lớn.

**C.** Đẩy mạnh công nghiệp chế biến sản xuất nông nghiệp.

**D.** Mở rộng thị trường trong nước về các loại nông sản.

**Câu 14: Đặc điểm nào sau đây đúng với nền nông nghiệp nước ta hiện nay?**

**A.** Là nền nông nghiệp tự cấp, tự túc, sản xuất theo lối cổ truyền.

**B.** Là nền nông nghiệp hàng hóa, áp dụng tiến bộ kĩ thuật hiện đại.

**C.** Tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hó**a.**

**D.** Chuyển nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hiện đại.

**Câu 15: Đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền là**

**A.** phần lớn sản phẩm dùng để cung cấp cho thị trường.

**B.** sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, nhiều sức người, năng suất lao động thấp.

**C.** tạo ra nhiều lợi nhuận, sử dụng ngày càng nhiều máy mó**c.**

**D.** phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hó**a.**

**Câu 16: Đặc điểm nào sau đây không đúng với nền nông nghiệp hàng hóa?**

**A.** Người dân quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**B.** Mục đích sản xuất là tạo ra nhiều lợi nhuận.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng ngày càng nhiều máy mó**c.**

**D.** Mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

**Câu 17: Đặc điểm nào sau đây đúng với nền nông nghiệp cổ truyền?**

**A.** Sản xuất theo hướng chuyên môn hó**a.**

**B.** Đẩy mạnh thâm canh.

**C.** Dùng nhiều sức người.

**D.** Sử dụng nhiều công nghệ mới.

**Câu 18: Ở nước ta, điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hàng hóa chưa có ở**

**A.** khắp mọi nơi.

**B.** vùng có truyền thống sản xuất hàng hó**a.**

**C.** các vùng gần trục giao thông.

**D.** các thành phố lớn.

**Câu 19: Phát biểu nào sau đây không đúng với nền nông nghiệp nước ta hiện nay?**

**A.** Chuyển nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hó**a.**

**B.** Nông nghiệp hàng hóa ngày càng phát triển cả trong trồng trọt lẫn chăn nuôi.

**C.** Sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ.

**D.** Nền nông nghiệp cổ truyền không còn ở các địa phương trong nước.

**Câu 20: Phát biểu nào sau đây đúng với nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta?**

**A.** Phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ.

**B.** Mục đích sản xuất là tạo ra nhiều lợi nhuận.

**C.** Không cần tạo ra nhiều nông sản.

**D.** Sử dụng ngày càng nhiều vật tư nông nghiệp.

**Câu 21: Đặc trưng nào sau đây không phải của nền nông nghiệp hàng hóa?**

**A.** Người sản xuất không quan tâm đến thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**B.** Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy mó**c.**

**C.** Năng suất lao động cao.

**D.** Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hó**a.**

**Câu 22: Đặc trưng nào sau đây không phải của nền nông nghiệp cổ truyền.**

**A.** Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công.

**B.** Người sản xuất quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận.

**C.** Năng suất lao động thấp.

**D.** Sản xuất tự cấp tự túc, đa canh là chính.

**Câu 23: Đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa là**

**A.** Người nông dân quan tâm nhiều hơn đến sản lượng.

**B.** Mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

**C.** Phần lớn sản phẩm sản xuất ra để tiêu dùng tại chỗ.

**D.** Nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

**Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp**

**Câu 1: Trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm (%)**

**A.** 72.

**B.** 73.

**C.** 74.

**D.** 75.

**Câu 2: Xu hướng nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ năm 1990 đến năm 2005?**

**A.** Cây lương thực giảm, cây công nghiệp tăng.

**B.** Cây công nghiệp giảm, cây rau đậu tăng.

**C.** Cây rau đậu giảm, cây ăn quả tăng.

**D.** Cây ăn quả giảm, cây lương thực tăng.

**Câu 3: Xu hướng nào sau đây đúng với sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trợ từ năm 1990 đến năm 2005?**

**A.** Cây lương thực tăng.

**B.** Cây công nghiệp tăng.

**C.** Cây ăn quả tăng.

**D.** Cây khác tăng.

**Câu 4: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2005, xếp từ cao xuống thấp theo thứ tự về giá trị sản xuất là**

**A.** cây lương thực, cây rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả.

**B.** cây lương thực, cây rau đậu, cây ăn quả, cây công nghiệp.

**C.** cây lương thực, cây rau đậu, cây ăn quả, cây công nghiệp.

**D.** cây lương thực, cây công nghiệp, cây rau đậu, cây ăn quả.

(P/S: có 2 đáp án là B và C giống nhau!).

**Câu 5: Sự thay đổi tỉ trọng của các nhóm cây trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ năm 1990 đến 2005 là**

**A.** cây lương thực, rau đậu và cây khác giảm tỉ trọng; cây công nghiệp, cây ăn quả có tỉ trọng tăng rất nhanh.

**B.** cây lương thực, cây ăn quả, rau đậu và cây khác giảm tỉ trọng; cây công nghiệp có tỉ trọng tăng rất nhanh.

**C.** cây lương thực và cây khác giảm tỉ trọng; cây công nghiệp, cây ăn quả và rau đậu có tỉ trọng tăng rất nhanh.

**D.** cây lương thực, cây ăn quả và cây khác giảm tỉ trọng; cây công nghiệp, rau đậu có tỉ trọng tăng rất nhanh.

**Câu 6: Xu hướng nào sau đây đúng với sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt ừ năm 1990 đến 2005?**

**A.** Cây lương thực giảm.

**B.** Cây công nghiệp giảm.

**C.** Cây rau đậu giảm.

**D.** Cây khác tăng.

**Câu 7: Ở nước ta, mục đích chủ yếu của sản xuất lương thực không phải nhằm vào**

**A.** đảm bảo lương thực cho nhân dân.

**B.** cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

**C.** nguồn hàng cho xuất khẩu.

**D.** nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 8: Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất lương thực ở nước ta không phải là**

**A.** tài nguyên đất đa dạng, phong phú.

**B.** tài nguyên nước dồi dào, rộng khắp.

**C.** cán cân bức xạ quanh năm dương.

**D.** chính sách phát triển phù hợp.

**Câu 9: Khó khăn đối với sản xuất lương thực của nước ta không phải là**

**A.** bão lụt.

**B.** động đất.

**C.** hạn hán.

**D.** sâu bệnh.

**Câu 10: Đặc điểm chủ yếu của ngành trồng cây lương thực trong những năm qua là**

**A.** các loại cây màu lương thực có diện tích tăng nhanh.

**B.** diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng mạnh.

**C.** cơ cấu mùa vụ lúa thống nhất trong cả nước.

**D.** tất cả các loại màu lương thực đã trở thành các cây hàng hó**a.**

**Câu 11: Khó khăn chủ yếu đối với sản xuất lương thực ở nước ta không phải là**

**A.** môi trường ô nhiễm.

**B.** bão, lụt.

**C.** hạn hán.

**D.** sâu bệnh.

**Câu 12: Trong những năm qua, sản xuất lương thực phát triển theo xu hướng**

**A.** Diện tích trồng hoa màu tăng rất nhanh.

**B.** Sản lượng lúa tăng mạnh.

**C.** Năng suất lúa không tăng.

**D.** Màu lương thực đã được xuất khẩu nhiều.

**Câu 13: Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do**

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

**C.** đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.

**D.** mở rộng diện tích canh tác.

**Câu 14: Biện pháp nào sau đây không ảnh hưởng đến tăng diệc tích trồng lúa ở nước ta hiện nay?**

**A.** Khai hoang.

**B.** Tăng vụ.

**C.** Cải tạo đất.

**D.** Tăng năng suất.

**Câu 15: Biện pháp làm cho năng suất lúa tăng nhanh là**

**A.** khai hoang, tăng vụ trong năm.

**B.** thâm canh, sử dụng đại trà các giống mới.

**C.** cải tạo đất, tăng vụ trong năm.

**D.** thâm canh, khai hoang.

**Câu 16: Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành trồng lúa của nước ta hiện nay?**

**A.** Sản lượng lúa tăng nhanh, đạt trên 36 triệu tấn.

**B.** Bình quân lương thực trên đầu người hơn 470 kg/ người.

**C.** Trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**D.** Sản xuất vẫn không đảm bảo đủ nhu cầu lương thực trong nước.

**Câu 17: Đồng bằng sông Hồng là vùng**

**A.** sản xuất lương thực lớn nhất cả nước.

**B.** có năng suất lúa cao nhất nước.

**C.** có bình quân lương thực đầu người trên 1000 kg/ năm.

**D.** chiếm trên 50% diện tích trồng lúa của cả nước.

**Câu 18: Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long?**

**A.** Đóng góp phần lớn lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

**B.** Là vùng trồng lúa lớn thứ hai cả nước.

**C.** Bình quân lương thực đầu người cao nhất cả nước.

**D.** Chiếm trên 50% sản lượng lúa của cả nước.

**Câu 19: Vùng có mức lương thực bình quân đầu người cao nhất cả nước**

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 20: Vùng có năng suất lúa cao nhất ở nước ta**

**A.** đồng bằng duyên hải miền Trung.

**B.** đồng bằng sông Hồng.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** các đồng bằng giữa núi và trung du.

**Câu 21: Điều kiện kinh tế- xã hội nào sau đây thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?**

**A.** Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm; có cả cận nhiệt, cận xích đạo.

**B.** Có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp.

**C.** Có mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp.

**D.** Có nhiều giống cây công nghiệp thích hợp với điều kiện sinh thái.

**Câu 22: Trong thời gian gần đây, cây công nghiệp lâu năm ở nước ta được phát triển mạnh mẽ chủ yếu là do**

**A.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

**B.** đất đai thích hợp.

**C.** thị trường mở rộng.

**D.** lao đông dồi dào.

**Câu 23: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp ở nước ta là**

**A.** nguồn lao động dồi dào.

**B.** mạng lưới cơ sở chế biến phát triển.

**C.** đất đai hợp với nhiều loại cây công nghiệp.

**D.** thị trường ngoài nước được mở rộng.

**Câu 24: Khó khăn lớn nhất đối với phát triển cây công nghiệp ở nước ta là**

**A.** thiếu lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

**B.** đất đai bị xâm thực, xói mòn, bạc màu.

**C.** thị trường thế giới có nhiều biến động.

**D.** biến đổi khí hậu tác động xấu đến cây công nghiệp.

**Câu 25: Khó khăn lớn nhất đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là.**

**A.** có một mùa khô hạn thiếu nước.

**B.** giống cây trồng còn nhiều hạn chế.

**C.** thị trường có nhiều biến động.

**D.** việc vận chuyển còn nhiều khó khăn.

**Câu 26: Điều kiện nào sau đây không cần thiết đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?**

**A.** Đất phù sa có diện tích rộng.

**B.** Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

**C.** Nguồn lao động dồi dào.

**D.** Cơ sỏ chế biến phát triển.

**Câu 27: Phát biểu nào sau đây không đúng với cây công nghiệp ở nước ta?**

**A.** Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới.

**B.** Có rất nhiều cây có nguồn gốc ôn đới.

**C.** Có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.

**D.** Có nhiều loại cây công nghiệp khác nhau.

**Câu 28: Nguyên nhân nào sau đây làm cho cây công nghiệp lâu năm ở nước ta đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp?**

**A.** Năng suất cao hơn cây công nghiệp hàng năm

**B.** Có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển.

**C.** Có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm.

**D.** Gía trị sản xuất cao hơn nhiều cây công nghiệp hàng năm.

**Câu 29: Cây công nghiệp lâu năm của nước ta chủ yếu là.**

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, mí**a.**

**B.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, lạ**c.**

**C.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè.

**D.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, thuốc lá.

**Câu 30: Việt Nam đứng hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu.**

**A.** cà phê, điều, cao su.

**B.** cà phê, điều, hồ tiêu.

**C.** cà phê, điều, dừ**a.**

**D.** cà phê, điều, chè.

**Câu 31: Cà phê được trồng chủ yếu ở.**

**A.** Tây nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Tây Bắc.

**Câu 32: Cà phê được trồng chủ yếu ở trên loại đất nào sau đây?**

**A.** Đất badan

**B.** Đất xám bạc màu.

**C.** Đất đỏ đá vôi.

**D.** Đất phù sa.

**Câu 33: Cây cao su được trồng chủ yếu ở trên loại đất nào sau đây?**

**A.** Đất phù sa và đất badan .

**B.** Đất đỏ đá vôi và đất xám bạc màu.

**C.** Đất badan và đất xám bạc màu.

**D.** Đất phù sa và đất xám bạc màu.

**Câu 34: Cao su không được phát triển ở nơi nào sau đây?**

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Tây nguyên.

**C.** Duyên hải miền Trung

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 35: Yếu tố tự nhiên nào quan trọng nhất dẫn đến sự khác nhau về phân bố cây chè và cây cao su ở nước ta?**

**A.** Khí hậu

**B.** Địa hình.

**C.** Đất đai.

**D.** Nguồn nước.

**Câu 36: Hồ tiêu được trồng chủ yếu ở?**

**A.** Tây nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

**B.** Tây nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Tây nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Tây nguyên, Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 37: Nơi nào sau đây trồng nhiều cây điều nhất nước ta?**

**A.** Tây nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 38: Nơi nào sau đây trồng nhiều dừa nhất nước ta?**

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 39: Nơi nào sau đây trồng nhiều chè nhất nước ta?**

**A.** Bắc Trung Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây nguyên.

**C.** Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây nguyên.

**Câu 40: Tỉnh náo sau đây ở Tây Nguyên trồng được nhiều chè nhất?**

**A.** Gia Lai

**B.** Đắk Lắk

**C.** Đắk Nông

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 41: Các cây công nghiệp hàng năm ở nước ta chủ yếu là.**

**A.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, dừ**a.**

**B.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, hồ tiêu, thuốc lá.

**C.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.

**D.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, chè, dâu tằm, thuốc lá.

**Câu 42: Vùng nào sau đây không phải là vùng phát triển chuyên canh mía đường?**

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải miền Trung.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 43: Cây lạc không được trồng nhiều ở nơi nào sau đây?**

**A.** Đồng bằng Thanh- Nghệ- Tĩnh.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đắk Lắk

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 44: Đậu tương được trồng nhiều ở?**

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Cà Mau.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đắk Lắk, Đồng Tháp.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Kon Tum, Bạc Liêu.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Kiên Giang.

**Câu 45: Vùng trồng đay truyền thống là ở.**

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Đồng bằng sông Hồng

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 46: Vùng trồng cói lớn nhất ven biển.**

**A.** Nam Định, Thái Bình.

**B.** Thái Bình, Ninh Bình.

**C.** Ninh Bình, Thanh Hó**a.**

**D.** Thanh Hóa, Nam Định.

**Câu 47: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là.**

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

**Câu 48: Tỉnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng nhiều cây ăn quả là.**

**A.** Tuyên Quang

**B.** Lào Cai.

**C.** Bắc Giang.

**D.** Lạng Sơn.

**Câu 49: Vụ đông đã trở thành vụ chính của vùng.**

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 50: Cây rau màu ôn đới được trồng ở đồng bằng sông Hồng vào vụ.**

**A.** đông xuân

**B.** đông

**C.** hè thu.

**D.** mùa.

**Câu 51: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2005, tỉ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm (%).**

**A.** 23.

**B.** 24.

**C.** 25.

**D.** 26.

**Câu 52: Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?**

**A.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

**B.** Xu hướng nổi bật là tiến mạnh lên sane xuất hàng hó**a.**

**C.** Gía trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

**D.** Hiệu quả chăn nuôi đã đạt được ở mức độ cao và ổn định.

**Câu 53: Cơ sở thức ăn tự nhiên cho chăn nuôi ở nước ta được đảm bảo tốt hơn nhiều từ.**

**A.** hoa màu lương thự**c.**

**B.** đồng cỏ.

**C.** phụ phẩm của thủy sản.

**D.** Thức ăn chế biến công nghiệp.

**Câu 54: Phát biểu nào sau đây nói về điều kiện chăn nuôi ở nước ta?**

**A.** Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.

**B.** Xu hướng chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp được phát triển.

**C.** Gía trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

**D.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

**Câu 55: Khó khăn của chăn nuôi nước ta hiện nay không phải là.**

**A.** giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít.

**B.** chất lượng giống gia súc, gia cầm chưa cao.

**C.** dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng.

**D.** lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật còn rất ít.

**Câu 56: Nguyên nhân làm cho hiệu quả chăn nuôi của nước ta chưa thật cao và chưa ổn định không phải là.**

**A.** giá cả sản phẩm chăn nuôi trên thị trường cao.

**B.** chất lượng nguông thức ăn kém.

**C.** hình thức chăn nuôi cổ truyền là chủ yếu.

**D.** dịch bệnh bùng phát.

**Câu 57: Xu hướng mới trong phát triển ngành chăn nuôi hiện nay không phải là.**

**A.** chăn nuôi chủ yếu lấy sức kéo và phân bón cho trồng trọt.

**B.** các sản phẩm trứng, sữa chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất ngày càng cao.

**C.** tiến mạnh lên sản xuất hàng hó**a.**

**D.** chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

**Câu 58: Đối với ngành chăn nuôi, khó khăn nào sau đây đã được khắc phục?**

**A.** Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm đe dọa lan tràn trên diện rộng.

**B.** Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định.

**C.** Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn thấp.

**D.** Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi không được đảm bảo.

**Câu 59.** Các loại vật nuôi nào sau đây ở nước ta được nuôi chủ yếu để lấy thịt?

**A.** Lợn, gia cầm.

**B.** Gia cầm, trâu bò.

**C.** Trâu, bò.

**D.** Bò, ngự**a.**

**Câu 60.** Ở nước ta hiện nay, vật nuôi giữ vai trò số 1 trong việc cung cấp thịt là

**A.** Gia cầm.

**B.** Trâu.

**C.** Lợn.

**D.** Bò.

**Câu 61.** Cho đến nay, trong sản lượng thịt chăn nuôi của nước ta, sản lượng thịt các loại của đàn lợn chiếm

**A.** 1/2.

**B.** 2/3.

**C.** 3/4.

**D.** 4/5.

**Câu 62.** Phát biểu nào sau đây không đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

**A.** Là một trong số nguồn cung cấp thịt chủ yếu.

**B.** Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh với tổng đàn lớn.

**C.** Tổng đàn gia cầm bị giảm khi có dịch bệnh.

**D.** Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài.

**Câu 63.** Chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh, chủ yếu nhờ vào

**A.** cơ sở thức ăn được đảm bảo.

**B.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** nhiều giống cho năng suất cao.

**D.** nguồn lao động dồi dào.

**Câu 64.** Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 65.** Nơi nào sau đây phát triển mạnh chăn nuôi gà công nghiệp?

**A.** Các tỉnh giáp thành phố lớn và ở vùng trồng cây lương thự**c.**

**B.** Vùng trồng cây lương thực và nơi có công nghiệp chế biến thực phẩm.

**C.** Các tỉnh giáp các thành phố lớn và địa phương có cơ sở công nghiệp chế biến thịt.

**D.** Địa phương có cơ sở công nghiệp chế biến thịt và vùng trồng cây hoa màu.

**Câu 66.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn ở nước ta?

**A.** Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt.

**B.** Có nhiều mặt bằng để tập trung chuồng trại.

**C.** Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến thịt.

**D.** Nhu cầu thịt, trứng của dân cư lớn.

**Câu 67.** Chăn nuôi trâu, bò, ngựa chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thự**c.**

**B.** đồng cỏ tự nhiên.

**C.** phụ phẩm của ngành thủy sản.

**D.** thức ăn chế biến công nghiệp.

**Câu 68.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với chăn nuôi gia súc ăn cỏ ở nước ta hiện nay?

**A.** Chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên.

**B.** Đàn bò có xu hướng tăng mạnh.

**C.** Đàn trâu ổn định.

**D.** Chủ yếu lấy sức kéo cho nông nghiệp.

**Câu 69.** Yếu tố quan trọng đầu tiên trong việc đẩy mạnh chăn nuôi gia súc theo quy mô lớn là

**A.** tăng cường nguồn thức ăn chế biến tổng hợp.

**B.** mở rộng và cải tạo các đồng cỏ.

**C.** tận dụng các phụ phẩm của lương thực, hoa màu.

**D.** lai tạo giống và đảm bảo dịch vụ thú y.

**Câu 70.** Vùng nào sau đây chăn nuôi trâu nhiều nhất nước ta?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 71.** Bò được nuôi nhiều nhất ở

**A.** Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 72.** Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**B.** TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt.

**C.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội, Đà Nẵng.

**Câu 73.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với sản xuất nông nghiệp của nước ta?

1. Diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn hơn nhiều cây công nghiệp hàng năm.

2. Giá trị sản xuất của cây lương thực lớn đứng đầu trong các loại cây.

3. Sản lượng thịt lợn đứng đầu trong các loại sản phẩm thịt.

4. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của nhóm cây công nghiệp thấp nhất.

**A.** 4.

**B.** 2.

**C.** 1.

**D.** 3.

**Câu 74.** Trong điều kiện sản xuất hàng hóa, đầu ra chủ yếu của nông nghiệp phải là

**A.** sản phẩm đã qua chế biến.

**B.** nông sản nguyên liệu chưa qua chế biến.

**C.** sản phẩm sơ chế và nông sản chưa qua chế biến.

**D.** cả nông sản chưa qua chế biến và sản phẩm đã qua chế biến.

**Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**Câu 1.** Điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho đánh bắt hải sản của nước ta là

**A.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

**B.** nhu cầu của thị trường thế giới ngày càng lớn.

**C.** có nhiều sông ngòi, kênh rạch.

**D.** nhân dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự giàu có thủy sản của biển Việt Nam?

**A.** Tổng trữ lượng hải sản lớn, cho phép khai thác khoảng 1,9 triệu tấn/năm.

**B.** Có hơn 2.000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế.

**C.** Hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao.

**D.** Có trữ lượng dầu khí lớn tập trung ở thềm lục địa phía Nam.

**Câu 3.** Ngư trường trọng điểm nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là

**A.** Cà Mau – Kiên Giang (Ngư trường vinh Thái Lan).

**B.** Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

**C.**  Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu.

**D.** Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ).

**Câu 4.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với nguồn lợi hải sản của biển nước ta?

1. Có hơn 2000 loài cá.

2. Hơn 100 loài tôm.

3. Nhiều loài đặc sản.

4. Rong biển không có.

**A.** 4.

**B.** 3.

**C.** 2.

**D.** 1.

**Câu 5.** Thuận lợi chủ yếu cho việc khai thác thủy sản ở nước ta là có

**A.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

**B.** nhiều cánh rừng ngập mặn.

**C.** 4 ngư trường trọng điểm.

**D.** các ô trũng ở giữa đồng bằng.

**Câu 6.** Thuận lợi chủ yếu để nuôi trồng thủy sản nước lợ là

**A.** bờ biển dài 3.260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

**B.** vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

**C.** biển có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp…

**D.** dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

**Câu 7.** Nơi nào sau đây không thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ?

**A.** Bãi triều.

**B.** Các ô trũng ở đồng bằng.

**C.** Đầm phá.

**D.** Rừng ngập mặn.

**Câu 8.** Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở miền Trung là

**A.** sông suối.

**B.** kênh rạch.

**C.** ao hồ.

**D.** đầm phá.

**Câu 9.** Điều kiện thuận lợi để nuôi, thả cá, tôm nước ngọt ở nước ta là có nhiều

**A.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, bãi triều.

**B.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng ở đồng bằng.

**C.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, đầm phá.

**D.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, rừng ngập mặn.

**Câu 10.** Hai tỉnh chiếm gần một nửa diện tích mặt nước đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** Cà Mau, Kiên Giang.

**B.** Bạc Liêu, Bến Tre.

**C.** Cà Mau, Bạc Liêu.

**D.** Bạc Liêu, Sóc Trăng.

**Câu 11.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển khai thác thủy sản ở nước ta là

**A.** nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt thủy sản.

**B.** tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

**C.** có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.

**D.** dịch vụ thủy sản và cơ sở chế biến được mở rộng.

**Câu 12.** Thuận lợi về kinh tế - xã hội đối với ngành thủy sản nước ta là

**A.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

**B.** vùng biển có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

**C.** thị trường ngoài nước về thủy sản mở rộng.

**D.** có nhiều khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

**Câu 13.** Khó khăn về tài nguyên thủy sản của nước ta hiện nay là

**A.** tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

**B.** hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.

**C.** việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn hạn chế.

**D.** ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

**Câu 14.** Khó khăn về cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành thủy sản nước ta là

**A.** ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái.

**B.** hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

**C.** hàng năm, có tới 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.

**D.** nguồn lợi thủy sản gần bờ bị suy giảm.

**Câu 15.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau về sự phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta?

1. Sản lượng thủy sản lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.

2. Sản lượng thủy sản bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/năm.

3. Nuôi trồng thủy sản có tỉ tọng ngày càng bé trong cơ cấu sản xuất và giá trị.

4. Trong những năm gần đây, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**Câu 1.** Điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản của nước ta là

**A.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

**B.** nhu cầu của thị trường thế giới ngày càng lớn.

**C.** có nhiều sông ngòi, kênh rạch.

**D.** nhân dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

**Câu 2.** Phát triển nào sau đây không đúng về sự giàu có thủy sản của biển Việt Nam?

**A.** Tổng trữ lượng hải sản lớn, cho phép khai thác khoảng 1,9 triệu tấn/năm.

**B.** Có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế.

**C.** Hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao.

**D.** Có trữ lượng dầu khí lớn tập trung ở thềm lục địa phía Nam.

**Câu 3.** Ngư trường trọng điểm nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là:

**A.** Cà Mau - Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan).

**B.** Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

**C.** Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

**D.** Hải Phòng - Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ.

**Câu 4.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với nguồn lợi hải sản của biển nước ta?

1) Có hơn 2000 loài cá. 2) Hơn 100 loài tôm.

3) Nhiều hơn loài đặc sản 4) Rong biển không có.

**A.** 4

**B.** 3

**C.** 2

**D.** 1

**Câu 5.** Thuận lợi chủ yếu cho việc khai thác thủy sản ở nước ta là có

**A.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

**B.** nhiều cánh rừng ngập mặn.

**C.** 4 ngư trường trọng điểm.

**D.** các ô trũng ở giữa đồng bằng.

**Câu 6.** Thuận lợi chủ yếu để nuôi trồng thủy sản ở nước ta là:

**A.** bờ biển dài 3.260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

**B.** vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

**C.** biển có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp...

**D.** dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

**Câu 7.** Nơi nào sau đây không thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ?

**A.** Bãi triều.

**B.** Các ô trũng ở đồng bằng.

**C.** Đầm phá.

**D.** Rừng ngập mặn.

**Câu 8.** Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở miền Trung là

**A.** sông suối.

**B.** kênh rạch.

**C.** ao hồ.

**D.** đầm phá.

**Câu 9.** Điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt ở nước ta là có nhiều

**A.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, bãi triều.

**B.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng ở đồng bằng.

**C.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, đầm phá.

**D.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, rừng ngập mặn.

**Câu 10.** Hai tỉnh chiếm gần một nửa diện tích mặt nước đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản ở nước ta là:

**A.** Cà Mau, Kiên Giang.

**B.** Bạc Liêu, Bến Tre.

**C.** Cà Mau, Bạc Liêu.

**D.** Bạc Liêu, Sóc Trăng.

**Câu 11.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển khai thác thủy sản ở nước ta là:

**A.** Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt thủy sản.

**B.** Tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

**C.** Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.

**D.** Dịch vụ thủy sản và cơ sở chế biến được mở rộng.

**Câu 12.** Thuận lợi về kinh tế - xã hội đối với ngành thủy sản nước ta là:

**A.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

**B.** vùng biển có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

**C.** thị trường ngoài nước về thủy sản mở rộng.

**D.** có nhiều khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

**Câu 13.** Khó khăn về tài nguyên thủy sản của nước ta hiện nay là:

**A.** tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

**B.** hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.

**C.** việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn hạn chế.

**D.** ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

**Câu 14.** Khó khăn về cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành thủy sản nước ta là

**A.** ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái.

**B.** hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

**C.** hằng năm, có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.

**D.** nguồn lợi thủy sản gần bờ bị suy giảm.

**Câu 15.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau về sự phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta?

1) Sản lượng thủy sản lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc gia cầm.

2) Sản lượng thủy sản bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/năm.

3) Nuôi trồng thủy sản có tỉ trọng ngày càng bé trong cơ cấu sản xuất và giá trị.

4) Trong những năm gần đây, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 16.** Sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng và giá trị sản lượng thủy sản từ năm 1990 đến 2005 như sau:

**A.** Hoạt động khai thác có sản lượng tăng, giá trị sản lượng giảm.

**B.**  Hoạt động nuôi trồng thủy sản có sản lượng giảm, giá trị sản lượng tăng.

**C.** Hoạt động khai thác có sản lượng giảm, giá trị sản lượng tăng.

**D.** Hoạt động nuôi trồng có sản lượng tăng, giá trị sản lượng tăng.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay?

**A.** Sản lượng khai thác ngày càng tăng.

**B.** Phát triển đánh bắt xa bờ.

**C.** Giá trị sản xuất của cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Khai thác thủy sản nội địa là chủ yếu.

**Câu 18.** Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lơn hơn ở:

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**B.** Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.

**D.** Đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 19.** Các tỉnh nào sau đây dẫn đầu về sản lượng đánh bắt thủy sản?

**A.** Cà Mau, Bình Thuận, Nghệ An, Quảng Ninh.

**B.** Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

**C.** Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hải Phòng.

**D.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 20.** Đối tượng nuôi trồng thủy sản quan trọng hơn cả hiện nay là

**A.** cu**a.**

**B.** sò huyết.

**C.** cá.

**D.** tôm.

**Câu 21.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề nuôi tôm phát triển "bùng nổ" trong các năm trở lại đây là:

**A.** nhu cầu thị trường ngoài nước được mở rộng và có nhu cầu lớn.

**B.** điều kiện nuôi rất thuận lợi, kĩ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.

**C.** giá trị thương phẩm được nâng cao nhờ công nghiệp chế biến phát triển.

**D.** chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

**Câu 22.** Khó khăn chủ yếu đối với việc nuôi tôm hiện nay là:

**A.** trong năm có khoảng 30-35 đợt gió mùa Đông Bắc.

**B.** hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.

**C.** môi trường một số vùng ven biển bị suy thoái.

**D.** dịch bệch xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

**Câu 23.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về hoạt động nuôi tôm ở nước ta hiện nay?

1) Tôm là đối tượng nuôi chủ yếu hiện nay ở nước ta.

2) Nghề nuôi tôm phát triển mạnh.

3) Kĩ thuật nuôi tôm ngày càng tiên tiến.

4) Vùng nuôi tôm lớn nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ.

**A.** 1

**B.** 2

**C.**3

**D.** 4

**Câu 24.** Vùng nuôi tôm lớn nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 25.** Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản ngọt ở Đồng Bằng sông Cửu Long?

**A.** có nhiều cửa sông.

**B.** có nhiều bãi triều rộng.

**C.** có các cánh rừng ngập mặn.

**D.** có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**Câu 26.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi cá và tôm lớn nhất nước ta?

1) Có nhiều cửa sông, bãi triều rộng.

2) Có hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt.

3) Người dân có kinh nghiêm trong sản xuất hàng hó**a.**

4) Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật đông đảo.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 27.** Những vùng nào có nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh nhất ở nước ta hiện nay?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung bộ và Đông Nam Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 28.** Tỉnh nào sau đây nổi tiếng về nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng bè trên sông Tiền, sông Hậu với sản lượng lớn?

**A.** Đồng Tháp.

**B.** Hậu Giang.

**C.** An Giang.

**D.** Vĩnh Long.

**Câu 29.** Ý nghĩa kinh tế của rừng được biểu hiện ở việ**c.**

**A.** góp phần điều hòa khí hậu và hạn chế ô nhiễm môi trường không khí.

**B.** đóng vai tròn quan trọng trong bảo vệ đất, ngăn cản quá trình xói mòn.

**C.** cung cấp nhiều lâm sản (gỗ, củi…) và các dược liệu.

**D.** có tác dụng điều hòa lượng nước trên mặt đất.

**Câu 30.** Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta, vì

**A.** rừng có nhiều giá trị về kinh tế và môi trường sinh thái.

**B.** nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và rất phổ biến.

**C.** nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**D.** độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**Câu 31.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về vai trò của ngành lâm nghiệp nước ta?

1) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản mang lại giá trị kinh tế.

2) Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

3) Điều hòa lượng nước trên mặt đất.

4) Ngăn cản quá trình xói mòn đất.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 32.** Hoạt động nào đây không phải của ngành lâm nghiệp?

**A.** Trồng rừng.

**B.** Khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

**C.** Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

**D.** Lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

**Câu 33.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động trồng rừng ở nước ta?

**A.** Mỗi năm, cả nước tròng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

**B.** Mỗi năm có hàng nghìn ha rừng bị chặt phá và bị cháy.

**C.** Rừng trồng chủ yếu là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

**D.** Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung.

**Câu 34.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ở nước ta?

1) Sản phẩm khai thác chủ yếu là gỗ, luồng, nư**A.**

2) Sản phẩm quan trọng là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ dán.

3) Công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển.

4) Cả nước chỉ có vài nhà máy cưa xẻ và vài xưởng xẻ gỗ thủ công.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3 .

**D.** 4

**Câu 35.** Rừng không phải là nơi khai thác

**A.** gỗ

**B.** lâm sản.

**C.** thú.

**D.** than củi

**BÀI 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Ở nước ta hiện nay, vùng nông nghiệp được xác định là vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến, vì dựa vào quan điểm cho rằng:

**A.** Trong điều kiện sản xuất hàng hóa, đầu ra của nông nghiệp phải là các sản phẩm đã qua chế biến.

**B.** Các sản phẩm nông nghiệp cần phải qua công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị.

**C.** Trong vùng nông nghiệp có công nghiệp chế biến.

**D.** Vùng nông nghiệp đồng thời là vùng công nghiệp chế biến.

**Câu 2.** Các đặc điểm chủ yếu của một vùng nông nghiệp là:

**A.** điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh, quan hệ với vùng khác.

**B.** điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh, chuyên môn hóa sản xuất.

**C.** điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh, vị trí địa lý .

**D.** điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**Câu 3 Điều kiện sinh thái nào sau đây không đúng với Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

**A.** Núi, cao nguyên, đồi thấp.

**B.** Đất Feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.

**C.** Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.

**D.** Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

**Câu 4.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp điển hình của Đồng bằng Sông Hồng là:

**A.** đồng bằng ven biển rộng lớn, đất phù sa, hạn hán về mùa khô.

**B.** đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, đất phù sa, có mùa khô kéo dài.

**C.** đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, đất phù sa, có mùa đông lạnh.

**D.** đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, đất phù sa, nhiều thiên tai.

**Câu 5.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về điều kiện sinh thái của Bắc Trung Bộ?

1) Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.

2) Đất phù sa, đất feralit (có cả đất badan).

3) Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào

4) Có mùa đông lạnh.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái của Duyên hải Nam Trung bộ?

**A.** Đồng bằng hẹp, khá mầu mỡ.

**B.** Có nhiều vụng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

**C.** có các cao nguyên badan rộng lớn.

**D.** Dễ bị hạn hán về mùa khô.

**Câu 7.** Tây Nguyên không phải là vùng

**A.** có các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.

**B.** nhiều đất đỏ đá vôi và đất xám bạc màu trên phù sa cổ.

**C.** khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**D.** thiếu nước về mùa khô.

**Câu 8.** Đông Nam Bộ không phải là vùng

**A.** thiếu nước về mùa khô.

**B.** có các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.

**C.** có các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.

**D.** có đồng bằng hẹp, khá mầu mỡ.

**Câu 9.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau đây về điều kiện sinh thái của Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.

2) Vịnh biển nông, ngư trường rộng.

3) Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.

4) Khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 10.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về sự giống nhau của điều kiện sinh thái nông nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ?

1) Cùng có diện tích đất badan rộng.

2) Cùng bị thiếu nước về mùa khô.

3) Cùng có các cao nguyên xếp tầng.

4) Cùng có các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 11.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là cả hai đều có

**A.** mùa đông lạnh.

**B.** diện tích tương tự nhau.

**C.** đất phù sa ngọt.

**D.** diện tích đất phèn lớn.

**Câu 12.** Điểm giông nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ là cả hai đều có.

**A.** đất badan.

**B.** đất phù sa cổ bạch màu.

**C.** các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.

**D.** một mùa đông lạnh.

**Câu 13.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là cả hai đều có

**A.** đất đỏ đá vôi.

**B.** đất đỏ badan.

**C.** cao nguyên.

**D.** hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**Câu 14.** Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các ý kiến sau về điều kiện kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Mật độ dân tương đối thập. Dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp.

2) Ở trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

3) Ở vùng núi có nhiều thuận lợi trong phát triển nguồn nhân lực và sơ sở hạ tầng.

4) Lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao đông đảo và ngày càng được đào tạo nhiều hơn.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Dân số đông nhất cả nước.

**B.** Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

**C.** Mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung công nghiệp chế biến.

**D.** Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ?

**A.** Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.

**B.** Mật độ dân số cao nhất cả nước.

**C.** Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở ven biển.

**D.** Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

**Câu 17.** Có bao nhiêu phát biểu không đúng trong số các ý kiến sau về điều kiện kinh tế - xã hội của Duyên hải Nam Trung Bộ?

1) có nhiều thành phố, thị xã dọc dải ven biển.

2) Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.

3) Có nhiều dân tộc ít người giàu bản sắc dân tộc.

4) Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?

**A.** có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành nông nghiệp kiểu cổ truyền.

**B.** Có các nông trường.

**C.** Công nghiệp chế biến phát triển mạnh mẽ.

**D.** Điều kiện giao thông chưa thuận lợi.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Đông Nam Bộ?

**A.** Có các thành phố lớn, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**B.** Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

**C.** Có mật độ dân số cao nhất nước ta.

**D.** Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.

**Câu 20.** Có bao nhiêu ý kiến sau đây đúng về điều kiện kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành nông nghiệp kiểu cổ truyền.

2) Có thị trường rộng lớn là vùng Đông Nam Bộ.

3) Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.

4) Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, các cơ sở công nghiệp chế biến.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 21.** Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi không phải là điểm mạnh của

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22.** Trình độ thâm canh cao; sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp là đặc điểm sản xuất của

**A.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

**C.** Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**Câu 23.** Trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động và vật tư nông nghiệp là đặc điểm về trình độ thâm canh của

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 24.** Đặc điểm về trình độ thâm canh của Trung du và miền núi Bắc bộ không phải là:

**A.** trình độ thâm canh thấp.

**B.** sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp.

**C.** ở vùng trung du, trình độ thâm canh đang được nâng cao.

**D.** áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ.

**Câu 25.** Có bao nhiêu phát biểu đúng về trình độ thâm canh của Bắc Trung Bộ?

1) Trình độ tham canh tương đối thấp.

2) Nông nghiệp sử dụng nhiều lao động.

3) Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ.

4) Sản xuất hàng hóa sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 26.** Sản xuất theo kiểu quản canh còn phổ biến ở rất nhiều nơi của

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

**D.** Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 27.** Vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến nào sau đây có trình độ thâm canh nhìn chung còn thấp?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 28.** Có bao nhiêu phát biểu đúng về chuyên môn hóa sản xuất của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt đới và ôn đới (chè, trấu sở, hồi…)

2) Đậu tương, lạc, thuốc lá.

3) Cây ăn quả, cây dược liệu.

4) Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 29.** Loại sản phẩm nào sau đây không phải là chuyên môn hóa sản xuất của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.

**B.** Cây thực phẩm, đặc biệt là rau cao cấp. Cây ăn quả.

**C.** Lạc, Mía, thuốc lá.

**D.** Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, mặn, lợ.

**Câu 30.** Loại sản phẩm nào sau đây không phải là sản phẩm chuyên môn hóa của Bắc Trung Bộ?

**A.** Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá).

**B.** Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.

**C.** Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su).

**D.** Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, lợ.

**Câu 31.** Có bao nhiêu phát biểu sau đúng với sản phẩm chuyên môn hóa của Duyên hải Nam Trung Bộ?

1) Cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá).

2) Cây công nghiệp lâu năm (dừa).

3) Lúa; bò thịt, lợn.

4) Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 32.** Sản phẩm chuyên môn hóa của Tây Nguyên gồm:

**A.** cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu; lợn và bò sữ**a.**

**B.** cà phê, cao su, chè, dâu tằm, điều; bò thịt và bò sữ**a.**

**C.** cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu; bò thịt và bò sữ**a.**

**D.** cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu; trâu và bò sữ**a.**

**Câu 33.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với sản phẩm chuyên môn hóa sản xuất của Đông Nam Bộ?

1) Các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều).

2) Cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương).

3) Nuôi trồng thủy sản.

4) Bò sữa, gia cầm.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 34.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với sản phẩm chuyên môn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Lúa, lúa có chất lượng cao.

2) Cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay, cói); cây ăn quả nhiệt đới.

3) Thủy sản (đặc biệt là tâm).

4) Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 35.** Chuyên môn hóa sản xuất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** lúa, lúa có chất lượng cao; thủy sản; gia cầm.

**B.** thủy sản (đặc biệt là tôm); gia cầm; lạ**c.**

**C.** gia cầm (đặc biệt là vịt đàn); lúa có chất lượng cao; bò sữ**a.**

**D.** trâu; lúa có chất lượng cao; đậu tương.

**Câu 36.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp điển hình vùng Tây Nguyên là:

**A.** đồi núi thấp, đất xám, khí hậu phân thành 2 mùa rõ rệt.

**B.** các cao nguyên badan, khí hậu phân thành 2 mùa rõ rệt.

**C.** núi, cao nguyên đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.

**D.** các cao nguyên đất faralit đỏ vàng, khí hậu có mùa đông rất lạnh.

**Câu 37.** Trình độ thâm canh của vùng Bắc Trung Bộ đang ở mức

**A.** thấp, theo kiểu quảng canh, nông nghiệp ít được đầu tư.

**B.** cao, sản xuất lớn, với các hoạt động nông nghiệp sử dụng nhiều máy mó**c.**

**C.** tương đối thấp, với các hoạt động nông nghiệp sử dụng nhiều lao động.

**D.** tương tối cao, nông nghiệp sử dụng khá nhiều máy mó**c.**

**Câu 38.** Trình độ thâm canh của Đồng bằng sông Hồng ở mức

**A.** thấp, sản xuất theo kiểu quảng canh.

**B.** khá cao, đầu tư nhiều lao động.

**C.** tương đối thấp, sử dụng nhiều lao động.

**D.** cao, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.

**Câu 39.** Trình độ thâm canh của Đồng bằng sông Cửu Long ở mức

**A.** cao; sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.

**B.** khá cao; sử dụng nhiều lao động và vật tư nông nghiệp.

**C.** tương đối thấp; nông nghiệp sử dụng nhiều lao động.

**D.** thấp; sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp.

**Câu 40.** Chuyên môn hóa cây chè ở Tây Nguyên chủ yếu dụa vào thế mạnh về

**A.** đất đỏ badan.

**B.** khí hậu cận nhiệt đới ở nơi cao trên 1000m.

**C.** sự phân hóa hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**D.** địa hình có các cao nguyên badan rộng lớn.

**Câu 41.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta?

1) Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đói với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.

2) Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

3) Nâng cao năng xuất và sản lượng của các loại cây trồng.

4) Mở rộng thị trường tiêu thu sản phẩm nông nghiệp.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 .**D.** 4

**Câu 42.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với hệ quả do việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp tạo ra?

1) Cho phép khai thác hợp lí hơn các sự đa dạng của điều kiện tự nhiên.

2) Cho phép sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và hàng hó**a.**

3) Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.

4) Tăng cường thêm sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 43.** Chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu được xảy ra đặc biệt mạnh ở

**A.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 44.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất lúa gạo rất cao là:

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 45.** Vùng có mức tập trung sản xuất lợn rất cao là:

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 46.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất gia cầm rất cao là:

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 47.** Vùng có mức tập trung sản xuất thủy sản nước ngọt rất cao là:

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 48.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất chè rất cao là:

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 49.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất cà phê rất cao là:

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 50.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất cao su rất cao là:

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 51.**Vùng có mức độ tập trung sản xuất dừa rất cao là:

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 52.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất đay rất cao là:

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 53.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất cói rất cao là:

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 54.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất đậu tương rất cao là:

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 55.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất mía rất cao là:

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 56.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất điều rất cao là:

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 57.** Kinh tế trang trại của nước ta phát triển sớm và tập trung nhiều nhất ở vùng

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Duyên hải miền Trung.

**C.** Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 58.** Trong những năm gần đây, vùng có trang trại nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh nhất là:

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 59.** Từ năm 2001 đến 2006, sự chuyển biến cơ cấu trang trại theo hướng;

**A.** Tăng loại hình trang trại trồng cây hàng năm, giảm loại hình trồng cây lâu năm.

**B.** Tăng loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản, tăng loại hình trang trại chăn nuôi.

**C.** Tăng loại hình trang trại chăn nuôi, giảm loại hình trang trại lâm nghiệp.

**D.** Giảm loại hình trang trại trồng cây lâu năm, tăng loại hình trang trại chăn nuôi.

**Câu 60.** Phát biểu nào sau đây không đúng với kinh tế trang trại của nước ta?

**A.** Phát triển từ kinh tế hộ gia đình.

**B.** Từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hó**a.**

**C.** Số lượng trang trại nhiều nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Trong cơ cấu theo loại hình sản xuất, tỉ trọng trang trại chăn nuôi lớn nhất.

**Câu 61.** Trong cơ cấu trang trại theo loại hình sản xuất năm 2006, chiếm tỉ trọng lớn nhất là loại hình trang trại

**A.** nuôi trồng thủy sản.

**B.** trồng cây hàng năm.

**C.** trồng cây lâu năm.

**D.** chăn nuôi.

**Câu 62.** Tính đến năm 2005, vùng nào sau đây có số lượng trang trại nhiều nhất trong cả nước?

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 63.** Tính đến năm 2005, vùng nào sau đây có số lượng trang trại ít nhất trong cả nước?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 64.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về điều kiện thuận lợi để kinh tế trang trại rất phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

1) Đất đai và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rộng, tập trung.

2) Rừng (ngập mặn, rừng tràm trên đất phèn…) phong phú.

3) Có chính sách phát triển, thị trường rộng.

4) Người dân có kinh nghiệm sản xuất hàng hó**a.**

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 65.** Sự phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn không phải do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Có khả năng huy động các nguồn lực lớn hơn.

**B.** Làm gia tăng chất lượng sản phẩm với quy mô lớn và trình độ cao hơn.

**C.** Thúc đẩy nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất hàng hó**a.**

**D.** Thu hẹp và tiến tới xóa bỏ kinh tế hộ gia đình.

**Câu 66.** Phát biểu nào sau đây không đúng với kinh tế hộ gia đình ở nông thôn nước ta hiện nay?

**A.** Chủ yếu sản xuất theo kiểu tự cung, tự cấp.

**B.** Không thể đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hó**a.**

**C.** Không có thành tựu gì đối với sản xuất nông nghiệp.

**D.** Khó có thể đưa nông nghiệp sản xuất theo quy mô lớn.

**BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

**A.** số lượng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

**B.** mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

**C.** tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp.

**D.** thứ tự giá trị sản xuất mỗi ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp.

**Câu 2.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ một cách rõ rệt nhất cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

**A.** Có 4 ngành thuộc nhóm công nghiệp khai thác.

**B.** Có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp.

**C.** Nhóm công nghiệp chế biến có 23 ngành.

**D.** Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước có 2 ngành.

**Câu 3.** Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có các nhóm ngành công nghiệp.

**A.** công nghiệp nặng; công nghiệp nhẹ.

**B.** khai thác; Chế biến; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**C.** khai thác; Công nghiệp nhẹ.

**D.** sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; Công nghiệp nặng.

**Câu 4.** Công nghiệp trọng điểm không phải là ngành

**A.** có thế mạnh lâu dài.

**B.** đưa lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.

**C.** dựa hoàn toàn vào vốn nước ngoài.

**D.** có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.

**Câu 5.** Ngành nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

**A.** Năng lượng.

**B.** Chế biến lượng thực- thực phẩm.

**C.** Dệt - may.

**D.** Luyện kim.

**Câu 6.** Những ngành nào sau đây không phải là công nghiệp trọng điểm của nước ta?

**A.** Năng lượng, hóa chất - phân bón - thực phẩm.

**B.** Vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử.

**C.** Hóa chất, khai thác quặng mỏ.

**D.** Chế biến lượng thực - thực phẩm; dệt may.

**Câu 7.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt?

1) Nhằm thích nghi với tình hình mới của đất nước, quốc tế.

2) Để có thể hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

3) Nhằm ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.

4) Để hình thành các trung tâm và vùng công nghiệp lớn.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 8.** Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta từ 1996 đến 2005 theo hướng:

**A.** Tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.

**B.** Tỉ trọng của công nghiệp khai thác tăng, công nghiệp chế biến giảm.

**C.** Tỉ trọng của công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tăng.

**D.** Tỉ trọng của công nghiệp khai thác và chế biến đều tăng.

**Câu 9.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hướng chủ yếu trong cơ cấu ngành để làm cho công nghiệp đáp ứng được nhũng nhu cầu mới của đất nước?

1) Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

2) Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

3) Đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước.

4) Điều chỉnh sự phát triển các ngành theo thế mạnh về tài nguyên.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 10.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hướng chủ yếu trong cơ cấu ngành để làm cho công nghiệp đáp ứng được những nhu cầu mới của đất nước?

1) Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

2) Đẩy mạnh một số ngành công nghiệp trọng điểm.

3) Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

4) Điều chỉnh một số ngành theo nhu cầu của thị trường.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 11.** Điểm nào sau đây không phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

**A.** Nâng cao chất lượng.

**B.** Đa dạng hóa sản phẩm.

**C.** Hạ giá thành sản phẩm.

**D.** Tăng năng suất lao động.

**Câu 12.** Vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất nước ta là

**A.** Duyên hải miền Trung.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13.** Chuyên môn hóa sản xuất công nghiệp của cụm Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả là:

**A.** vật liệu xây dựng, phân hóa học, luyện kim.

**B.** cơ khí, luyện kim, khai thác than.

**C.** cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng.

**D.** hóa chất, giấy, cơ khí.

**Câu 14.** Chuyên môn hóa sản xuất công nghiệp của cụm Đáp Cầu - Bắc Giang là:

**A.** Cơ khí, khai thác than.

**B.** vật liệu xây dựng, phân bón hóa họ**c.**

**C.** hóa chất, giấy.

**D.** cơ khí, luyện kim.

**Câu 15.** Những ngành nào sau đây là chuyên môn hóa cụm công nghiệp Đông Anh - Thái Nguyên?

**A.** Cơ khí, khai thác than.

**B.** Thủy điện, vật liệu xây dựng.

**C.** Hóa chất, giấy.

**D.** Cơ khí, luyện kim.

**Câu 16.** Sản xuất thủy điện là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp

**A.** Đáp Cầu - Bắc Giang.

**B.** Đông Anh - Thái Nguyên.

**C.** Hòa Bình - Sơn La.

**D.** Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hó**a.**

**Câu 17.** Dệt - may, điện, vật liệu xây dựng là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp nào sau đây?

**A.** Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hó**a.**

**B.** Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả.

**C.** Đáp Cầu - Bắc Giang.

**D.** Việt Trì - Lâm Thao - Phú Thọ.

**Câu 18.** Hóa chất, giấy là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp nào sau đây?

**A.** Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hó**a.**

**B.** Việt Trì - Lâm Thao.

**C.** Đông Anh - Thái Nguyên.

**D.** Hòa Bình - Sơn La.

**Câu 19.** Trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc dải công nghiệp tập trung ở Nam Bộ?

**A.** TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Cần Thơ.

**C.** Biên Hò**a.**

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 20.** Nơi nào sau đây không thuộc dải công nghiệp TP. Hồ chí Minh - Vũng Tàu?

**A.** Long An.

**B.** Biên Hò**a.**

**C.** Thủ Dầu Một.

**D.** Bà Rị**a.**

**Câu 21.** Trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước?

**A.** Biên Hò**a.**

**B.** Vũng Tàu.

**C.** TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Thủ Dầu Một.

**Câu 22.** Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất dọc theo Duyên hải miền Trung là

**A.** Vinh.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Quy Nhơn.

**D.** Nha Trang.

**Câu 23.** Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc?

**A.** Đồng bằng.

**B.** Ven biển.

**C.** Trung du.

**D.** Miền núi.

**Câu 24.** Có bao nhiêu phát biểu đúng sau đây về nguyên nhân hình thành nên những khu vực tập trung công nghiệp?

1) Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

2) Có nguồn lao động có tay nghề.

3) Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

4) Kết cấu hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 25.** Hạn chế lớn nhất đối với phát triển công nghiệp ở Duyên hải miền Trung là:

**A.** Cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn.

**B.** Lao động ít, thị trường nhỏ.

**C.** Vị trí địa lý nằm cách xa hai đầu đất nước.

**D.** Đất đai ít màu mỡ, khí hậu nhiều thiên tai.

**Câu 26.** Đặc điểm nổi bật về phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là có

**A.** nhiều trung công nghiệp chuyên ngành với giá trị sản lượng cao nhất nước.

**B.** mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất.

**C.** các trung tâm công nghiệp lớn phân bố ở ven biển.

**D.** nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn, giá trị sản lượng cao nhất cả nước.

**Câu 27.** Vùng nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp thấp nhất cả nước?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 28.** Vùng nào sau đây có tỉ trọng chiếm hơn 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 29.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là:

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 30.** Nguyên nhân khái quát nhất làm cho một số vùng gặp nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp là:

**A.** tài nguyên khoáng sản nghèo.

**B.** nguồn lao động có tay nghề ít.

**C.** kết cấu hạ tầng còn yếu và vị trí không thuận lợi.

**D.** tài nguyên, lao động, kết cấu, thị trường… không đồng bộ.

**Câu 31.** Khu vực có mức độ tập trung vào loại cao nhất cả nước, nhưng tổng giá trị sản xuất công nghiệp không phải đứng đầu cả nước là

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 32.** Vùng có khó khăn trong phát triển công nghiệp ở nước ta là

**A.** ven biển.

**B.** trung du.

**C.** miền núi.

**D.** đồng bằng.

**Câu 33.** Sự thiếu đồng bộ của các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lí đã làm cho hoạt động công nghiệp

**A.** không tạo ra được sản phẩm.

**B.** chỉ phát triển khai khoáng.

**C.** phát triển chậm và rời rạ**c.**

**D.** chỉ phát triển công nghiệp chế biến.

**Câu 34.** Có bao nhiêu phát biểu đúng sau đây về xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay?

1) Giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước.

2) Giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

3) Tăng tỉ trọng của khu vực Nhà nước, giảm mạnh tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước.

4) Tăng tỉ trọng của khu vực Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 35.** Điểm nào sau đây không đúng với khu vực công nghiệp Nhà nước?

**A.** Giảm dần về số lượng doanh nghiệp.

**B.** Thu hẹp phạm vi hoạt động trong một số ngành.

**C.** Giữ vai trong quyết định đối với những ngành chủ chốt.

**D.** Phát triển nhanh, nhiều sản phẩm chiếm tỉ trọng rất cao.

**Câu 36.** Thành phần kinh tế nào sau đây không thuộc khu vực ngoài Nhà nước?

**A.** Tập thể.

**B.** Tư nhân.

**C.** Cá thể.

**D.** Trung ương.

**Câu 37.** Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta gồm:

**A.** khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước, khu vực tập thể.

**B.** khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước, khu vực cá thể.

**Câu 38.** Cơ cấu công nghiệp ở khu vực Nhà nước gồm:

**A.**Trung ương, địa phương.

**B.** Trung ương, tập thể.

**C.** Địa phương, tư nhân.

**D.** Địa phương, cá thể.

**Câu 39.** Khu vực kinh tế công nghiệp ngoài Nhà nước bao gồm:

**A.** tập thể, cá thể, trung ương.

**B.** tập thể, tư nhân, trung ương.

**C.** tập thể, tư nhân, cá thể.

**D.** tập thể, tư nhân, địa phương.

**Câu 40.** Vùng có sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 41.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta?

1) Ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất của công nghiệp.

2) Chiếm giữ phần lớn các ngành công nghệ cao (điện tử, thiết bị văn phòng…).

3) Giữ vai trò quản lí đối với những ngành then chốt.

4) Giữ vai trò chủ đạo trong ngành công nghiệp nước ta.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ**

**NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**Câu 1.** Công nghiệp năng lượng bao gồm các phân ngành

**A.** khai thác than và sản xuất điện.

**B.** khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện.

**C.** khai thác dầu khí và thủy điện.

**D.** nhiệt điện và thủy điện.

**Câu 2.** Hoạt động khai thác nào sau đây không thuộc công nghiệp năng lượng?

**A.** Than.

**B.** Dầu khí.

**C.** Quặng sắt.

**D.** Kim loại phóng xạ.

**Câu 3.** Ngành nào sau đây không thuộc công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu?

**A.** Sản xuất nhiệt điện.

**B.** Khai thác than.

**C.** Khai thác dầu khí.

**D.** Khai thác kim loại phóng xạ.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng với công nghiệp khai thác than của nước ta?

**A.** than antraxit, nhiệt lượng cao.

**B.** Dành tất cả cho xuất khẩu.

**C.** Tập trung ở khu vực Quảng Ninh.

**D.** Trữ lượng lớn, hơn 3 tỉ tấn.

**Câu 5.** Than nâu phân bố ở

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 6.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, than bùn tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

**A.** Kiên Giang.

**B.** U Minh.

**C.** Đồng Tháp Mười.

**D.** Tứ giác Long Xuyên.

**Câu 7.** Than bùn tập trung nhiều ở

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây không đúng với dầu khí ở nước ta?

**A.** Tập trung ở thềm lục địa phía Nam.

**B.** Trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng tỉ m3 khí.

**C.** Hai bể lớn là Cửu Long và Nam Côn Sơn.

**D.** Dầu khí bắt đầu được khai thác từ năm 1976.

**Câu 9.** Điểm nào sau đây không đúng với ngành dầu khí nước ta hiện nay?

**A.** Ngành mới phát triển.

**B.** Giá trị sản lượng cao.

**C.** Cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo.

**D.** Thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.

**Câu 10.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất nằm ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Định.

**B.** Phú Yên.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Quảng Ngãi.

**Câu 11.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về công nghiệp khai thác dầu khí của nước ta?

1) Công nghiệp lọc - hóa dầu ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quất.

2) Khí tự nhiên đã được sử dụng trong sản xuất điện, sản xuất phân đạm.

3) Sản lượng tăng liên tục và đạt trên 18,5 triệu tấn năm 2005.

4) Bảo đảm đầy đủ nhu cầu xăng dầu trong nước, không càn nhập khẩu.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 12.** Trong hệ thống các ngành công nghiệp nước ta, ngành nào cần đi trước một bước so với các ngành công nghiệp khác?

**A.** Cơ khí.

**B.** Luyện kim.

**C.** Hóa chất.

**D.** Điện.

**Câu 13.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với thế mạnh về tự nhiên đối với việc phát triển công nghiệp điện lực của nước ta?

1) Than antraxit có trữ lượng lớn, nhiệt lượng cao; còn có than bùn, than nâu.

2) Dầu khí có trữ lượng lớn, tập trung ở vùng thềm lục đị**a.**

3) Nguồn thủy năng có công suất rất lớn với sản lượng cao.

4) Các nguồn năng lượng khác (sức gió, năng lượng mặt trời…) rất dồi dào.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4

**Câu 14.** Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất hiện nay là

**A.** điện tuốc bin khí.

**B.** thủy điện.

**C.** nhiệt điện chạy than, dầu.

**D.** điện nguyên tử.

**Câu 15.** Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

**A.** nhiệt điện, điện gió.

**B.** thủy điện, điện gió.

**C.** nhiệt điện, thủy điện.

**D.** thủy điện, điện nguyên tử.

**Câu 16.** Đường dây tải điện 500kv dài nhất nước ta là

**A.** Hòa Bình - Hà Nội.

**B.** Vinh - Quy Nhơn.

**C.** TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội.

**D.** Hòa Bình - TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 17.** Đường dây siêu cao áp 500 khu vực từ Hòa Bình đến Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) dài (km)

**A.** 1486.

**B.** 1487.

**C.** 1488.

**D.** 1489.

**Câu 18.** Điểm nào sau đây không đúng với tình hình phát triển ngành điện của nước ta hiện nay (2006)?

**A.** Sản lượng điện tăng rất nhanh.

**B.** Thủy điện luôn chiếm hơn 70%.

**C.** Mạng lưới điện đã thống nhất trong cả nước.

**D.** Đang sử dụng khí vào sản xuất điện.

**Câu 19.** Từ năm 2005 trở lại đây, trong cơ cấu điện, chiếm 70% sản lượng là

**A.** thủy điện.

**B.** nhiệt điện.

**C.** điện nguyên tử.

**D.** điện gió.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây không đúng về thủy điện nước ta?

**A.** Tiềm năng thủy điện của nước ta rất lớn.

**B.** Về lí thuyết, công suất đạt 30 triệu kw với sản lượng 260-270 tỉ kW.

**C.** Trữ lượng thủy điện tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng, Đồng Nai.

**D.** Thủy điện luôn đứng đầu trong cơ cấu sản lượng điện nước ta.

**Câu 21.** Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung lớn nhất ở hệ thống sông

**A.** Cửu Long.

**B.** Hồng.

**C.** Đồng Nai.

**D.** Xê Xan.

**Câu 22.** Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở các hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Đồng Nai, Xê Xan.

**B.** Hồng, Đa Nhim.

**C.** Hồng, Đồng Nai.

**D.** Xê Xan, Đa Nhim.

**Câu 23.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta?

**A.** Hòa Bình.

**B.** Sơn La.

**C.** Thác Bà.

**D.** Yaly.

**Câu 24.** Nhà máy thủy điện Sơn La nằm trên sông nào sau đây?

**A.** Chảy.

**B.** Hồng.

**C.** Đà.

**D.** Gâm.

**Câu 25.** Nhà máy thủy điện Hòa Bình nằm trên sông

**A.** Gâm.

**B.** Chảy.

**C.** Đà.

**D.** Lô.

**Câu 26.** Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông

**A.** Xê Xan.

**B.** Đồng Nai.

**C.** La Ngà.

**D.** B**a.**

**Câu 27.** Nhà máy điện Yaly nằm trên sông

**A.** B**a.**

**B.** Đồng Nai.

**C.** Xê Xan.

**D.** Trà Khú**c.**

**Câu 28.** Nhà máy thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi nằm trên sông nào sau đây?

**A.** La Ngà.

**B.** B**a.**

**C.** Trà Khú**c.**

**D.** Hàn.

**Câu 29.** Nhà máy thủy điện Đa Nhim nằm trên sông nào sau đây?

**A.** Xê Xan.

**B.** La Ngà.

**C.** Đa Nhim.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 30.** Các nhà máy thủy điện nào sau đây năm trên sông Đà?

**A.** Hòa Bình, Thác Bà.

**B.** Thác Bà, Sơn La.

**C.** Sơn La, Tuyên Quang.

**D.** Hòa Bình, Sơn La.

**Câu 31.** Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

**A.** than đá.

**B.** dầu nhập nội.

**C.** khí tự nhiên.

**D.** năng lượng mặt trời.

**Câu 32.** Cơ sở nhiên liệu của nhà máy điện Bà Rịa, Phú Mỹ và Cà Mau là

**A.** than đá.

**B.** than bùn.

**C.** dầu.

**D.** khí tự nhiên.

**Câu 33.** Nhà máy nhiệt điện nào sau đây không chạy bằng than?

**A.** Phả Lại.

**B.** Uông Bí.

**C.** Thủ Đứ**c.**

**D.** Ninh Bình.

**Câu 34.** Các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu là than chủ yếu phân bố ở

**A.** miền Nam.

**B.** miền Trung.

**C.** miền Bắc.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 35.** Nhà máy nhiệt điện nào sau đây không chạy bằng tuốc bin khí?

**A.** Phả Lại.

**B.** Bà Rị**a.**

**C.** Phú Mĩ.

**D.** Cà Mau.

**Câu 36.** Nhà máy điện nào sau đây chạy bằng dầu?

**A.** Bà Rị**a.**

**B.** Hiệp Phước.

**C.** Phả Lại.

**D.** Phú Mĩ.

**Câu 37.** Nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu là

**A.** Hiệp Phước, Na Dương.

**B.** Thủ Đức, Uông Bí.

**C.** Phú Mỹ, Phả Lại.

**D.** Hiệp Phước, Thủ Đứ**c.**

**Câu 38.** Các nhà máy nhiệt điện nào sau đây chạy bằng khí tự nhiên.

**A.** Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau.

**B.** Cà Mau, Phả Lại, Phú Mỹ.

**C.** Bà Rịa, Cà Mau, Ninh Bình.

**D.** Na Dương, Phú Mỹ, Bà Rị**a.**

**Câu 39.** Hiện tại, nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta là

**A.** Yaly.

**B.** Sơn La.

**C.** Hòa Bình.

**D.** Trị An.

**Câu 40.** Hiện tại, nhà máy nhiệt điện có công suất lớn nhất nước ta là

**A.** Phả Lại.

**B.** Phú Mĩ.

**C.** Hiệp Phước.

**D.** Bà Rị**a.**

**Câu 41.** Công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta, không phải vì ngành này

**A.** có thể mạnh lâu dài, dựa trên nguồn tài nguyên tự nhiên dồi dào.

**B.** mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

**C.** có vai trò chủ lực trong xuất khẩu hàng hó**a.**

**D.** có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

**Câu 42.** Hoạt động nào sau đây không thuộc công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta?

**A.** Chế biến sản phẩm trồng trọt.

**B.** Chế biến gỗ và lâm sản.

**C.** chế biển sản phẩm chăn nuôi.

**D.** Chế biến thủy, hải sản.

**Câu 43.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân là cho công nghiệp chế biến lượng thực, thực phẩm chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp nước ta?

1) Nguồn nguyên liệu đa dạng, phong phú.

2) Nguồn lao động dồi dào.

3) Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

4) Đầu tư vốn ít, quy vòng vốn nhanh.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 44.** Công nghiệp chế biến thủy sản, hải sản nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển, chủ yếu dựa vào.

**A.** cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.

**B.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**C.** lực lượng lao động dồi dào.

**D.** thị trường tiêu thụ trong nước rộng.

**Câu 45.** Ưu thế chủ yếu để phát triển ngành chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta là:

**A.** giao thông ngày càng thuận lợi.

**B.** nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**C.** nguồn lao động dồi dào.

**D.** thị trường ngày trong nước lớn.

**Câu 46.** Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chủ yếu dựa vào:

**A.** vị trí nằm gần các trung tâm công nghiệp.

**B.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**C.** mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi.

**D.** đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao.

**Câu 47.** Hoạt động nào sau đây không thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt ở nước ta?

**A.** Xay xát.

**B.** chế biến sữa và sản phẩm từ sữ**a.**

**C.** sản xuất rượu, bia, nước ngọt.

**D.** sản xuất đường mí**a.**

**Câu 48.** Hoạt động nào sau đây không thuộc công nghiệp chế biến thủy, hải sản nước ta?

**A.** Chế biến nước mắm.

**B.** Chế biến tôm, cá.

**C.** Chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt.

**D.** Sản xuất muối.

**Câu 49.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nơi phân bố chủ yếu của công nghiệp xay xát nước ta?

1) Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

2) Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

3) Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng.

4) Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 50.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nơi phân bố chủ yếu của công nghiệp mía đường nước ta?

1) Đồng bằng sông Cửu Long.

2) Đông Nam Bộ.

3) Bắc Trung Bộ.

4) Duyên hải Nam Trung Bộ.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 51.** Công nghiệp chế biến chè phân bố chủ yếu ở

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

**Câu 52.** Công nghiệp chế biến cà phê phân bố chủ yếu ở

**A.** Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

**B.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 53.** Nơi phân bố chủ yếu của công nghiệp chế biến rượu, bia, nước ngọt là ở

**A.** vùng miền núi.

**B.** khu vực ven biển.

**C.** vùng nông thôn.

**D.** các đô thị lớn.

**Câu 54.** Địa điểm nào sau đây không phải là nơi tập trung của công nghiệp chế biến nước mắm?

**A.** Long Xuyên.

**B.** Cát Hải.

**C.** Phú Quố**c.**

**D.** Phan Thiết.

**Câu 55.** Công nghiệp chế biến thịt và sản phẩm từ thịt phân bố chủ yếu ở

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Hải Phòng, Đà Nẵng.

**C.** Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**D.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Câu 56.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nơi phân bố chủ yếu của công nghiệp chế biến sữa và sản phẩm từ sữa?

1) Các đô thị lớn.

2) Các địa phương chăn nuôi bò.

3) Các vùng núi lạnh.

4) Các cao nguyên rộng

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 57.** Công nghiệp chế biến tôm, cá tập trung với quy mô lớn nhất ở

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 58.** Các đô thị lớn ở nước ta không phải là nơi tập trung chủ yếu công nghiệp chế biến.

**A.** tôm, cá đóng hộp và đông lạnh.

**B.** rượu, bia, nước ngọt.

**C.** sữa và sản phẩm từ sữ**a.**

**D.** thịt và sản phẩm từ thịt.

**Câu 59.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự phân bố của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta?

**A.** gần nơi có nguyên liệu, nhưng xa nơi tiêu thụ.

**B.** vừa gần nơi có nguyên liệu, vừa gần nơi tiêu thụ.

**C.** gần nơi tiêu thụ, nhưng xa nơi có nguyên liệu.

**D.** xa cả nơi có nguyên liệu lẫn nơi tiêu thụ.

**Câu 60.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm phân bố của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta?

1) Rộng rãi, có mặt khắp các vùng lãnh thổ đất nước.

2) Gắn với vùng nguyên liệu (khu vực nông nghiệp, thủy sản)

3) Gắn với thị trường tiêu thụ.

4) Tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 61.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta phân bố rộng rãi?

**A.** Nguyên liệu là sản phẩm từ nông nghiệp và thủy sản, khó bảo quản, vận chuyển.

**B.** Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng, phong phú, có khắp tất cả các vùng lãnh thổ.

**C.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

**D.** Đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ kĩ thuật cao.

**Câu 62.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có cơ cấu đa dạng?

1) Nguồn nguyên liệu đa dạng.

2) Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

3) Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

4) Chi phí thấp, quy vòng vốn nhanh.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 63.** Điểm nào sau đây không đúng với vai trò quan trọng của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đối với nền kinh tế đất nước?

**A.** Làm cho các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản vừa có chất lượng cao, vừa dễ bảo quản, thuận tiện cho việc vận chuyển.

**B.** Làm tăng tốc độ tích lũy cho nền kinh tế do vốn đầu tư xây dựng ít, thời gian quy vòng nhanh, thu hồi vốn nhanh.

**C.** Có tác động quan trọng đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế quốc dân, dảm bảo cho các ngành khác phát triển.

**D.** Tạo nên một số mặt hàng xuất khẩu chủ lự**C.** Thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

**Câu 64.** Vai trò quan trọng của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đối với nông nghiệp không phải là:

**A.** góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

**B.** làm đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

**C.** thúc đẩy việc sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

**D.** tăng chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản.

**BÀI 28 : VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta?

1) Là sự sắp xếp, phối hợp các cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.

2) Có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội.

3) Là một công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hó**a.**

4) Gồm tổ chức lãnh thổ theo ngành, theo thành phần kinh tế.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 2.** Hình thức nào sau đây không thuộc tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

**A.** Điểm công nghiệp.

**B.** Trang trại sản xuất.

**C.** Vùng công nghiệp.

**D.** Trung tâm công nghiệp.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây không đúng với điểm công nghiệp ở nước ta?

**A.** Chỉ bao gồm 1-2 xí nghiệp đơn lẻ.

**B.** Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc tiêu thụ.

**C.** Giữa chúng không có mối liên hệ về sản xuất.

**D.** Ở nước ta không có điểm công nghiệp.

**Câu 4.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về khu công nghiệp của nước ta?

1) Mới được hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX.

2) Do Chính phủ quyết định thành lập.

3) Có ranh giới xác định.

4) Không có dân cư sinh sông.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây không phải của khu công nghiệp?

**A.** Do Chính phủ quyết định thành lập.

**B.** Chuyên sản xuất công nghiệp.

**C.** Gắn với các khu dân cư sinh sống.

**D.** Phân bố không đều theo lãnh thổ.

**Câu 6.** Khu công nghiệp tập trung còn được gọi là:

**A.** khu thương mại tự do, khu chế xuất.

**B.** khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**C.** khu công nghệ cao, đặc khu kinh tế.

**D.** khu thương mại tự do, khu công nghệ cao.

**Câu 7.** Các khu công nghiệp tập trung nhất ở

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Các khu công nghiệp tập trung phân bố chủ yếu ở:

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc.

**C.** Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng .

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

**Câu 9.** Nguyên nhân làm cho TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trở thành 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta không phải do những thuận lợi chủ yếu về

**A.** vị trí địa lý và tài nguyên tự nhiên.

**B.** nguồn lao động có tay nghề.

**C.** thị trường và kết cấu hạ tầng.

**D.** số dân đông đú**c.**

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây không đúng với khu công nghiệp ở nước ta?

**A.** Phân bố không đều theo lãnh thổ.

**B.** Tập trung nhất ở Đông Nam Bộ.

**C.** Hình thành từ lâu đời ở nước ta.

**D.** Không có dân cư sinh sống.

**Câu 11.** Có boa nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm của trung tâm công nghiệp?

1) Khu vực rất tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

2) Mỗi trung tâm thường có ngành chuyên môn hóa, ngành bổ trợ và phục vụ

3) Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất.

4) Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ thấp.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 12.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia?

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**B.** Hà Nội, Hải Phòng.

**C.** Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

**D.** TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**Câu 13.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa vùng?

**A.** Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ.

**B.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**C.** Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang.

**D.** Nha Trang, Đà Nẵng, Huế.

**Câu 14.** Những trung tâm công nghiệp nào say đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa địa phương?

**A.** Tây Nguyên, Việt Trì, Biên Hòa, Cần Thơ.

**B.** Biên Hòa, Vinh, Nam Định, Đà Nẵng.

**C.** Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang.

**D.** Thái Nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng.

**Câu 15.** Loại hình nào sau đây không thuộc vào sự phân loại theo vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công lao động theo lãnh thổ?

**A.** Các trung tâm lớn.

**B.** Các trung tâm có ý nghĩa quốc gi**a.**

**C.** Các trung tâm có ý nghĩa vùng.

**D.** Các trung tâm có ý nghĩa địa phương.

**Câu 16.** Loại hình nào sau đây không thuộc vào sự phân loại trung tâm công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp?

**A.** Các trung tâm lớn.

**B.** Các trung tâm có ý nghĩa vùng.

**C.** Các trung tâm lớn.

**D.** Các trung tâm trung bình.

**Câu 17.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào loại rất lớn?

**A.** Hà Nội.

**B.** TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Biên Hò**a.**

**Câu 18.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, các trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào loại rất lớn?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Đà Nẵng.

**B.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vinh.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**D.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Hạ Long.

**Câu 19.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, các trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào loại trung bình?

**A.** Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Hải Phòng.

**B.** Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu.

**C.** Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hò**a.**

**D.** Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ.

**Câu 20.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm của vùng công nghiệp?

1) Có diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh và thành phố (tương đương cấp tỉnh).

2) Ranh giới vùng chỉ mang tính quy ước.

3) Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện bộ mặt công nghiệp của vùng.

4) Là khu vực rất tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 21.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm các tỉnh thuộc:

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh.

**C.** Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 2 bao gồm các tỉnh:

**A.** từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

**B.** thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

**C.** Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**Câu 23.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 3 bao gồm các tỉnh:

**A.** thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

**C.** thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

**D.** Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

**Câu 24.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 4 bao gồm các tỉnh:

**A.**từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

**B.** thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

**C.** Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

**D.** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 25.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 5 bao gồm các tỉnh:

**A.** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

**C.** thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

**D.** từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

**Câu 26.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 6 bao gồm các tỉnh:

**A.** thuộc Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

**C.** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).

**Câu 27.** Quảng Ninh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lại thuộc về vùng công nghiệp số

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4

**Câu 28.** Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lạ thuộc vùng công nghiệp số

**A.** 3 **B.** 4 **C.** 5 **D.** 6

**Câu 29.** Vùng có tỉ trọng công nghiệp lớn nhất nước ta là

**A.** Trung du và miền núi phía Bắc.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Câu 1.** Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là:

**A.** bảo vệ an ninh, quốc phòng.

**B.** tạo điều kiện giao lưu giữa các dân tộc.

**C.** vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm.

**D.** đảm bảo mối liên hệ giữa các vùng kinh tế.

**Câu 2.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về giao thông vận tải nước ta hiện nay?

1) Mạng lưới phát triển khá toàn diện.

2) Có nhiều loại hình vận tải khác nhau.

3) Có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội.

4) Hệ thống đường bộ đã hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 3.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay?

1) Đã được mở rộng.

2) Đã được hiện đại hó**a.**

3) Đã phủ kín các vùng.

4) Đã có mật độ dày đặc ở miền núi.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 4.** Ở nước ta hiện nay, loại đường có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn nhất là đường

**A.** biển.

**B.** hàng không.

**C.** sắt.

**D.** ô tô.

**Câu 5.** Loại đường nào sau đây ở nước ta hiện nay có khối luân chuyển hàng hóa và hành khác lớn nhất?

**A.** Đường ô tô.

**B.** Đường sắt.

**C.** Đường biển.

**D.** Đường sông.

**Câu 6.** Hai trục đường bộ xuyên quốc gia của nước ta là:

**A.** Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.

**B.** Đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 14.

**C.** Quốc lộ 14 và quốc lộ 1.

**D.** Quốc lộ 1 và quốc lộ 6.

**Câu 7.** Quốc lộ 1 chạy từ đâu đến đâu?

**A.** Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Hà Nội đến Cà Mau.

**C.** Hà Nội đến Kiên Giang.

**D.** Lạng Sơn đến Cà Mau.

**Câu 8.** Chiều dài của quốc lộ 1 là (km)

**A.** 2.100.

**B.** 2.200.

**C.** 2.300.

**D.** 2.400.

**Câu 9.** Quốc lộ 1 không chạy qua vùng kinh tế nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 10.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về quốc lộ 1?

1) Chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn.

2) Chiều dài là 2.300 km.

3) Nối 6 vùng kinh tế và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước.

4) Có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía tây đất nước.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 11.** Loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển sẽ phát huy được thế mạnh của vị trí địa lý nước ta trong hội nhập quốc tế?

**A.** Đường biển và đường sông.

**B.** Đường ô tô và đường sắt.

**C.** Đường hàng không và đường biển.

**D.** Đường ô tô và đường hàng không.

**Câu 12.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đường Hồ Chí Minh?

1) Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2.

2) Thúc đẩy sự phát triển lãnh thổ phía tây đất nước.

3) Đã hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

4) Tổng chiều dài là 2.300 km.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 13.** Trở ngại chính đối với việc xây dựng và khai thác hệ thống giao thông vận tải đường bộ nước ta là

**A.** khí hậu và thời tiết thất thường.

**B.** phần lớn lãnh thổ là địa hình đồi núi.

**C.** mạng lưới sông ngòi dày đặ**c.**

**D.** thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.

**Câu 14.** Loại hình vận tải chiếm tỉ trọng lớn nhất trong luân chuyển hành khách là:

**A.** đường sắt.

**B.** đường bộ.

**C.** đường hàng không.

**D.** đường sông.

**Câu 15.** Loại hình vận tải luôn chiếm ưu thế trong ngành giao thông vận tải nước ta là:

**A.** đường sắt.

**B.** đường bộ.

**C.** đường sông.

**D.** đường biển.

**Câu 16.** Loại hình vận tải chiếm tỉ trọng lớn nhất trong vận chuyển hành khách là

**A.** đường sông.

**B.** đường sắt.

**C.** đường bộ.

**D.** đường hàng không.

**Câu 17.** Điểm nào sau đây không đúng với vai trò của tuyến quốc lộ 1?

**A.** Góp phần thúc đẩy sự phân hóa lãnh thổ.

**B.** Đi qua các trung tâm dân cư.

**C.** Nối các vùng kinh tế.

**D.** Tạo thuận lợi giao lưu với Lào.

**Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới giao thông vận tải nước ta?

**A.** Hòa nhập vào mạng lưới giao thông vận tải của khu vực.

**B.** Phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình khác nhau.

**C.** Mỗi loại hình vận tải có vai trò riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

**D.** Vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong vận chuyển hàng hó**a.**

**Câu 19.** Có giá trị hàng đầu trong việc tạo mối liên kết kinh tế quan trọng giữa các vùng của nước ta là các tuyến

**A.** đường biển quốc tế.

**B.** giao thông theo hướng Bắc - Nam.

**C.** vận tải chuyên môn hó**a.**

**D.** đường theo hướng Tây - Đông.

**Câu 20.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm của đường bộ nước ta?

1) Được hiện đại hó**a.**

2) Mạng lưới đường đã phủ kín các vùng.

3) Ngày càng được mở rộng

4) Non trẻ, nhưng phát triển nhanh.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 21.** Tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là

**A.** quốc lộ 1.

**B.** đường 14.

**C.** đường Hồ Chí Minh .

**D.** đường sắt Thống Nhất.

**Câu 22.** Trục đường xuyên quốc gia thứ hai có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải phía tây đất nước là

**A.** đường 14.

**B.** đường Hồ Chí Minh.

**C.** đường 15.

**D.** đường 61.

**Câu 23.** Tổng chiều dài đường sắt nước ta là (km)

**A.** 3.142.

**B.** 3.143.

**C.** 3.144.

**D.** 3.145.

**Câu 24.** Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là

**A.** Hà Nội - Hải Phòng.

**B.** Hà Nội - Lào Cai.

**C.** Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội - Thái Nguyên.

**Câu 25.** Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài (km)

**A.** 1.725.

**B.** 1.726.

**C.** 1.727.

**D.** 1.728.

**Câu 26.** Trục giao thông đường sắt quan trọng theo hướng Bắc - Nam ở nước ta chạy dài từ đây đến đâu?

**A.** Hà Nội - Lào Cai.

**B.** Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Hà Nội - Thái Nguyên.

**D.** Hà Nội - Đồng Đăng.

**Câu 27.** Tuyến đường sắt nối Đồng bằng sông Hồng tới biên giới Việt - Trung là

**A.** Hà Nội - Đồng Đăng.

**B.** Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Hà Nội - Thái Nguyên.

**D.** Hà Nội - Hải Phòng.

**Câu 28.** Tuyến đường sắt gắn với vùng than Đông Bắc là

**A.** Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.

**B.** Hà Nội - Lào Cai.

**C.** Hà Nội - Hải Phòng.

**D.** Hà Nội - Đồng Đăng.

**Câu 29.** Vận tải đường sông nước ta không phải tập trung chủ yếu trong hệ thống sông:

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Hồng - Thái Bình.

**C.** Mê Kông - Đồng Nai.

**D.** Miền Trung.

**Câu 30.** Khó khăn chủ yếu của mạng lưới đường sông nước ta là

**A.** trang bị các cảng sông còn nghèo nàn.

**B.** các phương tiện vận tải ít được cải tiến.

**C.** các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu.

**D.** tổng năng lực bốc xếp của các cảng còn thấp.

**Câu 31.** Nước ta có nhiều sông ngòi, nhưng mới chỉ sử dụng vào mục đích giao thông khoảng (km)

**A.** 10.000.

**B.** 11.000.

**C.** 12.000.

**D.** 13.000.

**Câu 32.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

1) Đường bờ biển dài.

2) Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

3) Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

4) Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 33.** Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển đường biển nước ta không phải là:

**A.** đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh, kín gió.

**B.** trong biển có các dòng biển chạy theo mùa.

**C.** có nhiều đảo và quần đảo ven bờ.

**D.** vùng biển nước ta nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**Câu 34.** Tuyến đường biển quan trọng nhất nước ta là

**A.** Hải Phòng - Vũng Tàu.

**B.** Hải Phòng - Đà Nẵng.

**C.** Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Hải Phòng - Cửa Lò.

**Câu 35.** Tuyến đường biển Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh dài (km)

**A.** 1.300.

**B.** 1.400.

**C.** 1.500.

**D.** 1.600.

**Câu 36.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với vận tải đường biển nước ta?

1) Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

2) Có vai trò to lớn trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hó**a.**

3) Các tuyến đường quan trọng nhất là theo hướng Bắc - Nam.

4) Có khối lượng luân chuyển hành khách lớn nhất trong cơ cấu vận tải.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 37.** Loại hình vận tải chiếm tỉ trọng lớn nhất trong luân chuyển hàng hóa của nước hiện nay là:

**A.** đường biển.

**B.** đường hàng không.

**C.** đường sắt.

**D.** đường sông.

**Câu 38.** Cảng biển (hoặc cụm cảng) quan trong ở miền Trung là:

**A.** Hải Phòng.

**B.** Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây.

**C.** Cái Lân.

**D.** Hạ Long.

**Câu 39.** Các cảng biển quan trọng ở miền Bắc là:

**A.** Hải Phòng, Cái Lân.

**B.** Cái Lân, Đà Nẵng.

**C.** Đà Nẵng, Dung Quất.

**D.** Dung Quất, Cái Lân.

**Câu 40.** Cảng biển (hoặc cụm cảng) quan trong ở miền Nam là

**A.** Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây.

**B.** Nha Trang.

**C.** Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải.

**D.** Dung Quất.

**Câu 41.** Cảng biển nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

**A.** Nha Trang.

**B.** Cam Ranh.

**C.** Dung Quất.

**D.** Đồng Hới.

**Câu 42.** Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông hàng không của nước ta?

**A.** Là ngành non trẻ.

**B.** Có bước tiến rất nhanh.

**C.** Cơ sở vật chất được hiện đại hóa nhanh.

**D.** Số lượng vận chuyển hành khách lớn nhất trong cơ cấu vận tải.

**Câu 43.** Số sân bay quốc tế ở nước ta tính đến năm 2005 là

**A.** 3

**B.** 4

**C.** 5

**D.** 6

**Câu 44.** Các tuyến bay trong nước được khai thác treencow sở 3 đầu mối chủ yếu:

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vinh.

**B.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế.

**C.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**D.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**Câu 45.** Ngành hàng không nước ta tuy non trẻ, nhưng đã có bước tiến rất nhanh, không phải nhờ vào việc

**A.** kế thừa kinh nghiệm đã có trước đây.

**B.** có chiến lược phát triển táo bạo.

**C.** nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.

**D.** sử dụng các sân bay đã có sẵn.

**Câu 46.** Ngành đường ống phát triển gắn với sản xuất

**A.** than.

**B.** điện.

**C.** nước.

**D.** dầu khí.

**Câu 47.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về giao thông đường ống của nước ta?

1) Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.

2) Tuyến vận chuyển Bãi Cháy - Hạ Long tới Đồng bằng sông Hồng có từ sớm.

3) Các đường ống dẫn khí từ nơi khác vào đất liền đã đi vào hoạt động.

4) Là ngành xuất hiện từ rất sớm ở đất nước ta cùng giao thông đường ô tô.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 48.** Trong cơ cấu vận tải nước ta, loại đường có tỉ trọng nhỏ nhất về số lượng hành khách vận chuyển và số lượng hành khách luân chuyển là đường

**A.** ô tô.

**B.** sắt.

**C.** sông.

**D.** biển.

**Câu 49.** Trong cơ cấu vận tải nước ta, loại đường chiếm tỉ trọng nhỏ về số lượng hành khách vận chuyển, nhưng tỉ trọng về số lượng hành khách luân chuyển lại lớn là đường

**A.** ô tô.

**B.** sắt.

**C.** sông.

**D.** hàng không.

**Câu 50.** Trong cơ cấu vận tải nước ta, chiếm tỉ trọng lớn nhất về khối lượng hàng hóa luân chuyển là đường

**A.** sắt.

**B.** sông.

**C.** biển.

**D.** ô tô.

**Câu 51.** Trong cơ cấu vận tải nước ta, có tỉ trọng nhỏ nhất cả về khối lượng hàng hóa luân chuyển và luân chuyển là đường

**A.** sắt.

**B.** sông.

**C.** hàng không.

**D.** ô tô.

**Câu 52.** Ngành thông tin liên lạc gồm các hoạt động là

**A.** bưu chính và viễn thông.

**B.** viễn thông và điện thoại.

**C.** điện thoại và phi thoại.

**D.** phi thoại và truyền dẫn.

**Câu 53.** Điểm nào sau đây không phải của ngành Bưu chính hiện nay ở nước ta?

**A.** Mạng lưới rộng khắp trên toàn quố**c.**

**B.** Sử dụng nhiều tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Chủ yếu mang tính phục vụ.

**D.** Thiếu lao động ở trình độ cao.

**Câu 54.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành Bưu chính không phải phát triển theo hướng

**A.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

**B.** tin học hóa và tự động hó**a.**

**C.** giảm số lượng lao động thủ công.

**D.** tăng cường các hoạt động công ích.

**Câu 55.** Loại hình nào sau đây thuộc về hoạt động Bưu chính?

**A.** Điện thoại.

**B.** Thư, báo.

**C.** Fax.

**D.** Internet.

**Câu 56.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với những hạn chế của ngành Bưu chính nước ta?

1) Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.

2) Công nghệ nhìn chung còn lạc hậu.

3) Quy trình nghiệp vụ hầu hết đang còn thủ công.

4) Thiếu lao động có trình độ cao.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 57.** Điểm nào sau đây không đúng với ngành viễn thông nước ta trước thời kỳ đổi mới?

**A.** Mạng lưới cũ kĩ, lạc hậu.

**B.** Bước đầu có cơ sở vật chất kĩ thuật tiên tiến.

**C.** Dịch vụ nghèo nàn.

**D.** Số máy điện thoại trên 100 dân còn rất ít.

**Câu 58.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm của ngành Viễn thông nước ta trong thời kỳ Đổi mới?

1) Dịch vụ thông tin đa dạng, phong phú.

2) Tăng trưởng với tốc độ cao.

3) Điện thoại đã đến được tất cả các xã trong cả nước

4) Sử dụng mạng viễn thông kĩ thuật số, tự động hóa cao và đa dạng dịch vụ

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 59.** Điểm nổi bật của ngành Viễn thông nước ta không phải là:

**A.** tập trung nhiều vào các hoạt động công ích hơn là kinh doanh.

**B.** tốc độ phát triển nhanh vượt bậ**c.**

**C.** đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại của thế giới.

**D.** mạng lưới viễn thông đa dạng.

**Câu 60.** Thành tựu của ngành viễn thông nước ta về mặt khoa học, công nghệ là:

**A.** có nhiều nhà cung cấp dịch vụ viễn thông; số thuê bao tăng nhanh.

**B.** điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quố**c.**

**C.** tăng trưởng với tốc độ cao.

**D.** dùng mạng viễn thông với kĩ thuật số, tự động hóa cao và đa dịch vụ.

**Câu 61.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi điện thoại?

**A.** Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin.

**B.** Mạng dây trần.

**C.** Mạng viễn thông quốc tế.

**D.** Mạng truyền dẫn cấp sợi quang.

**Câu 62.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi điện thoại?

**A.** Mạng điện thoại nội hạt.

**B.** Mạng fax.

**C.** Mạng điện thoại đường dài.

**D.** Mạng truyền dẫn Vib**a.**

**Câu 63.** Mặc dù trong những năm gần đây, thông tin liên lạc ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, nhưng hạ tầng thông tin và truyền thông Việt Nam vẫn chưa đạt mức trung bình của khu vực, vì:

**A.** đội ngũ lao động có chuyên môn kĩ thuật của ta còn ít.

**B.** nền kinh tế nước ta vẫn thuộc loại chậm phát triển.

**C.** điểm xuất phát của ngành viễn thông nước ta rất thấp.

**D.** khoa học, công nghệ của nước ta còn nhiều hạn chế.

**Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**Câu 1.** Điểm nào sau đây không đúng với ngành nội thương của nước ta sau khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới?

**A.** Thị trường thống nhất trong cả nước.

**B.** Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ.

**C.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**D.** Có nhiều thành phần kinh tế tham gi**a.**

**Câu 2.** Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005, xếp theo tỉ trọng từ cao đến thấp, thứ tự của các khu vực như sau:

**A.** khu vực ngoài Nhà nước, khu vực Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước.

**C.** khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước.

**D.** khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực ngoài Nhà nước, khu vực Nhà nước.

**Câu 3.** Từ năm 1995 đến 2005, cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có sự chuyển dịch như sau:

**A.** khu vực ngoài Nhà nước tăng; khu vực Nhà nước giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhanh.

**B.** khu vực ngoài nhà nước giảm; khu vực Nhà nước tăng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

**C.** khu vực ngoài Nhà nước tăng; khu vực Nhà nước giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

**D.** khu vực ngoài Nhà nước giảm; khu vực Nhà nước giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

**Câu 4.** Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở những vùng có

**A.** hàng hóa ít.

**B.** kinh tế chậm phát triển.

**C.** dân cư đông.

**D.** giao thông còn khó khăn.

**Câu 5.** Biểu hiện nào sau đây thể hiện rõ nhất sự tăng trưởng của nội thương?

**A.** Sự phân bố của các cơ sở bán lẻ.

**B.** Số lượng các cơ sở buôn bán.

**C.** Tổng mức bán lẻ hàng hó**a.**

**D.** Số lao động của ngành.

**Câu 6.** Từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay, hoạt động nội thương của nước ta ngày càng nhộn nhịp, chủ yếu là do

**A.** tác động của thị trường ngoài nước.

**B.** cơ chế quản lí thay đổi.

**C.** nhu cầu tiêu dùng của người dân cao.

**D.** sự đa dạng của các mặt hàng.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây không đúng về Ngoại thương của nước ta ở thời kì sau Đổi mới?

**A.** Thị trường buôn bán mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hó**a.**

**B.** Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới.

**C.** Nước ta có cán cân xuất nhập khẩu luôn luôn xuất siêu.

**D.** Đã có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

**Câu 8.** Chuyển biến cơ bản của ngoại thương về mặt quy mô xuất khẩu là:

**A.** tổng kim ngạch xuất khẩu tăng liên tụ**c.**

**B.** có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lự**c.**

**C.** thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.

**D.** có nhiều bạn hàng lớn như: Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc….

**Câu 9.** Việt Nam chưa phải là nước xuất khẩu chủ yếu hàng hóa về

**A.** công nghiệp nặng và khoáng sản.

**B.** công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**C.** nông, lâm, thủy sản.

**D.** công nghiệp chế tạo.

**Câu 10.** Hạn chế về xuất khẩu của nước ta là:

**A.** tỉ lệ hàng gia công còn khá lớn.

**B.** tỉ trọng hàng đã qua chế biến hoặc tinh chế còn thấp.

**C.** các mặt hàng xuất khẩu chủ lực về nông nghiệp còn ít.

**D. Câu A và B đúng.**

**Câu 11.** Lần đầu tiên, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối vào năm

**A.** 1993.

**B.** 1992.

**C.** 1991.

**D.** 1990.

**Câu 12.** Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu nhất làm cho kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng lên?

**A.** mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

**B.** tăng cường sản xuất hàng hó**a.**

**C.** nâng cao năng suất lao động.

**D.** tổ chức sản xuất hợp lí.

**Câu 13.** Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay của nước ta là:

**A.** Hoa Kì, Nhật Bản, Châu Phi.

**B.** Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quố**c.**

**C.** Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc, EU.

**D.** Hoa Kì, Trung Quốc, Hàn Quố**c.**

**Câu 14.** Điểm nào sau đây không đúng với ngành ngoại thương nước ta?

**A.** thị phần châu Á chiếm tỉ trọng không đáng kể trong cơ cấu kim ngạch nhập khẩu.

**B.** Kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu tăng khá nhanh, đặc biệt từ 2000 đến 2005.

**C.** Từ năm 1993 đến nay, tiếp tục nhập siêu, nhưng bản chất khác xa với nhập siêu thời kì trước Đổi mới.

**D.** thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hó**a.**

**Câu 15.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho quy mô xuất khẩu của nước ta tăng liên tục từ 1990 đến nay?

1) Tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước bằng luật pháp và chính sách.

2) Mở rộng quyền tự chủ cho các ngành, các doanh nghiệp và các địa phương.

3) Xóa bỏ cơ chế tập trung bao cấp và chuyển sang hạch toán kinh doanh.

4) Mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 16.** Mặt hàng nào sau đây không phải là hàng xuất khẩu phổ biến của nước ta?

**A.** Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**B.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**C.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu).

**D.** Hàng nông - lâm - thủy sản.

**Câu 17.** Hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta không phải là

**A.** nguyên liệu.

**B.** hàng tiêu dùng.

**C.** tư liệu sản xuất.

**D.** nguyên liệu.

**Câu 18.** Các thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là:

**A.** khu vực châu Á - thái bình Dương và châu Âu.

**B.** châu Âu và Bắc Mĩ.

**C.** Bắc Mĩ và Trung Quố**c.**

**D.** Trung Quốc và Ô-xtrây-li-**a.**

**Câu 19.** Kim ngạch nhập khẩu tăng lên khá mạnh không phải là sự phản ánh điều gì sau đây?

**A.** Sự phục hồi và phát triển của sản xuất.

**B.** Việc đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

**C.** Nhu cầu tiêu dùng.

**D.** Người dân tiêu dùng hàng ngoại xa xỉ.

**Câu 20.** Các thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là:

**A.** châu Phi và Bắc Mĩ.

**B.** Bắc Mĩ và châu Á.

**C.** khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.

**D.** châu Âu và châu Phi.

**Câu 21.** Có bao nhiêu loại sau đây được xếp vào tài nguyên du lịch ở nước ta?

1) Cảnh quan thiên nhiên.

2) Di tích lịch sử, di tích cách mạng.

3) Các giá trị nhân văn.

4) Công trình lao động sáng tạo của con người.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 22.** Biểu hiện nào sau đây không nói lên được sự phong phú của tài nguyên du lịch về mặt địa hình của nước ta?

**A.** Có 200 hang động.

**B.** Có nhiều sông, hồ.

**C.** Có 125 bãi biển.

**D.** Có 2 di sản thiên nhiên thế giới.

**Câu 23.** Biểu hiện nào sau đây không nói lên được sự giàu có của tài nguyên du lịch về mặt sinh vật của nước ta?

**A.** Hơn 30 vườn quốc gi**a.**

**B.** Nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản.

**C.** Nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng.

**D.** Có nhiều hệ sinh thái khác nhau.

**Câu 24.** Tài nguyên du lịch nào sau đây ở nước ta thuộc về nhóm tài nguyên du lịch tự nhiên?

**A.** 4 vạn di tích.

**B.** nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thế giới.

**C.** Lễ hội diễn ra quanh năm.

**D.** Hơn 30 vườn quốc gi**a.**

**Câu 25.** Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta là:

**A.** Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, phố cổ Hội An.

**B.** Phố cổ Hội An, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

**C.** Cố đô Huế, vịnh Hạ Long.

**D.** Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

**Câu 26.** Di sản văn hóa phi vật thể thế giới ở Việt Nam là:

**A.** Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, nhã nhạc cung đình Huế.

**B.** Nhã nhạc cung đình Huế, phố cổ Hội An.

**C.** Phố cổ Hội An, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

**D.** Di tích Mĩ Sơn, nhã nhạc cung đình Huế.

**Câu 27.** Di sản văn hóa vật thể thế giới ở Việt Nam là:

**A.** Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Chùa Một cột.

**B.** Di tích Mĩ Sơn, Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long.

**C.** Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn.

**D.** Phố cổ Hội An, Phong Nha - Kẻ bàng, Cố đô Huế.

**Câu 28.** Điểm nào sau đây không đúng với ngành du lịch của nước ta?

**A.** Số lượng khách nội địa ít hơn khách quốc tế.

**B.** Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX.

**C.** Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay.

**D.** Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng ngày càng phát triển.

**Câu 29.** Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta gồm:

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Hà Nội.

**B.** Hà Nội, Hạ Long, TP. Hồ Chí Minh.

**C.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.

**D.** Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 30.** Trung tâm du lịch quan trọng nằm trong lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là:

**A.** Đà Lạt.

**B.** Nha Trang.

**C.** Cần Thơ.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 31.** Nước ta có ba vùng du lịch là:

**A.** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**C.** Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Nam Bộ.

**Câu 32.** Các trung tâm du lịch nào sau đây được xếp vào trung tâm du lịch quan trọng ở nước ta?

**A.** Hạ Long, Hà Nội, Nha Trang.

**B.** Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt.

**C.** Huế - Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ.

**D.** Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang.

**Câu 26.** Di sản văn hóa phi vật thể thế giới ở Việt Nam là:

**A.** Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, nhã nhạc cung đình Huế.

**B.** Nhã nhạc cung đình Huế, phố cổ Hội An.

**C.** Phố cổ Hội An, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

**D.** Di sản Mĩ Sơn, nhã nhạc cung đình Huế.

**Câu 27.** Di sản văn hóa vật thể thế giới ở Việt Nam là:

**A.** Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Chùa Một Cột.

**B.** Di tích Mĩ Sơn, Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long.

**C.** Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn.

**D.** Phố cổ Hội An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Cố đô Huế.

**Câu 28.** Điểm nào sau đây không đúng với với ngành du lịch nước ta?

**A.** Số lượng khách nội địa ít hơn khách quốc tế.

**B.** Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX.

**C.** Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay.

**D.** Cơ sở lưu lưu trú, nghỉ dưỡng ngày càng phát triển.

**Câu 29.** Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta gồm:

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Hà Nội.

**B.** Hà Nội, Hạ Long, TP. Hồ Chí Minh.

**C.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.

**D.** Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 30.** Trung tâm du lịch quan trọng nằm trong lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là:

**A.** Đà Lạt.

**B.** Nha Trang.

**C.** Cần Thơ.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 31.** Nước ta có ba vùng du lịch là:

**A.** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**C.** Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

**Câu 32.** Các trung tâm du lịch nào sau đây được xếp vào trung tâm du lịch quan trọng ở nước ta?

**A.** Hạ Long, Hà Nội, Nha Trang.

**B.** Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt.

**C.** Huế - Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ.

**D.** Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang.

**ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1.** Tỉnh nào sau đây không thuộc Tây Bắc?

**A.** Điện Biên.

**B.** Lai Châu.

**C.** Sơn La.

**D.** Lào Cai.

**Câu 2.** Tình nào sau đây không thuộc Đông Bắc?

**A.** Yên Bái.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Phú Thọ.

**D.** Hòa Bình.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Diện tích lớn nhất nước ta.

**B.** Có 15 tỉnh.

**C.** Số dân lớn nhất nước ta.

**D.** Gồm hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

**Câu 4.** Tỉnh nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không có chung đường biên giới với Trung Quốc?

**A.** Cao Bằng.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Tuyên Quang.

**D.** Lào Cai.

**Câu 5.** Tỉnh nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có biên giới chung với cả Lào và Trung Quốc?

**A.** Lai Châu.

**B.** Điện Biên.

**C.** Lạng Sơn.

**D.** Lào Cai.

**Câu 6.** Nét đặc trưng về vị trí của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

**A.** giáp một vùng kinh tế, giáp biển.

**B.** có biên giới chung với hai nước, giáp biển.

**C.** giáp Trung Quốc, giáp một vùng kinh tế.

**D.** giáp Lào, không giáp biển.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có vị trí giáp hai quốc gia, giáp hai vùng kinh tế.

**B.** Có mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi cho giao lưu với bên ngoài.

**C.** Là vùng đồi núi , nhưng có vùng biển rộng và giàu tài nguyên.

**D.** Có diện tích lớn nhất nước ta, nhưng mật độ dân cư không cao.

**Câu 8.** Thế mạnh nào sau đây không phải của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Phát triển kinh tế biển và du lịch.

**B.** Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lợn.

**C.** Trồng cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.

**D.** Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

**Câu 9.** Cở sở chủ yếu để cơ cấu công nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm nhiều ngành là:

**A.** chính sách phát triển miền núi của Nhà nước.

**B.** tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

**C.** sự giao lưu thuận lợi với các vùng khác ở trong và ngoài nước.

**D.** nguồn lao động có nhiều kinh nghiêm sản xuất truyền thống.

**Câu 10.** So với khu vực Đông Bắc, khu vực Tây Bắc có

**A.** trữ năng thủy điện lớn hơn.

**B.** tài nguyên khoáng sản phong phú hơn.

**C.** cơ sở vật chất hạ tầng tốt hơn.

**D.** nhiều trung tâm công nghiệp hơn.

**Câu 11.** So với khu vực miền núi, khu vực trung du có

**A.** tài nguyên khoáng sản đa dạng hơn.

**B.** mật độ dân số nhỏ hơn.

**C.** cơ sở vật chất kĩ thuật được tập trung nhiều hơn.

**D.** tiềm năng thủy điện lớn hơn.

**Câu 12.** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

**A.** thiếu lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

**B.** đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

**C.** thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp.

**D.** thiết bị, máy móc, phương tiện khai thác thiếu.

**Câu 13.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ngành khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Là vùng giàu tài nguyên khoảng sản bậc nhất nước ta.

2) Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi…

3) Việc khai thác đa số các mỏ đòi hỏi có các phương tiện hiện đại, chi phí cao.

4) Tây Bắc có nhiều loại khoáng sản hơn rất nhiều Đông Bắc.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 14.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về vùng than Quảng Ninh?

1) Lớn bậc nhất Đông Nam Á.

2) Chất lượng than tốt bậc nhất Đông Nam Á.

3) Sản lượng khai thác vượt mức 30 triệu tấn/năm.

4) Nguồn than khai thác được sử dụng cho nhiệt điện và xuất khẩu.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 15.** Các nhà máy điện nào sau đây nằm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Cẩm Phả.

**B.** Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Ninh Bình.

**C.** Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Phả Lại.

**D.** Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Trà Nó**c.**

**Câu 16.** Các mỏ khoáng sản nào sau đây thuộc Tây Bắc?

**A.** đồng – niken, kẽm – chì.

**B.** đông – niken, đất hiếm.

**C.** đất hiếm, apatit.

**D.** đồng – vàng, đất hiếm.

**Câu 17.** Mỗi năm Trung du và miền núi Bắc Bộ sản xuất được lượng thiếc là (tấn)

**A.** 1000.

**B.** 1500.

**C.** 2000.

**D.** 2500.

**Câu 18.** Khoáng sản phi kim loại có trữ lượng tương đối lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** đất hiếm.

**B.** bôxit.

**C.** apatit.

**D.** thiế**c.**

**Câu 19.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, mỗi năm sản xuất được số thiếc là (nghìn tấn)

**A.** 400.

**B.** 500.

**C.** 600.

**D.** 700.

**Câu 20.** So với trữ lượng thủy điện của cả nước, hệ thống sông Hồng chiếm hơn

**A.** 1/2.

**B.** 1/3.

**C.** 1/4.

**D.** 1/5.

**Câu 21.** Trong tổng số trữ năng của hệ thống sông Hồng, riêng sông Đà chiếm gần (triệu kw)

**A.** 4.

**B.** 5.

**C.** 6.

**D.** 7.

**Câu 22.** Các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

**A.** Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La, Tuyên Quang.

**B.** Hòa Bình, Trị An, Sơn La, Yaly.

**C.** Hòa Bình, Trị An, Sơn La, Tuyên Quang.

**D.** Hòa Bình, Thác Bà, Trị An, Sơn La.

**Câu 23.** Nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có công suất lớn nhất cả nước là

**A.** Hòa Bình.

**B.** Thác Bà.

**C.** Sơn La.

**D.** Tuyên Quang.

**Câu 24.** Phát biều nào sau đây không đúng với việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Các sông suối có trữ năng thủy điện khá lớn.

**B.** Các nhà máy thủy điện công suất lớn được xây dựng trên các sông chính.

**C.** Nhiều nhà máy thủy điện nhỏ đang được xây dựng trên phụ lưu các sông.

**D.** Việc phát triển thủy điện ở vùng này không ảnh hưởng đến môi trường.

**Câu 25.** Ý nghĩa của phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không phải là

**A.** tăng sản điện cho cả nước.

**B.** khai thác tiềm năng thủy điện giàu có.

**C.** tạo công ăn, việc làm cho người dân.

**D.** góp phần điều hòa lũ trong mùa mưa ở hạ lưu sông.

**Câu 26.** Điểm cần lưu ý trong việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ về môi trường là

**A.** chú ý đến những thay đổi không nhỏ của thiên nhiên.

**B.** tăng cường hiệu quả kinh tế.

**C.** đảm bảo an toàn trong mùa lũ.

**D.** gắn kết với sự phát triển công nghiệp của vùng.

**Câu 27.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Tạo ra động lực cho sự phát triển của vùng.

2)Cung cấp nguồn điện dồi dào và rẻ cho khai thác và chế biến khoáng sản.

3) Làm cho môi trường có những thay đổi không nhỏ.

4) Các nhà máy thủy điện lớn tập trung chủ yếu ở Đông Bắc.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 28.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật nhất cả nước về tiềm năng phát triển công nghiệp

**A.** luyện kim đen.

**B.** vật liệu xây dựng.

**C.** thủy điện.

**D.** hóa chất.

**Câu 29.** Loại đất nào sau đây chiếm phần lớn diện tích ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đất phù sa.

**B.** Đất mùn alit núi cao.

**C.** Đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác.

**D.** Đất phù sa cổ.

**Câu 30.** Loại đất nào sau đây **không** có ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đất feralit.

**B.** Đất ba dan.

**C.** Đất phù sa cổ.

**D.** Đất phù sa mới.

**Câu 31.** Cánh đồng nào sau đây **không** có ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Than Uyên.

**B.** An Khê.

**C.** Nghĩa Lộ.

**D.** Trùng Khánh.

**Câu 32.** Thế mạnh đặc biệt của Trung du và miền núi Bắc Bộ để phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới bắt nguồn từ

**A.** đất feralit trên đá vôi có diện tích rộng.

**B.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

**C.** các cao nguyên tương đối bằng phẳng.

**D.** có nhiều giống cây công nghiệp tốt.

**Câu 33.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ý nghĩa của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Phát biểu nền nông nghiệp hàng hó**a.**

2) Hạn chế được nạn du canh, du cư trong vùng.

3) Tạo ra động lực mới cho việc khai thác và chế biến khoáng sản.

4) Cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 34.** Khí hậu có mùa đông lạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ là thế mạnh đặc biệt để phát triển các cây có nguồn gốc nào sau đây?

**A.** ôn đới, nhiệt đới.

**B.** cận nhiệt, ôn đới.

**C.** cận nhiệt, nhiệt đới.

**D.** cận nhiệt, cận xích đạo.

**Câu 35.** Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** chè.

**B.** cà phê.

**C.** mí**a.**

**D.** lạ**c.**

**Câu 36.** Trung du và miền núi Bắc Bộ ít có điều kiện thuận lợi để phát triển

**A.** cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**B.** cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.

**C.** cây đặc sản, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

**D.** cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 37.** Tỉnh nào sau đây ở Tây Bắc nổi tiếng về sản xuất chè?

**A.** Phú Thọ.

**B.** Thái Nguyên.

**C.** Yên Bái.

**D.** Sơn La.

**Câu 38.** Các tỉnh ở Đông Bắc nổi tiếng về sản xuất chè là

**A.** Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Lai Châu.

**B.** Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, Yên Bái.

**C.** Hòa Bình, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.

**D.** Hà Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Thái Nguyên.

**Câu 39.** Nơi nổi tiếng về trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau quanh năm và trồng hoa xuất khẩu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Điện Biên.

**B.** Mộc Châu.

**C.** Sa P**a.**

**D.** Nghĩa Lộ.

**Câu 40.** Nơi nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện rất thuận lợi cho việc trồng các cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả….) và các cây ăn quả (đào, lê, mận….)?

**A.** Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, vùng núi giáp biên giới của Điện Biên, Hòa bình.

**B.** Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn.

**C.** Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, vùng núi giáp biên giới của Lai Châu, Sơn La.

**D.** Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, vùng núi giáp biên giới của Hà Giang, Lạng Sơn.

**Câu 41.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về việc phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

1) Khả năng mở rộng diện tích đất còn lớn.

2) Còn nhiều khả năng để nâng cao năng suất cây trồng.

3) Cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao.

4) Có tác dụng nạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

**A.** 1.

**B.** 2

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 42.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về các khó khăn đối với phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Rét đậm, rét hại, sương muối.

2) Thiếu nước về mùa đông.

3) Giống cây trồng không thích nghi.

4) Công nghiệp chế biến nông sản còn hạn chế.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 43.** Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, **không** phải vì loại gia súc này

**A.** khỏe, chịu được rét.

**B.** dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng.

**C.** ưa ẩm.

**D.** thích nghi với vùng đồi núi.

**Câu 44.** Thuận lợi chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cho việc nuôi trâu là

**A.** có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên.

**B.** có một mùa đông lạnh.

**C.** nguồn nước dồi dào.

**D.** có nhiều đồi núi thấp.

**Câu 45.** Mục đích chính nuôi trâu, bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là để

**A.** lấy thịt và sữ**a.**

**B.** làm sức kéo.

**C.** nhân giống cho cả nước.

**D.** lấy phân bón.

**Câu 46.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1) Phát triển chăn nuôi gia súc trên các đồng cỏ.

2) Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi.

3) Bò được nuôi nhiều hơn trâu.

4) Trâu được nuôi theo hình thức chăn thả.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 47.** Tại Trung du và miền núi Bắc Bộ, bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên nào sau đây?

**A.** Tả Phình.

**B.** Nghĩa Lộ.

**C.** Mộc Châu.

**D.** Than Uyên.

**Câu 48.** So với cả nước vào năm 2005, đàn trâu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm

**A.** 1/2.

**B.** 1/3.

**C.** 1/4.

**D.** 1/5.

**Câu 49.** So với cả nước vào năm 2005, đàn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm (%)

**A.** 14.

**B.** 15.

**C.** 16.

**D.** 17.

**Câu 50.** Khó khăn chủ yếu hiện nay đối với phát triển chăn nuôi gia súc lớn của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** thiếu đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

**B.** vận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ (đồng bằng, đô thị).

**C.** thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô cho gia sú**c.**

**D.** nguồn lao động cho chăn nuôi chưa được đào tạo nhiều.

**Câu 51.** Đàn lợn của Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển chủ yếu dựa vào

**A.** sản phẩm phụ của chế biến thủy sản.

**B.** sự phong phú của thức ăn trong rừng.

**C.** nguồn lúa gạo và phụ phẩm của nó.

**D.** sự phong phú của hoa mùa, lương thự**c.**

**Câu 52.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhát cho chăn nuôi lợn hiện nay được phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn.

**B.** Đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

**C.** Cơ sở kĩ thuật và giống được đảm bảo tốt hơn.

**D.** Các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển.

**Câu 53.** So với cả nước năm 2005, tổng đàn lợn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm (%)

**A.** 20.

**B.** 21.

**C.** 22.

**D.** 24.

**Câu 54.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về kinh tế biển của Trung du và miền núi Bắc Bộ?  
1) Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng.

2) Đánh bắt hải sản xa bờ được đẩy mạnh.

3) Nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển.

4) Du lịch biển – đảo đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.**3.

**D.** 4.

**Câu 55.** Kinh tế biển của Quảng Ninh **không** có thế mạnh về

**A.** du lịch biển.

**B.** thủy sản.

**C.** khai thác khoáng sản.

**D.** dịch vụ hàng hải.

**Câu 56.** Hoạt động nào sau đây **không** được phát triển mạnh ở vùng biển Quảng Ninh?

**A.** Đánh bắt xa bờ.

**B.** Nuôi trồng thủy sản.

**C.** du lịch biển – đảo.

**D.** Khai thác khoáng sản.

**Câu 57.** Khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, với những thế mạnh về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện, nền nông nghiệp nhiệt đới có cả những sản phẩm cận nhiệt và ôn đới, phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bắt nguồn chủ yếu từ

**A.** tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

**B.** nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất truyền thống.

**C.** chính sách phát triển miền núi của Nhà nước.

**D.**  sự giao lưu thuận lợi với các vùng khác ở trong và ngoài nước.

**Câu 58.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ tuy có nhiều tiềm năng về tự nhiên, nhưng sự phát triển kinh tế của vùng còn hạn chế?

1) Địa hình đồi núi có diện tích lớn, khó khăn cho sản xuất và giao thông.

2) Dân thưa, nhiều dân tộc ít người, trình độ lao động thấp.

3) Nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai xảy ra.

4) Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế, nhất là ở vùng núi.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Bài 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Câu 1.** Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích

**A.** lớn nhất nước ta.

**B.** tương đương với Đông Nam Bộ.

**C.** nhỏ nhất nước ta.

**D.** lớn hơn Đông Nam Bộ.

**Câu 2.** Trong 7 vùng kinh tế của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có

**A.** diện tích nhỏ nhất.

**B.** số dân ít nhất.

**C.** số tỉnh ít nhất.

**D.** số thành phố ít nhất.

**Câu 3.** Trong 7 vùng kinh tế của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có số dân đứng hàng thứ

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 4.** Điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Giáp Trung Quố**c.**

**B.** Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** Giáp các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**D.** Giáp vịnh Bắc Bộ.

**Câu 5.** Tỉnh nào sau đây không thuộc Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Bắc Giang.

**B.** Hải Dương.

**C.** Ninh Bình.

**D.** Hưng Yên.

**Câu 6.** Các thành phố tương đương cấp tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** Hà Nội, Hải Dương.

**B.** Hà Nội, Hưng Yên.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng.

**D.** Hà Nội, Nam Định.

**Câu 7.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đất xám phù sa cổ.

**B.** đất không được bồi đắp phù sa hàng năm.

**C.** đất mặn.

**D.** đất được bồi đắp phù sa hàng năm.

**Câu 8.** So với diện tích tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng, diện tích đất nông nghiệp chiếm (%)

**A.** 51,1.

**B.** 51,2.

**C.** 51,3.

**D.** 51,4.

**Câu 9.** Trong tổng diện tích đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng, đất phù sa màu mỡ chiếm (%)

**A.** 50.

**B.** 60.

**C.**70.

**D.** 80.

**Câu 10.** Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú bao gồm:

**A.** nước mặt, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

**B.** nước của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

**C.** nước mặt và nguồn nước ngầm tương đối dồi dào.

**D.** nước mặt, nước khoáng, nước nóng, nước sông Hồng.

**Câu 11.** Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng chủ yếu nhất làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta?

**A.** Giáp biển, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**B.** Diện tích rộng lớn, dân cư đông đú**c.**

**C.** Đất màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**D.** Vị trí địa lí thuận lợi, có nhiều đô thị lớn.

**Câu 12.** Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

**A.** nuôi được nhiều gia súc ưa lạnh.

**B.** trồng được cây công nghiệp lâu năm.

**C.** tăng thêm được một vụ lú**a.**

**D.** trồng được các loại rau ôn đới.

**Câu 13.** Loại khoáng sản có giá trị hơn cả ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đá vôi và than đá.

**B.** đá vôi và sét cao lanh.

**C.** thanh đá và sét cao lanh.

**D.** sét cao lanh và dầu mỏ.

**Câu 14.** Đặt điểm nào sau đây không đúng với dân cư và lao động của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Dồi dào, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**B.** Chất lượng đứng hàng đầu cả nước.

**C.** Có nhiều kinh nghiệm và truyền thống sản xuất hàng hó**a.**

**D.** Đội ngũ có trình độ cao tập trung phần lớn ở các đô thị.

**Câu 15.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về thế mạnh của cơ sở hạ tầng ở Đồng bằng sông Hồng?

1) Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

2) Mạng lưới giao thông phát triển mạnh.

3) Khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo.

4). Có nguồn lao động dồi dào.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 16.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về các thế mạnh kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng?

1) Cơ sở vật chất tương đối tốt.

2) Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

3) Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

4) Lđộng dồi dào, có chất lượng.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây không đúng với thế mạnh kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Nguồn lao động dồi dào, chất lượng hàng đầu cả nước.

**B.** Lao động có chuyên môn kĩ thuật tập trung phần lớn ở nông thôn.

**C.** Cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất so với các vùng trong cả nước.

**D.** Là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống.

**Câu 18.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Đồng bằng sông Hồng là nơi đất chật, người đông?

**A.** Dân số đông nhất trong 7 vùng kinh tế của cả nước.

**B.** Mật độ dân số của vùng lên đến trên 1000 người/km2.

**C.** Tỉnh nào cũng có số dân lớn.

**D.** Có nhiều đô thị lớn, đông dân.

**Câu 19.** Hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh ở Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** rừng và đất lâm nghiệp ngày càng giảm.

**B.** đất thổ cư và đất chuyên dùng ngày càng thu hẹp.

**C.** diện tích đất canh tác bình quân đầu người ngày càng giảm.  
**D.** diện tích đất nông nghiệp ngày càng được mở rộng.

**Câu 20.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về sức ép của số dân đông, mật độ cao đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

1) Gây khó khăn cho việc giải quyết việc làm, đặc biệt ở khu vực thành thị.

2) Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp.

3) Tạo sức ép trong việc khai thác tài nguyên.

4) Sản lượng bình quân đầu người của các sản phẩm không cao.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 21.** Thuận lợi của số dân đông ở Đồng bằng sông Hồng đối với phát triển kinh tế là:

**A.** đông lao động, giải quyết được nhiều khó khăn về tự nhiên.

**B.** nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** nhiều lao động kĩ thuật cao, phát triển nhiều khu công nghiệp.

**D.** lao động nông nghiệp đông, có nhiều vùng chuyên môn hóa cây trồng.

**Câu 22.** Điểm nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Là vùng thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**B.** Một số tài nguyên thiên nhiên (đất, nước trên mặt…) bị xuống cấp.

**C.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán…

**D.** Tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, đa dạng.

**Câu 23.** Điểm nào sau đây không đúng khi nói về biểu hiện của sức ép dân số đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Phần lớn nguyên liệu cho công nghiệp phải đưa từ vùng khác đến.

**B.** Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp.

**C.** Việc giải quyết việc làm gặp nhiều nan giải, nhất là ở các thành phố.

**D.** Sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp.

**Câu 24.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ảnh hưởng của các hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

1) Số dân đông trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển, việc làm, nhất là ở khu vực thành thị trở thành vấn đề nan giải.

2) Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán… gây tác hại nhiều mặt đến sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp) và đời sống.

3) Một số tài nguyên (như đất, nước trên mặt…) bị xuống cấp do khai thác quá mức gây khó khăn cho việc nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi.

4) Vùng thiếu nguyên liệu. Phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến, nên chi phí lớn, giá thành sản phẩm cao…

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 25.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ảnh hưởng của các hạn chế về tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

1) Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

2) Tài nguyên thiên nhiên không thật phong phú.

3) Một số loại tài nguyên như đất, nước trên mặt bị xuống cấp

4) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.**4.

**Câu 26.** Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** khả năng mở rộng diện tích khá lớn.

**B.** phần lớn diện tích là đất phù sa không được bồi đắp hàng năm.

**C.** diện tích đất nông nghiệp bị hoang hóa rộng.

**D.** đất đai ở nhiều nơi bị bạc màu.

**Câu 27.** Nguyên nhân khiến Đồng bằng sông Hồng có bình quân lương theo đầu người thấp là:

**A.** Số dân rất đông

**B.** Diện tích đồng bằng nhỏ

**C.** Năng suất lúa thấp

**D.** Sản lượng lúa không cao

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cáu kinh tế của ĐB Sông Hồng từ năm 1986 – 2005?

**A.** Tỉ trọng của nông – lâm - ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ giảm

**B.** Tỉ trọng của nông – lâm - ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ tăng

**C.** Tỉ trọng của nông – lâm - ngư nghiệp tăng, công nghiệp – xây dựng giảm, dịch vụ tăng

**D.** Tỉ trọng của nông – lâm - ngư nghiệp tăng, công nghiệp – xây dựng giảm, dịch vụ tăng

**Câu 29.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB Sông Hồng từ đổi mới đến nay?

1. Chuyển dịch còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng

2. Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cự**c.**

3. Tỉ trọng của KV I giảm, KV II và III tăng

4. Từ năm 1986 đến 2005, tỉ trọng của KV III luôn lớn nhất

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 30.** Trong cơ cấu nông nghiệp theo ngành ở ĐB Sông Hồng hiện nay, ngành đang chiếm vị trí hàng đầu về giá trị sản xuất là

**A.** nuôi trồng thủy sản

**B.** trồng cây lương thực

**C.** trồng cây công nghiệp

**D.** chăn nuôi

**Câu 31.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng từ năm 1986 – 2005 đang có xu hướng

**A.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông – lâm – ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng giảm, dịch vụ có nhiều biến chuyển

**B.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông – lâm – ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ tăng

**C.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông – lâm – ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ có nhiều biến chuyển

**D.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông – lâm – ngư nghiệp tăng, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ giảm

**Câu 32.** Nhận xét nào sau đây đúng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng từ khi đổi mới đến nay?

**A.** Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, nhất là ngành dịch vụ

**B.** Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực nhưng còn chậm

**C.** Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch nhanh chóng; nhưng tỉ trọng của nông – lâm – ngư nghiệp còn rất cao

**D.** Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch nhanh chóng; tỉ trọng của ngành công nghiệp – xây dựng rất cao

**Câu 33.** Định hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng là gì?

**A.** Giảm tỉ trọng KV III, tăng nhanh tỉ trọng của KV II và KV I

**B.** Giảm tỉ trọng KV II, tăng nhanh tỉ trọng của KV III và KV I

**C.** Giảm tỉ trọng KV I, tăng nhanh tỉ trọng của KV II và KV III

**D.** Tăng tỉ trọng KV I, tăng nhanh tỉ trọng của KV II và KV III

**Câu 34.** Điểm nào sau đấy đúng khi nói về định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ của KV I của ĐB sông Hồng?

**A.** Tăng tỉ trọng của cây lương thực, giảm cây công nghiệp, cây thực phẩm

**B.** Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng ngành chăn nuôi và thủy sản

**C.** Giảm tỉ trọng của cây lương thực và cây công nghiệp, tăng cây ăn quả

**D.** Tăng tỉ trọng của ngành trồng trọt, giảm ngành chăn nuôi và thủy sản

**Câu 35.** Phát biểu nào sau đấy đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt của ĐB sông Hồng?

**A.** Giảm tỉ trọng của cây lương thực, tăng cây thực phẩm

**B.** Tăng tỉ trọng của cây lương thực, tăng cây công nghiệp

**C.** Tăng tỉ trọng của cây lương thực, giảm cây thực phẩm

**D.** Giảm tỉ trọng của cây lương thực, giảm cây công nghiệp

**Câu 36.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế KV II ở ĐB sông Hồng gắn với việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm sau:

**A.** Chế biến lương thực – thực phẩm, dệt may và da giầy, vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón – cao su

**B.** Chế biến lương thực – thực phẩm, dệt may và da giầy, vật liệu xây dựng, cơ khí - kĩ thuật điện – điện tử

**C.** Chế biến lương thực – thực phẩm, dệt may và da giầy, vật liệu xây dựng, luyện kim đen và luyện kim màu

**D.** Chế biến lương thực – thực phẩm, dệt may và da giầy, vật liệu xây dựng, đóng tàu và luyện kim màu

**Câu 37.** Có ý nghĩa lớn đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của KV III ở ĐB sông Hồng là sự phát triển nhanh của các ngành:

**A.** GTVT hàng không, bưu chính, nội thương

**B.** Ngoại thương, du lịch, tài chính

**C.** Tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo, du lịch

**D.** Tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo, bưu chính

**Câu 38.** Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ câu kính tế theo chiều hướng tích cực của ĐB sông Hống là:

**A.** Giảm tỉ trọng KV I, tăng tỉ trọng KV II, giảm tỉ trọng KV III

**B.** Tăng tỉ trọng KV I và II, giảm tỉ trọng KV III

**C.** Tăng tỉ trọng KV I, giảm tỉ trọng KV II và III

**D.** Giảm tỉ trọng KV I, tăng tỉ trọng KV II và III

**Câu 39.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐB sông Hồng?

1. Xu hướng chung là giảm tỉ trọng KV I, tăng nhanh tỉ trọng KV II trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ xã hội

2. Trong từng ngành, trọng tâm là sự phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, các ngành khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa

3. Đối với KV II, quá trình chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành CN trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người

4. Đối với KV I, tăng tỉ trọng của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, tăng tỉ trọng của cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở BẮC TRUNG BỘ**

**Câu 1.** Bắc Trung Bộ gồm các tỉnh:

**A.**Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế.

**B.** Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

**C.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**D.**Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế.

**Câu 2.** Các tỉnh Bắc Trung Bộ xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam như sau:

**A.** Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế.

**B.** Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị. Thừa Thiên Huế

**C.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**D.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị,Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

**Câu 3.** So với cả nước , diện tích vùng Bắc Trung Bộ chiếm (%)

**A.** 15,4

**B.** 15,5

**C.** 15,6

**D.**15,7

**Câu 4.** So với cả nước , dân số vùng Bắc Trung Bộ năm 2006 chiếm (%)

**A.** 12,5

**B.** 12,6

**C.** 12,7

**D.** 12,8

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

**A.** Giáp Lào

**B.** Giáp biển Đông

**C.** Kề ĐB Sông Hồng

**D.** Kề Tây Nguyên

**Câu 6.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về điều kiện của vị trí địa lí để Bắc Trung Bộ phát triển nền kinh tế mở?

1. Có một số cảng nối thông ra biển của Lào và đông bắc Thái Lan

2. Có một số tuyến đường bộ hướng đông – tây mở lối giao lưu với nước bạn

3. Liền kề và chịu ảnh hưởng manh mẽ của vùng ĐB sông Hồng.

4. Nằm trên các tuyến đường giao thông nối với 2 đầu đất nước

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 7.** Điểm nào sau đấy không đúng với Bắc Trung Bộ?

**A.** Vùng có vùng biển rộng lớn phía đông

**B.** Ở phía tây của vùng có đồi núi thấp

**C.** Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển

**D.** Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển

**Câu 8.** Có bao nhiêu phát biểu sau đấy đúng về ý nghĩa của vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng?

1. Góp phần tạo ra cơ cấu ngành

2. Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian

3. Phát huy các thế mạnh sẵn có cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

4. Tác động đến sự phân bố sản xuất theo hướng tây – đông

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 9.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ý nghĩa của việc phát triển cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp đối với phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?

1. Việc phát triển lâm nghiệp vừa cho phép khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng, vừa cho phép bảo vệ tài nguyên đất, điều hòa chế độ nước của các sông miền Trung ngắn và dốc vốn có thủy chế rất thất thường

2. Việc phát triển các mô hình nông – lâm kết hợp ở vùng trung du không những giúp sử dụng hợp lí tài nguyên mà còn tạo ra thu nhập cho nhân dân,phát triển các cơ sở kinh tế

3. Việc phát triển rừng ngập mặn, rừng chắn gió, chắn cát tạo điều kiện bảo vệ bờ biển ngăn chặn nạn cát bay, cát chảy tạo môi trường cho các loài thủy sinh và nuôi trồng thủy sản

4. Lãnh thổ dài và hẹp ngang, mỗi tỉnh trong vùng đi từ Đông sang Tây đều có biển, đồng bằng, gò đồi và núi cần phát triển để tạo thê liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 10.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân cần phải đặt vấn đề hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư ở Bắc Trung Bộ?

1) Góp phần tạo cơ cấu ngành cho nền kinh tế của vùng.

2) Tạo mối liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

3) Mỗi tỉnh đi từ đông sang tây đều có biển, đồng bằng, gò đồi và núi.

4) Trong điều kiện công nghiệp hóa, phải dựa vào các nguồn lực hiện có.

**A.** 1.

**B.**2 .

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 11.** Sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ góp phần tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian, vì

**A.** Mỗi tỉnh đi từ đông sang tây đều có biển, đồng bằng, gò đồi và núi.

**B.** Nhằm khai thác các thế mạnh về lâm nghiệp của mỗi tỉnh.

**C.** Tỉnh nào cũng có khả năng phát triển kinh tế biển.

**D.** Nhằm phát huy thế mạnh của vùng gò đồi của tất cả các tỉnh.

**Câu 12.** Cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ theo hướng đông – tây theo thứ tự là

**A.** rừng ngập mặn, rừng chắn cát, nuôi thủy sản; rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn; cây hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; rừng đầu nguồn.

**B.** rừng ngập mặn, rừng chắn cát, nuôi thủy sản; cây hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn; rừng đầu nguồn.

**C.** rừng ngập mặn, rừng chắn cát, nuôi thủy sản; rừng đầu nguồn; cây hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn;

**D.** rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn; rừng ngập mặn, rừng chắn cát, nuôi thủy sản; cây hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; rừng đầu nguồn.

**Câu 13.** So vơi tổng diện tích rừng cả nước, diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ chiếm (%)

**A.** 15.

**B.** 20.

**C.** 25.

**D.** 30.

**Câu 14.** Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** đông Nam Bộ.

**Câu 15.** Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

**A.** rừng đặc dụng.

**B.** rừng sản xuất.

**C.** rừng phòng hộ.

**D.** rừng tre nứ**a.**

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây không đúng về thế mạnh lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Độ che phủ rừng lớn, chỉ đứng sau Tây Nguyên.

**B.** Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị.

**C.** Rừng giàu chỉ cong tập trung chủ yếu ở vùng biên giới Việt – Lào.

**D.** Hàng loạt lâm trường chăm lo khai thác đi đôi với việc tu bổ và bảo vệ rừng.

**Câu 17.** Trong tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ, rừng phòng hộ chiếm khoảng (%)

**A.** 30.

**B.** 40.

**C.** 50.

**D.** 60.

**Câu 18.** Ý nghĩa nào sau đây không phải của việc phát triển lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ?

**A.** Bảo vệ tài nguyên đất.

**B.** Điều hòa chế độ nước các sông.

**C.** Tạo môi trường cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

**D.** Khai thác thế mạnh của tài nguyên rừng.

**Câu 19.** Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng

**A.** điều hòa nguồn nước.

**B.** chống lũ quét.

**C.** chắn gió, bão.

**D.** hạn chế lũ.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động khai thác thế mạnh lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Hàng loạt lâm trường chăm lo khai thác đi đôi với việc tu bổ và bảo vệ rừng.

**B.** Rừng sản xuất chỉ chiếm khoảng 34% diện tích.

**C.** Chăm lo bảo vệ và phát triển vốn rừng ở miền núi.

**D.** Trồng rừng ven biển ở tất cả các tỉnh trong vùng.

**Câu 21.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ý nghĩa của việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ.

**A.** Giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã.

**B.** Giữ gìn nguồn gen của các loài động, thực vật quý hiếm.

**C.** Điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của lũ đột ngột.

**D.** Chắn gió, bão; ngăn cát bay, cát chảy lấn ruộng đồng, làng mạ**c.**

**A.** 1.

**B.**2 .

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 22.** Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có các thế mạnh nào sau đây?

**A.** Chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm.

**B.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm.

**C.** Trồng cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi đại gia sú**c.**

**D.** Chăn nuôi đại gia súc, trồng cây lương thực, hoa màu.

**Câu 23.** So với tổng đàn trâu của cả nước, đàn trâu ở Bắc Trung Bộ (năm 2006) chiếm

**A.** 1/2.

**B.** 1/3.

**C.** 1/4.

**D.** 1/5.

**Câu 24.** So với tổng đàn bò của cả nước, đàn bò ở Bắc Trung Bộ (năm 2006) chiếm

**A.** 1/2.

**B.** 1/3.

**C.** 1/4.

**D.** 1/5.

**Câu 25.** Ở vùng Bắc Trung Bộ, không có vùng chuyên canh nào sau đây?

**A.** Cà phê.

**B.** Cao su.

**C.** Hồ tiêu.

**D.** Điều.

**Câu 26.** Tại Bắc Trung Bộ đã hình thành vùng chuyên canh cây cà phê ở

**A.** Tây Nghệ An, Quảng Trị.

**B.** Quảng Trị, tây Thừa Thiên Huế.

**C.** tây Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh.

**D.** Hà Tĩnh, tây Nghệ An.

**Câu 27.** Tại Bắc Trung Bộ đã hình thành vùng chuyên canh cây hồ tiêu ở

**A.** Quảng Bình, Hà Tĩnh.

**B.** Quảng Trị, Nghệ An.

**C.** Quảng Bình, Quảng Trị.

**D.** Hà Tĩnh, Nghệ An.

**Câu 28.** Tại Bắc Trung Bộ đã hình thành vùng chuyên canh cây chè ở phía tây

**A.** Quảng Bình.

**B.** Quảng Trị.

**C.** Nghệ An.

**D.** Thanh Hó**a.**

**Câu 29.** Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ phần lớn là

**A.** đất cát.

**B.** đất cát ph**a.**

**C.** đất phù sa mới.

**D.** đất phèn.

**Câu 30.** Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển

**A.** cây lúa nước.

**B.** cây công nghiệp lâu năm.

**C.** cây công nghiệp hàng năm.

**D.** các loại cây rau đậu.

**Câu 31.** Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ không thuận lợi cho

**A.** cây lạ**C.**

**B.** cây mí**a.**

**C.** cây lú**a.**

**D.** cây thuốc lá.

**Câu 32.** Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ đã hình thành vùng chuyên canh

**A.** cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

**B.** cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

**C.** cây ăn quả và vùng cây trồng rau màu.

**D.** cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh.

**Câu 33.** Bình quân lương thực theo đầu người ở Bắc Trung Bộ năm 2005 đạt (kg/người)

**A.** 346.

**B.** 347.

**C.** 348.

**D.** 349.

**Câu 34.** Phát biểu nào sau đây không đúng với nghề cá ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Biển ở Bắc Trung Bộ không có các bãi cá lớn.

**B.** Hiện nay, việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh.

**C.** Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề các biển.

**D.** Đánh bắt ven bờ là chính, phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ.

**Câu 35.** Hoạt động nào sau đây không diễn ra ở vùng biển Bắc Trung Bộ?

**A.** Khai thác dầu khí.

**B.** Đánh bắt hải sản.

**C.** Nuôi trồng thủy sản.

**D.** Du lịch biển – đảo.

**Câu 36.** Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

**B.** khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**C.** hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

**D.** ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

**Câu 37.** Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Thanh Hó**a.**

**B.** Nghệ An.

**C.** Hà Tĩnh.

**D.** Quảng Bình.

**Câu 38.** Hiện nay việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh, đang làm thay đổi

**A.** cơ cấu dân số ở nông thôn ven biển.

**B.** cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

**C.** cơ cấu dan số theo giới ở nông thô ven biển.

**D.** cơ cấu thành phần kinh tế ở nông thôn ven biển.

**Câu 39.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ.

**B.** Đánh bắt chủ yếu ven bờ.

**C.** Nguồn lợi thủy sản có nguy cơ suy giảm rõ rệt.

**D.** Việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn ít được chú trọng.

**Câu 40.** Công nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển không phải dựa chủ yếu vào

**A.** một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn.

**B.** nguồn nguyên liệu của nông, lâm, thủy sản.

**C.** nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ.

**D.** nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

**Câu 41.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hoạt động công nghiệp của Bắc Trung Bộ?

**A.** Có nhiều hạn chế về điều kiện kĩ thuật, vốn.

**B.** Cơ cấu công nghiệp chưa thật định hình.

**C.** Cơ cấu công nghiệp sẽ có nhiều biến đổi trong thời gian tới.

**D.** Các khoáng sản crômit, thiếc đã được khai thác ở quy mô lớn.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 42.** Phát biểu nào sau đây không đúng với công nghiệp điện của Bắc Trung Bộ?

**A.** Phát triển điện là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp.

**B.** Việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gi**a.**

**C.** Có nhà máy nhiệt điện công suất lớn hàng đầu cả nước.

**D.** Đã và đang xây dựng một số nhà máy thủy điện trên các sông.

**Câu 43.** Nhà máy xi măng nào sau đây không nằm ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Bỉm Sơn.

**B.** Hoàng Thạch.

**C.** Nghi Sơn.

**D.** Hoàng Mai.

**Câu 44.** Các nhà máy thủy điện nào sau đây thuộc Bắc trung Bộ?

**A.** Bản Vẽ, Cửa Đạt, Yaly.

**B.** Bản Vẽ, Rào quán, Cửa Đạt.

**C.** Cửa Đạt, Rào Quán, Xê Xan.

**D.** Cửa Đạt, Bản Vẽ, Trị An.

**Câu 45: Các trung tâm công nghiệp của Bắc Trung Bộ gồm**

**A.** Thanh Hóa – Bỉm Sơn, Vinh, Đồng Hới.

**B.** Vinh, Huế, Hà Tĩnh.

**C.** Thanh Hóa – Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

**D.** Hà Tĩnh, Đông Hà, Huế.

**Câu 46: Cho đến nay, mạng lưới giao thông của Bắc Trung Bộ chủ yếu gồm**

**A.** Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường ngang là quốc lộ 6,7,8.

**B.** Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường ngang là quốc lộ 7,8,9.

**C.** Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường dọc vien biển.

**D.** Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường nối ven biển với gò đồi.

**Câu 47: Ý nghĩa nào sau đây *không* phải của đường Hồ Chí Minh ở Bắc Trung Bộ?**

**A.** Thúc đẩy sự phát triển của các huyện phía Tây.

**B.** Góp phần phân bố dân cư.

**C.** Hình thành mạng lưới đô thị mới.

**D.** Tạo động lực phát triển dải ven biển.

**Câu 48: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ?**

**1) Phát triển giao thông Đông – Tây, tăng cường giao lưu với các nước láng giềng.**

2) Nâng cấp quốc lộ 1, làm hầm Hải Vân, tăng khả năng vận chuyển Bắc – Nam.

3) Xây dựng một số cảng nước sâu, gắn với hình thành khu kinh tế ven biển.

4) Nâng cấp các sân bay, giúp phát triển kinh tế, văn hóa và khách du lịch.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 49: Hoạt động nào sau đây *không* có ý nghĩa rõ rệt đối với việc làm thay đổi sự phân công lao động theo lãnh thổ của Bắc Trung Bộ?**

**A.** Xây dựng cảng nước sâu và nhà máy lọc dầu Dung Quất.

**B.** Hiện đại hóa và phát triển các tuyến giao thông Bắc – Nam.

**C.** Phát triển các tuyến đường ngang, đi đôi với mở rộng cảng biển và cửa khẩu.

**D.** Làm đường hầm ô tô qua đèo Hải Vân, đèo Ngang, Phước Tượng…

**Câu 50: Các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua Bắc Trung Bộ là**

**A.** Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh.

**B.** Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường 9.

**C.** Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường 14.

**D.** Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường 8.

**Câu 51: Các cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện ở Bắc Trung Bộ là**

**A.** Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất.

**B.** Chân Mây, Nghi Sơn, Vũng Áng.

**C.** Vũng Áng, Dung Quất, Chân Mây.

**D.** Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất.

**Câu 52: Sân bay nào sau đây không thuộc Bắc Trung Bộ?**

**A.** Phú Bài.

**B.** Đồng Hới.

**C.** Chu Lai.

**D.** Vinh.

**Câu 53: Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ, *không* phải vì**

**A.** tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**B.** tạo thế mở cửa nền kinh tế.

**C.** làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**D.** làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế.

**BÀI 36.**

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.**

**Câu 1: Tỉnh nào sau đây *không* thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Khánh Hò**a.**

**B.** Bình Thuận.

**C.** Ninh Thuận.

**D.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 2: Tỉnh (thành phố) cuối cùng về phía nam của Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** Ninh Thuận.

**B.** Bình Thuận.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Đà Nẵng.

**Câu 3: Tỉnh (thành phố) cuối cùng về phía bắc của Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Quảng Ngãi.

**C.** Khánh Hò**a.**

**D.** Bình Định.

**Câu 4: Nơi khô hạn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc các tỉnh**

**A.** Ninh Thuận, Bình Thuận.

**B.** Bình Định, Khánh Hò**a.**

**C.** Khánh Hòa, Ninh Thuận.

**D.** Bình Định, Bình Thuận

**Câu 5: Địa bàn có lượng mưa lớn nhất trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc các tỉnh**

**A.** Đà Nẵng, Quảng Nam.

**B.** Quảng Nam, Quảng Ngãi.

**C.** Phú Yên, Khánh Hò**a.**

**D.** Ninh Thuận, Bình Thuận.

**Câu 6: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về điều kiện của vị trí địa lí để vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển kinh tế mở?**

**1) Có một số cảng nước sâu, kín gió.**

2) Có sân bay quốc tế Đà Nẵng.

3) Có một số tuyến đường bộ hướng đông – tây mở mối giao lưu với Tây Nguyên.

4) Liền kề và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của vùng Đông Nam Bộ.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 7: Hai quần đảo xa bờ thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** Trường Sa, Côn Sơn.

**B.** Côn Sơn, Nam Du.

**C.** Hoàng Sa, Trường Sa.

**D.** Thổ Chu, Nam Du.

**Câu 8: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về những thuận lợi tự nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ trong việc phát triển tổng hợp kinh tế biển?**

**1) Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác.**

2) Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ.

3) Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

4) Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 9: Thế mạnh nào sau đây *không* dành cho phát triển hoạt động đánh bắt hải sản?**

**A.** Biển lắm tôm,cá và các hải sản khác.

**B.** Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.

**C.** Ngư trường lớn là Hoàng Sa – Trường Sa, cực Nam Trung Bộ.

**D.** Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá để nuôi trồng thủy sản.

**Câu 10: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với hoạt động khai thác thế mạnh về nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Sản lượng cá biển chiếm phần lớn sản lượng thủy sản của vùng.

**B.** Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác.

**C.** Đánh bắt được nhiều loài cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục …

**D.** Việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh.

**Câu 11: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với việc phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Sản lượng cá biển chiếm phần lớn sản lượng thủy sản của vùng.

**B.** Việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh.

**C.** Tập trung đánh bắt gần bờ, hạn chế phát triển đánh bắt xa bờ.

**D.** Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú.

**Câu 12: Nơi có bãi tôm, bãi cá lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là các tỉnh ở**

**A.** phía Bắc của vùng.

**B.** cực Nam Trung Bộ.

**C.** từ Quảng Ngãi vào Bình Định.

**D.** từ Bình Định vào Phú Yên.

**Câu 13: Việc nuôi tôm hùm, tôm sú được phát triển mạnh nhất ở các tỉnh (thành phố)**

**A.** Phú Yên, Quảng Nam.

**B.** Khánh Hòa, Đà Nẵng.

**C.** Bình Định, Quảng Ngãi.

**D.** Phú Yên, Khánh Hò**a.**

**Câu 14: Địa danh sản xuất nước mắm ngon nổi tiếng cả nước ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** Tam Kì.

**B.** Nam Ô.

**C.** Phan Thiết.

**D.** Nha Trang.

**Câu 15: Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong viện phát triển nghề cá của Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

**B.** không khai thác ven bờ, chỉ đánh bắt xa bờ.

**C.** giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

**D.** khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**Câu 16: Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

**B.** biển có nhiều loài cá, tôm, mự**c.**

**C.** có ngư trường Hoàng Sa – Trường Sa.

**D.** hoạt động chế biến hải sản phát triển.

**Câu 17: Bãi biển nào sau đây *không* thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Mỹ Khê.

**B.** Sa Huỳnh.

**C.** Cà Ná.

**D.** Bà Rị**a.**

**Câu 18: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Có nhiều bãi biển nổi tiếng.

**B.** Nha Trang là trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta.

**C.** Phát triển du lịch biển không gắn với du lịch đảo.

**D.** Các hoạt động du lịch biển đảo đa dạng.

**Câu 19: Trung tâm du lịch ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là**

**A.** Nha Trang, Phan Thiết.

**B.** Nha Trang, Đà Nẵng.

**C.** Nha Trang, Quy Nhơn.

**D.** Nha Trang, Phú Yên.

**Câu 20: Cảng nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ là cảng nước sâu?**

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Quy Nhơn.

**C.** Dung Quất.

**D.** Nha Trang.

**Câu 21: Nơi nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta?**

**A.** Dung Quất..

**B.** Nha Trang.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Vân Phong.

**Câu 22: Có bao nhiêu phát biểu nào sau đây đúng về khai thác khoáng sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**1) Vùng thềm lục địa đã khẳng định là có dầu khí.**

2) Hiện nay đã khai thác dầu khí ở phía đông đảo Phú Qúy.

3) Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi.

4) Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 23: Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Quy Nhơn.

**C.** Phan Thiết.

**D.** Nha Trang.

**Câu 24: Ngành công nghiệp nào sau đây *không* phát triển rộng rãi ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Cơ khí.

**B.** Chế biến nông – lâm – thủy sản.

**C.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** Hóa chất.

**Câu 25: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Đã hình thành được một chuỗi các trung tâm công nghiệp.

**B.** Hình thành được một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

**C.** Rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng.

**D.** Thu hút đầu tư nước ngoài rất bé nhỏ.

**Câu 26.** Vấn đề về điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ được giải quyết không theo hướng nào sau đây?

**A.** Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500kV.

**B.** Xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình.

**C.** Một số nhà máy thủy điện sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống.

**D.** Sử dụng năng lượng mặt trời để sản xuất điện.

**Câu 27.** Các nhà máy thủy điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ có quy mô tương đối lớn gồm:

**A.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn.

**B.** Hàm Thuận- Đa Mi, A Vương.

**C.** Hàm Thuận- Đa Mi, Vĩnh Sơn.

**D.** Sông Hinh, A Vương.

**Câu 28.** Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Việt Nam dự định xây dựng tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Quảng Nam.

**B.** Quảng Ngãi.

**C.** Ninh Thuận.

D Bình Thuận.

**Câu 29.** Các nhà máy điện nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận- Đa Mi, Đồng Nai.

**B.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận- Đa Mi, Yaly.

**C.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận- Đa Mi, A Vương.

**D.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận- Đa Mi, Đa Nhim.

**Câu 30.** Khu kinh tế nào sau đây không thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Chu Lai.

**B.** Vũng Áng.

**C.** Dung Quất.

**D.** Nhơn Hội.

**Câu 31.** Việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc- Nam không phải để

**A.** tăng vai trò trung chuyển của vùng.

**B.** giúp đẩy mạnh sự giao lưu của vùng với Đà Nẵng.

**C.** giúp đẩy mạnh sự giao lưu của vùng với TP Hồ Chí Minh.

**D.** góp phần phân bố lại các cơ sở kinh tế của vùng.

**Câu 32.** Hoạt động nào sau đây không có ý nghĩa lớn đối với việc làm thay đổi sự phân công lao động theo lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ?

**A.** Phát triển các tuyến đường ngang nối với các cảng nước sâu.

**B.** Khôi phục, hiện đại hóa hệ thống sân bay.

**C.** Nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắt Bắc- Nam.

**D.** Phát triển khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

**Câu 33.** Ý nghĩa của các tuyến đường ngang ( 19, 26,…) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là :

**A.** giúp mở rông các vùng hậu phương của các cảng này.

**B.** giúp ch vùng mở cửa hơn nữ**a.**

**C.** nâng cao vai trò quan trọng hơn của vùng trong quan hệ với Tây Nguyên.

**D.** đẩy mạnh giao lưu của vùng với TP Hồ Chí Minh.

**Câu 34.** Duyên hải Nam Trung Bộ có vai trò quan trọng hơn trong quan hệ với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan, chủ yếu nhờ

**A.** các đường nối Tây Nguyên với cảng nước sâu.

**B.** hệ thống sân bay của vùng.

**C.** quốc lộ 1.

**D.** đường sắt Bắc- Nam.

**Câu 35.** Sân bay quốc tế đầu tiên ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Cam Ranh.

**B.** Chu Lai.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Quy Nhơn.

**Câu 36.** Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ, không phải vì :

**A.** tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng.

**B.** tạo thế mở cửa nền kinh tế.

**C.** làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**D.** làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.

**Câu 37.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cách giải quyết vấn đề lương thực, thự phẩm ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?

1) Đẩy mạnh thâm canh lúa, xác định cơ cấu mùa vụ thích hợp.

2) Đổi các sản phẩm thế mạnh của vùng lấy lương thực từ các vùng khác.

3) Tăng thêm khẩu phần các và các thủy sản khác trong cơ cấu bữa ăn.

4) Phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 38.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về khả năng giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?

1) Có một số đồng bằng, trong đó có đồng bằng Tuy Hòa ( Phú Yên) màu mỡ để trồng cây lương thự**c.**

2) Có các ngành kinh tế biển phát triển, đặc biệt nghề cá biển để tăng khẩu phần cá và thủy sản khác trong bữa ăn.

3) Có các sản phẩm là thế mạnh của vùng để trao đổi lấy lương thực từ Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

4) Có hệ thống công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phát triển rộng rãi trong vùng để làm gia tăng giá trị của lương thực, thực phẩm.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**BÀI 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN.**

**Câu 1.** Tây Nguyên bao gồm những tỉnh nào sau đây ?

**A.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Đăk Nông, Bình Thuận.

**B.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh.

**C.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng.

**D.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Lâm Đồng, Quảng Nam.

**Câu 2.** So với cả nước, diện tích Tây Nguyên chiếm (%)

**A.** 16,4.

**B.** 16,5.

**C.** 16,6.

**D.** 16,7.

**Câu 3.** So với cả nước, số dân Tây Nguyên năm 2006 chiếm (%)

**A.** 5,6.

**B.** 5,7.

**C.** 5,8.

**D.** 5,9.

**Câu 4.** Điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên ?

**A.** Giáp Biển Đông.

**B.** Liền kề vùng Đông Nam Bộ.

**C.** Giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Campuchi**a.**

**D.** Nằm sát vùng Duyên hải NamTrung Bộ.

**Câu 5.** Tây Nguyên là vùng

**A.** giàu tài nguyên khoáng sản.

**B.** có độ che phủ rừng thấp.

**C.** có trữ năng thủy điện khá.

**D.** có một mùa đông lạnh.

**Câu 6.** Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về

**A.** nông nghiệp và công nghiệp.

**B.** nông nghiệp và lâm nghiệp.

**C.** công nghiệp và lâm nghiệp.

**D.** nông nghiệp và dịch vụ.

**Câu 7.** Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên là :

**A.** đất badan và khí hậu cận xích đạo.

**B.**đất badan và nguồn nước sông hồ.

**C.** khí hậu cận xích đạo và đất phù sa cổ.

**D.** nguồn nước sông hồ và địa hình cao nguyên.

**Câu 8.** Thuận lợi của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là :

**A.** tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố ở nhiều nơi.

**B.** tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với mặt bằng rộng.

**C.** tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**D.** tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố ở độ cao 400- 500m.

**Câu 9.** Đât badan phân bố tập trung ở những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc

**A.** trồng nhiều loại cây công nghiệp lâu năm khác nhau.

**B.** nâng cao năng suất cây công nghiệp lâu năm.

**C.** thành lập các vùng chuyên canh quy mô lớn.

**D.** vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây đúng với khí hậu Tây Nguyên ?

**A.** Nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh.

**B.** Cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài.

**C.** Xích đạo với nền nhiệt cao quanh năm.

**D.** Nhiệt đới khô với một mùa khô sâu sắc.

**Câu 11.** Thuận lợi của mùa khô đến sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là :

**A.** làm đất badan vụn vở.

**B.** mực nước ngầm hạ thấp.

**C.** phơi sấy, bảo quản sản phẩm.

**D.** cây cối rụng lá.

**Câu 12.** Các loại cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên gồm :

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu.

**B.** cà phê, cao su, chè.

**C.** cà phê, cao su, dừ**a.**

**D.** cà phê, cao su, điều.

**Câu 13.** Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên nhờ vào

**A.** đất badan màu mỡ ở các cao nguyên.

**B.** khí hậu nhiệt đới gió mùa ở các cao nguyên.

**C.** khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên cao trên 1000m.

**D.** có một mùa mưa nhiều và một mùa khô.

**Câu 14.** Cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên là :

**A.** cao su.

**B.** chè.

**C.** cà phê.

**D.** điều.

**Câu 15.** So với cả nước, diện tích cà phê ở Tây Nguyên năm 2006 chiếm

**A.** 1/5.

**B.** 2/5.

**C.** 3/5.

**D.** 4/5.

**Câu 16.** Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất Tây Nguyên là

**A.** Gia Lai.

**B.** Đăk Nông.

**C.** Đăk Lawk.

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 17.** Cà phê vối được trồng chủ yếu ở

**A.** Gia Lai.

**B.** Kon Tum.

**C.** Đăk Nông.

**D.** Đăk Lăk.

**Câu 18.** Cà phê chè được trồng nhiều ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk.

**B.** Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

**C.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Nông.

**D.** Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng.

**Câu 19: Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển ổn định cây cà phê hiện nay ở Tây Nguyên là:**

**A.** phát triển mô hình trang trại trồng cà phê.

**B.** kết hợp với công nghiệp chế biến.

**C.** đa dạng hóa cây cà phê.

**D.** nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

**Câu 20: Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước, vì vùng này có**

**A.** nguồn nước dồi dào.

**B.** khí hậu cận xích đạo nhiều ngày nắng.

**C.** các cao nguyên cao trên 1.000 mét khí hậu mát mẻ.

**D.** các vùng đất đỏ badan với những mặt bằng rộng lớn.

**Câu 21: Tại Tây Nguyên, chè được trồng**

**A.** chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở Kon Tum.

**B.** chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai.

**C.** chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở Đắk Lắk.

**D.** chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở Đắk Nông.

**Câu 22: Nơi nào sau đây ở Tây Nguyên có nhiều các nhà máy chế biến chè?**

**A.** Lâm Đồng, Kon Tum.

**B.** Lâm Đồng, Gia Lai.

**C.** Lâm Đồng, Đắk Lắk.

**D.** Lâm Đồng, Đắk Nông.

**Câu 23: Tỉnh nào sau đây ở Tây Nguyên hiện nay có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước?**

**A.** Đắk Lắk.

**B.** Lâm Đồng.

**C.** Gia Lai.

**D.** Kon Tum.

**Câu 24: Trong các vùng kinh tế của cả nước, Tây Nguyên đứng hàng thứ mấy về trồng cao su?**

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 25: Cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?**

**A.** Gia Lai, Kon Tum.

**B.** Kon Tum, Đăk Lắk.

**C.** Gia Lai, Đăk Lắk.

**D.** Kon Tum, Lâm Đồng.

**Câu 26: Phát biểu nào sau đây không đúng với sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?**

**A.** Vùng trồng cao su thứ hai ở nước ta.

**B.** Tỉnh Lâm Đồng đứng đầu cả nước về diện tích trồng chè.

**C.** Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.

**D.** Vùng chuyên canh cây cà phê số 1 của nước ta.

**Câu 27: Tác động của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng là:**

**A.** ngăn chặn triệt để nạn phá rừng, đốt rừng.

**B.** tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

**C.** thu hút hàng vạn lao động từ các vùng đất nước về Tây Nguyên.

**D. Câu B và C đúng.**

**Câu 28: Hình thức sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên ít phổ biến hiện nay là**

**A.** nông trường quốc doanh.

**B.** kinh tế vườn hộ gia đình.

**C.** trang trại.

**D. Câu A và B đúng**

**Câu 29: Khó khăn chủ yếu về mặt cơ sở vật chất kĩ thuật đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là:**

**A.** công nghiệp chế biến còn nhỏ bé

**B.** mùa khô sâu sắc, kéo dài

**C.** thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật.

**D.** cơ sở hạ tầng còn yếu.

**Câu 30: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?**

**1) Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp**

**2) Mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.**

3) Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

4) Đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 31: Độ che phủ rừng của Tây Nguyên vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX là:**

**A.** 40.

**B.** 50.

**C.** 60.

**D.** 70.

**Câu 32: Trong diện tích đất có rừng của cả nước vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, Tây Nguyên chiếm (%)**

**A.** 34.

**B.** 35.

**C.** 36.

**D.** 37

**Câu 33: Trong sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, Tây Nguyên chiếm (%)**

**A.** 50.

**B.** 51.

**C.** 52.

**D.** 53.

**Câu 34: Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động khai thác và chế biến gỗ của Tây Nguyên?**

**A.** Lâm nghiệp là một thế mạnh của Tây Nguyên.

**B.** Còn nhiều rừng gỗ quý và nhiều chim, thú quý.

**C.** Tài nguyên rừng đã bị suy giảm.

**D.** Sản lượng gỗ hàng năm tăng liên tụ**c.**

**Câu 35: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hậu quả do phá rừng gây ra ở Tây Nguyên?**

**1) Lớp phủ rừng bị giảm sút nhanh.**

2) Giảm sút trữ lượng các loại gỗ quý.

3) Môi trường sống của các loài chim, thú bị đe dọ**a.**

4) Mực nước ngầm bị hạ thấp trong mùa khô.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 36: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên?**

**1) Ngăn chặn nạn phá rừng.**

2) Khai thác đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

3) Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.

4) Đẩy mạnh chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 37: Các vườn quốc gia nào sau đây thuộc về Tây Nguyên?**

**A.** Yok Đôn, Chư Yang sin, Kon Ka Kinh, Bạch Mã.

**B.** Yok Đôn, Chư Yang sin, Kon Ka Kinh, Nam Cát Tiên.

**C.** Yok Đôn, Chư Yang sin, Kon Ka Kinh, Vũ Quang.

**D.** Yok Đôn, Chư Yang sin, Kon Ka Kinh, Chư Mom Rây.

**Câu 38: Ở Tây Nguyên, vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản là:**

**A.** ngăn chặn nạn phá rừng.

**B.** đẩy mạnh công tác chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**C.** khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

**D.** đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.

**Câu 39: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về lí do cần đặc biệt nhấn mạnh đến các vấn đề môi trường của Tây nguyên?**

**1) Tây Nguyên là vùng rừng đầu nguồn của nhiều hệ thống sông.**

2) Rừng có tác dụng rất lớn đến mọi hoạt động trong mùa khô.

3) Rừng Tây Nguyên là “kho vàng xanh” của cả nước.

4) Lớp phủ rừng và trữ lượng các loại gỗ quý bị giảm sút nghiêm trọng.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 40: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về các biểu hiện tài nguyên nước của các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pook, Đồng Nai đã và đang được sử dụng có hiệu quả?**

**1) Trước đây đã xây dựng các nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Đa Nhim, Đrây H’ling trên sông Xrê Pôk**

**2) Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây, hàng loạt công trình thủy điện lớn đã và đang xây dựng.**

3) Theo thời gian các bậc thang thủy điện sẽ hình thành trên các hệ thống sông của Tây Nguyên.

4) Một hệ thống các nhà máy thủy điện sẽ làm cho bộ mặt của Tây Nguyên khởi sắc, kinh tế có điều kiện phát triển nhanh.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 41: Công trình thủy điện nào sau đây nằm trên hệ thống sông Xê Xan?**

**A.** Yaly

**B.** Buôn Kuôp

**C.** Xrê Pôk

**D.** Đức Xuyên.

**Câu 42: Công trình thủy điện nào sau đây nằm trên hệ thống sông Xrê Pôk?**

**A.** Yaly

**B.** Xê Xan 4

**C.** Đa Nhim

**D.** Buôn Tua Srah.

**Câu 43: Công trình thủy điện nào sau đây nằm trên hệ thống sông Đồng Nai?**

**A.** Đa Nhim

**B.** Đại Ninh

**C.** Đrây H’linh

**D.** Plây Krông

**Câu 44: Ý nghĩa nào không đúng với hồ thủy điện ở Tây Nguyên?**

**A.** đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô.

**B.** sử dụng cho mục đích du lịch.

**C.** phát triển nuôi trồng thủy sản.

**D.** tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển.

**Câu 45: Tây Nguyên có phần tương tự Trung du và miền núi Bắc Bộ về thế mạnh nổi bật để phát triển công nghiệp**

**A.** luyện kim đen

**B.** hóa chất

**C.** thủy điện

**D.** vật liệu xây dựng.

**Câu 46: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về lí do trong khai thác rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng?**

**1) Tình trạng rừng bị phá và bị cháy diễn ra, làm thiệt hại hàng nghìn ha mỗi năm.**

2) Trong quá trình khai thác, một phần đáng kể gỗ cành, ngọn chưa được tận thu.

3) Phần lớn gỗ khai thác xuất ra ngoài dưới dạng gỗ tròn chưa qua chế biến.

4) Hoạt động chế biến lâm sản còn chưa đáp ứng được nhu cầu.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Bài 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**Câu 1: Đông Nam Bộ bao gồm TP.** Hồ Chí Minh và các tỉnh:

**A.** Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Thuận.

**B.** Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An.

**C.** Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**D.** Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tiền Giang.

**Câu 2: Trong số 7 vùng kinh tế, diện tích Đông Nam Bộ đứng hàng thứ**

**A.** 1

**B.** 3

**C.** 5

**D.** 7

**Câu 3: Đông Nam Bộ không phải dẫn đầu cả nước về**

**A.** giá trị sản lượng công nghiệp.

**B.** dân số.

**C.** GDP.

**D.** giá trị hàng xuất khẩu.

**Câu 4.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với Đông Nam Bộ?

1. Có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.
2. Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển hơn các vùng khác.
3. Có nhiều ưu thế về vị trí địa lí, nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất kĩ thuật.
4. Có những chính sách phát triển phù hợp, thu hút được các nguồn đầu tư.
5. 1 **B.** 2 **C.**3 **D.** 4

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng với Đông Nam Bộ?

**A.** Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển.

**B.** Sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

**C.** Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu.

**D.** Có nền kinh tế hàng hóa mới phát triển từ khi Đổi mới đến nay.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Đông Nam Bộ?

**A.** Giáp biển Đông, kề với 2 vùng kinh tế, giáp Campuchi**a.**

**B.** Giáp biển Đông, kề với 3 vùng kinh tế, giáp Campuchi**a.**

**C.** Giáp biển Đông, kề với 3 vùng kinh tế, giáp Lào.

**D.** Giáp biển Đông, kề với hai vùng kinh tế, không giáp Campuchi**a.**

**Câu 7.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về ý nghĩa của vị trí địa lí Đông Nam Bộ trong điều kiện hiện nay giao thong vận tải ngày càng hiện đại?

1. Cho phép mở rộng phạm vi cung cấp nguyên liệu , năng lượng.
2. Cho phép mở rộng vùng tiêu thụ sản phẩm.
3. Cho phép mở rộng giao lưu trong và ngoài nước.
4. Cho phép phát triển cơ cấu ngành kinh tế hoàn chỉnh.
5. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng với Đông Nam Bộ?

**A.** Giá trị sản lượng xuất khẩu vào loại trung bình so với cả nước.

**B.** Có diện tích vào loại lớn so với các vùng khác.

**C.** Có số dân vào loại nhỏ sới các vùng khác.

**D.** Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp.

**Câu 9.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng vơi mục đích của vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

1. Khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội.
2. Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
3. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.
4. Đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.
5. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 10.** Đông Nam Bộ không phải là vùng

**A.** có cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển.

**B.** sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nèn kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

**C.** có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

**D.** đứng sau một số vùng khác về GDP.

**Câu 11.** Mục đích của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

**A.** đẩy mạnh đầu tư vốn

**B.** đẩy mạnh đầu tư công nghệ

**C.** nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ

**D.** tăng cường đầu tư lao động chuyên môn cao

**Câu 12.** Có bao nhiêu vấn đề sau đây đặt ra trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

1) Phát triển các ngành công nghệ cao.

2) Phát triển cơ sở năng lượng.

3) Mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.

4) Quan tâm đến vấn đề môi trường.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 13.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

1) Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp của cả nước.

2) Các ngành công nghệ cao (luyện kim, điện tử, chế tạo máy…) chiếm vị trí nổi bật.

3) Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng.

4) Nguồn điện và mạng lưới điện được phát triển mạnh.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 14.** Nhà máy điện nào sau đây ở Đông Nam Bộ chạy bằng tuabin khí?

**A.** Trị An.

**B.** Thác Mơ.

**C.** Bà Rị**a.**

**D.** Cần Đơn.

**Câu 15.** Nơi sản xuất điện có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ hiện nay là

**A.**  Bà Rịa

**B.** Phú Mĩ

**C.** Trị An

**D.** Cần Đơn

**Câu 16.** Ở Đông Nam Bộ có các nhà máy thủy điện:

**A.** Thác Mơ, Yaly, Cần Đơn.

**B.** Trị An, Thác Mơ, Yaly.

**C.** Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn.

**D.** Cần Đơn, Yaly, Trị An.

**Câu 17.** Lưới điện ở Đông Nam Bộ được phát triển mạnh trong đó lớn nhất là:

**A.** đường dây cao áp 500KV Hòa Bình - Phú Lâm.

**B.** mạch 500 KV tuyến Phú Mĩ – Nhà Bè.

**C.** đường dây 500 KV Nhà Bè – Phú Lâm.

**D.** hàng loạt công trình 220 KV, các công trình trung và hạ thế.

**Câu 18.** Vấn đề được đặt ra hiện nay đối với Đông Nam Bộ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo chiều sâu là:

**A.** thiếu lao động chuyên môn cao.

**B.** quy hoạch không gian lãnh thổ.

**C.** bảo vệ môi trường.

**D.** thiếu nguyên liệu.

**Câu 19.** Có bao nhiêu ý kiến sau đây đúng về vai trò của việc thu hút đầu tư nước ngoài đối với sự phát triển công nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

1) Cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn vốn đầu tư.  
2) Cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn khoa học công nghệ.

3) Cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn khoa học quản lí.

4) Cho phép thực hiện có hiệu quả việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 20.** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong phát triển nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là gì?

**A.** Lao động

**B.** Thủy lợi

**C.** Giống cây trồng

**D.** Bảo vệ rừng

**Câu 21.** Có bao nhiêu vấn đề sau đây được đặt ra trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ?

1) Vấn đề thủy lợi.

2) Việc thay đổi cơ cấu cây trồng.

3) Bảo vệ vốn rừng trên thượng lưu các sông.

4) Phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 22.** Nguyên nhân làm cho thủy lợi trở thành vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong phát triển nông – lâm nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là:

**A.** Đông Nam Bộ có một mùa khô kéo dài và sâu sắc.

**B.** nhiều vùng thấp của sông Đồng Nai, La Ngà bị ngập úng trong mùa mư**a.**

**C.** cây công nghiệp cần nhiều nước tưới.

**D.** câu A và B đúng.

**Câu 23.** Ở Đông Nam Bộ để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm là:

**A.** thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**B.** cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**C.** áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi.

**D.** thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn đất.

**Câu 24.** Kết quả nào sau đây không phải do nhờ vào việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn vào mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà?

**A.** Diện tích đất trồng trọt tăng lên.

**B.** Cơ cấu cây trồng và vật nuôi đa dạng hơn.

**C.** Hệ số sử dụng đất trồng cũng tăng.

**D.** Khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

**Câu 25.** Phát biểu nào sau đây không đúng với việc thay đổi cơ cấu cây trồng của Đông Nam Bộ?

**A.** Sản lượng cao su không ngừng tăng lên nhờ giống và công nghệ trồng mới.

**B.** Trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều.

**C.** Cây mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong cây công nghiệp ngắn ngày.

**D.** Năng suất của các loại cây công nghiệp đều được tăng lên.

**Câu 26.** Vấn đề nào sau đây không thuộc vào khai thác chiều sâu trong lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ?

**A.** Thay thế vườn cao su có năng suất mủ thấp bằng giống cho năng suất cao.

**B.** Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu ở các sông.

**C.** Phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.

**D.** Bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

**Câu 27.** Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và thay đổi cơ cấu lãnh thổ kinh tế của Đông Nam Bộ, vì kinh tế biển

**A.** đa dạng về ngành.

**B.** gắn liền với vùng ven biển.

**C.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**D.** tác động đến nhiều khu vực kinh tế khác.

**Câu 28.** Tác động của công nghiệp dầu khí đến sự phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ là:

**A.** phát triển công nghiệp hóa dầu.

**B.** tạo điều kiện cho công nghiệp của vùng đa dạng.

**C.** tăng cường cơ sở năng lượng.

**D.** tất cả đều đúng.

**Câu 29.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ?

1) Biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

2) Việc phát hiện dầu khí và khai thác dầu khí với quy mô ngày càng lớn đã làm cho Vũng Tàu hạn chế phát triển ngành du lịch biển, tập trung phát triển dầu khí.

3) Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

4) Việc phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 30: Phương hướng nào sau đây không thích hợp với việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thền lục địa ở Đông Nam Bộ?**

**A.** Đẩy mạnh việc khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

**B.** Xây dựng các tổ hợp sản xuất khí- điện-đạm, phát triển công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí.

**C.** Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác ,vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

**D.** Xây dựng Vũng Tàu thành cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí, ngưng hoạt động du lịch ở đây.

**BÀI 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1: Thành phố nào sau đây ở Đồng bằng Sông Cửu Long trực thuộc Trung ương?**

**A.** Long Xuyên

**B.** Cà Mau

**C.** Cần Thơ

**D.** Mỹ Tho

**Câu 2: So với diện tích cả nước, Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm(%)**

**A.**10

**B.** 11

**C.** 12

**D.**13

**Câu 3: So với tổng dân số cả nước, dân số của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2006 chiếm(%)**

**A.** 20,5

**B.** 20,6

**C.** 20,7

**D.** 20,8

**Câu 4: Điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lý của Đồng Bằng Sông Cửu Long?**

**A.** giáp Đông Nam Bộ

**B.** Có vùng biển rộng

**C.** giáp Cam-pu-chia

**D.** giáp miền hạ Lào

**Câu 5: Tài nguyên quan trọng hàng đầu của Đồng bằng Sông Cửu Long là:**

**A.** đất phù sa

**B.** nước sông Tiền, sông Hậu

**C.** rừng ngập mặn

**D.** than bùn

**Câu 6: Ba nhóm đất chính ở Đồng bằng Sông Cửu Long gồm:**

**A.** đất phù sa ngọt, đất phèn, đất phù sa cổ

**B.** đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn

**C.** đất phù sa ngọt, đất mặn, đất đá vôi

**D.** đất phù sa ngọt, đất mặn, đất phù sa cổ

**Câu 7: Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long?**

**A.** đất phù sa ngọt

**B.** đất phèn

**C.** đất mặn

**D.** đất xám

**Câu 8: Phát biểu nào sau đây không đúng với đất phù sa ngọt ở Đồng bằng Sông Cửu Long?**

**A.** Diện tích 1,2 triệu ha

**B.** Màu mỡ nhất

**C.** Phân bố thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu

**D.** Chiếm 50% diện tích tự nhiên của vùng

**Câu 9: Diện tích đất phèn của Đồng bằng sông Cửu Long là (triệu ha)**

**A.**1,4

**B.**1,5

**C.**1,6

**D.**1,7

**Câu 10: Đất phèn của Đồng bắng Sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở**

**A.** Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.

**B.** Đồng Tháp Mười, ven biển phía Đông, Hà Tiên

**C.** Đồng Tháp Mười, cửa sông Tiền, dọc sông Hậu.

**D.** Đồng Tháp Mười, Bạc Liêu, cửa sông Hậu.

**Câu 11: So với diện tích của Đồng Bằng Sông Cửu Long, đất mặn chiếm(%)**

**A.**17

**B.**18

**C.**19

**D.**20

**Câu 12: Đất mặn của Đồng Bằng Sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở**

**A.**Đồng Tháp Mười

**B.**ven biển Đông và vịnh Thái Lan

**C.**Hà Tiên

**D.** vùng trũng Cà Mau

**Câu 13: Tài nguyên đất của Đồng Bằng Sông Cửu Long không có thuận lợi nào sau đây đối với việc phát triển nông nghiệp?**

**A.** Diện tích đất phù sa lớn

**B.**Đất phù sa ngọt chiếm 30% diện tích đồng bằng

**C.** Đất phù sa ngọt rất màu mỡ

**D.** Diện tích đất phèn, mặn chiếm phần lớn đồng bằng.

**Câu 14: Tài nguyên đất của Đồng Bằng Sông Cửu Long không có thuận lợi nào sau đây đối với việc phát triển nông nghiệp?**

**A.** Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn

**B.**Có nhiều diện tích đất cát và cát pha khó khăn cho trồng cây lúa

**C.** Thiếu nước trong mùa khô làm cho sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn

**D.** Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.

**Câu 15: Biểu hiện nào sau đây không đúng với tính chất cận xích đạo của Đồng Bằng Sông Cửu Long**

**A.**Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200-2700 giờ

**B.** chế độ nhiệt cao, ổn định; nhiệt độ trung bình năm 25-270C

**C.** Biên độ nhiệt trung bình năm cao

**D.**Lượng mưa hàng năm lớn(1300-2000mm), tập trung từ tháng 5 đến tháng 10.

**Câu 16: Biểu hiện nào sau đây không đúng với khí hậu của Đồng Bằng Sông Cửu Long**

**A.**Trong năm có 2 mùa mưa và khô rõ rệt

**B.** Lượng mưa lớn(1300-2000mm),tập trung vào các tháng mùa mưa

**C.** Chế độ nhiệt cao,ổn định ; nhiệt độ trung bình năm 25-270C

**D.** Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200-2700 giờ

**Câu 17: Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt , cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông ở Đồng Bằng Sông Cửu Long không tạo điều kiện cho**

**A.** giao thông đường thủy

**B.** giao thông đường bộ

**C.**sản xuất nông nghiệp

**D.** sinh hoạt của người dân

**Câu 18: Đặc điểm của mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở Đồng Bằng Sông Cửu Long là**

**A.** Có giá trị lớn về thủy điện

**B.** chằng chịt,cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông

**C.**lượng nước hạn chế và ít phù sa

**D.**ít có giá trị về giao thông, sản xuất sinh hoạt

**Câu 19: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho Đồng Bằng Sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước**

**1.** Đất phù sa chiếm diện tích rộng để hình thành vùng lúa chuyên canh quy mô lớn

2. Khí hậu thể hiện tính chất cận xích đạo: tổng số giờ nắng cao, chế độ nhiệt cao, ổn định; lượng mưa lớn, thích hợp với cây lúa nước.

3. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt mang nước đến khắp nơi trong đồng bằng.

4. Mỗi năm có thể làm 2-3 vụ lúa trên khắp diện tích của đồng bằng, là tăng sản lượng lúa

**A.**1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 20: Thảm thực vật chủ yếu của Đồng Bằng Sông Cửu Long là :**

**A.** rừng ngập mặn và rừng tràm

**B.** rừng tràm và xa van

**C.** rừng ngập mặn và xa van

**D.** rừng ngập mặn và rừng thưa khô rụng lá

**Câu 21: ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, thảm thực vật chủ yếu là**

**A.** rừng tre nứa, rừng tràm

**B.** rừng ngập mặn, rừng tre nứa

**C.**rừng tràm, rừng phi lao

**D.** rừng tràm, rừng ngập mặn

**Câu 22: Đặc điểm nào sau đây không đúng khi nói về tài nguyên biển ở Đồng Bằng Sông Cửu Long?**

**A.** có hàng trăm bãi cá

**B.**có rất nhiều bãi tôm

**C.**có nửa triệu ha nuôi trồng thủy sản

**D.**có ngư trường lớn Cà Mau- Kiên Giang

**Câu 23: Động vật có giá trị hơn cả ở Đồng Bằng Sông Cửu Long là:  
A.**cá và tôm

**B.**tôm và chim

**C.**chim và cá

**D.**cá và thú rừng

**Câu 24: Biểu hiện nào sau đây không nói lên sự phong phú của tài nguyên biển ở Đồng Bằng Sông Cửu Long?**

**A.** có hàng trăm bãi cá

**B.** có hàng trăm bãi tôm

**C.** có đá vôi và than bùn

**D.**có hơn nửa triệu ha diện tichd mặt nước nuôi trồng thủy sản

**Câu 25: Phát biểu nào sau đây không đúng với biển và hải đảo của ở Đồng Bằng Sông Cửu Long?**

**A.** Biển ấm quanh năm, ngư trường rộng lớn

**B.** Nhiều đảo và quần đảo, thuận lợi cho khai thác hải sản

**C.**Cá, tôm và hải sản quý hết sức phong phú

**D.**Bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng , vịnh

**Câu 26: Khoáng sản chủ yếu của ở Đồng Bằng Sông Cửu Long hiện đang được khai thác là:**

**A.** đá vôi và than bùn

**B.**than đá, dầu khí

**C.** dầu khí, than bùn

**D.**dầu khí , ti tan

**Câu 27: Các loại khoáng sản chủ yếu của ở Đồng Bằng Sông Cửu Long là:**

**A.** đá vôi, than đá

**B.** than đá, dầu khí

**C.** dầu khí, than bùn

**D.** than bùn, đá vôi

**Câu 28:Than bùn của Đồng Bằng Sông Cửu Long tập trung chủ yếu ở:**

**A.**U Minh, Hà Tiên

**B.** Hà Tiên, Tứ giác Long Xuyên

**C.** Kiên Lương, U Minh

**D.** U Minh , Tứ giác Long Xuyên

**Câu 29: Đá vôi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long tập trung nhiều ở:**

**A.** U Minh, Hà Tiên

**B.** Hà Tiên, Kiên Lương

**C.** Kiên Lương, U Minh

**D.** U Minh , Tứ giác Long Xuyên

**Câu 30: Rừng ngập mặn ở Đồng Bằng Sông Cửu Long tập trung nhiều ở:**

**A.** Cà Mau, Kiên Giang

**B.** Kiên Giang, Bạc Liêu

**C.** Bạc Liêu, Cà Mau

**D.** Kiên Giang, Bạc Liêu

**Câu 31: Câu 30: Rừng tràm ở Đồng Bằng Sông Cửu Long tập trung nhiều ở:**

**A.** Cà Mau, Bạc Liêu

**B.** Kiên Giang, Đồng Tháp

**C.** Cà Mau, Đồng Tháp

**D.** Kiên Giang, Bạc Liêu

**Câu 32: Phát biểu nào sau đây không đúng với tài nguyên thiên nhiên của Đồng Bằng Sông Cửu Long?**

**A.** Sinh vật đa dạng, phong phú

**B.**  Tài nguyên biển hết sức phong phú

**C.** Nhiều tài nguyên khoáng sản có giá trị cao

**D.** Đất phù sa ngọt màu mỡ có diện tích tương đối lớn

**Câu 33.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hậu quả do mùa khô kéo dì ở Đồng bằng sông Cửu Long gây ra?

**A.**Nước mặn xâm nhập vào đất liền.

**B.** Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**C.** Đất bị tăng cường chua, mặn.

**D.** Đôi khi xảy ra thiên tai nặng.

**Câu 34.** Khó khăn chính đối với trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.**lũ gây ngập lụt trên diện rộng với thời gia kéo dài.

**B.** đất bị nhiễm mặn, phèn trên diện rộng vào mùa khô.

**C.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**D.** rừng bị cháy vào mùa khô.

**Câu 35.** Biểu hiện nào sau đây đúng với ảnh hưởng rất lớn của mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long đến tự nhiên?

**A.**Làm cho việc sử dụng và cải tạ đất gặp nhiều khó khăn.

**B.** Gây thiếu nước ngọt để phục vụ canh tác.

**C.** Làm cho đất nhiễm mặn, nhiễm phèn trên diện tích rộng.

**D.** Gây thiếu nước ngọt cho sinh hoạt.

**Câu 36.** Khó khăn nào sau đây về đất ***không*** thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.**Phần lớn diện tích đồng bằng là đất phèn , đất mặn.

**B.** Việc sử dụng và cải tạo đất gặp khó khăn do thiếu nước trong mùa kho.

**C.** Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng ; đất quá chặt hoặc khó thoát nước.

**D.** Đất bị xâm thực, xói mòn và bạc chiếm một diện tích rộng.

**Câu 37.** Phát biểu nào sau đây không đúng với cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long so với Đồng bằng sông Hồng?

**A.**Tỉ trọng đất sản xuất nông nghiệp của ĐBSCL lớn hơn ĐBSH.

**B.** Tỉ trọng đất lâm nghiệp của ĐBSCL lớn hơn ĐBSH.

**C.** Tỉ trọng đất ở của ĐBSCL lớn hơn ĐBSH.

**D.** Tỉ trọng đất chuyên dùng của ĐBSCL nhỏ hơn ĐBSH.

**Câu 38.** So với Đồng bằng sông Hồng về cơ cấu sử đất, các loại đất ở đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng trong cơ cấu lớn hơn so với đồng bằng sông Hồng là:

**A.**đất nông nghiệp, đất ở

**B.** đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp.

**C.** đất chuyên dùng, đất ở.

**D.** đất lâm nghiệp, đất chuyênđất lâm nghiệp.

**C.** đất chuyên dùng, đất ở.

**D.** đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng.

**Câu 39.** Trong cơ cấu sử dụng đất của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 , tỉ trọng lớn nhất thuộc về loại đất

**A.**chuyên dùng.

**B.** Chưa sử dụng, sông suối.

**C.** sản xuất nông nghiệp.

**D.** lâm nghiệp.

**Câu 40.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân dẫn đến phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng nằng sông Cửu Long?

1) ĐBSCL có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội nước ta.

2) Để phát huy những thế mạnh và khắc phục những hạn chế vốn có của đồng bằng.

3) Môi trường và tìa nguyên của ĐBSCL đang đứng sự suy thoái.

4) Biến đồng bằng thành khu vực kinh tế quan trọng trên cơ sở phát triển bền vững.

**A.** 1 **B.**2 **C.**3 **D.**4

**Câu 41.** So với ĐBSH, thiên nhiên ĐBSCL

**A.** được khai thác sớm hơn

**B.** ít hay đổi hơn

**C.** có nơi vẫn ở tình trạng tương đối nguyên thủy.

**D. Câu B và C đúng.**

**Câu 42.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về những vấn đề cần giải quyết để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Giải quyết nước ngọt trong mùa khô.

2) Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

3) Sử dụng và cải tạo tự nhiên không tách rời khỏi hoạt động kinh tế củ con người.

4) Phòng hống các tác hịa của lũ trong mùa mư**a.**

**A.** 1 **B.**2 **C.** 3 **D.**4

**Câu 43.** Có bao nhiêu ý kiến sau đây đúng về biện pháp để sử dụng đất phèn, đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản.

2) Thau chua, rửa mặn trong mùa khô.

3) Tạo ra giống lúa chịu phèn, chịu mặn.

4) Đắp đê bao lũ.

**A.**1 **B.**2 **C.**3 **D.**4

**Câu 44.** Để cải tạo đất phèn, đất mặn ở ĐBSCL, cần phải:

**A.** có nước ngọt để thau chua, rửa mặn.

**B.** tạo ra giống lúa chịu phèn, chịu mặn.

**C.** duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

**D.** chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**Câu 45.** Cần phải duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng ở ĐBSCL, vì:

**A.** trong những năm gần đây, diện tích rừng bị giảm sút.

**B.** rừng là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự cân bằng sinh thái.

**C.** để mở rộng diện tích đất lâm nghiệp ở đồng bằng.

**D.** trong những năm gần đây, diện tích rừng bị giảm sút và rừng là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự cân bằng sinh thái.

**Câu 46.** Nguyên nhân nào sau đây dã làm cho trong những năm gần đây, diện tích rừng ở ĐBSCL bị giảm sút?

**A.** Khai hoang để lấy đất làm lâm nghiệp.

**B.** Phát triển việc nuôi tôm.

**C.** Cháy rừng

**D.** Tất cả đều đúng

**Câu 47.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về những hoạt động kinh tế của con người gắn với việc sử dụng và cải tạo tư nhiên ở ĐBSCL?

1)Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

2) Đảy mạnh trồng cây công nghiệp , cây ăn quả có giá trị cao.

3) Kết hợp cây ăn quả với nuôi trồng thủy sản.

4) Kết hợp cây trồng, nuôi trồng thủy sản với công nghiệp chế biến.

**A.**1 **B.**2 **C.**3 **D.**4

**Câu 48.** Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL cần gắn liền với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh

**A.**trồng lúa, cây ăn quả, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

**B.** trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển nghề cá biển.

**C.** trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

**D.** trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 49.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về biện pháp để làm cho việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người?

1)Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

2) Đối với vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo, đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

3)Cần giải quyết vấn đề nước ngọt trong mùa khô để thau chua, rửa mặn cho đất phèn, đất mặn; duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

4) Cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau, đồng thời khai thác tốt các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

**A.**1 **B.**2 **C.**3 **D.**4

**Câu 50.** Ở ĐBSCL, người dân cần chủ động sống chung với lũ, vì:

**A.**lũ không có tac hại gì lớn, nhưng mang lại nhiều nguồn lợi kinh tế ( bổ sung lớp phù sa, nguồn thủy sản nước ngọt, vệ sinh đồng ruộng....)

**B.** bên cạnh những tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh tế - xã hội mà con người không loại bỏ được, lũ mạng đến những nguồn lợi kinh tế.

**C.** lũ là một thiên tai có tính phổ biến mà đến nay con người vẫn chưa tìm ra được biện pháp để hạn chế tác hại.

**D.** từ lâu đời, sinh hoạt trong mùa lũ là nét độc đáo mang bản sắc văn hóa ở ĐBSCL.

**BÀI 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**Câu 1.** Các bộ phận của vùng biển nước ta từ đất liền ra như sau:

**A.** nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa

**B.** lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa

**C.** nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa

**D.** lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, nội thủy.

**Câu 2.**Kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta, vì:

**A.**vùng biển nước ta rộng, đường bờ biển dài.

**B.**biển giàu tài nguyên khoáng sản , hải sản.

**C.**kinh tế biển đóng góp ngày càng lơn trong GDP của cả nước.

**D.** biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông, du lịch

**Câu 3.** Điểm nào sau đây đúng với nguồn lợi sinh vật biển nước ta?

**A.** Biển có độ sâu trung bình.

**B.** Sinh vật biển giàu, nhiều thành phần loài.

**C.** Độ muối trung bình 20- 33 phần nghìn

**D.** Biển nhiệt đới nóng quanh năm

**Câu 4.** Chim yến ( loại chim cho yến sào là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao) tập trung trên các đảo ven bờ ở

**A.** Bắc Trung Bộ

**B.**Nam Bộ

**C.**Nam Trung Bộ

D,Bắc Bộ

**Câu 5.** Biển nước ta có nhiều đặc sản như:

**A.** đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư, sò huyết.

**B.** đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư, cá, tôm.

**C.** đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư, tôm.

**D.** đồi mồi, vích, cua, bào ngư, sò huyết, cá.

**Câu 6.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với nguồn lợi sinh vật biển nước ta?

1) Sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài.

2) Có nhiều loài sinh vật biển có giá trị kinh tế cao.

3) Có một số loại sinh vật biển quý, hiếm, cần phải bảo vệ đặc biệt.

4) Ngoài nguồn lợi cá, tôm…, biển nước ta còn nhiều đặc sản khác.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 7.** Nước ta có 4 ngư trường trọng điểm là:

**A.** Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh; ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

**B.** Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh; ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

**C.** Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh; ngư trường vịnh Thái Lan.

**D.** Cà Mau – Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh; ngư trường quần đảo Trường Sa, quần đảo Trường Sa.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây không đúng với sản xuất muối nước ta?

**A.** Biển nước ta là nguồn muối vô tận.

**B.** Dọc bờ biển có nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long là nơi sản xuất muối lớn nhất nước ta.

**D.** Hàng năm, các cánh đồng muối cung cấp hơn 900 nghìn tấn muối.

**Câu 9.** Điểm nào sau đây không đúng với tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta?

**A.** Vùng biển nước ta có các mỏ sa khoáng ôxit titan có giá trị xuất khẩu.

**B.** Dọc bờ biển Quảng Ninh có nhiều thuận lợi để sản xuất muối.

**C.** Có cát trắng là nguyên liệu quý để sản xuất thủy tinh ở Khánh Hò**a.**

**D.** Dầu khí tập trung nhiều ở vùng thềm lục địa phía Nam.

**Câu 10.** Cát trắng là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê tập trung nhiều ở các đảo thuộc

**A.** Quảng Ninh, Đà Nẵng.

**B.** Đà Nẵng, Hải Phòng.

**C.** Hải Phòng, Khánh Hò**a.**

**D.** Khánh Hòa, Quảng Ninh.

**Câu 11.** Ở vùng trũng Cửu Long có các mỏ dầu là:

**A.** Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Đại Hùng.

**B.** Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Tiền Hải.

**C.** Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Lan Tây- Lan Đỏ.

**D.** Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Rồng.

**Câu 12.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về điều kiện phát triển giao thông vận tải biển nước ta?

1) Có mạng lưới sông ngòi dày đặc với một số sông lớn.

2) Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

3) Dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh kín, thuận lợi cho xây dựng cảng nước sâu.

4) Dọc bờ biển có nhiều cửa sông thuận lợi cho xây dựng cảng.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 13.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển-đảo là:

**A.** có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**B.** nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.

**C.** sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài.

**D.** có nhiều sa khoáng và thềm lục địa có dầu mỏ.

**Câu 14.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về phát triển du lịch biển-đảo của nước ta?

1) Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo.

2) Du lịch biển – đảo đang là loại hình thu hút nhiều nhất du khách.

3) Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển.

4) Phát triển du lịch biển – đảo chỉ tập trung ở miền Trung.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 15.** Đảo sau đây không được xếp vào các đảo đông dân của vùng biển nước ta?

**A.** Cái Bầu.

**B.** Cát Bà.

**C.** Lý Sơn.

**D.** Cồn Cỏ.

**Câu 16.** Hai quần đảo xa bờ nước ta là:

**A.** Nam Du, Hoàng Sa.

**B.** Hoàng Sa, Thổ Chu.

**C.** Thổ Chu, Trường Sa.

**D.** Hoàng Sa, Trường Sa.

**Câu 17.** Có bao nhiêu ý kiến sau đây đúng về ý nghĩa của các đảo, quần đảo nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng?

1) Tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ quốc phòng.

2) Hệ thống căn cứ để tiến ra khai thác biển và đại dương trong thời đại mới.

3) Cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và vùng thềm lục địa quanh đảo.

4) Cơ sở để tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 18.** Ý nghĩa của các đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là:

**A.** có nhiều tài nguyên hải sản.

**B.** có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.

**C.** thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải biển.

**D.** là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

**Câu 19.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ninh?

**A.** Vân Đồn, Cô Tô.

**B.** Cô Tô, Cát Hải.

**C.** Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**D.** Bạch Long Vĩ, Vân Đồn.

**Câu 20.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc thành phố Hải Phòng?

**A.** Vân Đồn, Cô Tô.

**B.** Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**C.** Vân Đồn, Lý Sơn.

**D.** Hoàng Sa, Trường Sa.

**Câu 21.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Trị?

**A.** Cát Hải.

**B.** Bạch Long Vĩ.

**C.** Cồn Cỏ.

**D.** Hoàng Sa.

**Câu 22.** Huyện đảo nào sau đây thuộc thành phố Đà Nẵng?

**A.** Trường Sa.

**B.** Hoàng Sa.

**C.** Lý Sơn.

**D.** Cồn Cỏ.

**Câu 23.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ngãi?

**A.** Cồn Cỏ.

**B.** Trường Sa.

**C.** Lý Sơn.

**D.** Hoàng Sa.

**Câu 24.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Khánh Hòa?

**A.** Lý Sơn.

**B.** Trường Sa.

**C.** Hoàng Sa.

**D.** Phú Quý.

**Câu 25.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bình Thuận?

**A.** Phú Quý.

**B.** Trường Sa.

**C.** Lý Sơn.

**D.** Côn Đảo.

**Câu 26.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu?

**A.** Lý Sơn.

**B.** Côn Đảo.

**C.** Kiên Hải.

**D.** Phú Quố**c.**

**Câu 27.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang?

**A.** Kiên Hải, Côn Đảo.

**B.** Côn Đảo, Phú Quố**c.**

**C.** Phú Quốc, Phú Quý.

**D.** Kiên Hải, Phú Quố**c.**

**Câu 28.** Huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố

**A.** Quảng Nam.

**B.** Quảng Ngãi.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Bình Định.

**Câu 29.** Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố?

**A.** Ninh Thuận.

**B.** Bình Thuận.

**C.** Phú Yên.

**D.** Khánh Hò**a.**

**Câu 30.** Có bao nhiêu ý kiến sau đây đúng khi nói về nguyên nhân làm cho sự phát triển kinh tế- xã hội các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của nước ta hiện tại cũng như tương lai?

1) Các huyện đảo là nơi nghề cá và đánh bắt thủy sản phát triển, tập trung đông ngư dân.

2) Các huyện đảo cũng là những căn cứ bảo vệ trật tự, an ninh trên các vùng biển và bờ biển của nước ta.

3) Các huyện đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

4) Các huyện đảo là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục đị**a.**

**A.** 1

**B.** 2.

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 31.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân cần phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

1) Đen lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

2) Bảo vệ môi trường biển vốn không thể chia cắt đượ**c.**

3) Bảo vệ môi trường đảo vốn rất nhạy cảm trước tác động của con người.

4) Kết hợp khai thác hải sản với bảo vệ chủ quyền vùng biển đất nước.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 32.** Phát biểu nào sau đây không đúng đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo?

**A.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**B.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.

**C.** Tránh khai thác các đói tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

**D.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

**Câu 33.** Tác dụng của đánh bắt xa bờ về mặt kinh tế là:

**A.** bảo vệ được vùng biển.

**B.** bảo vệ được vùng thềm lục đị**a.**

**C.** giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản.

**D.** bảo vệ vùng trời.

**Câu 34.** Phát biểu nào sau đây không đúng với nghề làm muối ở vùng biển nước ta?

**A.** Là nghề truyền thống.

**B.** Phát triển mạnh ở nhiều địa phương.

**C.** Phát triển mạnh nhất ở Bắc Trung Bộ.

**D.** Hiện nay, sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành.

**Câu 35.** Nghề muối phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 36.** Hiện nay, khí thiên nhiên ở nước ta chưa sử dụng cho

**A.** công nghiệp làm khí hóa lỏng.

**B.** hóa dầu.

**C.** làm phân bón.

**D.** sản xuất điện.

**Câu 37.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động khai thác dầu khí nước ta hiện nay?

**A.** Công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh.

**B.** Khi lọc, hóa dầu hoạt động sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của dầu khí.

**C.** Phải hết sức tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong các hoạt động dầu khí.

**D.** Nước ta đã làm chủ hoàn toàn việc thăm dò, không liên doanh với nước ngoài.

**Câu 38.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động du lịch biển của nước ta trong những năm gần đây?

**A.** Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp.

**B.** Nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác.

**C.** Có nhiều khu du lịch biển nổi tiếng cả Bắc, Trung, Nam.

**D.** Du khách nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu du lịch biển.

**Câu 39.** Khu du lịch nào sau đây không thuộc khu du lịch biển?

**A.** Hạ Long – Cát Bà- Đồ Sơn.

**B.** Tràng An – Bái Đính.

**C.** Nha Trang.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 40.** Khu du lịch biển Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn nằm ở các tỉnh?

**A.** Quảng Ninh và Hải Phòng.

**B.** Quảng Ninh và Thái Bình.

**C.** Thái Bình và Nam Định.

**D.** Hải Phòng và Nam Định.

**Câu 41.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

1) Hàng loạt cảng hàng hóa lớn đã được cải tạo, nâng cấp (Sài Gòn, Hải Phòng…)

2) Một số cảng nước sâu đã được xây dựng (Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất…)

3) Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.

4) Các tuyến vận tải thường xuyên đã nối các đảo với đất liền.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3.

**D.** 4

**Câu 42.** Cụm cảng ở miền Trung đã được cải tạo và nâng cấp là:

**A.** Hải Phòng.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Quảng Ninh.

**D.** Sài Gòn.

**Câu 43.** Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

**A.** Vũng Áng.

**B.** Dung Quất.

**C.** Cái Lân.

**D.** Nghi Sơn.

**Câu 44.** Cảng nước sâu nào sau đây không thuộc địa phận miền Trung?

**A.** Nghi Sơn.

**B.** Vũng Áng.

**C.** Dung Quất.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 45.** Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là:

**A.** hệ thống căn cứ để tiến ra khai thác biển và đại dương trong thời đại mới.

**B.** nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất.

**C.** cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

**D.** hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta.

**Câu 46.** Việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa có ý nghĩa gì sau đây?

**A.** Là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định khu vực.

**B.** Bảo vệ được lợi ích chính đảng của Nhà nước và nhân dân ta.

**C.** Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

***D.*** Tất cả đều đúng.

**Bài 43. Các vùng kinh tế trọng điểm**

**Câu 1.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về đặc điểm chủ yếu của vùng kinh tế trọng điểm?

1/ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phó và ranh giới có thể that đổi theo thời gian

2/ Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư

3/ Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của Quốc gia, tạo ra tốc đô phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ các vùng khác

4/ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 2.** Vùng kinh tế trọng điểm không phải là vùng

**A.** Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố

**B.** Hội tụ đầy đủ các thế mạnh

**C.** Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của Quốc gia

**D.** Cố định về ranh giới theo thời gian

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây không phải của vùng kinh tế trọng điểm?

**A.** Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới không thay đổi theo thời gian

**B.** Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư

**C.** Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của Quốc gia, tạo ra tốc đô phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ các vùng khác

**D.** Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước

**Câu 4.** Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc bao gồm các tỉnh và thành phố:

**A.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ

**B.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nam Định

**C.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh

**D.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Giang

**Câu 5.** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh và thành phố:

**A.** Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định

**B.** Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên

**C.** Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định

**D.** Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa

**Câu 6.** Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh và thành phố:

**A.** TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bình Thuận

**B.** TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

**C.** TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bến Tre

**D.** TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Lâm Đồng

**Câu 7.** Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là:

**A.** Vĩnh Phúc – Quảng Ninh – Hải Phòng

**B.** Hà Nội – Hải Phòng – Hải Dương

**C.** Hải Dương – Hải Phòng – Quảng Ninh

**D.** Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh

**Câu 8.** Ba cực tạo thành tam giác tăng trưởng của vùng trọng điểm phía Nam là:

**A.** Biên Hòa – Tây Ninh – Long An

**B.** TP Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu

**C.** Vũng Tàu – TP Hồ Chí Minh – Long An

**D.** Bà rịa Vũng Tàu – Tây Ninh – Long An

**Câu 9.** Điểm tương tự nhau về thế mạnh của 3 vùng kinh tế trong điểm là đều có

**A.** Trình độ dân trí và mức sống tương đối cao

**B.** Là nơi tập trung các đô thị lớn nhất nước ta

**C.** Là các trung tâm kinh tế, thương mại , khoa học kĩ thuật hàng đầu của cả nước

**D.** Những thuận lợi nhất cả nước về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật

**Câu 10.** Thế mạnh nào sau đây tương tư nhau giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

**A.** Nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng cao

**B.** Lịch sử khai thác lâu đời

**C.** Tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển kinh tế cao nhất  
**D.** Cơ sở hà tầng và vật chất kĩ thuật rất tốt và đồng bộ

**Câu 11.** Trong ba vùng kinh tế trọng điểm của nước ta, vùng kinh tế trong điểm phía Bắc có

**A.** Số tỉnh, thành phố ít nhất

**B.** Số dân đông nhất

**C.** Diện tích nhỏ nhất

**D.** Ít thành phố trực thuộc trung ương nhất

**Câu 12.** Trong cơ cấu kinh tế phân theo ngành, các vùng kinh tế trọng điểm xếp theo thứ tự có tỷ trọng khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) từ cao đến thấp như sau:

**A.** Miền Trung, Phía Bắc, Phía Nam

**B.** Phía Bắc, Miền Trung, Phía Nam

**C.** Phía Nam, Miền Trung, Phía Bắc

**D.** Miền Trung, Phía Nam, Phía Bắc

**Câu 13.** Trong cơ cấu kinh tế phân theo ngành, các vùng kinh tế trọng điểm xếp theo thứ tự có tỷ trọng khu vực I (Nông, lâm, ngư nghiệp) từ cao đến thấp như sau:

**A.** Miền Trung, Phía Bắc, Phía Nam

**B.** Phía Bắc, Miền Trung, Phía Nam

**C.** Phía Nam, Phía Bắc, Miền Trung

**D.** Miền Trung, Phía Nam, Phía Bắc

**Câu 14.** Trong cơ cấu kinh tế phân theo ngành, các vùng kinh tế trọng điểm xếp theo thứ tự có tỷ trọng khu vực III (Dịch vụ) từ cao đến thấp như sau:

**A.** Phía Nam, Phía Bắc, Miền Trung

**B.** Phía Bắc, Miền Trung, Phía Nam

**C.** Miền Trung, Phía Bắc, Phía Nam

**D.** Phía Bắc, Phía Nam, Miền Trung

**Câu 15.** So với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế trọng điểm Phía Bắc có

**A.** Tỷ trong công nghiệp, xây dựng trong cơ cấu GDP cao hơn

**B.** Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước cao hơn

**C.** Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 – 2005 thấp hơn

**D.** Mức đóng góp cho GDP cả nước lớn hơn

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

**A.** Mức đóng góp cho GDP cả nước cao hơn rất nhiều so với 2 vùng còn lại

**B.** Đứng đầu trong 3 vùng về tốc độ tăng trưởng

**C.** Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm tỷ trọng cao so với 2 vùng còn lại

**D.** Trong cơ cấu theo ngành, tỷ trọng lớn nhất thuộc về khu vực dịch vụ

**Câu 17.** Điểm nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

**A.** Trong cơ cấu kinh tế theo ngành, tỷ trọng lớn nhất thuộc về khu vực nông, lâm, ngư

**B.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn hai vùng trong điểm phía Bắc và phía Nam

**C.** Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ

**D.** Dóng góp GDP cả nước thấp hơn hai vùng trong điểm phía Bắc và phía Nam

**Câu 18.** Mức đóng góp GDP cả ba vùng kinh tế trọng điểm năm 2005 là (%)

**A.** 66,9

**B.** 66,8

**C.** 66,7

**D.** 66,6

**Câu 19.** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

1/ Nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu cả nước

2/ Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước

3/ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối phát triển

4/ Vị trí địa lí của vùng thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và Quốc Tế

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**PHẦN II. THỰC HÀNH**

**I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VỚI ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM**

**Câu 1.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp với Trung Quốc, vừa giáp với Lào?

**A.** Điện Biên.

**B.** Lai Châu.

**C.** Sơn La.

**D.** Hòa Bình.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc?

**A.** Cao Bằng.

**B.** Tuyên Quang.

**C.** Lào Cai.

**D.** Lạng Sơn.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không giáp với Lào?

**A.** Nghệ An.

**B.** KonTum.

**C.** Sơn La.

**D.** Đắk Lắk.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào tỉnh nào sau đây ?

**A.** Thừa Thiên Huế.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Quảng Ngãi.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh /thành phố nào tỉnh nào sau đây ?

**A.** Quảng Ngãi.

**B.** Phú Yên.

**C.** Bình Định.

**D.** Khánh Hò**a.**

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không giáp biển?

**A.** Bình Thuận.

**B.** Ninh Bình.

**C.** Hậu Giang.

**D.** Kiên Giang.

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, hãy cho biết đường bờ biển Việt Nam kéo dài từ đâu tới đâu?

**A.** Móng Cái- mũi Cà Mau.

**B.** Móng Cái- Hà Tiên.

**C.** Quảng Ninh- Cà Mau.

**D.** Hải Phòng - Kiên Giang.

**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết Tây Bắc có các cao nguyên nào?

**A.** Sín Chải, Mộc Châu, Sơn La.

**B.** Sín Chải, Sơn La, Đồng Văn.

**C.** Sín Chải, Sơn La, Di Linh.

**D.** Sín Chải, Sơn La, Hủa Phan.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết Đông Bắc có các vòng cung núi nào ?

**A.** Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Tam Đảo.

**B.** Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Tây Côn Lĩnh.

**C.** Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

**D.** Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Tam Điệp.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết ở Tây Nguyên có các cao nguyên nào sau đây?

**A.** Di Linh, Lâm Viên, Ngọc Linh, Đà Lạt.

**B.** ĐắcLắc, Mơ Nông, Lâm Viên, Kon Ka Kinh.

**C.** Kon Tum, Plei- ku, Mơ Nông, Lâm Viên.

**D.** Lâm Viên, Di Linh, Bôlôven, KonTum.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết các dãy núi nào sau đây không chạy theo hướng tây bắc- đông nam?

**A.** Hoàng Liên Sơn.

**B.** Trường Sơn.

**C.** Đông Triều.

**D.** Pu Đen Đinh.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết ở nước ta có sơn nguyên nào sau đây?

**A.** Sơn La.

**B.** Mộc Châu.

**C.** Đồng Văn.

**D.** Lâm Viên.

**Câu 13.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết than đá tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Lạng Sơn.

**D.** Thái nguyên.

**Câu 14.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Thềm lục địa phía Bắc.

**B.** Thềm lục địa Bắc Trung Bộ.

**C.** Thềm lục địa Nam Trung Bộ.

**D.** Thềm lục địa phía Nam.

**Câu 15.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết bôxit tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 16.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết các nơi nào sau đây có quặng sắt?

**A.** Hà Giang, Lào Cai, Hà Tĩnh.

**B.** Hà Giang, Lào Cai, Quảng Bình.

**C.** Hà Giang, Lào Cai, Quảng Nam.

**D.** Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình.

**Câu 17.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết vàng tập trung nơi nào sau đây ?

**A.** Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Khánh Hò**a.**

**B.** Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Nghệ An.

**C.** Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Yên.

**D.** Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Bình.

**Câu 18.** Căn cứ vào trang 8 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết nơi nào sau đây có đất hiếm?

**A.** Sơn La.

**B.** Lai Châu.

**C.** Điên Biên.

**D.** Hòa Bình.

**Câu 19.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với thời gian hoạt động của bão ở Việt Nam ?

**A.** Thời gian có bão tăng dần từ Bắc vào Nam.

**B.** Thời gian có bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

**C.** Thời gian có bão sớm nhất ở Bắc Trung Bộ.

**D.** Thời gian có bão chậm nhất ở Nam Trung Bộ.

**Câu 20.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết gió mùa mùa hạ khi thổi đến Bắc Bộ có hướng nào sau đây?

**A.** Đông Nam.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Tây Nam.

**D.** Tây Bắc.

**Câu 21.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết gió mùa mùa đông ở nước ta có hướng nào sau đây?

**A.** Đông Nam.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Bắc.

**D.** Tây Nam.

**Câu 22.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết miền khí hậu phía Bắc có những vùng khí hậu nào sau đây?

**A.** Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ, Nam Trung Bộ.

**B.** Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**D.** Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ, Nam Bộ.

**Câu 23.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết miền khí hậu phía Nam gồm có những vùng khí hậu nào sau đây?

**A.** Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

**B.** Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ.

**C.** Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc Bộ.

**D.** Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Bắc Bộ.

**Câu 24.** Căn cứ vào trang 9 của Atlat Địa lí Việt Nam , hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với chế độ nhiệt của nước ta?

**A.** Nhiệt độ trung bình tháng I miền Bắc thấp hơn nhiều so với miền Nam.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm tang dần, đều đặn từ Bắc vào Nam.

**C.** Nhiệt độ trung bình tháng VII trên cả nước gần như xấp xỉ nhau.

**D.** Nhiệt độ trung bình tháng VII ở Bắc Trung Bộ và đồng bằng Bắc Bộ cao hơn cả nước.

**Câu 25.** Căn cứ vào trang 9 và trang 6,7 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết những nơi nào sau đây có mưa lớn ở nước ta?

**A.** Móng Cái, Bạch Mã, Ngọc Linh, Cao Nguyên Mơ Nông.

**B.** Móng Cái, Bạch Mã, Ngọc Linh, núi ở biên giới Việt – Lào.

**C.** Móng Cái, Ngọc Linh, Hoàng Liên Sơn, núi ở biên giới Việt – Trung.

**D.** Móng Cái, Ngọc Linh, Bạch Mã, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 26.** Căn cứ vào trang 9 và trang 6,7 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với chế độ mưa của nước ta?

**A.** Bạch Mã, Ngọc Linh là một trong những nơi mưa nhiều nhất nước ta.

**B.** Phan Rang là một trong những nơi mưa ít nhất nước ta.

**C.** Từ tháng XI đến tháng IV, nơi mưa nhiều nhất cả nước là Ngọc Linh, Bạch Mã.

**D.** Từ tháng V đến tháng X, nơi mưa nhiều là Cao Bằng, Lạng Sơn.

**Câu 27.** Căn cứ vào trang 10 và trang 13,14 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

**A.** Sông Thái Bình.

**B.** Sông Mã.

**C.** Sông Thu Bồn.

**D.** Sông Đồng Nai.

**Câu 28.** Căn cứ vào trang 10 và trang 13,14 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và và Bắc Trung Bộ?

**A.** Sông Đà Rằng.

**B.** Sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**C.** Sông Mã.

**D.** Sông Đồng Nai.

**Câu 29.** Căn cứ vào trang 10 và trang 13,14 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây thuộc miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Sông Cả.

**B.** Sông Thái Bình.

**C.** Sông B**A.**

**D.** Sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**Câu 30.** Căn cứ vào trang 10 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất trong các hệ thống sông?

**A.** Sông Mê Kông.

**B.** Sông Hồng.

**C.** Sông Đồng Nai.

**D.** Các sông khác.

**Câu 31.** Căn cứ vào trang 10 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây có tỉ lệ diện tích lưu vực nhỏ nhất trong các hệ thống sông?

**A.** Sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**B.** Sông Thu Bồn.

**C.** Sông B**a.**

**D.** Sông Thái Bình.

**Câu 32.** Căn cứ vào trang 10 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đỉnh lũ trên sông Hồng vào tháng nào sau đây?

**A.** VII.

**B.** VIII.

**C.** IX.

**D.** X

**Câu 33.** Căn cứ vào trang 10 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đỉnh lũ trên sông Mê Kông vào tháng nào sau đây?

**A.** IX.

**B.** X.

**C.** XI.

**D.** XII.

**Câu 34.** Căn cứ vào trang 11 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết loại đất nào sau đây không thuộc nhóm đất feralit?

**A.** Đất cát biển.

**B.** Đất feralit trên đá badan.

**C.** Đất feralit trên đá vôi.

**D.** Đất feralit trên các loại đá khác.

**Câu 35.** Căn cứ vào trang 11 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết diện tích đất mặn lớn nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Các đồng bằng ở Bắc Trung Bộ.

**D.** Các đồng bằng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 36.** Căn cứ vào trang 11 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết diện tích đất phèn lớn nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Các đồng bằng ở Bắc Trung Bộ.

**D.** Các đồng bằng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 37.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết diện tích đất cát biển ở nơi nào sau đây lớn hơn cả?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

**C.** Các đồng bằng Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.

**D.** Các đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

**Câu 38.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11 và trang 13,14 hãy cho biết đất feralit trên đá badan tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 39.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất phù sa sông ở đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Dọc sông Tiền, sông Hậu.

**B.** Ven biển Đông.

**C.** Ven vịnh Thái Lan.

**D.** Ở bán đảo Cà Mau.

**Câu 40.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất feralit trên đá vôi tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 41.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết ở ven biển và đảo, quần đảo nước ta có những vườn quốc gia nào sau đây?

**A.** Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Côn Sơn, Cần Giờ (TP Hồ Chí Minh).

**B.** Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Côn Sơn, Cù Lao Chàm.

**C.** Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Côn Sơn, Phú Quố**c.**

**D.** Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Côn Sơn, Rạch Giá.

**Câu 42.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết ở ven biển và đảo, quần đảo nước ta có những khu dự trữ sinh quyển thế giới nào sau đây?

**A.** Cát Bà, Cù Lao Chàm, Côn Đảo.

**B.** Cát Bà, Cù Lao Chàm, Rạch Giá.

**C.** Cát Bà, Cù Lao Chàm, Núi Chú**a.**

**D.** Cát Bà, Cù Lao Chàm, Phú Quố**c.**

**Câu 43.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết nơi nào sau đây tập trung nhiều voi?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 44.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết nơi nào sau đây tập trung nhiều yến sào?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Bắc.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 45.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết nơi nào sau đây tập trung nhiều sao la?

**A.** Tây Bắc.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 46.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết các dãy núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

**A.** Con Voi.

**B.** Hoàng Liên Sơn.

**C.** Tam Điệp.

**D.** Pu Sam Sao.

**Câu 47.** Căn cứ vào trang 13 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết dãy núi nào sau đây không thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

**A.** Trường Sơn Bắc.

**B.** Hoàng Liên Sơn.

**C.** Cai Kinh.

**D.** Pu Sam Sao.

**Câu 48.** Căn cứ vào trang 13 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết đỉnh núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

**A.** Phan-xi-păng.

**B.** Tây Côn Lĩnh.

**C.** Rào Cỏ.

**D.** Phu Luông.

**Câu 49.** Căn cứ vào trang 13 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết núi nào sau đây không chạy theo hướng tây bắc – đông nam?

**A.** Hoàng Liên Sơn.

**B.** Pu Sam Sao.

**C.** Đông Triều.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 50.** Căn cứ vào trang 13 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ không có các cao nguyên nào sau đây?

**A.** Tà Phình.

**B.** Sín Chải.

**C.** Kon Tum.

**D.** Mộc Châu.

**Câu 51.** Căn cứ vào trang 14 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Kon Ka Kinh.

**B.** Ngọc Linh.

**C.** Trà Bồng.

**D.** Lang Bian.

**Câu 52.** Căn cứ vào trang 14 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết các cao nguyên xếp tầng ở Tây Nguyên theo thứ tự từ Bắc vào Nam như sau:

**A.** Kon Tum, Plei-ku, Lâm Viên, Đắk Lắk.

**B.** Kon Tum, Plei-ku, Di Linh, Mơ Nông.

**C.** Kon Tum, Plei-ku, Đắk Lắk, Lâm Viên.

**D.** Kon Tum, Đắk Lắk, Plei-ku, Di Linh.

**Câu 53.** Căn cứ vào trang 14 và trang 4,5 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Bình Định.

**B.** Phú Yên.

**C.** Khánh Hò**a.**

**D.** Ninh Thuận.

**Câu 54.** Căn cứ vào trang 14 và trang 4,5 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết Mũi Né thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Bình Định.

**B.** Phú Yên.

**C.** Ninh Thuận.

**D.** Ninh Thuận.

**Câu 55.** Căn cứ vào trang 14 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết đèo nào sau đây không thuộc miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A.** Hải Vân.

**B.** An Khê.

**C.** Cù Mông.

**D.** Ngang.

**Câu 56.** Căn cứ vào trang 15 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết phát biểu nào sau đây không đúng với dân số Việt Nam qua các năm từ 1960 đến năm 2007?

**A.** Dân số cả nước tăng từ năm 1960 đến 2007.

**B.** Dân số thành thị tăng nhanh hơn dân số nông thôn.

**C.** Dân số nông thôn luôn lớn hơn dân số thành thị.

**D.** Dân số nông thôn tăng nhanh là xu thế chung.

**Câu 57.** Căn cứ vào trang 15 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết từ năm 1995 đến năm 2007, sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế nào sau đây không đúng?

**A.** Tỉ trọng lao động nông, lâm, thủy sản giảm.

**B.** Tỉ trọng lao động công nghiệp và xây dựng tăng.

**C.** Tỉ trọng lao động dịch vụ tăng.

**D.** Tỉ trọng lao động dịch vụ luôn nhỏ nhất.

**Câu 58.** Căn cứ vào trang 15 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với tháp dân số nước ta năm 1999 và năm 2007?

**A.** Cơ cấu dân số của tháp tuổi 1999 là dân số trẻ.

**B.** Cơ cấu dân số của tháp tuổi 2007 là dân số chuyển sang già.

**C.** Số người dưới tuổi lao động năm 1999 nhiều hơn năm 2007.

**D.** Số người trên 65 tuổi năm 2007 ít hơn năm 1999.

**Câu 59.** Căn cứ vào trang 15 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết mật độ dân số nước ta cao nhất là ở vùng nào sau đây?

**A.** Miền núi.

**B.** Trung du.

**C.** Đồng bằng.

**D.** Ven biển.

**Câu 60.** Căn cứ vào trang 15 của Atlat địa lí Việt Nam, hãy cho biết các đô thị nào sau đây có dân số trên 1.000.000 người?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

**B.** Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ.

**D.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hò**a.**

**Câu 61: Ở trang 15 của Atlat Địa lí Việt Nam, hai đô thị đặc biệt của nước ta là:**

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Hải Phòng, Đà nẵng.

**C.** Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**D.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Câu 62: Ở trang 15 của Atlat Địa lí Việt Nam, các đô thị loại 1 của nước ta là:**

**A.** Hải Phòng, Huế, Đà Lạt.

**B.** Đà Lạt, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**C.** Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng.

**D.** Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng.

**Câu 63: Ở trang 15 của Atlat Địa lí Việt Nam, các đô thị có số dân từ 500.**001 đến 1.000.000 là:

**A.** Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ.

**B.** Cần Thơ, Nam Định, Thủ Dầu Một.

**C.** Thủ Dầu Một, Huế, Đà Lạt.

**D.** Đà Lạt, Vũng Tàu, Vinh.

**Câu 64.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với dân cư của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Mật độ dân số cao hơn so với mật độ trung bình của cả nước.

**B.** Phân bố không đều theo lãnh thổ.

**C.** Phân hóa rõ rệt trong nội bộ từng vùng.

**D.** Phân hóa giữa thành thị và nông thôn.

**Câu 65.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết dân tộc Kinh phân bố tập trung nhiều nhất ở nơi nào sau đây?

**A.** Miền núi.

**B.** Trung du.

**C.** Đồng bằng.

**D.** Ven biển.

**Câu 66.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về sự phân bố các dân tộc ở Việt Nam?

**A.** Các dân tộc phân bố xen kẽ nhau.

**B.** Dân tộc Kinh phân bố tập trung ở đồng bằng, trung du.

**C.** Các dân tộc ít người phân bố nhiều ở miền núi.

**D.** Ở các đảo ven bờ không có sự phân bố của dân tộc nào.

**Câu 67.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết các dân tộc Tày, Thái, Nùng phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Trường Sơn Bắc.

**C.** Miền núi phía Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 68.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết các dân tộc Gia-rai, Ê-đê phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

**A.** Miền núi phía Bắc.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 69.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết dân tộc ít người nào có số dân lớn nhất?

**A.** Tày.

**B.** Thái.

**C.** Mường.

**D.** Khơ-me.

**Câu 70.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết dân tộc ít người nào có số dân nhỏ nhất?

**A.** Brâu.

**B.** Ơ-đu.

**C.** Rơ-măm.

**D.** Pu Péo.

**Câu 71.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết dân tộc Chăm phân bố tập trung ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi phía Bắc.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 72.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô GDP trên 100 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**C.** TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

**D.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 73.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết vùng nào sau đây có nhiều tỉnh và thành phố (tương đương cấp tỉnh) đạt GDP bình quân tính theo đầu người vào năm 2007 cao nhất cả nước?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 74.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế?

**A.** Tốc độ tăng GDP từ năm 2000 đến 2007 nhanh và liên tụ**c.**

**B.** Trong cơ cấu GDP giai đoạn 1990 – 2007, tỉ trọng của nông, lâm, thủy sản giảm.

**C.** Tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GDP giai đoạn 1999 – 2007 tăng.

**D.** Tỉ trọng của dịch vụ trong cơ cấu GDP giai đoạn 1999 – 2007 luôn cao nhất.

**Câu 75.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có tỉ trọng của nông, lâm, thủy sản nhỏ nhất trong cơ cấu GDP của trung tâm đó?

**A.** Hà Nội.

**B.** TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Hải Phòng.

**D.** Đà Nẵng.

**Câu 76.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế nào sau đây không thuộc Bắc Trung Bộ?

**A.** Nghi Sơn.

**B.** Vũng Áng.

**C.** Hòn La.

**D.** Chu Lai.

**Câu 77.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây không thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vân Phong.

**B.** Nhơn Hội.

**C.** Dung Quất.

**D.** Chân Mây-Lăng Cô.

**Câu 78.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Móng Cái.

**B.** Thanh Thủy.

**C.** Cầu Treo.

**D.** Lào Cai.

**Câu 79.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

**A.** Xa Mát, Mộc Bài.

**B.** Xa Mát, Đồng Tháp.

**C.** Đồng Tháp, Mộc Bài.

**D.** Mộc Bài, An Giang.

**Câu 80.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc Bắc Trung Bộ?

**A.** Cầu Treo.

**B.** Cha Lo.

**C.** Lao Bảo.

**D.** Tây Trang.

**Câu 81.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết vùng kinh tế nào sau đây có nhiều trung tâm công nghiệp nhất?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 82.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản phân theo ngành năm 2000 đến năm 2007?

**A.** Tỉ trọng của nông nghiệp giảm.

**B.** Tỉ trọng của lâm nghiệp tăng.

**C.** Tỉ trọng của thủy sản tăng.

**D.** Giá trị sản xuất tăng.

**Câu 83.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đất mặt nước nuôi trồng thủy sản có diện tích lớn nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 84.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm có diện tích lớn nhất ở những vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 85.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả có diện tích lớn nhất ở những vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

**Câu 86.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết đất phi nông nghiệp có diện tích lớn nhất ở những vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

**Câu 87.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 88.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết cao su được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 89.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết điều được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 90.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết chè được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 91.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết dừa được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 92.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết trâu được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 93.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết bò được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

**Câu 94.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết lợn được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 95.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết gia cầm được nuôi nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bắng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 96.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết lúa được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bắng sông Cửu Long.

1. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
2. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
3. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 97.** Căn cứ vào trang 18 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết lạc được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

1. Đồng bằng sông Hồng

**B.**  Bắc Trung Bộ

**C.** Tây Nguyên

**D.** Đông Nam Bộ

**Câu 98.** Căn cứ vào bản đồ Lúa (năm 2007) trang 19 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có sản lượng lúa đứng vào loại hàng đầu cả nước?

**A.** An Giang, Kiên Giang

**B.** Kiên Giang, Đồng Tháp

**C.** Thanh Hóa, Thái Bình

1. Thái Bình, Sóc Trăng

**Câu 99.** Căn cứ vào bản đồ Cây Công Nghiệp (năm 2007) trang 19 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm vào loại hàng đầu cả nước?

1. Bình Phước, Gia Lai.
2. Gia Lai, Đắc Lắc.

**C.** Đắc Lắc, Bình Phước.

1. Gia Lai, Lâm Đồng

**Câu 100.** Căn cứ vào bản đồ Cây Công Nghiệp (năm 2007) trang 20 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm vào loại hàng đầu cả nước?

1. Nghệ An, Thanh Hóa, Đắc Lắc, Bình Thuận.
2. Nghệ An, Thanh Hóa, Đắc Lắc, Long An.
3. Nghệ An, Thanh Hóa, Đắc Lắc, Gia Lai.

**D.** Nghệ An, Thanh Hóa, Đắc Lắc, Tây Ninh.

**Câu 101.** Căn cứ vào bản đồ Thủy sản (năm 2007) trang 20 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất cả nước?

**A.** Kiên Giang.

**B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Cà Mau.

1. Bình Thuận.

**Câu 102.** Căn cứ vào bản đồ Thủy sản (năm 2007) trang 20 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất cả nước?

1. Đồng Tháp.

**B.** An Giang.

**C.** Cà Mau.

**D.** Bạc Liêu.

**Câu 103.** Căn cứ vào bản đồ Lâm nghiệp (năm 2007) trang 19 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất lâm nghiệp lớn nhất cả nước?

1. Lạng Sơn.
2. Thanh Hó**a.**

**C.** Nghệ An.

**D.** Phú Thọ.

**Câu 104.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chung trang 21 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh.

**C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**D.**Hải Phòng, Đà Nẵng.

**Câu 105.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chung trang 21 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

1. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.
2. Hải Phòng, T.P Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**C.** Hải Phòng, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hò**a.**

**D.** Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hò**a.**

**Câu 106.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc quy mô rất lớn?

1. Hà Nội, Hải Phòng.
2. Hải Phòng, Đà Nẵng.
3. Đà Nẵng, T.P Hồ Chí Minh.

**D.** T.P Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Câu 107.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc quy mô lớn?

1. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một

**B.** Hải Phòng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

**C.** Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

**D.** TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 108.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc quy mô rất lớn?

1. Hà Nội, Hải Phòng.
2. Hải Phòng, Đà Nẵng.
3. Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh.

**D.** TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Câu 109.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc quy mô lớn?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

**B.** Hải Phòng, Biên Hòa, Cần Thơ, Thủ Dầu Một.

**C.** Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

**D.** TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 110.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây không có chế biến thủy, hải sản?

1. Hải Phòng
2. Cần Thơ.

**C.** Thủ Dầu Mộ.t

**D.**Hạ Long.

**Câu 111.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây không có chế biến sản phẩm chăn nuôi?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Cần Thơ.

**C.** Đà Nẵng

**D.** Hạ Long.

**Câu 112.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các công trình thủy điện nào sau đây nằm trên sông Xrê Xan?

**A.** Yaly.

**B.** Buôn Kuôp.

**C.** Xrê pôk.

**D.** Đức Xuyên.

**Câu 113.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các công trình thủy điện nào sau đây nằm trên sông Xrê pôk ?

1. Yaly.
2. Xê Xan.
3. Đa Nhim

**D.** Buôn Tua Srah.

**Câu 114.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết các công trình thủy điện nào sau đây nằm trên sông Hồng ?

1. Sơn La
2. Hòa Bình

**C.** Thác Bà.

**D.** Tuyên Quang.

**Câu 115.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện Hòa Bình nằm trên sông nào sau đây?

1. Gâm.
2. Chảy.

**C.**  Đà.

**D.**  Lô.

**Câu 116.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện Trị An nằm trên sông nào sau đây?

1. Xê Xan.

**B.**  Đồng Nai.

1. La Ngà.
2. Sông B**a.**

**Câu 117.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện Yaly nằm trên sông nào sau đây?

1. B**a.**

**B.** Đồng Nai.

**C.** Xê Xan.

1. Trà Khú**c.**

**Câu 118.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 két hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi nằm trên sông nào sau đây?

**A.** La Ngà.

**B.** B**a.**

1. Trà Khú**c.**
2. Hàn.

**Câu 119.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 kết hợp với trang 10 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện Đa Nhim nằm trên sông nào sau đây?

1. Xê Xan.
2. La Ngà.

**C.** Đa Nhim.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 120.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện nào sau đây chạy bằng khí tự nhiên ?

**A.** Phú Mĩ, Bà Rịa, Cà Mau.

**B.** Cà Mau, Phả Lại, Phú Mĩ.

**C.** Bà Rịa, Cà Mau, Ninh Bình.

**D.** Na Dương, Phú Mĩ, Bà Rị**a.**

**Câu 121.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày nhiệt điện nào sau đây có công suất trên 1000MW ?

1. Phả Lại, Phú Mĩ, Ninh Bình.
2. Phả Lại, Phú Mĩ, Bà Rị**a.**

**C.** Phả Lại, Phú Mĩ, Cà Mau.

**D.** Phả Lại, Phú Mĩ, Thủ Đứ**c.**

**Câu 122.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nhà mày thủy điện nào sau đây có công suất trên 1000MW ?

**A.**Thác Bà

**B.**Hòa Bình.

**C.**Yaly

**D.**Trị An.

**Câu 123.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết đường dây 500 KVchạy từ đâu đến đâu ?

**A.** Hòa Bình- Phú Lâm.

**B.** Hòa Bình- Thủ Đức

1. Hòa Bình- Trà Nó**c.**
2. Hòa Bình – Phú Mỹ.

**Câu 124.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nơi nào sau đây khai thác than không đạt 1 triệu tấn năm ?

1. Vàng Danh.
2. Cẩm Phả.

**C.** Quỳnh Nhai.

**D.**Hà Tu.

**Câu 125.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22 của Atlat Địa Lí Việt Nam, hãy cho biết nơi nào sau đây khai thác khí đốt ?

1. Hồng Ngọ**c.**

**B.** Lan Tây.

**C.** Rạng Đông.

**D.** Bạch Hổ.

**Câu 126.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 , hãy cho biết quốc lộ 1 nối từ đâu đến đâu ?

1. Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Hữu Nghị - Năm Căn.

**C.** Lạng Sơn- TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội – Năm Căn.

**Câu 127.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 , hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với giao thông Việt Nam ?

1. Có mạng lưới đường bộ phủ kín cả nước.

**B.** Hệ thống đường ô tô đã nối với hệ thống giao thông xuyên Á.

**C.** Có nhiều tuyến bay trong nước và quốc tế.

**D.** Chỉ chủ yếu phát triển đường biển đi trong nước.

**Câu 128.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 , hãy cho biết nơi nào sau đây là đầu mối giao thông của cả nước ?

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**B.** TP.Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng.

**D.** Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 129.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 , hãy cho biết tuyến đường sắt dài nhất Việt Nam ?

1. Hà Nội – Hải Phòng.
2. Hà Nội – Lào Cai.

**C.** Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội – Lạng Sơn.

**Câu 130.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 kết hợp trang17 , hãy cho biết các vùng kinh tế nào sau đây có đường sắt Bắc – Nam chạy qua?

**A.** Đồng bằng Sông Hồng.

**B.** Trung du Miền Núi Bắc Bộ.

1. Tây Nguyên.
2. Đồng bằng Sông Cửu Long.

**Câu 131.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23 kết hợp trang17 , hãy cho biết quốc lộ 1 đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

**A.** Đồng bằng Sông Hồng.

**B.**Trung du Miền Núi Bắc Bộ.

**C.**Tây Nguyên.

**D.**Đồng bằng Sông Cửu Long.

**Câu 132.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết hệ thống cảng sông có những hệ thống sông nào sau đây ?

1. Sông Hồng – Thái Bình, Thu Bồn.
2. Sông Hồng – Thái Bình, Đà Rằng.

**C.** Sông Hồng – Thái Bình, Mê Công – Đồng Nai.

**D.** Sông Hồng – Thái Bình, Cả.

**Câu 133.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nơi nào sau đây có giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất cả nước?

1. Hà Nội.

**B.** T.P Hồ Chí Minh.

1. Đồng Nai.
2. Bình Dương.

**Câu 134.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nơi nào sau đây có giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu ?

1. Hà Nội.
2. Hải Phòng.
3. Đồng Nai.

**D.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 135.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết những nơi nào sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo đầu người đạt trên 16 triệu đồng ?

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**B.** TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương.

**C.** TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

**D.** TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 136.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết trong cơ cấu xuất khẩu của nước ta, mặt hàng nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất ?

**A.**Công nghiệp nặng và khoáng sản.

**B.** Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**C.** Nông, lâm, sản.

**D.** Thủy sản.

**Câu 137.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây không phải là trung tâm quốc gia ?

1. Huế.
2. Đà Nẵng.

C Cần Thơ.

**D.** TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 138.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây không phải là trung tâm vùng ?

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Hạ Long.

**C.** Nha Trang.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 139.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết nước ta có những di sản văn hóa thế giới nào sau đây ?

1. Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, vịnh Hạ Long
2. Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, Phong Nha- Kẻ Bàng.

**C.** Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An.

**D.** Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, Tam cốc- Bích Động.

**Câu 140.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở ĐBSH có giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hà Nội.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Phúc Yên.

**D.** Bắc Ninh.

**Câu 141.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở ĐBSH có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Bắc Ninh, Phúc Yên.

**B.** Phúc Yên, Hải Dương.

**C.** Hải dương,Nam Định.

**D.** Nam Định, Hưng Yên

**Câu 142.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở ĐBSH có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 9 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hải Dương, Hưng yên,Bắc Ninh.

**B.** Hưng Yên, Hải Dương,Nam Định.

**C.** Hải dương,Hưng Yên, Phúc Yên.

**D.** Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng.

**Câu 143.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở TDMNBB có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Cẩm Phả.

**B.** Thái Nguyên

**C.** Hạ Long.

**D.** Việt Trì.

**Câu 144.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 27, hãy cho thứ tự từ Bắc vào Nam có các trung tâm công nghiệp nào sau đây?

**A.** Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

**B.** Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

**C.** Huế, Vinh,Thanh Hóa, Bỉm Sơn.

**D.** Huế, Vinh, Bỉm Sơn Thanh Hó**A.**

**Câu 145.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp Bỉm Sơn, thanh Hóa, vinh, Huế có giá trị sản xuất công nghiệp ở mức nào sau đây?

**A.**Trên 120 nghìn tỉ đồng.

**B.** Từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng.

**C.** Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng.

**D.** Dưới 9 nghìn tỉ đồng.

**Câu 146.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết Bắc Trung Bộ có các khoáng sản nào sau đây?

**A.** Than nâu, vàng, titan, sắt, mangan,crom, vonfram, apatit.

**B.** Than nâu, vàng, titan, sắt, mangan,crom, vonfram,photphorit.

**C.** Than nâu, vàng, titan, sắt, mangan,crom, vonfram, đá quý.

**D.** Than nâu, vàng, titan, sắt, mangan,crom, vonfram, bô xít.

**Câu 147.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết Bắc Trung Bộ có các cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

**A.** Na Mèo, Nậm Cắn.

**B.** A Đớt, Cầu Treo.

**C.** Cầu Treo, Cha Lo.

**D.** Cha Lo, Lao Bảo

. **Câu 148.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ có các khoáng sản nào đây đây ?

1. Than đá, vàng, sắt, asen, đá axit, mica, graphit, cát thủy tinh, titan, bôxit.
2. Than đá, vàng, sắt, asen, đá axit, mica, graphit, cát thủy tinh, titan, apatit.

**C.**Than đá, vàng, sắt, asen, đá axit, mica, graphit, cát thủy tinh, titan,molipđen.

**D.**Than đá, vàng, sắt, asen, đá axit, mica, graphit, cát thủy tinh, titan,than nâu.

. **Câu 149.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất từ 9- 40 nghìn tỉ đông ?

1. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

**B.** Đà Nẵng, Nha Trang.

**C.**Nha Trang, Phan Thiết.

**D.** Nha Trang, Quy Nhơn.

**Câu 150.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất từ 9- 40 nghìn tỉ đồng ?

1. Quảng Ngãi
2. Quy Nhơn.

**C.**Nha Trang.

**D.**Phan Thiết.

**Câu 151.**Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất dưới nghìn tỉ đồng ?

**A.** Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**B.** Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Đà Nẵng.

1. Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang.
2. Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Nha Trang.

**Câu 152.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ các nhà máy thỷ điện nào sau đây được xếp theo thứ tự từ bắc vào nam?

**A.** Vương, Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Đa Nhim, Hàm Thuận- Đa Mi.

**B.** Vương, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Đa Nhim, Hàm Thuận- Đa Mi.

**C.** A Vương, Sông Hinh, Đa Nhim, Hàm Thuận- Đa Mi, Vĩnh Sơn.

**D.** A Vương, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Hàm Thuận – Đa Mi, Đa Nhim.

**Câu 153.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ các khu kinh tế ven biển nào sau đây được xếp thứ tự từ bắc vào nam?

1. Chu Lai, Dung Quất, Nam Phú Yên, Vân Phong, Nhơn Hội.
2. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong, Nam Phú Yên.

**C.** Chu Lai, Dung Quất, Nhưn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong

**D.** Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Dung Quất.

**Câu 154.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ, cây bông được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Ninh Thuận.

**B.** Bình Thuận.

**C.** Khánh Hò**a.**

**D.** Phú Yên.

**Câu 155.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ,khai thác vàng có ở tỉnh nào sau đây ?

1. Ninh Thuận.
2. Phú Yên.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Khánh Hò**a.**

**Câu 156.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Nam Trung Bộ, trâu được nuôi ở các tỉnh nào sau đây ?

1. Quảng Nam, Khánh Hòa, Quảng Ngãi.
2. Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận.

**C.** Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

**D.** Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam.

**Câu 157.** Căn cứ vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết duyên hải Tây Nguyên chủ yếu có các vật nuôi nào sau đây?

1. Trâu, bò.

**B.** Bò, lợn.

**C.** Lợn, ngự**a.**

**D.** Ngựa, dê.

**Câu 158.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết ở Tây Nguyên, cửa khẩu Bờ Y thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Gia Lai. **B.** Đăk Lăk **C.** Kon Tum. **D.** Đăk Nông.

**Câu 159.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết ở Tây Nguyên cây chè được trồng ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Gia Lai, Kon Tum. **B.** Kon Tum, Đăk Lăk

**C.** Đăk Lăk, Lâm Đồng. **D.** Lâm Đồng, Gia Lai.

**Câu 160.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ở Đông Nam Bộ có các loại khoáng sản nào sau đây?

**A.** Sét, cao lanh, than đá. **B.** Sét, cao lanh, đá axit.

**C.** Sét, cao lanh, boxit. **D.** Sét, cao lanh, photphorit

**Câu 161.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Thủ Dầu Một. **B.** TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Biên Hò**A.**  **D.** Vũng Tàu.

**Câu 162.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Thủ Dầu Một. **B.** Biên Hò**A.**

**C.** TP. Hồ Chí Minh. **D.** Vũng Tàu.

**Câu 163.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cửa khẩu Xa Mát thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Phước. **B.** Tây Ninh. **C.** Đồng Nai. **D.** Bình Dương.

**Câu 164.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ở ĐBSCL có các loại khoáng sản nào sau đây?

**A.** Đá axit, đá vôi, xi măng, than bùn.

**B.** Đá axit, đá vôi, xi măng, boxit.

**C.** Đá axit, đá vôi, xi măng, than đá.

**D.** Đá axit, đá vôi, xi măng, than nâu.

**Câu 165.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở ĐBSCL có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Cà Mau, Sóc Trăng. **B.** Long Xuyên, Rạch Giá

**C.** Cần Thơ, Cà Mau. **D.** Tân An, Mỹ Tho

**Câu 166.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ĐBSCL có các khu kinh tế ven biển nào sau đây?

**A.** Định An, Năm Căn, Phú Quố**c.** **B.** Định An, Năm Căn, Nhơn Hội.

**C.** Định An, Năm Căn, Vân Phong. **D.** Định An, Năm Căn, Dung Quất.

**Câu 167.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Bắc có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hải Phòng. **B.** Hà Nội. **C.** Vĩnh Phú**c.** **D.** Bắc Ninh.

**Câu 168.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Bắc có giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hải Phòng. **B.** Hà Nội. **C.** Vĩnh Phú**c.** **D.** Bắc Ninh.

**Câu 169.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Bắc có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Dương.

**B.** Phúc Yên, Bắc Ninh, Hạ Long

**C.** Phúc Yên, Bắc Ninh, Cẩm Phả

**D.** Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên.

**Câu 170.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Bắc có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 9 nghìn tỉ đồng?

**A.** Phúc Yên, Hưng Yên, Hải Dương.

**B.** Hưng Yên, Hải Dương, Cẩm Phả.

**C.** Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng.

**D.** Hải Dương, Cẩm Phả, Hải Phòng.

**Câu 171.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ miền Trung có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Huế. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Quy Nhơn.

**Câu 172.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ miền Trung có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 9 nghìn tỉ đồng sắp xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

**A.** Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. **B.** Huế, Quy Nhơn, Quảng Ngãi.

**C.** Quy Nhơn, Huế, Quảng Ngãi. **D.** Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Huế.

**Câu 173.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Nam có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** TP. Hồ Chí Minh **B.** Thủ Dầu Một

**C.** Biên Hò**a.** **D.** Vũng Tàu.

**Câu 174.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Nam có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Thủ Dầu Một, Biên Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tân An.

**C.** Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu.

**D.** Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho.

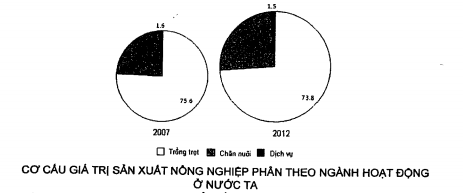
**Câu 175.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm nào sau đây ở vùng KTTĐ phía Nam có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 9 nghìn tỉ đồng?

**A.** Tân An, Biên Hò**a.** **B.** Tân An, Mỹ Tho

**C.** Tân An, Thủ Dầu Một **D.** Tân An, Vũng Tàu.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VỚI BIỂU ĐỒ**

**Câu 1.** Cho biểu đồ



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

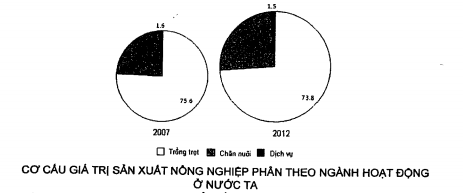
**A.** Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp 2007-2012, tăng 1.25 lần.

**B.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành không có sự chênh lệch lớn.

**C.** Tỉ trọng giá trị ngành chăn nuôi có xu hướng giảm.

**D.** Tỉ trọng giá trị ngành trồng trọt có xu hướng tăng.

**Câu 2.** Cho biểu đồ:



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động ở nước ta?

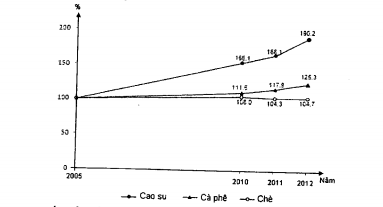
**A.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của trồng trọt tăng.

**B.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi giảm.

**C.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ tăng.

**D.** Tỉ trọng giá trị sản xuất của trồng trọt luôn lớn nhất.

**Câu 3.** Cho biểu đồ sau đây:



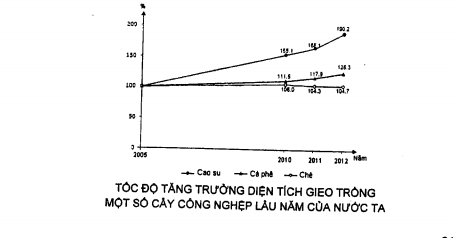
Hãy cho biết biểu đồ thể hiện nội dung gì sau đây?

**A.** Cơ cấu diện tích gieo trồng của một số cây công nghiệp lâu năm.

**B.** Tốc độ tắng trưởng của một số cây công nghiệp lâu năm.

**C.** Giá trị sản xuất của một số cây công nghiệp lâu năm.

**D.** Tỉ trọng diện tích gieo trồng của một số cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 4.** Cho biểu đồ: 

Cho biết có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta giai đoạn 2005 - 2012 ?

1. Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta đều tăng.

2. Tốc độ tăng diện tích gieo trồng một só cây công nghiệp lâu năm không giống nhau.

3. Diện tích gieo trồng cao su tăng nhanh nhất, chè tăng chậm nhất.

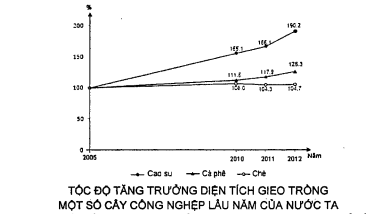
4. Diện tích gieo trồng cà phê tăng nhanh hơn cao su.

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 5.** Cho biểu đồ

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta ?

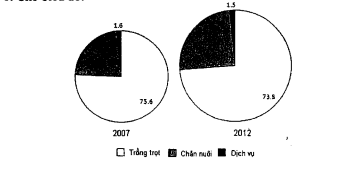
**A.** Diện tích gieo trồng cây cao su tăng nhanh nhất trong số các loại cây.

**B.** Diện tích gieo trồng cà phê tăng nhanh hơn cao su.

**C.** Diện tích gieo trồng chè tăng chậm nhất.

**D.** Tỉ trọng diện tích cao su lớn nhất trong số các loại cây.

**Câu 6.** Cho biểu đồ



Hãy cho biết biểu đồ thể hiện nội dung gì sau đây ?

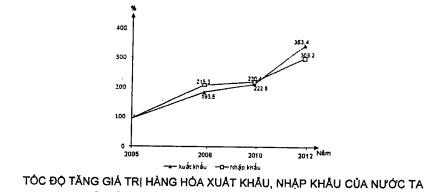
**A.** Quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.

**B.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động.

**C.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.

**D.** Sự chuyển biến giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.

**Câu 7.** Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về tốc độ tăng giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu của nước ta ?

1. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua các năm đều tăng.

2. Tốc độ tăng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa khác nhau qua các năm.

3. Từ 2010 đến 2012, giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

4. Từ 2005 đến 2010, giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

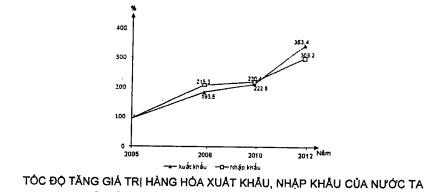
**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 8.** Cho biểu đồ sau :



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu của nước ta?

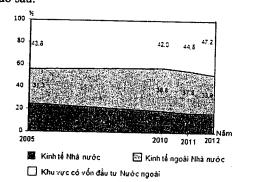
**A.** Từ năm 2005 đến 2008, giá trị hàng hóa xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

**B.** Từ năm 2008 đến 2010, giá trị hàng hóa xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**C.** Từ năm 2010 đến 2012, giá trị hàng hóa xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

**D.** Từ năm 2005 đến 2012, giá trị hàng hóa xuất khẩu luôn tăng nhanh hơn nhập khẩu.

**Câu 9.** Cho biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây ?

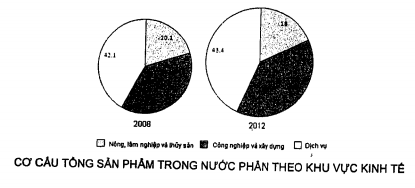
**A.** Cơ cấu giá trị san xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 2005 và năm 2012.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế giai đoạn 2005 – 2012.

**C.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiêp phân theo thành phần kinh tế năm 2005 và năm 2012.

**D.** Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 2005 và năm 2012.

**Câu 10.** Cho biểu đồ sau :



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với biểu đồ trên ?

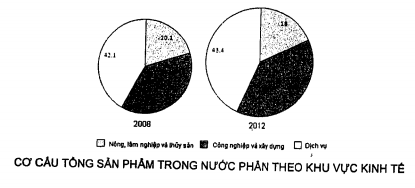
**A.** Quy mô tổng sản phẩm trong nước tăng.

**B.** Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước có sự chênh lệch giữa năm 2008 và năm 2012.

**C.** Có xu hướng tăng tỉ trọng ở khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**D.** Tỉ trọng nông, lâm, thủy sản không giảm.

**Câu 11.** Cho biểu đồ sau :



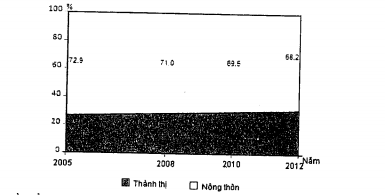
**A.** Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ ?

**A.** Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng tăng rất nhanh.

**B.** Tỉ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm.

**D.** Tỉ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn nhỏ nhất.

**Câu 12.** Cho biểu đồ sau :



Biểu đồ thể hiện nội dung gì sau đây ?

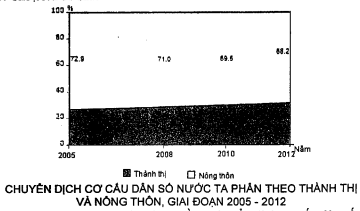
**A.** Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2012.

**B.** Tốc độ tăng dân số nông thôn và thành thị năm 2005 đến 2012.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu dân số theo nông thôn và thành thị và nông thôn, giai đoạn 2005 – 2012.

**D.** Quy mô dân số nông thôn và thành thị năm 2005 và năm 2012.

**Câu 13.** Cho biểu đồ sau:



Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2005 – 2012?

1) Dân số nước ta vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

2) Tỉ trọng dân số thành thị tăng.

3) Tỉ trọng dân số nông thôn giảm.

4) Sự chuyển dịch cơ cấu dân số còn chậm.

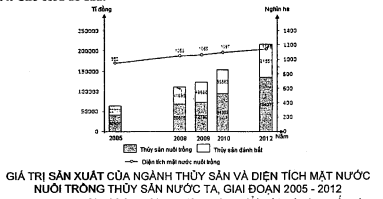
**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 14 Cho biểu đồ sau:**

****

**Nhận xét nào sau đây *không* đúng với sự thay đổi giá trị sản xuất của ngành thủy sản và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nước ta, giai đoạn 2005 – 2012?**

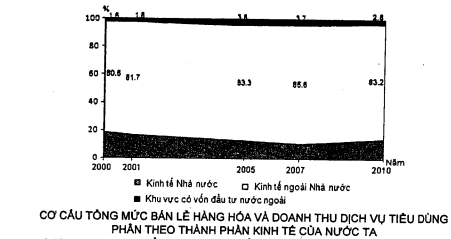
**A.** Giá trị sản xuất của ngành thủy sản nuôi trồng tăng.

**B.** Giá trị sản xuất của ngành thủy sản đánh bắt tăng.

**C.** Giá trị sản xuất của ngành thủy sản đánh bắt luôn lớn hơn nuôi trồng.

**D.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

**Câu 15.** Cho biểu đồ:



Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần kinh tế nước ta, giai đoạn 2000 – 2010?

1) Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần kinh tế nước ta, giai đoạn 2000 – 2010 có sự thay đổi rõ rệt.

2) Tỉ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước giảm.

3) Tỉ trọng của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước giảm.

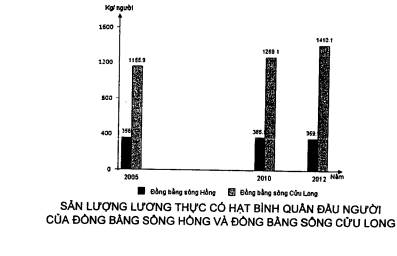
4) Tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng.

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 16.** Cho biểu đồ sau: 

Có bao nhiêu nhận xét đúng về sự thay đổi sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2005 – 2012?

1) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng luôn thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

2) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh.

3) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng tăng chậm.

4) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn rất nhiều so với Đồng bằng sông Hồng.

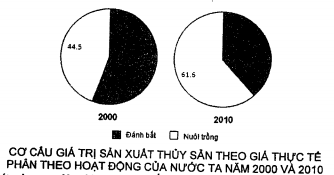
**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 17.** Cho biểu đồ sau:



Nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo hoạt động của nước ta năm 2000 và năm 2010?

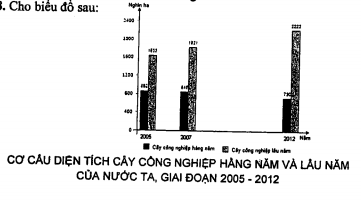
**A.** Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản không có sự thay đổi.

**B.** Tỉ trọng của hoạt động đánh bắt tăng nhanh.

**C.** Tỉ trọng của hoạt động nuôi trồng tăng nhanh.

**D.** Tỉ trọng của cả đánh bắt và nuôi trồng luôn cao.

**Câu 18.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ có điểm sai ở nội dung nào sau đây?

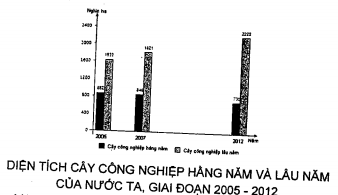
**A.** Bản chú giải.

**B.** Tên biểu đồ.

**C.** Khoảng cách năm.

**D.** Độ cao của cột.

**Câu 19.** Cho biểu đồ:



Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng với diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005 – 2012?

1) Diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm có sự biến động.

2) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tụ**c.**

3) Diện tích cây công nghiệp hàng năm thấp hơn cây công nghiệp lâu năm.

4) Diện tích cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm.

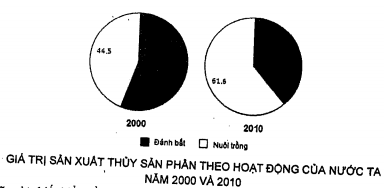
**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 20.** Cho biểu đồ:



Hãy cho biết biểu đồ trên có điểm sai nằm ở vị trí nào sau đây của biểu đồ?

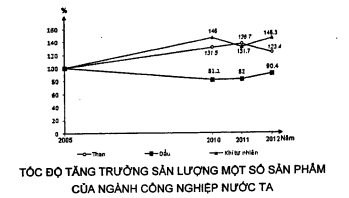
**A.** Bảng chú giải.

**B.** Chủ đề của các nan quạt.

**C.** Tên biểu đồ.

**D.** Tương quan tỉ lệ hai vòng tròn.

**Câu 21.** Cho biểu đồ:



Hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp nước ta theo biểu đồ trên?

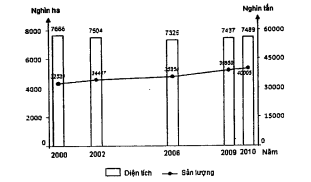
**A.** Tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp khác nhau.

**B.** Dầu thô có xu hướng giảm.

**C.** Than và khí tự nhiên tăng không ổn định.

**D.** Khí tự nhiên luôn có sản lượng lớn nhất.

**Câu 22.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

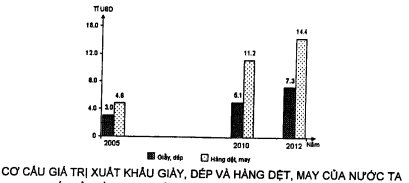
**A.** Diện tích lúa cả năm của nước ta.

**B.** Sản lượng lúa cả năm của nước ta.

**C.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta.

**D.** Tốc độ tăng diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta.

**Câu 23.** Cho biểu đồ sau:



Hãy cho biết tên biểu đồ trên có điểm sai ở nội dung nào sau đây?

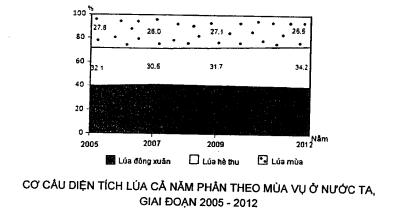
**A.** Khoảng cách năm.

**B.** Chiều cao các cột.

**C.** Khoảng cách số liệu trên trục tung.

**D.** Tên biểu đồ.

**Câu 24.** Cho biểu đồ sau:



Có bao nhiêu nhận xét đúng sau đây về cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2012?

1) Cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ ở nước ta tới 3 vụ.

2) Diện tích vụ đông xuân chiếm tỉ trọng cao nhất.

3) Tỉ trọng diện tích vụ hè thu có xu hướng tăng.

4) Tỉ trọng diện tích vụ mùa giảm.

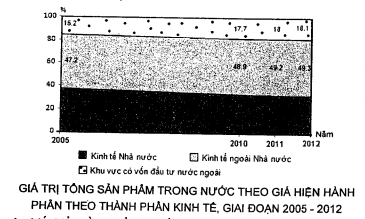
**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu sau:



Hãy cho biết biểu đồ có điểm sai nằm ở vị trí nào?

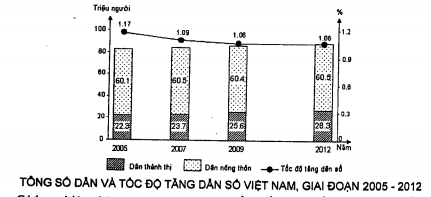
**A.** Khoảng cách năm.

**B.** Tên biểu đồ.

**C.** Bản chú giải.

**D.** Phần diện tích các miền.

**Câu 26.** Cho biểu đồ sau:



Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng với tổng số dân và tốc độ tăng dân số Việt Nam, giai đoạn 2005 – 2012?

1) Tổng số dân Việt Nam tăng.

2) Dân thành thị tăng nhanh và liên tụ**c.**

3) Dân nông thôn ít biến động.

4) Tốc độ tăng dân số tăng.

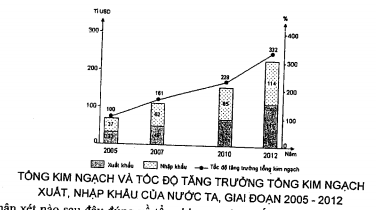
**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4.

**Câu 27.** Cho biểu đồ sau:



Nhận xét nào sau đây đúng về tổng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005-2012

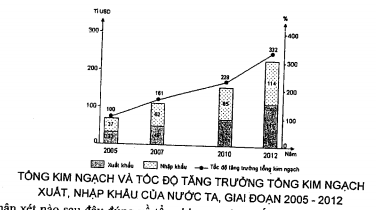
**A.** Tổng kim ngạch; kim ngạch xuất, nhập khẩu đều tăng.

**B.** Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng chậm nhất.

**C.** Tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chậm.

**D.** Tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu không đáng kể.

**Câu 28.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên có điểm sai nằm ở vị trí nào?

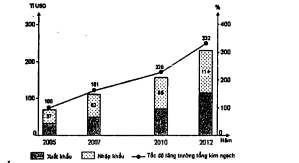
**A.** Khoảng cách năm.

**B.** Bản chú giải.

**C.** Tên biểu đồ.

**D.** Đường biểu diễn tốc độ tăng trưởng.

**Câu 29: Cho biểu đồ sau:**

****

**Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?**

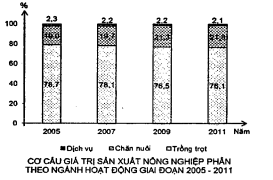
**A.** Cơ cấu giá trị tổng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005 – 2012.

**B.** Tổng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005 – 2012.

**C.** Tốc độ tăng tổng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005 – 2012.

**D.** Tổng kim ngạch và cơ cấu giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005 – 2012.

**Câu 30: Cho biểu đồ sau:**

****

**Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng với cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động, giai đoạn 2005 – 2011?**

**1.** Tỉ trọng của ngành trồng trọt lớn nhất.

2. Tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nhỏ nhất.

3. Tỉ trọng của trồng trọt và dịch vụ giảm.

4. Tỉ trọng chăn nuôi tăng nhanh

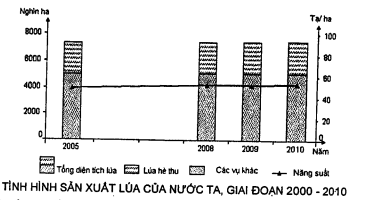
**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 31: Cho biểu đồ sau:**

****

**Nhận xét nào sau đây không đúng với ngành sản xuất lúa của nước ta, giai đoạn 2000 – 2010?**

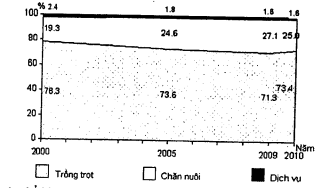
**A.** Tổng diện tích lúa cả năm tăng liên tụ**c.**

**B.** Năng suất lúa cả năm tăng lên tụ**c.**

**C.** Diện tích lúa hè thu nhìn chung tăng.

**D.** Diện tích lúa các vụ khác giảm rất nhanh.

**Câu 32: Cho biểu đồ sau:**

****

**Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?**

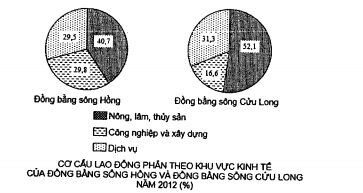
**A.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2000 – 2010.

**B.** Quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2000 – 2010.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2000 – 2010.

**D.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2000 – 2010.

**Câu 33: Cho biểu đồ sau:**

****

**Có bao nhiêu nhận xét đúng về cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2012?**

**1.** Đồng bằng sông Hồng có tỉ trọng nông, lâm, thủy sản lớn nhất nhưng dưới 50%.

2. Đồng bằng sông Hồng có tỉ trọng lao động nông, lâm, thủy sản lớn nhất tiếp đến là công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

3. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng lao động nông, lâm, thủy sản trên 50% tiếp đến là dịch vụ.

4. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng còn nhỏ.

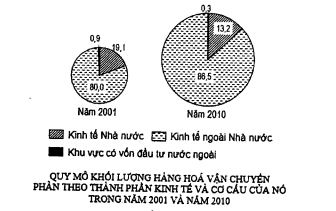
**A.** 1.

**B.** 2

**C.** 3.

**D.** 4

**Câu 34: Cho biểu đồ sau:**

****

**Nhận xét nào sau đây không đúng về sự thay đổi quy mô khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và cơ cấu của nó trong năm 2001 và 2010?**

**A.** Phát triển nhanh từ 2001 đến 2010.

**B.** Tỉ trọng của kinh tế nhà nước giảm.

**C.** Tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**D.** Tỉ trọng của kinh tế ngoài nhà nước giảm.

**Câu 35: Cho biểu đồ sau:**

**Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về tỉ trọng diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2011?**

**1.** Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng về diện tích và sản lượng lúa lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

2. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm trên một nửa diện tích và sản lượng lúa của cả nước.

3. Đồng bằng sông Hồng có tỉ trọng về diện tích và sản lượng lúa nhỏ hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 15% diện tích và 16,5% sản lượng lúa của cả nước.

**A.** 1

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4

**Câu 36: Cho bảng số liệu:**

**DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2015.** (*Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2007 | 2009 | 2011 | 2013 | 2015 |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.219 | 86.025 | 87.860 | 98.760 | 91.713 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015?

**A.** Dân số tăng liên tục nhưng không đều qua các năm

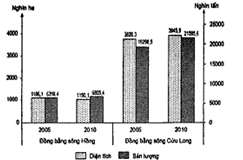
**B.** Dân số tăng liên tục và đều đặn qua các năm

**C.** Dân số tăng không ổn định có năm giảm

**D.** Càng về sau số dân tăng thêm càng ít

**Câu 37.** Cho biểu đồ sau:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2005 VÀ NĂM 2010



Hãy cho biết có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng với diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

1) Đồng bằng sông Hồng: diện tích giảm, sản lượng tăng

2) Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích tăng, sản lượng tăng nhanh

3) Đồng bằng sông Hồng: diện tích tăng, sản lượng giảm

4) Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích giảm, sản lượng không tăng

**A.** 1

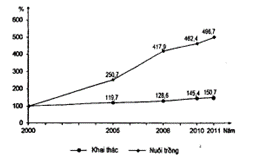
**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 38.** Cho biểu đồ sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN QUA CÁC NĂM



Nhận xét nào sau đây không đúng với tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản từ năm 2000 đến 2011?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều giảm.

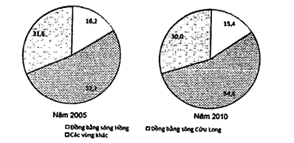
**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng rất nhanh.

**C.** Sản lượng thủy sản khia thác tăng nhanh.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn nuôi trồng.

**Câu 39.** Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ, CƠ CẤU DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO VÙNG NĂM 2000 -2010



Biểu đồ có điểm sai nằm ở vị trí nào sau đây.

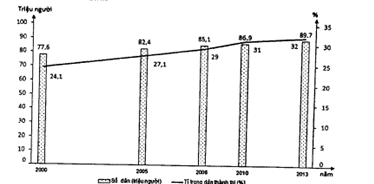
**A.** Tên biểu đồ

**B.** Bảng chú giải

**C.** Hai hình tròn

**D.** Các nan quạt.

**Câu 40.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Số dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 – 2013.

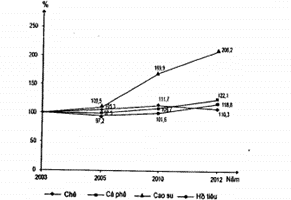
**B.** Tỉ trọng dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 – 2013.

**C.** Số dân và tỉ trọng dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 – 2013.

**D.** Tốc độ tăng dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 – 2013.

**Câu 41.** Cho biểu đồ sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2003 – 2012



Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta giai đoạn 2003 – 2012?

1) Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm đều tăng.

2) Diện tích cao su tăng nhanh nhất đặc biệt từ 2005 trở đi.

3) Diện tích cà phê và cao su tăng chậm.

4) diện tích chè tăng trưởng không ổn định.

**A.** 1

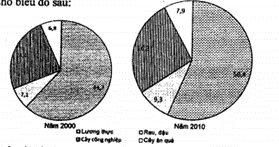
**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 42.** Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CÂU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ 2010



Nhận xét nào sau đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta năm 2000 và 2010?

**A.** Tỉ trọng cây lương thực giảm nhanh.

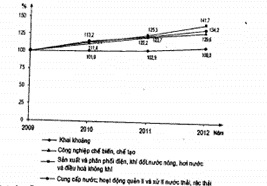
**B.** Tỉ trọng của rau đậu tăng nhanh nhất.

**C.** Tỉ trọng của các loại cây ngoài lương thực giảm

**D.** Tỉ trọng của cây công nghiệp và cây ăn quả tăng.

**Câu 43.** Cho biểu đồ sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2009 – 2012



Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta giai đoạn 2009 – 2012?

1) Giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 2009 – 2012 của nước ta đều tăng trưởng nhanh.

2) Tăng nhanh nhất là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

3) Cung cấp nước hoạt động quản lí và sử lí nước thải, rác thải và công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp nhất.

4) Khai khoáng tăng thứ hai sau sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

**A.** 1

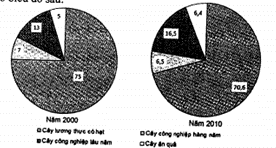
**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 44.** Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU DIỆNTÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2000 VÀ 2010



Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cơ cấu diện tích các loại cây trồng năm 2000 và 2010?

1) Tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm giảm, trong đó cây lương thực giảm nhanh.

2) tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả tăng, trong đó cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh.

3) Tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm tăng, trong đó cây lương thực tăng nhanh.

4) Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả giảm, trong đó cây công nghiệp lâu năm giảm nhanh.

**A.** 1

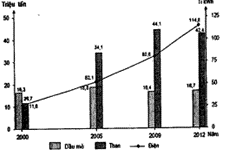
**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 45.** Cho biểu đồ sau:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THAN, DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 – 2012



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ, điện, than từ năm 2000 đến 2012.

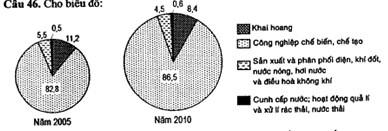
**B.** Cơ cấu sản lượng dầu mỏ, điện, than từ năm 2000 đến 2012.

**C.** Sản lượng dầu mỏ, điện, than từ năm 2000 đến 2012.

**D.** Sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng dầu mỏ, điện, than từ năm 2000 đến 2012.

**Câu 46.** Cho biểu đồ sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂM 2005 VÀ NĂM 2010



Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp năm 2005 và năm 2010?

1) Tỉ trọng giá trị của khai khoáng và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm, nhất là khai khoáng.

2)Tỉ trọng của công nghiệp chế biến, chế ạo, cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải tăng, nhất là chế biến, chế tạo.

3) Tỉ trọng giá trị của khai khoáng và sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ăng, nhất là khai khoáng.

4) Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải giảm, nhất là chế biến, chế tạo.

**A.** 1

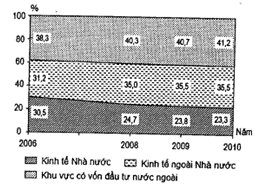
**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 47.** Cho biểu đồ sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2006 – 2010?

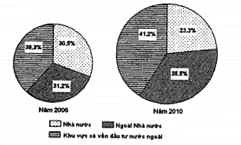
**A.** Kinh tế Nhà nước tăng.

**B.** Kinh tế ngoài Nhà nước giảm.

**C.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**D.** Kinh tế Nhà nước luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.

**Câu 48.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

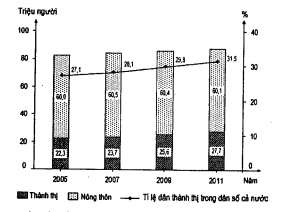
**B.** Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

**C.** Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

**D.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

**Câu 49.** Cho biểu đồ sau:

DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA VÀ TỈ LỆ DÂN SỐ



Nhận xét nào sau đây không đúng­ với dân số phân theo thành thị, nông thôn của nước ta và tỉ lệ dân số thành thị trong dân số cả nước qua các năm?

**A.** Tổng số dân tăng, số dân thành thị tăng qua các năm, nhưng còn chậm.

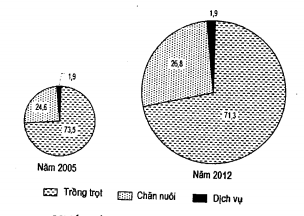
**B.** Số dân nông thôn giảm từ năm 2007 đến 2011 và giảm chậm.

**C.** Tỉ trọng dân số thành thị trong dân số cả nước còn nhỏ và tăng chậm.

**D.** Tổng số dân và dân thành thị tăng rất nhanh qua các năm.

**Câu 50.** Cho biểu đồ sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2005 VÀ NĂM 2012



Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động năm 2005 và năm 2012?

**A.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi từ năm 2005 đến 2012.

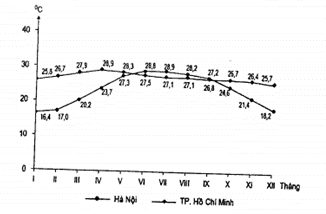
**B.** Tỉ trọng của trồng trọt giảm, tỉ trọng của ngành chăn nuôi giảm.

**C.** Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng, tỉ trọng của trồng trọt tăng.

**D.** Tỉ trọng của dịch vụ không thay đổi, tỉ trọng của chăn nuôi giảm.

**Câu 51.** Cho biểu đồ sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.



Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về nhiệt độ trung bình tháng của Hà Nội và TP HCM?

1) Nhiệt độ trung bình của TP HCM cao hơn ở Hà Nội

2) Nhiệt độ về mùa hạ ở 2 thành phố tương đương nhau

3) Nhiệt độ về mùa đông ở Hà Nội thấp hơn nhiều so với TP HCM

4) Biên độ nhiệt năm của Hà Nội lớn hơn ở TPHCM

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 52.** Cho biểu đồ:

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với cơ cấu diện tích lúa phân theo các vụ ở nước ta giai đoạn 2000 - 2011?

**A.** Tỉ lệ diện tích các loại lúa đều có sự thay đổi từ 2000 - 2011

**B.** Tỉ trọng diện tích lúa đông xuân và hè thu tăng

**C.** Tỉ trọng diện tích lúa mùa giảm nhanh

**D.** Tỉ trọng lúa hè thu tăng chậm nhất

**Câu 53.** Cho biểu đồ sau:

Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải, giai đoạn 2000 - 2010?

1) Khối lượng hàng hóa của tất cả các ngành vận tải đều tăng

2) Khối lượng hàng hóa đường hàng không, bộ tăng nhanh nhất

3) Khối lượng hàng hóa đường biển, đường sông không tăng

4) Khối lượng hàng hóa đường sắt tăng chậm nhất

**A.**1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 54.** Cho biểu đồ sau:

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

**A.** Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng

**B.** Tỉ trọng hàng nông, lâm, thủy sản và hàng khác luôn lớn nhất

**C.** Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng

**D.** Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản luôn lớn nhất

**Câu 55.** Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ thể hiện nội dung gì sau đây?

**A.** Cơ cấu dân nông thôn và dân thành thị, giai đoạn 1995 -2012

**B.** Chuyển dịch cơ cấu dân nông thôn và dân thành thị, giai đoạn 1995 -2012

**C.** Tốc độ tăng trưởng dân nông thôn và dân thành thị, giai đoạn 1995 -2012

**D.** Quy mô dân nông thôn và dân thành thị, giai đoạn 1995 -2012

**Câu 56.** Cho biểu đồ sau đây

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm của nước ta qua các năm?

**A.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng, cây hàng năm giảm

**B.** Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng, cây lâu năm giảm

**C.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng chậm hơn cây hàng năm

**D.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây hàng năm đều tăng

**Câu 57.** Cho biểu đồ sau đây:

Có bao nhiêu nhận xét đúng về tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô và tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số nước ta qua các năm theo biểu đồ trên?

1) Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô và tỉ lệ gia tăng tự nhiên đều có sự biến động

2) Tỉ suất sinh thô giảm, tỉ suất tử thô tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm

3) Tỉ suất sinh thô tăng, tỉ suất tử thô tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm

4) Tỉ suất sinh thô giảm, tỉ suất tử thô giảm, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 58.** Cho biểu đồ sau:

Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2001 - 2011?

1) Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta có sự chuyển biến

2) Tỉ trọng giá trị xuất khẩu biến đổi theo xu hướng giảm nhẹ từ 2001 - 2011

3) Tỉ trọng giá trị nhập khẩu biến động theo xu hướng tăng từ 2001 - 2011

4) Tỉ trọng giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn tỉ trọng giá trị xuất khẩu

**A.** 1

**B.** 2

**C.** 3

**D.** 4

**Câu 59.** Cho biểu đồ sau

Nhận xét nào sau đây không đúng với cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản nước ta?

**A.** Trong cơ cấu của mỗi năm, tỉ trọng lớn nhất thuộc về nông nghiệp, tiếp theo là thủy sản, thấp nhất là lâm nghiệp

**B.** Từ năm 2005 - 2010, tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng, tỉ trọng giá trị sản xuất thủy sản và lâm nghiệp giảm

**C.** Từ năm 2005 - 2010, tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp giảm, tỉ trọng giá trị sản xuất thủy sản và lâm nghiệp tăng

**D.** Từ năm 2005 - 2010, tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng, tỉ trọng giá trị sản xuất thủy sản và lâm nghiệp tăng

**Câu 60.** Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ thể hiện nội dung gì sau đây?

**A.** Quy mô diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

**B.** Cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

**C.** Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

**D.** Chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VỚI BẢNG SỐ LIỆU**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2015

(Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại đất** | **Diện tích** |
| Đất sản xuất nông nghiệp | 10.321,7 |
| Đất nông nghiệp | 15.845,2 |
| Đất nuôi trồng thủy sản | 707,9 |
| Đất làm muối | 17,9 |
| Đất nông nghiệp khác | 20,2 |
| **Tổng** | **26.882,9** |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, nhà xuất bản thống kê, 2016)

Để thể hiện cơ cấu hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2015, biểu đồ nào sau đây thịch hợp nhất?

**A.** Tròn

**B.** Miền

**C.** Cột

**D.** Đường

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2015

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại đất** | **Diện tích** |
| Đất sản xuất nông nghiệp | 10.231,7 |
| Đất lâm nghiệp | 15.845,2 |
| Đất nuôi trồng thủy sản | 707,9 |
| Đất làm muối | 17,9 |
| Đất nông nghiệp khác | 20,2 |
| **Tổng** | **26.822,9** |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, nhà xuất bản thống kê, 2016)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích đất nông nghiệp năm 2015 của Việt Nam?

**A.** Đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất

**B.** Đất làm muối có diện tích nhỏ nhất

**C.** Diện tích đất lâm nghiệp lớn hơn nông nghiệp.

**D.** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản nhỏ hơn đất nông nghiệp.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO VÙNG NĂM 2014

(Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.106,0 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 9.526,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 9.583,2 |
| Tây Nguyên | 5.464,1 |
| Đông Nam Bộ | 2.359,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4.057,6 |
| Cả nước | 33.096,7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Để thể hiện cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền

**B.** Tròn

**C.** Đường

**D.** Cột

**Câu 4:** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO VÙNG NĂM 2014

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.106,0 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 9.526,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 9.583,2 |
| Tây Nguyên | 5.464,1 |
| Đông Nam Bộ | 2.359,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4.057,6 |
| Cả nước | 33.096,7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích đất phân theo vùng năm 2014 của Việt Nam?

**A.** Diện tích đất Đồng bằng sông Hồng lớn nhất

**B.** Diện tích đất Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lớn nhất

**C.** Diện tích đất Tây Nguyên lớn hơn diện tích đất vùng Đông Nam Bộ

**D.** Diện tích đất ĐBSCL lớn nhất.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (Nghìn người)** |
| Đồng bằng sông Hồng | 21.060,0 | 20.925,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 95.266,8 | 11.803,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95.832,4 | 19.658,0 |
| Tây Nguyên | 95.641,0 | 5.607,9 |
| Đông Nam Bộ | 23.590,7 | 16.127,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40.576,0 | 17.590,4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với diện tích và dân số của các vùng nước ta năm 2015?

**A.** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất.

**B.** Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất.

**C.** Dân số tập trung đông ở các đồng bằng.

**D.** Đông Nam Bộ có mật độ dân số thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (Nghìn người)** |
| Đồng bằng sông Hồng | 21.060,0 | 20.925,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 95.266,8 | 11.803,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95.832,4 | 19.658,0 |
| Tây Nguyên | 95.641,0 | 5.607,9 |
| Đông Nam Bộ | 23.590,7 | 16.127,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40.576,0 | 17.590,4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và dân số các vùng trên cả nước năm 2015 theo bảng số liệu là:

**A.** Miền

**B.** Tròn

**C.** Đường

**D.** Cột

**Câu 7:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (Nghìn người)** |
| Đồng bằng sông Hồng | 21.060,0 | 20.925,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 95.266,8 | 11.803,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95.832,4 | 19.658,0 |
| Tây Nguyên | 95.641,0 | 5.607,9 |
| Đông Nam Bộ | 23.590,7 | 16.127,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40.576,0 | 17.590,4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự phân bố dân cư nước ta năm 2015?

**A.** Dân cư phân bố đều giữa đồng bằng và trung du miền núi.

**B.** Ở đồng bằng thưa dân, miền núi đông dân.

**C.** Dân cư tập trung chủ yếu ở các vùng có diện tích lớn.

**D.** Đồng bằng có mật độ dân số cao hơn ở miền núi.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2015

(Đơn vị: Nghìn người)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2007 | 2009 | 2011 | 2013 | 2015 |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.219 | 86.025 | 87.860 | 89.760 | 91.713 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015

**A.** Dân số tăng liên tục, nhưng không đều qua các năm.

**B.** Dân số tăng liên tục và đều đặn qua các năm.

**C.** Dân số tăng không ổn định, có năm giảm.

**D.** Càng về sau, dân số tăng thêm lại càng ít.

**Câu 9.** Cho bàng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 2005 - 2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.218 | 86.025 | 87.860 | 89.756 | 91.714 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thông kê, 2016)*

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015là:

**A.** Miền. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Đường.

**Câu 10.** Cho bàng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 2005 - 2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Thành thị | 22.332 | 23.746 | 25.585 | 27.719 | 28.875 | 31.132 |
| Nông thôn | 60 060 | 60.472 | 60.440 | 60.141 | 60.885 | 60.582 |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.218 | 86.025 | 87.860 | 89.756 | 91.714 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thông kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây **đúng** với tình hình phát triển dân số Việt Nam thời ki 2005 - 2015?

**A.** Số dân thành thị ngày càng giảm, số dân nông thôn ngày càng tăng.

**B.** Số dân thành thị tăng chậm nhất vào giai đoạn 2009 - 2011.

**C.** Số dân thành thị tăng nhanh hon số dân nông thôn.

**D.** Số dân nông thôn luôn tăng nhanh hon số dân thành thị.

**Câu 11.** Cho bàng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 2005 - 2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Thành thị | 22.332 | 23.746 | 25.585 | 27.719 | 28.875 | 31.132 |
| Nông thôn | 60.060 | 60.472 | 60.440 | 60.141 | 60.885 | 60.582 |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.218 | 86.025 | 87.860 | 89.756 | 91.714 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thông kê, 2016)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số Việt Nam thời kì 2005 - 2015 theo bảng số liệu là:

**A.** Cột chồng. **B.** Cột ghép.

**C.** Đường. **D.** Kết hợp cột với đường.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 2005 - 2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | 2011 | **2013** | **2015** |
| Thành thị | 22.332 | 23.746 | 25.585 | 27.719 | 28 875 | 31.132 |
| Nông thôn | 60.060 | 60.472 | 60.440 | 60141 | 60885 | 60.582 |
| Tổng số dân | 82.392 | 84.218 | 86.025 | 87 860 | 89.756 | 91.714 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Dân số tăng nhanh, gần 1 triệu người mỗi năm.

**B.** Số dân thành thị tăng mạnh hơn số dân nông thôn.

**C.** Tỉ lệ dân nông thôn cao và đang có xu hướng tăng nhanh.

**D.** Tì lệ dân thành thị chưa cao, nhưng ngày càng tăng.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2015 *(ĐƠN VỊ: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Tỉ lệ tăng dân số | 1,17 | 1,09 | 1,06 | 1,05 | 1,07 | 1,08 |

(Nguồn: *Niên giảm thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2005 -2015?

**A.** Tỉ lệ tăng dân số giảm dần qua các năm.

**B.** Từ năm 2005 đến năm 2011 giảm, từ năm 2011 đến 2015 tăng.

**C.** Từ năm 2005 đến năm 2015 tăng, riêng năm 2011 giảm.

**D.** Từ năm 2011 đến năm 2015 tăng rất nhanh.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2015 *(ĐƠN VỊ: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Tỉ lệ tăng dân số | 1,17 | 1,09 | 1,06 | 1,05 | 1,07 | 1,08 |

(Nguôn: *Niên giám thông kê Việt Nam 2015,* NXB Thông kê, 2016)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân sổ nước ta giai đoạn 2005 - 2015?

**A.** Cột **B.** Miền. **C.** Thanh ngang. **D.** Tròn.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu dưới đây

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỈ SUẤT SINH THÔ VIỆT NAM,GIAI ĐOẠN 2010-2015

*(Đơn vị: %0)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Thành thị | 16,4 | 16,0 | 16,2 | 16,7 | 15,3 |
| Nông thôn | 17,4 | 17,4 | 17,5 | 17,5 | 16,7 |

*(Nguồn*: *Niên giám thông kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây **đúng** với tốc độ tăng trưởng tỉ suất sinh thô Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Tỉ suất sinh thô ở thành thị cao hơn nông thôn.

**B.** Tỉ suất sinh thô ở thành thị ngày càng tăng nhanh.

**C.** Tỉ suất sinh thô ở nông thôn có xu hướng giảm.

**D.** Tỉ suất sinh thô ở cả nông thôn lẫn thành thị đang tăng.

**Câu 16.** Cho bảng sổ liệu dưới đây

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỈ SUẤT SINH THÔ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010-2015

*(Đơn vị:%0 )*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Thành thị | 16,4 | 16,0 | 16,2 | 16,7 | 15,3 |
| Nông thôn | 17,4 | 17,4 | 17,5 | 17,5 | 16,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng tỉ suất sinh thô Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015 trên cùng một hệ trục tọa độ là:

**A.** Cột ghép. **B.** Cột chồng. **C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 17.** Cho bảng sổ liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở VIỆT NAM  
GIAI ĐOẠN 2010-2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** |
| Từ 15-24 | 9.246 | 8.013 |
| Từ 25-49 | 30.939 | 31.970 |
| Trên 50 | 10.208 | 14.006 |
| Tổng dân số trên 15 tuổi | 50.393 | 53.989 |

(Nguồn: *Niên giảm thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi lao động từ 15 tuổi ừở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Lao động trên 50 tuổi ít nhất. **B.** Lao động từ 15 - 24 tăng,

**C.** Lao động trên 50 tuồi giảm. **D.** Lao động từ 25 - 49 tuổi giảm.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI

Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2015

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** |
| Từ 15-24 | 9.246 | 8.013 |
| Từ 25-49 | 30.939 | 31.970 |
| Trên 50 | 10.208 | 14.006 |
| Tổng dần số trên 15 tuổi | 50.393 | 53.989 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015 là:

**A.** Tròn. **B.** Đường. **C.** Cột. **D.** Miền.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỒI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sổ** | **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế**  **ngoài Nhà nước** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 42.775 | 4.967 | 36.695 | 1.113 |
| 2008 | 46.461 | 5.059 | 39.707 | 1.695 |
| 2011 | 50.352 | 5.250 | 43.401 | 1.701 |
| 2013 | 52.208 | 5.330 | 45.092 | 1.786 |
| 2015 | 52.840 | 5.186 | 45.451 | 2.204 |

(*Nguồn:* *Niên giảm thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2005 - 2015?

**A.** Tồng số lao động không tăng.

**B.** Số lao động ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất.

**C.** Số lao động Nhà nước ít nhất.

**D.** Số lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không tăng.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC  
PHÂN THEO THÀNH PHÀN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **Tổng sổ** | **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế**  **ngoài Nhà nước** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 100,0 | 11,6 | 85,8 | 2,6 |
| 2011 | 100,0 | 10,4 | 86,2 | 3,4 |
| 2015 | 100,0 | 9,8 | 86,0 | 4,2 |

(*Nguồn:* *Tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam 2015*, *NXB Thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi cơ cấu lao động từ 15 tuồi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế từ năm 2005 đến 2015?

**A.** Tỉ trọng cùa khu vực kinh tế Nhà nước luôn tăng.

**B.** Tỉ trọng của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn tăng.

**C.** Tỉ trọng cùa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**D.** Tỉ trọng của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước lớn nhất.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 100,0 | 11,6 | 85,8 | 2,6 |
| 2011 | 100,0 | 10,4 | 86,2 | 3,4 |
| 2015 | 100,0 | 9,8 | 86 | 4,2 |

(Nguồn: *Tính toán từ niên giám thống kê Việt Nam 2015*, NXB Thống kê, 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2015 - 2015 là

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Cột.

**D.** Đường.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

(Đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 2005 | 42.775 | 10.689 | 32.086 |
| 2008 | 46.461 | 12.499 | 33.962 |
| 2011 | 50.352 | 14.733 | 35.619 |
| 2013 | 52.208 | 15.509 | 36.699 |
| 2015 | 52.840 | 16.375 | 36.465 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015*, NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây phản ánh đúng thực trạng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2005 - 2015?

**A.** Lao động tập trung ở nông thôn nhiều hơn thành thị.

**B.** Lao động tập trung ở thành thị nhiều hơn nông thôn.

**C.** Lao động nông thôn tăng nhanh hơn lao động thành thị.

**D.** Lao động nông thôn và thành thị đều tăng rất nhanh.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

(Đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 2005 | 42.775 | 10.689 | 32.086 |
| 2008 | 46.461 | 12.499 | 33.962 |
| 2013 | 52.208 | 15.509 | 36.699 |
| 2015 | 52.840 | 16.375 | 36.465 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015*, NXB Thống kê, 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị và nông thôn ở Việt Nam giai đoạn 2005 -2015 theo bảng số liệu là:

**A.** Cột chồng.

**B.** Tròn.

**C.** Đường.

**D.** Miền.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu dưới đây:

TỈ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI PHÂN THEO VÙNG, NĂM 2015

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| Cả nước | 0,84 | 2,39 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,76 | 1,99 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,96 | 1,64 |
| Bắc trung Bộ và duyên hải miền trung | 1,36 | 3,05 |
| Tây nguyên | 0,91 | 2,02 |
| Đông Nam Bộ | 0,32 | 0,82 |
| Đồng bằng sông cửu Long | 1,56 | 3,52 |

( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây không đúng với tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng năm 2015?

**A.** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn ở thành thị.

**B.** Tỉ lệ thiếu việc làm cao nhất là ở bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

**C.** Tỉ lệ thiếu việc làm ở đô thị thấp nhất là Đông nam Bộ.

**D.** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp nhất là Đông Nam Bộ

**Câu 25.** Cho bảng số liệu dưới đây:

TỈ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI PHÂN THEO VÙNG, NĂM 2015

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| Cả nước | 0,84 | 2,39 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,76 | 1,99 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,96 | 1,64 |
| Bắc trung Bộ và duyên hải miền trung | 1,36 | 3,05 |
| Tây nguyên | 0,91 | 2,02 |
| Đông Nam Bộ | 0,32 | 0,82 |
| Đồng bằng sông cửu Long | 1,56 | 3,52 |

( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê,2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng trên cùng một hệ trục tọa độ là:

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Miền.

**D.** Thanh ngang.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Nông - lâm-ngư nghiệp | 108.536 | 175.084 | 396.600 | 623.800 | 697.000 |
| Công nghiệp - xây dựng | 162.220 | 343.807 | 693.300 | 1.089.400 | 1.307.900 |
| Dịch vụ | 171.070 | 319.003 | 792.000 | 1.209.500 | 1.537.100 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Giá trị sản xuất của các khu vực kinh tế có xu hướng tăng.

**B.** Giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp - xây dựng luôn lớn nhất.

**C.** Giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ tăng chậm nhất.

**D.** Giá trị sản xuất của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp nhỏ nhất.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Nông - lâm-ngư nghiệp | 108.536 | 175.084 | 396.600 | 623.800 | 697.000 |
| Công nghiệp - xây dựng | 162.220 | 343.807 | 693.300 | 1.089.400 | 1.307.900 |
| Dịch vụ | 171.070 | 319.003 | 792.000 | 1.209.500 | 1.537.100 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi tổng sản phẩm trong nước phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 2000 - 2014 theo bảng số liệu trên?

**A.** Tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp - xây dựng giảm, tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng.

**B.** Tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm, tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng.

**C.** Tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm, tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng lớn nhất, tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng ổn định.

**D.** Tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và khu vực dịch vụ giảm, tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng đều.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Nông - lâm-ngư nghiệp | 108.536 | 175.084 | 396.600 | 623.800 | 697.000 |
| Công nghiệp - xây dựng | 162.220 | 343.807 | 693.300 | 1.089.400 | 1.307.900 |
| Dịch vụ | 171.070 | 319.003 | 792.000 | 1.209.500 | 1.537.100 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta năm 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Cột.

**D.** Đường.

**Câu 29.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2010** | **2014** |
| Kinh tế nhà nước  Kinh tế ngoài nhà nước | 633,2  926,9 | 1.331,3  1.706,4 |
| Tập thể | 86,0 | 159,0 |
| Tư nhân | 148,9 | 306,8 |
| Cá thể | 692,0 | 1.240,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 327,0 | 704,3 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

**A.** GDP của các thành phần kinh tế nước ta có xu hướng tăng.

**B.** GDP của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh.

**C.** GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

**D.** GDP của kinh tế nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2010** | **2014** |
| Kinh tế nhà nước  Kinh tế ngoài nhà nước | 33,6  49,1 | 35,6  45,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 17,3 | 18,8 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế nước ta?

**A.** Kinh tế Nhà nước tăng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**B.** Kinh tế ngoài Nhà nước tăng, kinh tế Nhà nước giảm.

**C.** Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng nhiều nhất.

**D.** Kinh tế Nhà nước tăng, ngòai Nhà nước giảm.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2010** | **2014** |
| Kinh tế nhà nước  Kinh tế ngoài nhà nước | 33,6  49,1 | 35,6  45,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 17,3 | 18,8 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 - 2014 thì biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.**Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Đường.

**D.** Cột.

**Câu 32: Cho bảng số liệu:**

**SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| **Than ( triệu tấn)** | **11,6** | **34,1** | **44,8** | **41,1** |
| **Dầu thô ( triệu tấn)** | **16,3** | **18,5** | **15** | **17,4** |
| **Điện ( tỉ kwh)** | **26,7** | **52,1** | **91,7** | **141,3** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?**

**A.** Sản lượng than tăng đến năm 2010, sau đó giảm.

**B.** Sản lượng dầu thô khai thác chưa ổn định.

**C.** Sản lượng điện tăng nhanh liên tục qua các năm.

**D.** Sản lượng than, dầu thô, điện đều tăng liên tục qua các năm.

**Câu 33: Cho bảng số liệu:**

**SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| **Than ( triệu tấn)** | **11,6** | **34,1** | **44,8** | **41,1** |
| **Dầu thô ( triệu tấn)** | **16,3** | **18,5** | **15** | **17,4** |
| **Điện ( tỉ kwh)** | **26,7** | **52,1** | **91,7** | **141,3** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

**A.** Sản lượng than, dầu thô, điện tăng liên tục qua các năm.

**B.** Sản lượng điện, than tăng nhanh; sản lượng dầu thô giảm.

**C.** Sản lượng điện tăng nhanh, sản lượng dầu thô chưa ổn định.

**D.** Sản lượng dầu thô, điện tăng; sản lượng than giảm.

**Câu 34: Cho bảng số liệu:**

**SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| **Than ( triệu tấn)** | **11,6** | **34,1** | **44,8** | **41,1** |
| **Dầu thô ( triệu tấn)** | **16,3** | **18,5** | **15** | **17,4** |
| **Điện ( tỉ kwh)** | **26,7** | **52,1** | **91,7** | **141,3** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Để thể hiện sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?**

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Kết hợp cột và đường.

**D.** Tròn.

**Câu 35:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

(Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Tổng số | 13.287,0 | 14.809,4 |
| Cây lương thực | 8.383,4 | 8.996,2 |
| Cây công nghiệp | 2.495,1 | 2.843,5 |
| Cây khác | 2.408,5 | 2.969,7 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Để thể hiện diện tích các loại cây trồng và cơ cấu của nó năm 2005 và 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Cột.

**D.** Đường.

**Câu 36:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

(Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Tổng số | 13.287,0 | 14.809,4 |
| Cây lương thực | 8.383,4 | 8.996,2 |
| Cây công nghiệp | 2.495,1 | 2.843,5 |
| Cây khác | 2.408,5 | 2.969,7 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi diện tích các loại cây trồng qua 2 năm theo bảng trên?

**A.** Diện tích các loại cây trồng không tăng.

**B.** Diện tích cây lương thực tăng lớn nhất.

**C.** Diện tích cây công nghiệp tăng bé nhất.

**C.** Diện tích cây khác tăng ít hơn cây công nghiệp.

**Câu 37: Cho bảng số liệu:**

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY**

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** |
| **Cây lương thực** | **63,1** | **60,7** |
| **Cây công nghiệp** | **18,8** | **19,7** |
| **Cây khác** | **18,1** | **20,1** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Nhận xét nào sau đây không đúng với sự thay đổi cơ cấu diện tích các loại cây trồng qua 2 năm theo bảng trên?**

**A.** Tỉ trọng diện tích cây lương thực giảm.

**B.** Tỉ trọng diện tích cây khác tăng nhanh hơn cây công nghiệp.

**C.** Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp luôn nhỏ nhất.

**D.** Tỉ trọng cây công nghiệp tăng chậm hơn cây khác.

**Câu 38: Cho bảng số liệu:**

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY**

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** |
| **Cây lương thực** | **63,1** | **60,7** |
| **Cây công nghiệp** | **18,8** | **19,7** |
| **Cây khác** | **18,1** | **20,1** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Để thể hiện cơ cấu, diện tích các loại cây trồng năm 2005 và 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?**

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.

**Câu 39:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

( Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 2.495,1 | 2.808,1 | 2.952,7 | 2.827,3 |
| Cây hàng năm | 861,5 | 797,6 | 729,9 | 676,8 |
| Cây lâu năm | 1.633,6 | 2.010,5 | 2.222,8 | 2.150,5 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2005-2015?

**A.** Tổng diện tích tăng liên tụ**c.**

**B.** Diện tích cây hàng năm tăng chậm.

**C.** Diện tích cây lâu năm tăng nhanh.

**D.** Diện tích cây lâu năm nhỏ hơn cây hàng năm.

**Câu 40:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

( Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 2.495,1 | 2.808,1 | 2.952,7 | 2.827,3 |
| Cây hàng năm | 861,5 | 797,6 | 729,9 | 676,8 |
| Cây lâu năm | 1.633,6 | 2.010,5 | 2.222,8 | 2.150,5 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Nhận xét nào sau đây không đúng với diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2005-2015?

**A.** Diện tích cây hàng năm giảm liên tụ**c.**

**B.** Diện tích cây lâu năm tăng liên tụ**c.**

**C.** Diện tích cây lâu năm lớn hơn cây hàng năm.

**D.** Diện tích cây hàng năm luôn nhỏ nhất.

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

( Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 2.495,1 | 2.808,1 | 2.952,7 | 2.827,3 |
| Cây hàng năm | 861,5 | 797,6 | 729,9 | 676,8 |
| Cây lâu năm | 1.633,6 | 2.010,5 | 2.222,8 | 2.150,5 |

*(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện diện tích cây công nghiệp nước ta qua các năm theo bảng số liệu trên?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.

**Câu 42: Cho bảng số liệu:**

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015**

**( Đơn vị: %)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| **Tổng diện tích** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Cây hàng năm** | **34,5** | **28,4** | **24,7** | **23,9** |
| **Cây lâu năm** | **65,5** | **71,6** | **75,3** | **76,1** |

***(* Nguồn*: Niên giám thống kê Việt Nam 2015,* NXB Thống kê,2016)**

**Nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?**

**A.** Tỉ trọng cây hàng năm lớn hơn cây lâu năm.

**B.** Tỉ trọng cây lâu năm ngày càng lớn.

**C.** Tỉ trọng cây hàng năm ngày càng tăng.

**D.** Tỉ trọng cây lâu năm nhỏ hơn cây hàng năm.

**Câu 43.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015.

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Cây hàng năm | 34,5 | 28,4 | 24,7 | 23,9 |
| Cây lâu năm | 65,5 | 71,6 | 75,3 | 76,1 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây không đúng với sự thay đổi cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Tỉ trọng cây công hàng năm giảm liên tụ**c.**

**B.** Tỉ trọng cây lâu năm tăng liên tụ**c.**

**C.** Tỉ trọng cây lâu nă luôn lớn hơn cây hàng năm.

**D.** Tỉ trọng cây hàng năm biến động không ỏn định.

**Câu 44.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Cây hàng năm | 34,5 | 28,4 | 24,7 | 23,9 |
| Cây lâu năm | 65,5 | 71,6 | 75,3 | 76,1 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta từ năm 2015 đến 2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 45.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005- 2015.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NĂM | 2005 | 2008 | 2010 | 2012 | 2015 |
| Diện tích *(nghìn ha*) | 7329,2 | 7437,2 | 7489,4 | 7761,2 | 7834,9 |
| Sản lượng (*nghìn tấn*) | 35832,8 | 38729,8 | 40005,6 | 43737,8 | 45215,6 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Diện tích tăng, sản lượng giảm.

**B.** Diện tích giảm, sản lượng tăng.

**C.** Diện tích và sản lượng đều tăng.

**D.** Diện tích và sản lượng tăng không ổn định.

**Câu 46.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005- 2015.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7329,2 | 7437,2 | 7489,4 | 7761,2 | 7834,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 35832,8 | 38729,8 | 40005,6 | 43737,8 | 45215,6 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây không đúng với diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Diện tích tăng.

**B.** Sản lượng tăng.

**C.** Sản lượng tăng nhanh hơn diện tích.

**D.** Năng suất không tăng.

**Câu 47.** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7329,2 | 7437,2 | 7489,4 | 7761,2 | 7834,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 35832,8 | 38729,8 | 40005,6 | 43737,8 | 45215,6 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để biểu hiện diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Miền.

**D.** Tròn.

**Câu 48.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 7329,2 | 2942,1 | 2349,3 | 2037,8 |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436 | 1967,5 |
| 2012 | 7761,2 | 3124,3 | 2659,1 | 1977,8 |
| 2015 | 7834,9 | 3112,4 | 2785,1 | 1937,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích gieo trồng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Diện tích lúa đông xuân và hè thu giảm, lúa mùa giảm.

**B.** Diện tích lúa đông xuân và hè thu giảm, lúa mùa tăng.

**C.** Diện tích lúa đông xuân và hè thu tăng, lúa mùa giảm.

**D.** Diện tích lúa đông xuân và hè thu tăng, lúa mùa tăng.

**Câu 49.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 7329,2 | 2942,1 | 2349,3 | 2037,8 |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436 | 1967,5 |
| 2012 | 7761,2 | 3124,3 | 2659,1 | 1977,8 |
| 2015 | 7834,9 | 3112,4 | 2785,1 | 1937,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây không đúng với diện tích gieo trồng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2015 theo bảng số liệu trên?

**A.** Tổng số diện tích lúa tăng theo các năm.

**B.** Diện tích lúa đông xuân tăng chậm.

**C.** Diện tích lúa mùa tăng rất chậm.

**D.** Diện tích lúa hè thu tăng nhanh.

**Câu 50.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 7329,2 | 2942,1 | 2349,3 | 2037,8 |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436 | 1967,5 |
| 2015 | 7834,9 | 3112,4 | 2785,1 | 1937,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

**A.** Cột chồng. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Thanh ngang.

**Câu 51.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 7329,2 | 2942,1 | 2349,3 | 2037,8 |
| 2015 | 7834,9 | 3112,4 | 2785,1 | 1937,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện quy mô và cơ cấu diên tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2005 và năm 2015 theo bảng số liệu trên, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Thanh ngang.

**Câu 52.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 35829,9 | 17331,6 | 10436,2 | 8065,1 |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2014 | 44974,6 | 20850,5 | 14479,2 | 9644,9 |
| 2015 | 45215,6 | 20691,7 | 14991,7 | 9532,2 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng lúa của nước ta trong giai đoạn 2005-2015, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 53.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 35829,9 | 17331,6 | 10436,2 | 8065,1 |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2014 | 44974,6 | 20850,5 | 14479,2 | 9644,9 |
| 2015 | 45215,6 | 20691,7 | 14991,7 | 9532,2 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng lúa của cả nước ta trong giai đoạn 2005-2015?

**A.** Sản lượng lúa hè thu tăng khá lớn.

**B.** Sản lượng lúa mùa tăng cao nhất.

**C.** Sản lượng lúa đông xuân tăng lớn hơn lúa hè thu.

**D.** Sản lượng lúa mùa tăng lớn hơn lúa đông xuân.

**Câu 54.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 35829,9 | 17331,6 | 10436,2 | 8065,1 |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2014 | 44974,6 | 20850,5 | 14479,2 | 9644,9 |
| 2015 | 45215,6 | 20691,7 | 14991,7 | 9532,2 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Nhận xét nào sau đây không đúng với sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005-2015?

**A.** Sản lượng lúa hè thu tăng lớn nhất.

**B.** Sản lượng lúa mùa tăng cao nhất.

**C.** Sản lượng lúa đông xuân tăng ít hơn lúa hè thu.

**D.** Sản lượng lúa mùa tăng ít hơn lúa đông xuân.

**Câu 55.** Cho bảng số liệu:

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009-2014

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2009** | **2011** | **2013** | **2014** |
| Trâu | 100,0 | 96,9 | 98,5 | 100,1 |
| Bò | 100,0 | 95,5 | 101,5 | 102,5 |
| Lợn | 100,0 | 97,9 | 101,9 | 103,7 |
| Gia cầm | 100,0 | 95,6 | 103,1 | 104,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm nước ta từ năm 2009 đến năm 2014?

**A.** Các loại vật nuôi ngày càng tăng

**B.** Tăng nhanh nhất là gia cầm.

**C.** Bò tăng nhanh hơn trâu.

**D.** Lợn tăng nhanh hơn bò.

**Câu 56.** Cho bảng số liệu

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009-2014

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2009** | **2011** | **2013** | **2014** |
| Trâu | 100,0 | 96,9 | 98,5 | 100,1 |
| Bò | 100,0 | 95,5 | 101,5 | 102,5 |
| Lợn | 100,0 | 97,9 | 101,9 | 103,7 |
| Gia cầm | 100,0 | 95,6 | 103,1 | 104,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện chỉ số phát triển đàn gia súc, gia cầm nước ta, giai đoạn 2009-2014?

**A.** Đường. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Miền.

**Câu 57.** Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2014.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích đất có rừng (nghìn ha)** | **Rừng tự nhiên (nghìn ha)** | **Rừng trồng (nghìn ha)** | **Tỉ lệ che phủ rừng (%)** |
| 2005 | 12418,5 | 9529,4 | 2889,1 | 37,5 |
| 2009 | 13258,8 | 10339,3 | 2919,5 | 39,1 |
| 2014 | 13796,5 | 10100,2 | 3696,3 | 40,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về hiện trạng rừng ở nước ta trong giai đoạn 2005-2014?

**A.** Tổng diện tích đất có rừng tăng.

**B.** Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn rừng trồng.

**C.** Diện tích rừng tự nhiên tăng chậm hơn rừng trồng.

**D.** Tỉ lệ che phủ rừng tăng qua các năm.

**Câu 58.** Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2014.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích đất có rừng (nghìn ha)** | **Rừng tự nhiên (nghìn ha)** | **Rừng trồng (nghìn ha)** | **Tỉ lệ che phủ rừng (%)** |
| 2005 | 12418,5 | 9529,4 | 2889,1 | 37,5 |
| 2009 | 13258,8 | 10339,3 | 2919,5 | 39,1 |
| 2014 | 13796,5 | 10100,2 | 3696,3 | 40,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về hiện trạng rừng ở nước ta trong giai đoạn 2005-2014.

**A.** Diện tích và độ che phủ rừng tăng liên tụ**c.**

**B.** Diện tích rừng và độ che phủ rừng giảm.

**C.** Diện tích rừng trồng tăng, rừng tự nhiên giảm.

**D.** Diện tích rừng tự nhiên tăng, rừng trồng giảm.

**Câu 59.** Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2014.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích đất có rừng (nghìn ha)** | **Rừng tự nhiên (nghìn ha)** | **Rừng trồng (nghìn ha)** | **Tỉ lệ che phủ rừng (%)** |
| 2005 | 12418,5 | 9529,4 | 2889,1 | 37,5 |
| 2009 | 13258,8 | 10339,3 | 2919,5 | 39,1 |
| 2014 | 13796,5 | 10100,2 | 3696,3 | 40,4 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện diện tích và độ che phủ rừng nước ta giai đoạn 2005- 2014, biển đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Cột. **C.** Đường. **D.** Cột kết hợp đường.

**Câu 60.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005- 2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2005 | 3466,8 | 1987,9 | 1478,9 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,9 | 2728,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2015 | 6549,7 | 3036,4 | 3513,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2015?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng lớn hơn nuôi trồng.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng lớn hơn khai thác.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn tổng sản lượng cả nước.

**Câu 61.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005- 2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2005 | 3466,8 | 1987,9 | 1478,9 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,9 | 2728,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2015 | 6549,7 | 3036,4 | 3513,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2015?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn tổng sản lượng.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh nhất.

**C.** Tổng sản lượng thủy sản tăng chậm hơn khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 62.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005- 2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2005 | 3466,8 | 1987,9 | 1478,9 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,9 | 2728,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2015 | 6549,7 | 3036,4 | 3513,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện sản lượng thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng **B.** Thanh ngang. **C.** Đường. **D.** Kêt hợp cột và đường.

**Câu 63.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005- 2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2005 | 3466,8 | 1987,9 | 1478,9 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,9 | 2728,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2015 | 6549,7 | 3036,4 | 3513,3 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Cột.

**Câu 64.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích (nghìn ha)** | | **Sản lượng (nghìn tấn)** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Đồng bằng sông Hồng | 1186,1 | 1122,7 | 6398,4 | 7175,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3826,3 | 4249,5 | 19298,5 | 25475,0 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích và sản lượng lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Đồng bằng sông Hồng: diện tích giảm, sản lượng tăng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích tăng, sản lượng tăng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long tăng sản lượng lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long: Tốc độ tăng diện tích nhanh hơn sản lượng.

**Câu 65.** Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Dầu thô | 8,1 | 9,3 | 8,4 | 9,3 | 9,2 |
| Than đá | 19,9 | 15,2 | 12,8 | 7,3 | 1,7 |

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản thống kê, 2016*)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 66.** Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM**

(ĐV: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Dầu thô | 8,1 | 9,3 | 8,4 | 9,3 | 9,2 |
| Than đá | 19,9 | 15,2 | 12,8 | 7,3 | 1,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dầu thô nhanh hơn than đá

**B.** Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu than đá chậm dần

**C.** Sản lượng xuất khẩu dầu thô luôn lớn hơn than đá

**D.** Xuất khẩu than đá ngày càng giảm

**Câu 67.** Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM**

**GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Hạt tiêu | 117,0 | 117,8 | 132,8 | 155,0 | 131,5 |
| Cà phê | 1218,0 | 1735,5 | 1301,2 | 1691,0 | 1341,2 |
| Cao su | 779,0 | 1023,5 | 1074,6 | 1071,7 | 1137,4 |
| Chè | 137,0 | 146,9 | 141,2 | 132,4 | 124,6 |

(ĐV: nghìn tấn)

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta vào năm 2015 so vơi năm 2010?

**A.** Cà phê có tốc độ tăng trưởng nhiều nhất

**B.** Cao su có tốc độ tăng trưởng cao nhất

**C.** Chè có tốc độ tăng trưởng lớn nhất

**D.** Hạt tiêu có tốc độ tăng trưởng nhỏ nhất

**Câu 68.** Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM**

**GIAI ĐOẠN 2010 – 2015**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Hạt tiêu | 117,0 | 117,8 | 132,8 | 155,0 | 131,5 |
| Cà phê | 1218,0 | 1735,5 | 1301,2 | 1691,0 | 1341,2 |
| Cao su | 779,0 | 1023,5 | 1074,6 | 1071,7 | 1137,4 |
| Chè | 137,0 | 146,9 | 141,2 | 132,4 | 124,6 |

(ĐV: nghìn tấn)

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

**A.** Cà phê có tốc độ tăng trưởng không ổn định

**B.** Cao su có tốc độ tăng trưởng liên tục qua các năm

**C.** Chè có tốc độ tăng trưởng nhỏ nhất

**D.** Hạt tiêu tăng đến năm 2014, sau đó giảm.

**Câu 69.** Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM**

**GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

(ĐV: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Hạt tiêu | 117,0 | 117,8 | 132,8 | 155,0 | 131,5 |
| Cà phê | 1218,0 | 1735,5 | 1301,2 | 1691,0 | 1341,2 |
| Cao su | 779,0 | 1023,5 | 1074,6 | 1071,7 | 1137,4 |
| Chè | 137,0 | 146,9 | 141,2 | 132,4 | 124,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột

**B.** Đường

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 70.** Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

(ĐV: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Xuất khẩu | 7460 | 9620 | 10710 | 11050 | 11250 |
| Nhập khẩu | 9921 | 11050 | 13820 | 15000 | 16500 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Giá trị xuất khẩu tăng lớn hơn giá trị nhập khẩu

**B.** Giá trị nhập khẩu tăng lớn hơn giá trị xuất khẩu

**C.** Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm

**D.** Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu

**Câu 71.** Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

(ĐV: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Xuất khẩu | 7460 | 9620 | 10710 | 11050 | 11250 |
| Nhập khẩu | 9921 | 11050 | 13820 | 15000 | 16500 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Giá trị xuất khẩu tăng lớn hơn giá trị nhập khẩu

**B.** Giá trị nhập khẩu tăng lớn hơn giá trị xuất khẩu

**C.** Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu tăng

**D.** Giá trị xuất khẩu luôn nhỏ hơn giá trị nhập khẩu

**Câu 72.** Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

(ĐV: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Xuất khẩu | 7460 | 9620 | 10710 | 11050 | 11250 |
| Nhập khẩu | 9921 | 11050 | 13820 | 15000 | 16500 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Đường

**B.** Cột

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 73.** Cho bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2013** | **2015** |
| Xuất khẩu | 43,0 | 46,5 | 43,7 | 40,5 |
| Nhập khẩu | 57,0 | 53,5 | 56,3 | 59,5 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

(ĐV: %)

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 – 2015, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột

**B.** Đường

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 74.** Cho bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

(ĐV: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2015** |
| Xuất khẩu | 43,0 | 43,7 | 40,5 |
| Nhập khẩu | 57,0 | 56,3 | 59,5 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, các năm 2010, 2013 và 2015, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng

**B.** Đường

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 75.** Cho bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

(ĐV: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 43,0 | 40,5 |
| Nhập khẩu | 57,0 | 59,5 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, các năm 2010 và 2015, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng

**B.** Đường

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 76.** Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

(ĐV: Triệu USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2015** |
| Xuất khẩu | 7460 | 10710 | 11250 |
| Nhập khẩu | 9921 | 13820 | 16500 |
| Tổng số | 17381 | 24530 | 27750 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Để thể hiện qui mô và cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta các năm 2010 và 2015, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng

**B.** Đường

**C.** Tròn

**D.** Miền

**Câu 77.** Cho bảng số liệu sau:

**KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| Đường hàng không | 4061,7 | 5575,9 | 6220,2 | 6271,2 |
| Đường thủy | 50,5 | 285,8 | 133,2 | 169,8 |
| Đường bộ | 937,6 | 986,3 | 1606,5 | 1502,6 |
| Tổng số | 5049,8 | 6847,7 | 7959,9 | 7934,6 |

(ĐV: nghìn lượt người)

*(Nguồn: Niên giám thống kê VN 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến qua các năm?

**A.** Khách quốc tế chủ yếu đến bằng đường hàng không

**B.** Khách quốc tế đến ngày càng tăng về số lượng

**C.** Khách quốc tế đến bằng đường bộ tăng chậm hơn đường hàng không

**D.** Khách quốc tế đến nước ta bằng đường thủy tăng nhanh nhất